

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH  
SỞ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG**

# **ĐỊA CHÍ BÌNH ĐỊNH**



**TẬP  
ĐỊA BẠ VÀ PHÉP QUÂN ĐIỀN**

**QUY NHƠN - 2002**



**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH  
SỞ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG**

**ĐỊA CHỈ BÌNH ĐỊNH**  

---

**ĐỊA BẠ VÀ PHÉP QUÂN ĐIÊN**

**QUY NHƠN - 2002**



**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH  
SỞ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG**

**Nguyễn Đình Đầu**

**ĐỊA CHỈ BÌNH ĐỊNH**

**TẬP  
ĐỊA BẠ VÀ PHÉP QUÂN ĐIỀN**

**QUY NHƠN - 2002**



# MỤC LỤC

. <i>Tựa</i> .....	<i>Trang</i> 7
. <i>Phàm lậ</i> .....	9

## CHƯƠNG I

. <i>Dẫn nhập</i> .....	19
. <i>Địa lý lịch sử Bình Định</i> .....	35
. <i>Phân tích phép quân điền ở Bình Định</i> .....	49

## CHƯƠNG II

. <i>Địa danh và Địa bạ trấn Bình Định</i> .....	79
. <i>Địa danh và Địa bạ tỉnh Bình Định</i> .....	127

## CHƯƠNG III

. <i>Phép quân điền tại Bình Định :</i>	
<i>So sánh từng thôn ấp</i> .....	163
. <i>Tài liệu tham khảo chính</i> .....	213





# TỰA

*Năm 1985, tôi trực tiếp nghiên cứu toàn bộ Địa bạ triều Nguyễn gồm 10.044 tập. Sau khi làm xong 6 tỉnh Nam Kỳ chỉ với 484 tập, tôi ngạc nhiên thấy số địa bạ giành cho Bình Định - một tỉnh trung bình trong 30 tỉnh lúc lập Địa bạ - nhiều tới 1.222 tập ! Nghiên cứu kỹ rồi sắp xếp lại, hóa ra Bình Định có 2 bộ Địa bạ : một bộ lập năm 1815 khi còn là **trấn** và một bộ lập năm 1839 khi đã đổi thành **tỉnh**. Theo phương pháp định lượng và so sánh, tôi lên các bảng thống kê chi tiết từng thôn/ấp. Có thể mới hiểu được **phép quân điền** đem thi hành tại Bình Định năm 1839 - lần duy nhất trong lịch sử chế độ sở hữu ruộng đất của nước ta.*

*Năm 1992, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam mời tôi báo cáo về phép quân điền tại Bình Định nhân dịp kỷ niệm 90 năm thành lập Viện Viễn đông Bác Cổ Pháp, vì cả hai Viện đánh giá là công trình có giá trị đặc biệt để tìm hiểu chế độ ruộng đất nói riêng và nền văn minh Việt Nam nói chung.*

*Năm 1996, sách **Nghiên cứu Địa bạ triều Nguyễn** gồm 3 tập cộng 1352 trang được ấn hành và được học giả trong cũng như ngoài nước đánh giá là có đóng góp tích cực.*

Năm 1998, nhân dịp kỷ niệm 100 năm xây dựng Thành phố Quy Nhơn, tôi được hân hạnh báo cáo về **Phép quân điền tại Bình Định** trước sự hiện diện của Quý vị lãnh đạo cao nhất tỉnh nhà. Tôi kết luận đại khái : Trên 160 năm trôi qua, bao nhiêu chế độ đã đổi thay, nhưng tâm thức “chia ruộng nhường cơm xẻ áo cho nhau” của nhân dân Bình Định vẫn còn thấm thía. Nên chăng bảo lưu nếp văn hóa đạo lý đó, để nêu một tấm gương chung cho cả nước.

Cuối năm 1999, tôi được đề nghị viết một tập trong công trình **Địa chí tỉnh Bình Định** về đề tài **Địa bạ và phép quân điền xưa**. Đây là một vinh dự, song cũng là một trách nhiệm : phải viết lại đề tài sao cho vừa khoa học vừa mang tính phổ biến thích hợp với một công trình **Địa phương chí** lớn.

Đề tài nghiên cứu **Địa bạ và phép quân điền xưa tại Bình Định** nay vừa hoàn tất trong khả năng hạn chế, song thực hiện với tất cả tấm lòng kính phục **đất nước và con người Bình Định**. Mong rằng học giả và độc giả trong cũng như ngoài Bình Định chỉ bảo cho những sai nhầm và thiếu sót, để tôi được học hỏi thêm. Xin chân thành cảm tạ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 1 - 1 - 2002  
**Nguyễn Đình Đầu**

# Phạm Lê

## I CÁCH GHI ĐIỆN TÍCH

Ghi điện tích bằng mẫu sào thước tắc, thì dùng con số và cách nhau bằng một dấu chấm (.). Thí dụ :

216 mẫu 7 sào 14 thước 3 tắc		
5 phân 9 ly 7 hào 6 hốt .....	216.7.	14.3.5.9.7.6
4 sào 7 tắc .....	0.4.	0.7
2 mẫu 3 thước .....	2.0.	3.0
1200 mẫu .....	1200.0.	0.0
Đường thiên lý .....	1.354	tầm 4 thước
Ao nuôi cá 125 khẩu .....	125	khẩu
Văn Thánh miếu 1 sở .....	1	sở
Rừng chằm, gò đồi, mộ địa 3 khoảnh ...	3	khoảnh

## II BIỂU ĐO RUỘNG ĐẤT ĐƯƠNG THỜI

Đo đong cân đếm của ta xưa là vấn đề khá phức tạp, vì mỗi nơi, mỗi lúc một khác (1). Chúng tôi lập biểu sau đây để tìm hiểu các đơn vị đo lường dùng trong địa bạ và thu thuế theo định chuẩn từ đầu triều Nguyễn. Việt Nam lúc ấy có 3 thứ thước :

---

1) Nguyễn Đình Đầu, *Góp phần nghiên cứu vấn đề đo, đong, cân, đếm của Việt Nam xưa*. Tạp chí *Nghiên Cứu Kinh Tế* - Hà Nội. Số 105 (10/1978) và số 106 (12/1978). Các trang 65-77, 40-49.

**Thước mộc** (mộc xích) đổi ra hệ mét dài **0 m 424.**  
**Thước ruộng** (điền xích) - **0 m 4664.**  
**Thước may** (phùng xích) - **0 m 636.**

**BIỂU ĐO DIỆN TÍCH BẰNG THUỐC RUỘNG 0 m 4664**

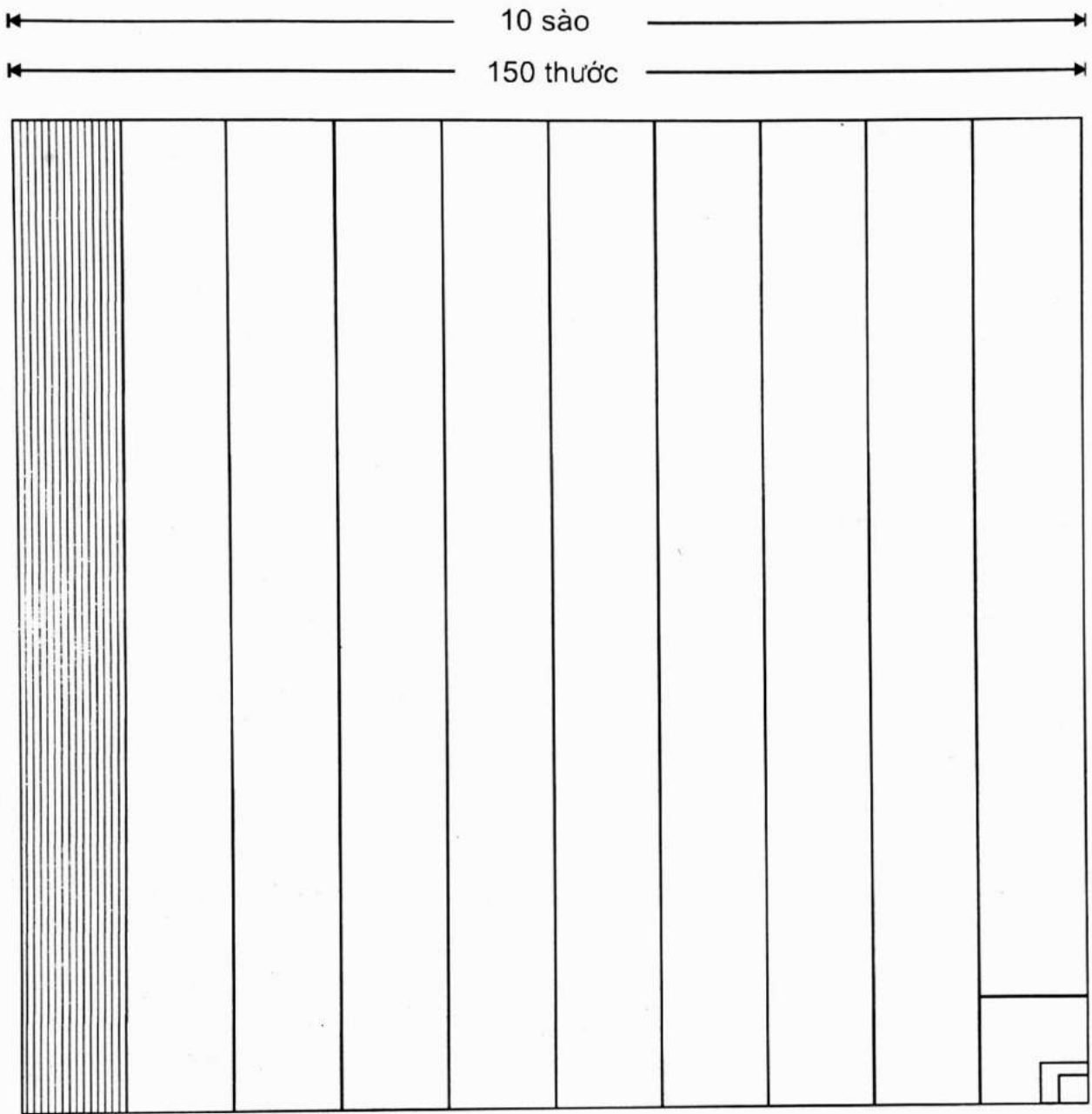
Tên Đơn Vị	Rộng Bằng	Mỗi Cạnh	Đổi Ra Hệ Mét (m <sup>2</sup> )
Mẫu (mẫu)	10 sào	150 th x 150 th	4894,4016
Sào (cao)	15 thước	15 th x 150 th	489,44016
Thước (xích)	10 tấc	1 th x 150 th	32,639344
Tấc (thốn)	10 phân	1 tấc x 150 th	3,2639344
Phân	10 ly	1 ph x 150 th	0,3263934
Ly	10 hào	1 ly x 150 th	0,032639
Hào	10 hốt	1 hào x 150 th	0,003263
Hốt	10 ly	1 hốt x 150 th	0,000326
Ty		1 ty x 150 th	0,000032
Miếng (khẩu)	9 than	15 th x 15 th	48,944016
Than	25 ghế	5 th x 5 th	5,438224
Ghế, ô, khâu	thước vuông	1 th x 1 th	0,217528.96
Gang		5 tấc x 5 tấc	0,054382.24

Trong phần thứ nhất của biểu trên, chỉ có mẫu là vuông cạnh, còn sào, thước, tấc là hình chữ nhật. Trong phần hai, khẩu, than, ghế, gang đều vuông (xem hình vẽ kèm đây).

**BIỂU ĐO CHIỀU DÀI BẰNG THUỐC MỘC**

Thước 0 m 424  
 Tầm, bằng 5 thước 2 m 12  
 Trượng, bằng 2 tầm 4 m 24

Năm 1897. Thực dân Pháp thực hiện chính sách khai thác thuộc địa lần I ở Việt Nam. Toàn quyền Đông Dương quyết định cho 1 thước ta bằng 0m40 (không phân biệt mộc xích, điền xích hay phùng xích, 1 mẫu bằng 3.600 m<sup>2</sup>, 1 hộc bằng 60 lít và 1 lạng bằng 37 gram 783.125.



Năm 1930, khi điều tra ruộng đất để biên soạn sách Kinh tế Nông nghiệp ở Đông Dương (1), Yves Henry đã phải dùng 3 thứ đơn vị diện tích ruộng đất khác nhau :

1) Yves Henry, *Economie Agricole de L'Indochine*, Hà Nội, 1932. Các trang 118. 210.

- Mẫu ở Bắc Kỳ rộng 3.600 m<sup>2</sup>.
- Mẫu ở Trung Kỳ rộng 4.970 m<sup>2</sup>.
- Mẫu Tây tức hecta ở Nam Kỳ rộng 10.000 m<sup>2</sup>.

Có lẽ mẫu ở Bắc Kỳ là theo quyết định của toàn quyền năm 1897. Mẫu ở Trung Kỳ vẫn giữ nguyên thước định chuẩn từ trước thời Pháp, trung bình là 4.970 m<sup>2</sup>. Henry đã điều tra thấy mẫu của một số làng trong tỉnh Quảng Nam rộng 4.865 m<sup>2</sup>, và mẫu của một số làng trong tỉnh Quảng Ngãi rộng tới 7.000 m<sup>2</sup>. Khi ấy, sở Địa Chính chưa đo đạc xong các tỉnh Bắc Kỳ và mới bắt đầu tiến hành ở Trung Kỳ. Còn Nam Kỳ, việc chuyển đổi từ mẫu ta sang hecta (10.000 m<sup>2</sup>) đã hoàn thành. Cho nên Henry cho rằng các biểu so sánh sở đất và sở chủ của 3 Kỳ chỉ có giá trị tương đối.

Còn **mẫu** trong sưu tập Địa bạ của cả nước thiết lập từ 1805 đến 1836, **rộng 4.894 m<sup>2</sup> 4016**, vì triều Nguyễn đã lấy 1 cái thước có từ thời Lê để định chuẩn và làm ra một **quan điền xích** (0 m 4664) làm kích thước đo ruộng đất chung cho toàn quốc (1).

### III CÁCH GHI TÊN ĐẤT

Các đơn vị **tỉnh, phủ, huyện, tổng, thuộc**, sẽ đặt trước tên. Thí dụ:

**Tỉnh** Bình Định.  
**Phủ** Hoài Nhơn.  
**Huyện** Đồng Xuân.  
**Tổng** Trung Tĩnh.  
**Thuộc** Hà Bạc

Các đơn vị hành chính cơ sở như **xã, thôn, phường, ấp, diêm, hộ, trại** ... thì đặt sau tên, để việc tra cứu theo mẫu tự la tinh cho dễ. Thí dụ :

Tân Khai **thôn**  
Hanh Thông **xã**

---

1) NDD. *Do đong cân đếm xưa*, sdd.

Tân Lộc **phường**  
Bình Thuyên **ấp**.

Tên đất dù gồm mấy chữ cũng viết hoa hết. Thí dụ :

**Tân Định** thôn.  
**Tây Sơn Nhất** thôn.  
**Xuân Thới Đông** thôn.

Hầu hết địa danh hành chính ghi bằng chữ Hán để lấy ý nghĩa tốt đẹp (mỹ tự). Còn tên **xóm** hay **miệt** (trong địa bạ ghi chung là xứ), thì thường dùng chữ nôm. Thí dụ :

**Nước Ngọt** phụ lũy khách hộ ấp.  
**Đá Lửa** xứ.  
**Đồng Giữa Cây Me** xứ.

#### IV CÁCH GHI LOẠI HẠNG RUỘNG ĐẤT

Có những loại hạng ruộng đất có thể dịch nôm mà không gây ngộ nhận, như:

<b>Thảo điền</b>	: ruộng cỏ, ruộng thấp hay ruộng sâu.
<b>Sơn điền</b>	: ruộng núi, ruộng gò hay ruộng cao.
<b>Diêm điền</b>	: ruộng muối.
<b>Tang căn thổ</b>	: đất trồng dâu (nuôi tằm).
<b>Giá thổ</b>	: đất trồng mía (làm đường).
<b>Phù viên thổ</b>	: đất vườn trồng trầu không.
<b>Viên lang thổ</b>	: đất vườn trồng cau.
<b>Vu đậu thổ</b>	: đất trồng khoai đậu.
<b>Ba tiêu thổ</b>	: đất trồng chuối.
<b>Thanh trúc thổ</b>	: đất trồng tre nứa.
<b>Da diệp thổ</b>	: đất trồng dứa lá.
<b>Viên tiêu thổ</b>	: đất vườn trồng tiêu.
<b>Thổ trạch</b>	: đất vừa để ở vừa để trồng trọt linh tinh. <b>Dân cư thổ</b> : đất để nhân dân ở (chỉ có vườn cảnh nhỏ).

- Mộ địa hay thổ mộ** : đất nghĩa trang.  
**Lâm tẩu** : rừng chằm, bung chằm, rừng sát.  
**Lâm lộc** : rừng già gần chân núi đồi.  
**Thổ phụ** : đất gò nong.

Còn nhiều loại hạng ruộng đất phải giữ nguyên danh xưng, để tránh sự hiểu nhầm, vì mỗi loại hạng có qui chế pháp lý hoặc mức thuế khác nhau. Thí dụ :

- QUAN ĐIỀN, QUAN THỔ, QUAN VIÊN THỔ, QUAN XÁ THỔ ...  
CÔNG ĐIỀN, CÔNG THỔ, CÔNG TIỂU ĐIỀN, CÔNG SƠN ĐIỀN...  
BÓN THÔN ĐIỀN, BÓN THÔN THỔ.  
TỊCH ĐIỀN, TIỀN NÔNG ĐÀN THỔ, THẦN TỬ THỔ, PHẬT TỰ THỔ, XÃ TẮC ĐÀN THỔ, THÀNH HOÀNG MIẾU THỔ ...  
ĐỒN BẢO THỔ, THỊ TỬ THỔ ...

Hai loại đất *dân cư thổ* và *thổ trạch*, nếu dịch nôm, cũng dễ lẫn nhau. Nên để nguyên danh xưng.

## V CÁCH PHIÊN ÂM ĐỊA DANH

Tùy theo địa phương,

<b>bảo</b>	寶	có thể đọc	bửu	<b>bằng</b>	平	có thể đọc	bình
<b>yên</b>	安	-	an	<b>cảnh</b>	境	-	kiểng
<b>chính</b>	政	-	chánh	<b>chu</b>	周	-	châu
<b>dao</b>	瑤	-	diêu	<b>phả</b>	普	-	phổ
<b>hoàng</b>	黃	-	huỳnh	<b>hợp</b>	合	-	hiệp
<b>nhân</b>	仁	-	nhơn	<b>phúc</b>	福	-	phước
<b>thịnh</b>	盛	-	thạnh	<b>thụy</b>	瑞	-	thoại <b>tiến</b> 進 -
<b>tấn</b>		<b>vinh</b>	榮 -	<b>vang</b>			
<b>thời</b>	時	-	thì	<b>thủy</b>	始	-	thỉ
<b>vũ</b>	武	-	võ	<b>thái</b>	泰	-	thới



Chắc còn nhiều sơ sót, tuy chúng tôi đã phiên âm theo tập quán địa phương như : Bình Định, Quy Nhơn, An Chiểu, Huỳnh Giản, Bình Thạnh, Phước Điền, Thời Hòa, Hiệp Ân, Tấn Phát, v.v...

**NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT**

**1- Tên riêng :**

AN NHƠN	AN
BÌNH HÀ	BH
BÌNH KHÊ	BK
BÔNG SƠN	BS
ĐỊNH SƠN	ĐS
HÀ BẠC	HB
HOÀI NHƠN	HN
PHÚ PHONG	PP
PHÙ CÁT	PC
PHÙ LY	PL
PHÙ MỸ	PM
SƠN ĐIỀN	SĐ
THỜI ĐÔN	TĐ
THỜI HÒA	TH
THỜI TÚ	TT
TRUNG AN	TA
TRUNG BÌNH	TB
TRUNG ĐỊNH	TĐh
TRUNG TÍNH	TrT
TUY HÀ	TyH
TUY PHƯỚC	TP
TUY VIỄN	TV
VÂN DƯƠNG	VD
VĨNH THỊNH	VT
VÔNG NHI	VN

**2- Tên các loại ruộng đất :**

Công điền	CĐ
Công thổ	CT
Dân cư thổ	DCT
Dân cư thổ trạch	DCTT
Diện tích	DT
Diện tích thực canh	DTTC
Quan điền	QĐ
Quan thổ	QT
Quan viên lang thổ	QVLT
Toàn diện tích	TDT
Tư điền	TĐ
Tư thổ	TT
Tam Bảo Điền	TBĐ
Thảo quản điền	TQĐ
Trang Trại Điền	TTĐ

**3- Các chữ khác :**

Chính hộ	c.h (ch)
cho nơi khác	cnk
diêm tiêu	dt
địa bạ	đb
Đông	Đ
khách hộ	k.h (kh)
lưu hoang	lh

## *ĐỊA BẠ BÌNH ĐỊNH*

---

mất địa bạ	mđb	thuộc	thc
phụ lũy	pl	Thượng	Th
phường	ph	tổng	tg
Tây	T	Trung	Tr
thôn	th	tứ chánh	tc
		ương thổ	ut



# CHƯƠNG I

- 
- DẪN NHẬP
  - ĐỊA LÝ LỊCH SỬ BÌNH ĐỊNH TỪ XUA ĐẾN NAY
  - PHÂN TÍCH PHÉP QUÂN ĐIỀN Ở BÌNH ĐỊNH



# Dẫn nhập

Đến triều Nguyễn, nước Việt Nam mới có sự thống nhất lâu dài và rộng lớn về mặt hành chính, suốt từ Lạng Sơn tới Hà Tiên.

Công cuộc đạc điền và lập địa bạ cho khoảng 16.000 xã thôn toàn quốc phải tiến hành suốt 31 năm (1805-1836) mới xong. Các sổ địa bạ gom lại thành 10.044 tập, được lưu giữ cẩn thận trong *Tàng thư lâu* ở nội thành Huế. Địa bạ xác định quyền sở hữu trên từng thước đất và tượng trưng cho cương thổ thiêng liêng “bao nhiêu tác đất tác vàng bấy nhiêu”, nên được nhà nước xưa trân trọng bảo quản.

Số 10.044 tập địa bạ chia ra :

- **Bắc Bộ** mang ký hiệu DB có 4.296 tập.
- **Trung Bộ** mang ký hiệu DT có 5.264 tập.
- **Nam Bộ** mang ký hiệu DN có 484 tập.

Riêng Bình Định - một tỉnh cỡ trung bình - mang ký hiệu DT1 có tới 1.222 tập (tức gần 3 lần Nam Kỳ lục tỉnh và gần 1/4 cả 12 tỉnh Bắc Kỳ). Hầu như vô lý.

Chúng ta biết rằng *địa bạ* chỉ làm một lần để xác lập quyền sở hữu và ranh giới, còn *điền bạ* thì làm hằng năm để tính thuế. Bộ 10.044 tập là địa bạ chứ không phải điền bạ. Vậy tại sao Bình Định có số địa bạ nhiều đến thế ? Nghiên cứu kỹ và lên phiếu từng sổ một, chúng ta mới thấy khắp các nơi chỉ làm địa bạ 1 lần, riêng Bình Định lập địa bạ 2 lần : một lần năm 1815 và một lần năm 1839 tức là vào lúc thi hành phép **quân điền** ở tỉnh này. Do đó, số sổ địa bạ gần như gấp đôi số thôn ấp.

## I PHÉP QUÂN ĐIỀN Ở BÌNH ĐỊNH

Sau khi suy tính kỹ, triều đình cho thi hành phép quân điền ở Bình Định. Chính sử ghi là tháng 11 năm Minh Mạng thứ 19 (1838), Võ Xuân Cẩn, lãnh tổng đốc Bình Phú, đề nghị : "Một hạt Bình Định, công điền chỉ có trên 5 nghìn mẫu mà ruộng tư điền trên 7 vạn 1 nghìn mẫu. Tư điền thường bị bọn hào phú chiếm cả, người nghèo không nhờ cậy gì. Xin lượng xét định ra qui chế, phàm tư điền định hạn cho 5 mẫu, ngoài ra làm công điền cả, chia cấp cho binh dân để làm *luơng điền*, *khẩu phần điền* giúp cho (tất cả) sinh sống (1). Minh Mạng tỏ ý dè dặt : "Đời xưa chia ruộng cho dân làm ăn sinh sống, khiến cho có của bình thường, có lòng bình thường, thực là ý tốt. Nhưng ngày nay ngày xưa sự đời khác nhau, phép **tinh điền** (2) đã bãi bỏ ở đời Tần, trải qua Hán-Đường-Tống về sau, vẫn không làm lại được. Tóm lại là vì đời khác việc khác, có làm cũng không được; hướng chi tư điền là sản nghiệp đời đời, năm tháng đã lâu, sổ sách đã thành, nay vô cớ cất lầy của riêng, vốn liếng làm ăn khó nhọc của người ta, chắc sẽ không làm cho ai được yên lòng. Mà một phen thay đổi như thế, sợ chưa thấy lợi, đã thấy thêm nhiều sự triển miên. Việc ấy thực không thể làm được".

Việc quân điền ở Bình Định đành bỏ đấy. Nhưng năm sau, Võ Xuân Cẩn được gọi về kinh giữ chức thượng thư bộ Hình kiêm quản Viện Đô Sát. Vì hiểu rõ tình hình quá bất công về ruộng đất ở Bình Định, Xuân Cẩn tiếp tục ráo riết vận động. Minh Mạng "ngại là khó làm, ngần ngại chưa quyết. Đến nay bộ Hộ tâu là có thể làm được, bèn sai 6 bộ họp bàn". Sáu bộ bàn kỹ rồi đề nghị phép tiến hành : "Những thôn nào có công điền ngang hoặc nhiều hơn tư điền thì không cần cất lầy. Những thôn có tư điền nhiều hơn công điền, thì công điền cứ để nguyên quân cấp như cũ, còn tư điền thì cất lầy một nửa (cho vào công điền). Gián hoặc dẫn đình nào không có ruộng đất, hoặc có đất mà không có ruộng, cùng là số người

---

1) Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục chính biên* (ĐNTL). Viện Sử học phiên dịch. NXB Khoa học Xã hội. Hà Nội, 1963 - 1978. Tập XX, tr.258. Những đoạn trích sau cũng sdd như trên.

2) Ruộng chia theo hình chữ tỉnh thành chín phần, tám phần xung quanh chia cho tám nhà, tám nhà này cũng cày cấy phần giữa cho vua gọi là cống điền (nhiều người nhầm là công điền).

nhieu mà ruộng ít, thì nhằm chỗ cận tiện (ở thôn gần đấy) trích lấy công điền hay trang trại điền mà cấp cho họ. Như vậy binh dân đều được lợi cả”. Bấy giờ Minh Mạng mới nghe theo và quyết ý làm.

Tháng 7 năm Minh Mạng thứ 20 (1839), thượng thư Võ Xuân Cẩn và tham tri bộ Hộ là Doãn Uẩn lên đường đi Bình Định thi hành phép quân điền như vua quan đã suy tính và vạch ra đường hướng phương cách. Trước khi đi, Võ Xuân Cẩn trình bày : “Ruộng trong hạt ấy, thế không thể nhất thiết chia đều được. Ấp nào may được số ruộng hơi nhiều thì đến kỳ quân cấp, tuân theo qui chế, chia hạng cấp suốt lượt. Ấp nào ruộng hơi ít, thì trước hết cấp lương điền cho lính, còn thừa mới cho cấp khẩu phần. Ấp nào ruộng rất ít, thì chỉ cấp ruộng lương lính thôi. Tựu trung, ấp nào ở xa cách không có công điền hay trang trại, thì xin nhắm vào những ấp có nhiều công điền ở gần cạnh, trích lấy vài mẫu, hoặc ruộng trong sổ cũ, hoặc ruộng mới cất lấy, hoặc công điền bỏ hoang mới trung lại, chia cấp cho làm công điền. Còn như tư điền, dù là ruộng công thần, thế tộc, cũng đều cất lấy một nửa”. Minh Mạng đều nghe theo và lưu ý : “Duy có ruộng của khai quốc công thần là Đào Duy Từ để lại làm ruộng hương hỏa, nếu cất lấy thì chuẩn trả cho mỗi mẫu 50 quan tiền, giao cho con cháu là Đào Duy Nhâm để sắm sửa việc thờ cúng”.

Sau khi tới Bình Định, Võ Xuân Cẩn dâng sớ về triều, nói : “Đã cho đòi tổng lý và các phú hộ đến hiểu dụ về đại ý việc quân điền, chúng đều vui vẻ thỏa thuận”. Minh Mạng dè dặt cho ý kiến : “Lẽ thường xưa nay, những binh dân không có ruộng, nay bỗng có ruộng thì vui mừng là lẽ cố nhiên. Còn như những kẻ bị cất ruộng của mình đem cho người khác, mà cũng vui mừng thỏa thuận, thì hình như chưa phải xuất phát từ lòng chân thành. Ý hẩn ý trời tựa nước nhà, đã mở bảo từ trong bụng họ chẳng?”. Minh Mạng lại sai cấp thêm bạc làm lộ phí cho cả đoàn kinh phái (như Cẩn trước được cấp 10 lượng, nay cấp thêm 40 lượng ...) và tăng thêm nhân viên làm sổ sách, vì thấy việc quân điền ở Bình Định thật là quan trọng. Toàn tỉnh Bình Định có 678 thôn ấp, trừ 30 thôn ấp có công tư điền ngang nhau, 1 ấp xiêu tán, 2 ấp không gián (gọi) lính, còn số thôn ấp cần chia ruộng là 645.

Chỉ 3 tháng sau, tức đến tháng 10, đoàn khâm phái Võ Xuân Cẩn trở về kinh, trình : “Việc quân điền ở Bình Định đã hoàn thành”. Minh Mạng vui mừng trọng thưởng cho cả đoàn. Riêng Võ Xuân Cẩn được coi “là người đầu tiên kiến nghị việc này” nên được thưởng thăng cấp “trác dị”. Nhân dịp, Minh

Mạng dụ với nội các rằng : “Làm vua cai trị dân, lấy việc thi ân huệ cho dân làm bụng nghĩ, há nỡ để một người không có nơi ăn chốn ở. Xét việc bao chiếm ruộng đất là thói quen đã lâu, bọn cường hào độc chiếm mỗi lợi, thì kẻ cùng dân không trông vào đâu mà sống được. Cái tệ này ở Bình Định lại càng quá lắm ... Công việc (quân điền) bề bộn, thế mà mới có mấy tháng đã được xong xuôi, không phải là dân tình đều biết *vui việc nên vui, lợi việc nên lợi* mà được như vậy ư?”. Rồi Minh Mạng truyền dụ cho những ai có tư điền bị sung công một nửa thì cứ tiếp tục cày cấy, sang năm mới phải chuyển vào công điền để quân cấp cho mọi người cày cấy nộp thuế”.

Về thuế má ở Bình Định, Minh Mạng hỏi thượng thư bộ Hộ là Hà Duy Phiên cho biết là sau quân điền tăng hay giảm. Phiên thưa : “Hạt ấy trong sổ cũ, công điền 6-7 nghìn mẫu, tư điền hơn 9 vạn mẫu. Nay lấy một nửa tư điền làm công điền đáng phải được trên dưới 4 vạn mẫu. Nói về đại lược so ra thì thuế điền ít đi, thuế đinh nhiều ra. Vì từ trước đến giờ, các tỉnh trở vào nam, mức thuế công điền ngang bằng tư điền, duy có thuế quan điền thì cao hơn công điền. Nay quan điền đã chuyển làm công điền thì ngạch tuy có tăng, nhưng số thuế thu nhập lại kém đi. Dân sở tại trước kia thuế thân người có công điền cao hơn người không có công điền, nay đem chia công điền thì dân trong sổ ai cũng có ruộng, cho nên số thuế bị giảm, nhưng số dân đinh lại tăng lên”. (Với tư liệu thu thập tại Bình Định, Souvignet đã cung cấp thêm thông tin : Khi ấy Bình Định có 5.200 mẫu công điền và trên 71.400 mẫu tư điền của kẻ giàu có, còn người nghèo thì không có đất cấy dùi, và trong số lính tráng, chỉ có 5.500 người có lương điền, còn 9.500 người không có) (1). Minh Mạng nói : “Phép quân điền là muốn chia lợi cho dân, chứ thuế hôm nay hơn hay kém đi không phải là điều đáng so tính”. Rồi Minh Mạng lại thêm : “Hôm vừa rồi ty Tam pháp tâu là dân hạt ấy có gửi đơn kín đến kinh khiếu nại, thế mà trước đây Võ Xuân Cẩn nói dân gian hết thấy đều vui vẻ, thỏa mãn, thực cũng chưa được đúng. Có điều công việc buổi đầu, kẻ tiểu dân bo thiết với những cái lợi hại riêng, điều đó cũng là thường tình, bất tất phải xét kỹ. Triều đình làm việc, làm thế nào cho mọi người đều vừa lòng được cả ư?” (2).

1) RP Souvignet, *Aperçu historique sur le partage des rizières de Bình Định en rizières communes et en rizières particulières*. Trong *Revue Indochinoise*, 1er trimestre 1900, pp. 596-598. Có in lại ở cuối sách trong phần phụ lục.

2) ĐNTL, sđd, tr. 259-261.



Tháng 12 năm canh tý (1840), Minh Mạng băng hà, Thiệu Trị lên nối ngôi. Mới được vài tháng, tức tháng 2 năm tân sửu (1841), từ Bình Định gửi về kinh “trước sau hơn 300 lá đơn, xã dân tranh kiện lẫn nhau, đại để kêu ca về phần ruộng rộng hẹp nhiều ít”. Tổng đốc Bình Định là Đặng Văn Thiêm đề nghị nên chia lại ruộng và làm sổ địa bạ lại lần nữa. Thiệu Trị không nghe, dụ rằng: “Việc quân điền là việc lớn, cốt để làm cho dân ai cũng có tài sản, người giàu người nghèo cùng giúp lẫn nhau. Thực là phép hay của muôn đời. Nay bọn hương hào lý dịch thay đổi thêm bớt, chiếm lấy tiện lợi một mình, làm cho dân nghèo hèn yếu không nhờ vào đâu được, thì tuy là chia đều mà vẫn không đều, không phải là ý ban đầu đặt ra pháp chế. Lời nghị xin của Đặng Văn Thiêm tưởng cũng không phải là không có chủ kiến. Nhưng làm việc chính trị, quý ở chỗ có thể thống. Chia từng đoạn, tách làm đôi, vị tất đã hay cả; toàn cấp cho cùng một xứ, vị tất đã dở cả. Phải khéo trù tính mà làm, bỏ cái không hay để đến cái hay là được rồi. Và lại, bắt đầu sửa sang, công việc bận nhiều, có một vài kẻ không ra gì, thừa cơ gây ra mối tệ, thế tất nhiên là không tránh khỏi. Bây giờ nên tùy nghi châm chước, bỏ những sự gì quá lắm mà thôi, hà tất phải thay đổi hết cả, làm cho rối ren, lại thêm náo động phiền nhiễu một lần nữa” (1). Thiệu Trị bèn sai hai quan khoa đạo có tiếng “hiền năng công chính” là Đặng Quốc Lang và Mai Khắc Mẫn đến Bình Định “hội đồng” làm việc cùng khám xét và giải quyết các khiếu tố.

Đặng Văn Thiêm lại đề nghị về kinh: “Số tư điền, những thửa linh tinh không đầy 1 sào trở xuống, cộng tất cả được hơn 60 mẫu, xin miễn cho khỏi phải cắt ra từng phần nhỏ để quân cấp”. Thiệu Trị lại hỏi ý kiến Phạm Thế Hiển và Nguyễn Trạch, họ thưa: “Dân trong hạt đã xin được tùy tiện, sổ sách cứ theo như cũ. Nếu đem số ruộng ấy giao hết cho bọn địa chủ, thì sổ điền không khỏi một phen thay đổi. Thành ra thêm việc. Và lại, số ruộng thừa lẽ, không những có thế mà thôi, nếu theo lời xin thì ngoài 300 lá đơn ấy lại còn đơn khác tới tấp khiếu nại, phiền nhiễu không biết thế nào mà kể”. Thiệu Trị cho là phải rồi nói: “Triều đình đối với dân, không có ngại tiếc gì, song nếu làm lại sổ sách, không khỏi có sự bận rộn, cầu cho thôi hẳn việc tranh nhau mà mỗi tranh giành vẫn không thôi, không phải là làm cho dân bớt tốn phí vậy. Ruộng đất lấy sổ sách làm nhất định, đem chia ra mà quân cấp là phải” (2).

---

1) ĐNTL, sđd, tập XXIII, tr.107-108.

2) ĐNTL, như trên.

Đặng Quốc Lang và Mai Khắc Mẫn đến nơi hội đồng với các quan đầu tỉnh giải quyết mọi sự tranh chấp. “Đầu tiên trích ra những vụ nhỏ không gây thiệt hại gì nhiều lắm, phê bác đơn đi. Còn thì đều lấy lời hiểu bảo, tùy việc phân xử, dân mới thôi không tranh kiện nhau nữa”. Xong việc về kinh, Lang và Mẫn được Thiệu Trị khen là “lo được gọn việc”.

Tháng 9 năm ất vị (1848), Thiệu Trị băng hà, Tự Đức kế nghiệp. Đến tháng giêng năm Tự Đức thứ 5 (1852), thượng thư bộ Hình là Đặng Văn Thiêm (nguyên tổng đốc Bình Định) trở về kinh sau khi đi thanh tra và giải quyết các vụ lợi hại của quan quân và dân chúng trong địa hạt Bình Định. Tự Đức hỏi tình hình công điền tư điền nơi ấy thế nào. Thiêm trình :”Lối trước, quân điền, trong 10 mẫu lấy 5 mẫu làm công điền, 5 mẫu làm tư điền. Lâu nay công điền chỗ nào tốt thời cường hào chiếm lấy, hoặc có đám nào lẻ loi lại bị hương lý bao choán, còn dân thời chỉ được ruộng xấu mà thôi. Nên thần khiến sửa lại bờ bậu phân minh, để làm cho dân được lợi” (1).

Tháng 2 cùng năm, Tự Đức hỏi thượng thư bộ Hộ là Hà Duy Phiên tình hình công điền tư điền các tỉnh thế nào. Phiên thưa: “Thừa Thiên, Quảng Trị thì công điền nhiều hơn tư điền. Quảng Bình công tư ngang nhau. Các hạt khác thì tư điền nhiều mà công điền ít, Bình Định lại càng ít hơn. Cho nên năm trước, Võ Xuân Cẩn xin chiết lấy 5 phần 10 tư điền làm công điền để quân cấp cho binh dân, cốt cho dân có chỗ trông nhờ”. Tự Đức lại hỏi về thuế lệ. Phiên thưa : “Từ Hà Tĩnh trở ra bắc (tức Đàng Ngoài, NĐĐ), thuế công điền nặng hơn thuế tư điền; từ Quảng Bình trở vào nam (tức Đàng Trong), thuế công tư điền bằng nhau”. Tự Đức nói : “Ích cho công quĩ không được mấy. Vả chiết lấy ruộng tư sung làm ruộng công, các tỉnh không làm, chỉ làm ở Bình Định, thì không khỏi thiệt riêng, muốn trả lại hết thì thế nào?”. Phiên thưa : “Thêm bớt không được mấy, lại sinh bận rộn về làm sổ sách”.

Tự Đức vẫn còn băn khoăn, còn “muốn ra lệnh cho bộ Hộ, bộ Binh hội bàn nên làm thế nào cho quân dân hai đàng đều có lợi. Hà Duy Phiên (bộ Hộ) và Trương Đăng Quế (bộ Binh) cố xin vẫn để như cũ, vua mới nghe lời” (2).

---

1) ĐNLT, tập XXVII, tr.333-334.

2) ĐNLT, tập XXVII, tr.336.

## II CÁC ĐỊNH LỆ QUÂN CẤP CÔNG ĐIỀN CÔNG THỔ

• Công điền công thổ và các định lệ quân cấp cho toàn thể dân chúng trong nước là một chế độ sở hữu rất đặc biệt ở Việt Nam xưa. Chế độ này mỗi thời một thay đổi. Sau đây ta chỉ nghiên cứu chế độ đó dưới triều Nguyễn, chủ yếu ở những gì liên quan đến phép quân điền ở Bình Định.

### 1. Định lệ quân cấp công điền công thổ dưới thời Gia Long và Minh Mạng.

Tháng tư năm kỷ mùi (1804), Gia Long nói với đình thần : “Phép quân điền buổi quốc sơ đã có định chế, từ Tây Sơn, đồ bản sổ sách đều mất bỏ, quan danh không chính, đồ hiệu không minh, những bọn hào hữu tự ý lấn cướp, dân gian phần nhiều có cái nạn không đều” (1).

Nay chia khẩu phần chia cho toàn xã dân theo 28 thứ bậc đại khái như sau :

- . Trên nhất phẩm được ..... 18 phần.
- .....
- . Chánh và tòng cử phẩm được ..... 8 phần.
- .....
- . Con côi, góa phụ được ..... 3 phần.

Tháng giêng năm Mậu Dần (1818), Gia Long định lại lương bổng quan chức chia ra 17 bậc, đại khái lương bổng hàng năm như sau (viết tắt : quan tiền là q, phương gạo là pg, quan tiền để may áo xuân là qax).

. Chánh nhất phẩm	600q	600pg	70qax
. Tòng nhất phẩm	360q	360pg	60qax
.....			
. Chánh tam phẩm	120q	120q	20qax
. Tòng tam phẩm	90q	90pg	16qax

1) ĐNTL, sđd, tập III, tr.186-188. Những đoạn trích dưới đây cũng vậy.

. Tòng ngũ phẩm	30q	30pg	8qax
. Chánh lục phẩm	25q	25pg	7qax
.....			
. Chánh, tòng cửu phẩm	16q	16pg	4qax
. Hậu bổ	22q	22pg	
. Binh, dịch, thợ, lại vị nhập lưu	12q	12pg	

Tháng 10 năm Minh Mạng thứ 20 (1839), bỏ lệ chia khẩu phần công điền (theo định lệ năm 1804 trên đây) cho quan chức đã có lương bổng (theo định lệ năm 1818 trên đây), lý do: “Nay người làm quan đã có lương bổng triều đình, mà lại còn chia cái lợi công điền với binh dân nơi thôn ấp, thì theo lẽ phải, tưởng chưa được thỏa đáng. Xin những công điền ở các hạt (tại xã thôn), thì chỉ căn cứ vào số binh - dân - lại - dịch chưa được trả lương mà chiếu cố châm chước, định mức quân cấp ... Duy có những quan viên hưu trí, hưu dưỡng không có lương bổng trông cậy được, chuẩn cho đều theo như cũ, quân cấp ruộng cho”<sup>(1)</sup>.

Tháng 6 năm sau (1840), lại thay đổi định lệ đó, vì lý do: “Năm trước bộ Hộ bàn cho xã dân các hạt quân cấp công điền, ... (xã dân đều được chia) ... Còn quan viên, không cứ phẩm chức cao thấp (đều không được dự, lấy lẽ là người đã có bổng lộc không nên chia lợi với người không lợi. Duy điền thổ của dân gian, mỗi xã khác nhau, cũng có xã ruộng đất công tư xen nhau, cũng có xã toàn là công điền công thổ, cho nên các xã thôn không có tư điền tư thổ, từ trước đến giờ, quan lại binh dân đều làm nhà vườn ở nơi công điền công thổ đã thành cơ chỉ. Nếu quan chức mà nhất khái đình cấp, thì vợ con ở nhà quê không có tác đất nào mà ở”. Cho nên nay định lại: “Lương điền của lính cứ theo như cũ (năm 1836 định: lính Cẩm y, Giáo dưỡng, Thủy sư ... được 8 khẩu phần công điền và 9 sào lương điền; lính cơ ngũ quân, lính vệ địa phương ... được 7 khẩu phần công điền và 8 sào lương điền; lính trạm ... được 7 khẩu phần công điền và 7 sào lương điền; lính thuộc binh, ngư hộ ... được 7 khẩu phần công

---

1) ĐNTL, sđd, tập XXI, trang 221.

điền như cũ, không có lương điền). Còn bao nhiêu điền thổ thì bất cứ quan lại, binh thợ, dân thực nạp biệt nạp, không kể phẩm trật trên dưới, đều chia cho mỗi người được 1 khẩu phần. Lão nhiều, phế tật được 1/2 khẩu phần. Cô nhi, quả phụ được 1/3 khẩu phần. Trong ấy, bất cứ quan hay dân đã trót làm nhà ở vào nơi công điền công thổ, thì tính số mẫu sào, khấu trừ vào số khẩu phần đang được chia. Nếu chỗ đất ở không bằng số khẩu phần, thì sẽ tính cấp thêm; nếu chỗ ở quá số khẩu phần, thì số quá ấy phải nộp thuế gấp đôi, lấy một nửa nộp nhà nước, một nửa cho dân. Thôn xã không được thấy người ta đã thành cơ chỉ (làm nhà cửa rồi), mà bảo rằng đó nguyên là công điền công thổ, lấy lại đem quân cấp” (1).

Theo lý thuyết, cách quân phân công điền công thổ cho quan-quân -dân-lão tật và cô nhi quả phụ như thế thật là nhân đạo và công bằng hợp lý. Tuy nhiên vẫn còn xảy ra các vụ tranh kiện lấn chiếm và cường hào thao túng. Lấn chiếm và thao túng thì ở thời đại nào hay chế độ nào mà chẳng có. Có lẽ, về mặt này, triều Nguyễn đã giảm thiểu tới mức thấp nhất.

### 5. Số dân và quan quân ở Bình Định.

Việt Nam không làm sổ dân số, song lại có sổ đinh tức là đinh bạ. Đinh chỉ tính nam giới từ 17-18 đến 55-60 tuổi tùy theo triều đại định đoạt. Muốn có sổ dân -cả nam phụ lão ấu-, thường người ta phải nhân lên gấp 5 hay 10 lần, nghĩa là một con số rất phỏng ước. Đinh ở Bình Định :

Năm 1819 có 33.300 suất (2)  
Năm 1829 có 39.965 suất (3)  
Năm 1839 có 45.000 suất, phỏng ước  
năm 1847 có 52.110 suất (4).

Lập đinh bạ thường phải thông qua một kỳ **duyet tuyển** (duyet dân tuyển lính) khá chu đáo và kỹ lưỡng. Trước hết mỗi xã thôn làm một sổ tuyển ghi “tất cả nhân số các hạng trong xã, như chức sắc, khoa mục, ty lại, binh, đinh, tráng

---

1) ĐNTL, sđd, tập XXII, trang 160 - 161 .

2) ĐNTL, sđd, tập IV, tr.396-397.

3) ĐNTL, sđd, tập IX, tr.243.

4) ĐNTL, sđd, tập XXVI, tr.285-287.

hạng, cho đến người già yếu, trốn, chết, tiểu nhiều (lùn dưới 3 thước -tức 1,26m), xiêu tán mới về, đến tuổi tục thêm, ngụ cư, đều chia hạng liệt kê. Lý trưởng khai kết, cai tổng xét thực. Làm thành 3 bản *giáp, át, binh* y như nhau” (1). Thông thường, 5 năm thi hành phép duyệt tuyển 1 lần. Mỗi tỉnh đặt một **trường duyệt tuyển**. Đúng ngày hẹn, lý trưởng phải đem toàn bộ dân ghi trong sổ lên trình diện, trừ người chết hay quan viên vắng mặt vì công vụ ở xa. Quan khâm khâm mạng cho gọi tên từng người để

tuyển lính và “xét vẻ mặt cùng tật tích nặng nhẹ để làm các hạng lão nhiều, lão hạng, nhiều tật; như người lùn bé không đầy 3 thước, xét thực thì đề làm hạng tiểu nhiều. Những hạng lão nhiều, nhiều tật, tiểu nhiều đều miễn trừ binh đao thuế lệ; lão hạng và tàn tật thì chịu một nửa”.

Triều đình đã qui định tuyển lính như sau : “Từ tỉnh Quảng Bình trở vào nam đến Bình Thuận, 3 dân đinh kén lấy một” (2). Bình Định nằm trong trường hợp này. Như đã nói trên, ta phỏng ước Bình Định năm 1839 có 45.000 suất đinh, mà 1 phần 3 phải tòng quân, thì số lính lấy ở Bình Định tối đa là 15.000 suất. Con số này ăn khớp với tư liệu của Souvignet đưa ra trên đây.

Như vậy, lương điền dành cho *15.000 binh lính gốc Bình Định sẽ lên tới 12.000 mẫu*. Số này phải lấy trong tổng diện tích công điền khi ấy là trên 40.000 mẫu. Công điền còn lại 28.000 mẫu, chia ra **khẩu phần** quân phân cho 45.000 suất đinh và khoảng 10.000 phần nữa (10.000 lão nhiều, phế tật được 1/2 phần và 15.000 cô nhi quả phụ được 1/3 phần). Trung bình mỗi khẩu phần ở Bình Định được 5 sào ruộng công. Đó thực là một mối lợi đáng kể thời bấy giờ.

Còn về quan lại cai trị Bình Định xưa, chúng ta có mấy tư liệu như sau : Tháng giêng năm Gia Long thứ 2 (1803), “vua cho rằng ở Bình Định trước kia đặt danh sắc quan lại quá nhiều, bèn chuẩn định cho 2 ty Xá lại ở dinh 50 người, tịch sĩ 15 người. Sở thuộc có 1 phủ (Quy Nhơn), 3 huyện (Phù Ly, Tuy

---

1) ĐNTL, sdd, tập VIII, tr.190-195.

2) *Đại Nam điển lệ toát yếu*, Nguyễn Sĩ Giác dịch. Đại học Luật khoa Sài Gòn XB. Sài Gòn 1962, tr.445.

Viễn, Bồng Sơn), 9 tổng và thuộc. Ở phủ đặt khám lý, chánh đề đốc, đề lãnh, phủ ký lục, mỗi chức 1 người. Ở huyện đặt cai huyện, ký huyện, đều 1 người, chánh lại, trực sai đều 15 người. Ở tổng đặt cai tổng 1 người, phó tổng 1 người. Ở thuộc đặt cai thuộc 1 người, ký thuộc 1 người. Còn bao nhiêu thì bãi hết” (1).

Đến tháng 12 năm Minh Mạng thứ 20 (1839), định lại ngạch ty Phiên và ty Niết ở các tỉnh. Tại Bình Định, ty Phiên có 3 bát phẩm thư lại, 6 cửu phẩm thư lại, 30 vị nhập lưu thư lại; ty Niết có 2 bát phẩm thư lại, 3 cửu phẩm thư lại, 20 vị nhập lưu thư lại (2).

Tháng 12 năm Tự Đức thứ 21 (1868), bớt số quan viên ở Bình Định, “bỏ bớt 4 hậu bổ, để lại số hiện đặt ; ở ty Phiên : thông phán, kinh lịch đều 1 người, 3 bát phẩm, 5 cửu phẩm, 27 vị nhập lưu. Ty Chiêm hậu : 1 chiêm hậu sinh, 2 vị nhập lưu. Ty Lương y : 1 y sinh, 6 y thuộc. Một tự thừa ở Lễ sinh hiệu, 10 lễ sinh ... Phủ Hoài Nhân (nơi nhiều việc) : 1 lại mục, 5 thông lại. Phủ An Nhân (nơi nhiều việc vừa) : 1 lại mục, 4 thông lại. Ba huyện Tuy Phước, Phù Cát (nơi nhiều việc vừa), Phù Mỹ (nơi ít việc), mỗi huyện 1 lại mục, 3 thông lại. Cộng tất cả là 130 lại mục” (3). Đó là chưa kể tổng đốc, tuần phủ, bố chánh, án sát, đốc học, tri phủ, tri huyện ... và các chức quan võ cùng binh lính.

Quan chức văn võ và binh lính tới làm việc quan ở Bình Định đều là người ngoài tỉnh, có lẽ chỉ trừ một số lại mục cấp thấp, lính lệ ở phủ huyện và lính trạm là người địa phương. Tất cả đều được hưởng lương bổng do công quỹ nhà nước.

Số quan chức văn võ quê Bình Định đương thời có bao nhiêu, chúng ta chưa kiểm kê được chính xác. Trong sách **Thống chí** về tỉnh Bình Định chỉ kể tên mấy vị quan nổi tiếng như Võ Văn Trừ người huyện Bồng Sơn, Lê Đại Cương phủ Quy Nhơn, Hoàng Chiến huyện Phù Mỹ, Trần Quang Chung huyện Tuy Phước, Lê Đình Lý huyện Phù Mỹ, Võ Văn Hiệu và Ngô Tùng Nho cùng huyện Tuy Viễn, Nguyễn Văn Điểm huyện Bồng Sơn, đều có công với nước

1) ĐNTL, sđd, tập III, tr.104.

2) ĐNTL, sđd, tập XXI, tr.290.

3) ĐNTL, sđd, tập XXXI, tr.296-297.

(<sup>1</sup>). Số quan chức chắc không nhiều lắm, vì đến năm Tự Đức thứ 5 (1852) mới mở thi Hương ở trường Bình Định, mà khoa cử thường là cửa ngõ dẫn vào hoạn lộ (<sup>2</sup>).

Nhưng theo một *bản sách tuyển lính* tháng 5 năm Minh Mạng thứ 17 (1836), ta thấy lần duyệt tuyển này có 6.646 người Bình Định được tuyển vào quân đội. Thường thì trên dưới 500 người cùng quê được dồn vào một vệ, hay trên dưới 50 người dồn vào một đội (<sup>3</sup>). Số binh lính được tuyển vào quân đội đều được hưởng lương bổng nhà nước cấp phát (mỗi tháng trong thời gian trực ban được 1 quan và 1 phương gạo), ngoài ra còn được **lương điền** và 1 phần công điền ở quê nhà. Xem thế đủ biết chính sách “*ngụ binh ư nông*” (gửi lính ở nghề nông) được thi hành rất khôn khéo : người lính khi công tác trong quân ngũ có cơm ăn áo mặc, vợ con ở nhà có ruộng nương sinh sống.

### III LỊCH SỬ NGHIÊN CỨU VẤN ĐỀ QUÂN ĐIỀN Ở BÌNH ĐỊNH.

Phép **quân điền** là một sự kiện độc đáo của Việt Nam trong suốt quá trình diễn biến chế độ sở hữu ruộng đất ở nước ta. Nhà Hồ đã thi hành phép **hạn điền** (không ai được quá 10 mẫu). Nhà Lê định lệ **quân cấp công điền**. Nhà Nguyễn triệt để tăng cường phép **đinh điền** (với Nguyễn Công Trứ ở Kim Sơn, Tiền Hải thuộc Bắc Hà) và phép **đồn điền** (với Nguyễn Tri Phương khắp Nam Kỳ). Sách sử của ta đôi khi có nhắc đến phép **tĩnh điền**, nhưng đó chỉ là chuyện đời Hạ-Thương-Chu bên Trung Quốc.

Phép quân điền có thể nói là biến cố “cải cách ruộng đất” vô tiền khoáng hậu, chỉ xảy ra một lần, ở Bình Định, hồi 1839. Võ Xuân Cẩn được cả vua quan triều đình Huế coi là người đầu tiên kiến nghị việc quân điền. Vậy ta nên biết thêm về Võ Xuân Cẩn, đặc biệt ở những gì liên quan đến vấn đề này.

---

1) Quốc sử quán *Đại Nam nhất thống chí - Tỉnh Bình Định*

Tu trai Nguyễn Tạo dịch - Nha Văn Hoá XB. Sài Gòn 1964. Tr.98-99.

2) Cao Xuân Dục. *Quốc triều hương khoa lục*. Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Thị Lâm dịch. Cao Tự Thanh hiệu đính và giới thiệu. Nxb. TP HCM 1993. Tr.83.

3) ĐNTL, sđd, tập XVIII, tr. 157-165.



Võ Xuân Cẩn sinh năm 1772, “người huyện Lê Thủy, tỉnh Quảng Bình (1). Lúc nhỏ rất chăm học, rồi đậu công sĩ (tú tài hoặc cử nhân), ở ẩn suốt thời Tây Sơn. Năm đầu Gia Long (1802) được bổ vào Viện Hàn Lâm. Năm 1803, làm tham hiệp trấn Hưng Hóa, rồi làm cai bạ Bình Định. Năm đầu Minh Mạng (1820), làm hiệp trấn Sơn Nam, sau về kinh làm tả tham tri bộ Hình. Năm 1824, làm hiệp trấn Nghệ An, rồi vì một lỗi nhỏ, bị giáng làm tuyên phủ phủ Hoài Đức (gần Hà Nội), chuyển làm Hình tả Bắc Thành hữu tham tri bộ Lại. Sau thăng thượng thư bộ Công. Năm 1833, làm tổng đốc Bình Phú. Năm 1838 đề nghị phép quân điền ở Bình Định. Lúc này Võ Xuân Cẩn đã 66 tuổi, rất chín chắn, đã 36 năm kinh nghiệm làm quan tại triều ở cả 3 bộ Hình-Lại-Công và làm việc cai trị tại nhiều tỉnh từ Đàng Trong tới Đàng Ngoài, đặc biệt làm tổng đốc Bình Phú (Bình Định-Phú Yên) được 5 năm. Năm 1839, được vời về kinh làm thượng thư bộ Hình kiêm quản Viện Đô Sát và làm tổng tài bộ sử Thực Lục.

Là quan đầu triều nhưng Võ Xuân Cẩn vẫn kiên trì xin lập phép quân điền tại Bình Định. Minh Mạng bèn sai cả 6 bộ họp bàn, đưa ra các nguyên tắc cụ thể để thi hành phép quân điền. Vua quan đều nhất trí, khi đã cân nhắc kỹ lưỡng cả về đạo lý lẫn thực tiễn. Sau đó Minh Mạng mới sai Võ Xuân Cẩn “cùng với tham tri bộ Hộ là Doãn Uẩn đến Bình Định thi hành phép quân điền”.

Năm Thiệu Trị thứ nhất (1841), Võ Xuân Cẩn được thăng thụ Đông các đại học sĩ (chánh nhất phẩm), vẫn giữ bộ Hình, rồi gia hàm Thái tử Thái bảo (trên nhất phẩm). Mặc dầu đã 70 tuổi, xin hưu, nhưng Thiệu Trị không cho.

Năm Tự Đức thứ nhất (1848), Võ Xuân Cẩn dâng sớ xin bổ dụng con cháu Nguyễn Văn Thành, Lê Văn Duyệt, Lê Chất (những người đã bị án oan uổng). Tự Đức nghe theo lời cương trực. Năm 1853, Võ Xuân Cẩn khi ấy đã 81 tuổi, xin về hưu, sau 50 năm phục vụ dưới 4 đời vua triều Nguyễn. Bốn tháng sau, ông qua đời tại quê nhà; đầu làng ông, vua cho đề bia đá “*Tứ triều nguyên lão*” (ông lão có đức lớn của bốn triều).

---

1) Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện*. Viện Sử học VN chủ trì dịch thuật. Nxb Thuận Hóa, 1993. Tập 3. Tr. 224-229.

Quân điền ở Bình Định quả là sự nghiệp “trác dị” của Võ Xuân Cẩn, song cũng là công trình tập thể của vua quan -những người lãnh đạo đương thời. Quân điền ở Bình Định coi như ổn định từ 1840 đến 1945, mặc dầu có phải sửa sai, đôi chỗ còn kiện cáo tranh tụng. Sau đây là mấy giai đoạn nghiên cứu “phép quân điền” ấy.

**1. Năm 1900, trong tập san *Revue Indochinoise***, giáo sĩ Souvignet viết bài “*Đại cương lịch sử về việc chia ruộng ở Bình Định thành công điền và tư điền*” (1). Có lẽ, với tài liệu thu thập được từ tòa sứ hoặc dinh tổng đốc Bình Định, Souvignet đã có thêm số liệu khá chính xác để so sánh tình hình điền thổ năm 1839 với năm 1900, đồng thời cũng phê bình biến cố quân điền do “*lãnh tổng đốc*” (Võ Xuân Cẩn) đã thực hiện.

Souvignet đã ghi được khá cụ thể : hồi 1839 ..., “tỉnh Bình Định có 5.200 mẫu công điền so với 71.400 mẫu tư điền. Đó là sở hữu của kẻ giàu, còn người nghèo thì không có chỗ đất cày cấy. Trong số binh lính, chỉ có 5.500 người có lương điền, còn 9.500 người không có gì”. Hồi 1900, “Bình Định có 81.690 mẫu ruộng nộp thuế hằng năm 24.449 quan 3 tiền và 67.225 hộc 7 thăng thóc”. Như vậy, qua 61 năm (1839-1900), ruộng ở Bình Định chỉ tăng 5.090 mẫu ! Quả là quá ít so với sự gia tăng dân số : năm 1839 có 450.000 người (số phỏng tính) so với năm 1895 có 800.000 người (số do Souvignet đưa ra).

Năm 1930, nhà nông học Yves Henry cho ấn hành thiên điều tra đồ sộ về tình hình ruộng đất và nông nghiệp ở Đông Dương. Ông đã lên được các bản thống kê phân tích công điền với tư điền từng tỉnh. Riêng Bình Định có 36,44% ruộng là công điền so với Phú Yên chỉ có 8,27% và Quảng Trị có tới 98,72%. Song ông không nói vì sao có sự khác biệt và không đá động gì đến vấn đề quân điền ở Bình Định năm 1839 (2).

Năm 1936, Pierre Gourou viết luận án tiến sỹ địa lý nhân văn rất đặc sắc về “*Nông dân ở Bắc Kỳ*”, và năm 1939, Vũ Văn Hiến ấn hành luận án tiến sỹ luật

---

1) RP Souvignet. Bài đã dẫn. Trang 57

2) Yves Henry. *Economie agricole de l'Indochine*. Publication du Gouvernement général de l'Indochine. Hanoi, 1932. Tr.144-145.

khoa về “*Sở hữu xã thôn ở Bắc Kỳ*”. Tất nhiên hai tác giả này đều không nói gì đến phép quân điền ở Bình Định hồi 1839 (1).

2. Năm 1951, Nguyễn Thiệu Lâu viết một thiên khảo luận khá quan trọng đăng trong tập san *Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp* (BEFEO) với nhan đề “*Cải cách ruộng đất hồi 1839 tại Bình Định*” (2). Đây là một công trình nghiên cứu đúng đắn, khoa học, song tác giả tự nhận “không thông hiểu chữ nho để đọc sử *Thực Lục*, đọc hồ sơ lưu trữ tại Nội các Huế gồm các sổ tâu hoặc các cuộc tranh luận của quan chức và cả những sổ địa bạ cũ của thôn ấp Bình Định nữa”. Tác giả chỉ sử dụng sách Quốc triều chính biên toát yếu của bộ Học, triều đình Huế cho ấn hành hồi 1925. Như vậy, tư liệu còn khá hạn chế, và, vì thế, có thể dẫn tới những nhận định phiến diện hoặc sai lạc.

Do đó, Nguyễn Thiệu Lâu “mong rằng, ngày nào đó, sẽ có một sử gia trở lại đề tài (quân điền) này và dành cho nó một công trình triển khai xứng đáng hơn”.

Cũng năm 1951, Vũ Quốc Thúc cho xuất bản luận án thạc sỹ Luật khoa về “*Kinh tế nông thôn Việt Nam*”, song không nói gì đến quân điền năm 1839 ở Bình Định, vì đây không phải đề tài có liên quan (3).

Năm 1968, thạc sỹ sử học Nguyễn Thế Anh cho ấn hành cuốn “*Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*”. Tác giả có nhắc đến vụ “trích lấy một nửa tư điền sung công mà không bồi thường cho chủ ruộng” tại Bình Định hồi 1839. Song tác giả không chú ý đi sâu vụ này, nên chỉ nói lướt qua và trích dẫn *Quốc triều chính biên* thôi (4).

---

1) Pierre Gourou. *Les paysans du delta tonkinois*. Etude de géographie humaine. Publication de l'EFEO. Paris 1936.

Vũ Văn Hiến. *La propriété communale au Tonkin*. Contribution à l'étude historique, juridique et économique des Công điền et Công thổ en pays d'Annam. Hanoi - Paris, 1939.

2) Nguyễn Thiệu Lâu. *La réforme agraire de 1839 dans le Bình Định*. BEFEO, tome XLV. Paris - Hanoi, 1951. Tr.119-129.

3) Vũ Quốc Thúc. *L'Economie communaliste du Việt Nam*. Thèse. Hanoi, 1951.

4) Nguyễn Thế Anh. *Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*. NXB Trình Bày. Sài Gòn, 1968. Tr. 61-62.

3. Cuối năm 1992, đánh dấu việc nghiên cứu lại phép quân điền ở Bình Định. Trong buổi trao đổi giữa giáo sư Léon Vandermeersch giám đốc Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp với một số nhà khoa học Việt Nam tại trụ sở Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật TP HCM vào mùa hè năm 1989, chúng tôi đã đưa ra giới thiệu công trình của mình về “Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn”. Lúc ấy, chúng tôi đã hoàn tất phần Lục tỉnh Nam Kỳ và thu thập đủ dữ kiện để hoàn thành 13 tỉnh Miền Trung. Giáo sư Vandermeersch đã đề nghị cho in bản tóm tắt phần Nam Kỳ Lục tỉnh vào tập san của Viện (1) và lấy **Địa bạ tỉnh Bình Định** làm một trong những đề tài nghiên cứu nhân kỷ niệm 90 năm ngày thành lập Viện.

Cuối năm 1992, trong cuộc Hội thảo quốc tế về Văn hóa Việt Nam, tại Hà Nội, để kỷ niệm 90 năm ngày thành lập Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp, giáo sư Phan Huy Lê đã “*Phân tích các bản địa bạ của Kiên Mỹ, Bình Định*” (trước và sau quân điền), và chúng tôi đã trình bày vấn đề *Quân điền tại Bình Định hồi 1839* (2).

Vậy là trên 40 năm sau mới có người đáp ứng sự mong mỏi chính đáng của nhà sử học Nguyễn Thiệu Lâu.

Nay chúng tôi xin mạo muội giới thiệu với quý học giả và bạn đọc tập **Nghiên cứu địa bạ Bình Định** này, với tất cả những sai lầm và thiếu sót (chẳng hạn chưa dịch được trọn vẹn 1.222 quyển địa bạ) vì những hạn chế của khả năng. Theo tinh thần Nguyễn Thiệu Lâu, chúng tôi cũng cầu “mong rằng, ngày nào đó, sẽ có một (hoặc nhiều) sử gia trở lại đề tài quân điền này và dành cho nó những công trình triển khai xứng đáng” với một vùng “địa linh nhân kiệt” từng là địa bàn cho kinh đô Chà Bàn và Trung Ương Hoàng Đế, với những anh hùng áo vải từng dẹp quân Xiêm ở miền nam và đại phá quân Thanh ở miền Bắc. ■

- 
- 1) Nguyễn Đình Đầu. *Remarques sur les registres cadastraux des six provinces de la Cochinchine*. Bulletin de l'EFEO, tome LXXVIII. Paris 1991, pp.275-285.
  - 2) Phan Huy Lê. *Analyse des cadastres de Kiên Mỹ (Bình Định)*.- Nguyễn Đình Đầu. *Partage des rizières publiques et rizières privées à Bình Định au cours de l'année 1839*. Đều in trong *Le village traditionnel au VietNam / The traditional village in VietNam*. Hà Nội, 1993.

# Địa lý lịch sử

## KIẾN TRÍ DUYÊN CÁCH BÌNH ĐỊNH TỪ XUA ĐẾN NAY

Bình Định nguyên xưa là đất Việt Thường Thị <sup>(1)</sup>. Tục truyền rằng : Năm 2353 trước công nguyên, xứ Việt Thường Thị đem dâng rùa thần sang Trung Quốc, sau hai lần thông dịch mới hiểu được nhau. Rùa thần sống nghìn năm, vuông hơn ba thước, lưng có chữ khoa đầu (giống hình con nòng nọc) ghi việc từ khi trời đất mới mở trở về sau. Vua Nghiêu sai người chép lại, gọi là lịch rùa <sup>(2)</sup>.

Đến đời nhà Tần, xứ này là huyện Lâm Ấp thuộc Tượng Quận; đời nhà Hán là huyện Tượng Lâm thuộc quận Nhật Nam; đời Hậu Hán (năm 137) người trong quận làm chức quan nhỏ tên là Khu Liên nổi lên giết quan huyện, tự xưng là vua Lâm Ấp. Năm 605, lấy lại Lâm Ấp đặt làm Xung Châu rồi quận Lâm Ấp. Đời Đường, năm 627, đổi tên là Lâm Châu coi 3 huyện (Lâm Ấp, Kim Long, Hải Giới). Năm 803, nhà Đường bỏ đất này, dân chúng dựng nước Chiêm Thành, chiếm đất này làm thành Đồ Bàn (sau thị xã Bình Định) và Thị Nại (sau là thị xã Quy Nhơn) <sup>(3)</sup>.

Việt Nam ta đời Lê Hồng Đức năm đầu (1470-1471) đánh Chiêm Thành năm sau (1471) lấy hai thành ấy mở đất đến núi Thạch Bi (nay thuộc Phú Yên), chia làm 3 huyện : Bồng Sơn, Phù Ly, Tuy Viễn và đặt phủ Hoài Nhơn cho thuộc Quảng Nam thừa tuyên.

1) Quốc sử quán, *Đại Nam nhất thống chí* (ghi tắt NTC). Tỉnh Bình Định. Nguyễn Tạo dịch. Nha Văn hóa BQGD. Sài Gòn, 1964. Trang 10.

2) Quốc sử quán, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. BVHGD XB. Sài Gòn, 1965. Trang 64.

3) Theo NTC, sđd, trang 10.

## ĐỊA BÀ BÌNH ĐỊNH

---

Năm 1602, Nguyễn Hoàng (chúa Tiên) đổi tên làm phủ Quy Nhơn vẫn cho thuộc dinh Quảng Nam.

Năm 1651, Nguyễn Phước Tần (chúa Hiền) đổi làm phủ Quy Ninh. Năm 1742, Nguyễn Phước Khoát (chúa Võ) phục lại tên cũ là Quy Nhơn.

Từ năm 1773 đến năm 1797, nhà Tây Sơn nổi lên từ đây và chiếm cứ đất này, đắp thêm thành Đồ Bàn xung là thành Hoàng Đế. Sau khi lấy lại được thành Quy Nhơn, Nguyễn Ánh liền đổi tên là thành Bình Định, sai Võ Tánh và Ngô Tùng Châu trấn thủ thành này, nhưng vẫn để phủ Quy Nhơn.

Năm 1800, các tướng Tây Sơn là Trần Quang Diệu, Võ Văn Dũng bao vây thành trên một năm. Võ Tánh và Tùng Châu phải tuấn tiết. Bấy giờ Nguyễn Ánh đã lấy lại Phú Xuân, Quang Diệu phải bỏ thành. Nguyễn Ánh liền đặt làm dinh Bình Định, đặt quan cai trị gọi là Lưu thủ, Cai bộ, Ký lục, coi như phủ Quy Nhơn.

Năm 1808, đổi *dinh* Bình Định thành *trấn* Bình Định.

Năm 1826, Gia Long đặt tri phủ phủ Quy Nhơn, lãnh coi 3 huyện : Bồng Sơn, Tuy Viễn, Phù Ly.

Năm 1831, lại cải phủ Quy Nhơn làm phủ Hoài Nhơn.

Năm 1832, chia đặt tỉnh hạt, đổi *trấn* làm *tỉnh* (tỉnh Bình Định), đặt chức tổng đốc Bình Phú (coi tỉnh Bình Định và thống hạt tỉnh Phú Yên). Lại chia huyện Tuy Viễn làm 2 huyện : Tuy Viễn, Tuy Phước và đặt phủ An Nhơn. Chia huyện Phù Ly làm 2 huyện : Phù Cát, Phù Mỹ đều thuộc phủ Hoài Nhơn như trước (coi cả huyện Bồng Sơn).

Năm 1834, lấy từ Bình Định vào nam đến tỉnh Bình Thuận làm **Tả Kỳ**.

Năm 1839, thi hành *phép quân điền* duy nhất tại tỉnh Bình Định (xin coi danh mục thôn, tổng, huyện, phủ có đối chiếu Hán - Việt ở phần sau).

Năm 1877, đặt nha Kinh lý An Khê ở miền thượng du huyện Tuy Viễn. Năm 1888, cải đặt làm huyện Bình Khê, thuộc phủ An Nhơn.

Năm 1883, Pháp đánh Huế và đặt quyền bảo hộ.

Năm 1890, đặt châu Hoài Ân ở thượng du huyện Bồng Sơn.

Năm 1899, đổi làm huyện Hoài Ân thuộc phủ Hoài Nhơn.

**TRẦN BÌNH ĐỊNH 1815** (phủ Quy Nhơn)

- Gồm 3 huyện :- Bồng Sơn coi 3 tổng với 150 ấp  
- Phù Ly coi 3 tổng với 237 ấp  
- Tuy Viễn coi 1 tổng - 6 thuộc với 272 ấp và 1 trang

**TỈNH BÌNH ĐỊNH 1839** (theo địa bạ)

- Gồm 2 phủ : - Hoài Nhơn coi 3 huyện : Bồng Sơn, Phù Mỹ, Phù Cát  
- An Nhơn coi 2 huyện : Tuy Phước, Tuy Viễn  
(Danh sách đầy đủ ở phần sau)

**TỈNH BÌNH ĐỊNH 1910**

Trung Kỳ là một xứ bảo hộ, nhưng Pháp vẫn áp đặt một lối cai trị bán thuộc địa. Cảnh nhà vua có một khâm sứ Pháp, cảnh tổng đốc hay tuần phủ ở mỗi tỉnh có một công sứ Pháp. Họ nắm hết quyền hành.

Tỉnh Bình Định khi ấy rất rộng (gồm cả Đại lý Kontum). Dân số có khoảng 557.876 người, chia ra : 550.000 người Kinh, 7.000 người Thượng, 750 người Hoa, 120 người Pháp, 6 người Ấn.

Cả tỉnh chia ra 7 phủ huyện :

**1. PHỦ AN NHƠN** gồm 4 tổng :

- |                          |       |             |               |
|--------------------------|-------|-------------|---------------|
| a) <i>Tổng An Ngãi</i>   | có 35 | xã thôn với | 32.800 người. |
| b) <i>Tổng Nhơn Ngãi</i> | có 24 | xã thôn với | 26.800 người. |
| c) <i>Tổng Mỹ Thuận</i>  | có 22 | xã thôn với | 20.841 người. |
| d) <i>Tổng Phú Phong</i> | có 13 | xã thôn với | 16.210 người. |

**2. PHỦ HOÀI NHƠN** gồm 4 tổng :

- |                          |       |             |               |
|--------------------------|-------|-------------|---------------|
| a) <i>Tổng Tài Lương</i> | có 36 | xã thôn với | 27.138 người. |
| b) <i>Tổng An Sơn</i>    | có 24 | xã thôn với | 16.122 người. |
| c) <i>Tổng Trung An</i>  | có 21 | xã thôn với | 18.720 người. |
| d) <i>Tổng Kim Sơn</i>   | có 25 | xã thôn với | 24.028 người. |

**3. PHỦ TUY PHƯỚC** gồm 4 tổng :

- |                             |       |             |               |
|-----------------------------|-------|-------------|---------------|
| a) <i>Tổng Nhơn Ân</i>      | có 35 | xã thôn với | 25.732 người. |
| b) <i>Tổng Quảng Nghiệp</i> | có 29 | xã thôn với | 40.130 người. |
| c) <i>Tổng Dương An</i>     | có 43 | xã thôn với | 32.630 người. |
| d) <i>Tổng Dương Xuân</i>   | có 39 | xã thôn với | 30.833 người. |

## ĐỊA BẠ BÌNH ĐỊNH

---

### 4. HUYỆN PHÙ MỸ gồm 4 tổng :

- a) *Tổng Vân Định* có 28 xã thôn với 27.889 người.
- b) *Tổng Trung Thành* có 36 xã thôn với 28.111 người.
- c) *Tổng Trung Bình* có 31 xã thôn với 31.117 người.
- d) *Tổng Hòa Lạc* có 30 xã thôn với 27.545 người.

### 5. HUYỆN HOÀI AN gồm 3 tổng :

- a) *Tổng Qui Hòa* có 21 xã thôn với 20.759 người.
- b) *Tổng Hoài Đức* có chợ Hội Long với 14.940 người.
- c) *Tổng Vân Sơn* có 19 xã thôn với 12.838 người.

### 6. HUYỆN BÌNH KHÊ gồm 4 tổng :

- a) *Tổng Vĩnh Thạnh* có 13 xã thôn với 12.132 người.
- b) *Tổng Tân Phong* có 11 xã thôn với 2.680 người.
- c) *Tổng Thuận Tuyên* có 12 xã thôn với 5.617 người.
- d) *Tổng An Khê* có 11 xã thôn với 4.792 người.

### 7. HUYỆN PHÙ CÁT gồm 4 tổng :

- a) *Tổng Thạch Bàn* có 30 xã thôn với 18.521 người.
- b) *Tổng Trung Chánh* có 25 xã thôn với 18.086 người.
- c) *Tổng Xuân Yên* có 37 xã thôn với 26.028 người.
- d) *Tổng Chánh Lộc* có 35 xã thôn với 25.929 người.

Cả tỉnh Bình Định có 3 xã Minh Hương gồm 607 suất đình trực thuộc tỉnh (1).

## TỈNH BÌNH ĐỊNH 1915 - 1930 - 1943

Giai đoạn này, Bình Định đã cắt đại lý Kontum làm tỉnh riêng, nhưng có thêm đạo Phú Yên. Bình Định gồm 5 phủ, 16 huyện, 65 tổng, 1.153 làng; dân

---

1) Gougal, *Annuaire general de l'indochine. Ideo*, Hanoi - Haiphong, 1910. Trang 512-517.



số 931.200, trong đó 180 người Âu, 930.000 người Việt, 1.100 người Hoa. Tỉnh lỵ là Qui Nhơn (1).

Đến năm 1930, Phú Yên không còn thuộc Bình Định. Lúc này Bình Định gồm 2 phủ và 5 huyện quyền hành ngang nhau, chỉ khác là phủ quan trọng hơn huyện. Dân số 557.000. Diện tích toàn tỉnh là 5.974 km<sup>2</sup> (2). Vào năm 1943, Bình Định có số dân 780.300 người, diện tích 6.100 km<sup>2</sup> (3).

#### IV

### HÀNH CHÍNH BÌNH ĐỊNH HỒI 1970.

Ở thời điểm này Bình Định chia thành 2 vùng : Quốc gia và Giải phóng (những xã ghi dấu (\*) là không kiểm kê được). Trong vùng quốc gia bỏ cấp *phủ huyện*, thay vào đó là *quận* và thống nhất gọi các làng là *xã*.

- Diện tích toàn tỉnh : 9.024 km<sup>2</sup> tính theo bản đồ địa chính 1/100.000

- Dân số toàn tỉnh : 732.212 người, tính đến 12-1970 theo tài liệu HES.

#### **1.- Quận An Nhơn rộng 259,3 km<sup>2</sup> có 117.628 người.**

- Đập Đá	-	5,7	-	15.666	-
- Nhơn An	-	7,2	-	6.605	-
- Nhơn Hạnh	-	9,0	-	(*)	-
- Nhơn Hậu	-	9,3	-	7.994	-
- Nhơn Hòa	-	19,6	-	10.031	-
- Nhơn Hưng	-	13,9	-	30.090	-
- Nhơn Khánh	-	8,4	-	6.321	-
- Nhơn Lộc	-	57,9	-	6.443	-
- Nhơn Mỹ	-	17,5	-	5.678	-
- Nhơn Phong	-	8,8	-	100	-
- Nhơn Phúc	-	11,4	-	7.764	-
- Nhơn Thành	-	21,0	-	11.836	-

1) Paul Alinot, *Géographie générale de l'Indochine française*. Saigon, 1915.

2) Yves Henry, *Economie agricole de l'Indochine*, Hanoi, 1932. Tr. 136.

3) *Việt Nam niên giám thống kê*, quyển V. Viện QGTK xuất bản. Saigon 1957, tr. 40.

## ĐỊA BÀ BÌNH ĐỊNH

- Nhơn Thọ	-	60,7	-	4.314	-
- Phước Hưng	-	8,9	-	4.781	-
<b>2.- Quận An Túc rộng 3332,3 km<sup>2</sup> có</b>				<b>35.515</b>	<b>người.</b>
- An Định	-	16,0	-	1.981	-
- An Khê	-	34,1	-	14.821	-
- An Sơn	-	4,8	-	(*)	-
- Bà Ba	-	90,0	-	(*)	-
- Bà La	-	120,0	-	(*)	-
- Bà Nâm	-	304,7	-	(*)	-
- Cà Chang	-	160,2	-	(*)	-
- Cửu An	-	47,0	-	1.525	-
- Cửu Tú	-	47,8	-	(*)	-
- Kan Nack	-	150,0	-	(*)	-
- Sa Lam	-	151,6	-	(*)	-
- Khói	-	137,6	-	(*)	-
- Klom	-	64,1	-	(*)	-
- Krong Kroi	-	99,1	-	(*)	-
- Krong Kotu	-	134,8	-	(*)	-
- Kon Nghe	-	116,0	-	(*)	-
- Lúc Cúc	-	165,5	-	(*)	-
- Sro	-	119,0	-	(*)	-
- Sron	-	109,5	-	(*)	-
- Song An	-	14,2	-	879	-
- Song Tân	-	17,6	-	9.275	-
- Ta Mộc	-	125,5	-	(*)	-
- Tài	-	50,2	-	6.383	-
- Tân Cư	-	20,9	-	(*)	-
- Tân Tạo An Dân	-	50,2	-	(*)	-
- Thang	-	112,3	-	(*)	-
- Trung Nhang	-	168,3	-	(*)	-
- Tư Lương	-	5,7	-	625	-
- Xu	-	63,4	-	(*)	-
<b>3.- Quận Bình Khê rộng 1334,9 km<sup>2</sup> có</b>				<b>73.770</b>	<b>người.</b>
- Bình An	-	22,9	-	12.910	-

**ĐỊA BẠ BÌNH ĐỊNH**

- Bình Giang	-	100,2	-	5.664	-
- Bình Hòa	-	15,1	-	6.137	-
- Bình Nghi	-	57,7	-	5.185	-
- Bình Phú	-	83,2	-	12.691	-
- Bình Tân	-	60,4	-	2.602	-
- Bình Thành	-	94,5	-	7.513	-
- Bình Thuận	-	31,9	-	5.760	-
- Bình Tường	-	39,7	-	5.518	-
- Phụng Thiện	-	102,3	-	5.759	-
- Vinh Quang	-	50,5	-	4.042	-
- Vinh Châu	-	59,1	-	(*)	-
- Vinh Hào	-	176,1	-	(*)	-
- Vinh Hiệp	-	90,7	-	(*)	-
- Vinh Hòa	-	48,4	-	(*)	-
- Vinh Hưng	-	100,0	-	(*)	-
- Vinh Kim	-	43,3	-	(*)	-
- Vinh Lâm	-	43,3	-	(*)	-
- Vinh Nghĩa	-	87,8	-	(*)	-
- Vinh Trường	-	27,8	-	(*)	-

**4.- Quận Hoài Ân rộng 648,2 km<sup>2</sup> có 32.794 người.**

- Ân Đức	-	28,0	-	12.551	-
- Ân Hữu	-	106,1	-	(*)	-
- Ân Nghĩa	-	86,0	-	(*)	-
- Ân Phong	-	17,7	-	6.162	-
- Ân Thạnh	-	15,8	-	8.509	-
- Ân Tín	-	90,6	-	300	-
- Ân Tường	-	82,3	-	5.262	-
- Vinh Danh	-	31,8	-	(*)	-
- Vinh Điền	-	18,1	-	(*)	-
- Vinh Định	-	36,7	-	(*)	-
- Vinh Hoàng	-	24,8	-	(*)	-
- Vinh Hữu	-	33,0	-	(*)	-
- Vinh Ngãi	-	20,3	-	(*)	-
- Vinh Nhàn	-	29,4	-	(*)	-
- Vinh Nhơn	-	27,6	-	(*)	-

**ĐỊA BẠ BÌNH ĐỊNH****5- Quận Hoài Nhơn rộng 872,7 km<sup>2</sup> có 93.890 người.**

- An Bình	-	19,2	-	(*)	-
- An Bửu	-	21,6	-	(*)	-
- An Cư	-	13,6	-	(*)	-
- An Dân	-	8,2	-	(*)	-
- An Đông	-	43,8	-	(*)	-
- An Hảo	-	118,9	-	5.187	-
- An Hậu	-	33,8	-	(*)	-
- An Hòa	-	23,2	-	(*)	-
- An Lạc	-	22,5	-	(*)	-
- An Mỹ	-	32,7	-	(*)	-
- An Ninh	-	19,6	-	(*)	-
- An Nghĩa	-	25,8	-	(*)	-
- An Phú	-	23,4	-	(*)	-
- An Quý	-	48,5	-	(*)	-
- An Sơn	-	62,2	-	(*)	-
- An Tân	-	14,7	-	(*)	-
- An Thạch	-	28,2	-	(*)	-
- An Toàn	-	40,0	-	(*)	-
- An Thành	-	25,5	-	(*)	-
- An Trường	-	51,4	-	(*)	-
- Bồng Sơn	-	16,8	-	37.178	-
- Hoài Đức	-	74,5	-	8.532	-
- Hoài Hương	-	16,4	-	4.732	-
- Hoài Mỹ	-	47,8	-	5.182	-
- Hoài Tân	-	29,1	-	26.681	-
- Hoài Xuân	-	11,3	-	6.379	-

**6- Quận Phù Cát rộng 599,5 km<sup>2</sup> có 92.921 người.**

- Cát Chánh	-	45,2	-	(*)	-
- Cát Hanh	-	66,7	-	8.089	-
- Cát Hiệp	-	72,8	-	7.551	-
- Cát Khánh	-	64,5	-	11.172	-
- Cát Minh	-	40,0	-	7.988	-
- Cát Nhơn	-	15,2	-	5.166	-

**ĐỊA BẠ BÌNH ĐỊNH**

- Cát Sơn	-	95,3	-	(*)	-
- Cát Tài	-	28,0	-	7.308	-
- Cát Thăng	-	77,2	-	5.880	-
- Cát Trinh	-	68,0	-	31.235	-
- Cát Tường	-	26,6	-	8.530	-
<b>7.- Quận Phù Mỹ rộng</b>		<b>550,5 km<sup>2</sup></b>	<b>có</b>	<b>91.709</b>	<b>người.</b>
- Mỹ An	-	19,4	-	1.769	-
- Mỹ Cát	-	11,4	-	4.075	-
- Mỹ Chánh	-	28,8	-	9.137	-
- Mỹ Đức	-	49,5	-	6.362	-
- Mỹ Hiệp	-	51,0	-	7.544	-
- Mỹ Hòa	-	26,1	-	8.167	-
- Mỹ Lộc	-	57,1	-	4.174	-
- Mỹ Lợi	-	9,8	-	4.942	-
- Mỹ Phong	-	42,2	-	4.052	-
- Mỹ Quang	-	16,7	-	16.493	-
- Mỹ Tài	-	23,8	-	8.302	-
- Mỹ Thành	-	39,7	-	246	-
- Mỹ Thăng	-	37,6	-	5.581	-
- Mỹ Thọ	-	32,1	-	4.876	-
- Mỹ Trinh	-	105,3	-	5.981	-
<b>8.- Quận Tam Quan rộng</b>		<b>220,6 km<sup>2</sup></b>	<b>có</b>	<b>73.747</b>	<b>người</b>
- Đức Hựu	-	10,9	-	8.345	-
- Hoài Châu	-	49,2	-	11.731	-
- Hoài Hảo	-	50,0	-	16.541	-
- Hoài Sơn	-	68,3	-	4.734	-
- Hoài Thành	-	28,8	-	18.233	-
- Tam Quan	-	13,4	-	14.163	-
<b>9.- Quận Tuy Phước rộng</b>		<b>1.206,0 km<sup>2</sup></b>	<b>có</b>	<b>144.781</b>	<b>người</b>
- Canh Giao	-	141,3	-	(*)	-
- Canh Hà	-	53,4	-	(*)	-
- Canh Hưng	-	86,7	-	(*)	-

## ĐỊA BÀ BÌNH ĐỊNH

- Canh Lành	-	60,6	-	(*)	-
- Canh Lô	-	61,7	-	(*)	-
- Canh Phong	-	122,3	-	(*)	-
- Canh Sơn	-	44,6	-	(*)	-
- Canh Thành	-	22,2	-	(*)	-
- Canh Thịnh	-	16,6	-	3.610	-
- Canh Thông	-	165,5	-	(*)	-
- Phước An	-	37,0	-	9.774	-
- Phước Châu	-	4,0	-	3.334	-
- Phước Hiệp	-	18,5	-	10.627	-
- Phước Hòa	-	15,7	-	6.362	-
- Phước Long	-	6,3	-	8.057	-
- Phước Lộc	-	17,0	-	6.943	-
- Phước Lý	-	42,8	-	4.983	-
- Phước Nghĩa	-	13,6	-	9.823	-
- Phước Quang	-	9,5	-	6.981	-
- Phước Sơn	-	27,3	-	9.224	-
- Phước Thành	-	84,0	-	9.714	-
- Phước Thạnh	-	93,3	-	24.838	-
- Phước Thắng	-	30,7	-	(*)	-
- Phước Thuận	-	31,4	-	5.960	-

**10- Thị xã Qui Nhơn rộng 94,9 km<sup>2</sup> có 177.519 người**

### **V DANH MỤC CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH BÌNH ĐỊNH HIỆN NAY (\*)**

Lấy lại danh hiệu **huyện**. không phục hồi **phủ**. Trực tiếp dưới cấp **tỉnh** là **huyện**. Dưới cấp huyện là xã và **thị trấn** (đã đô thị hóa). Từ năm 1975 đến cuối năm 1989, Bình Định và Quảng Ngãi nhập chung thành tỉnh Nghĩa Bình. Tình hình hành chính Bình Định hiện nay như sau:

---

\* *Niên giám tổ chức hành chính Việt Nam 2001* - Nxb Thống Kê - Hà Nội 2001. Tr. 911-927.

Tổng số xã, phường, thị trấn : 155

Xã : 128

Phường : 16

Thị trấn : 11

Mã số	Tên đơn vị hành chính
<b>3701</b>	<b>Thành phố Quy Nhơn</b>
370101	Phường Trần Quang Diệu
370102	Phường Bùi Thị Xuân
370103	Phường Đống Đa
370104	Phường Quang Trung
370105	Phường Ngô Mây
370106	Phường Trần Hưng Đạo
370107	Phường Lê Hồng Phong
370108	Phường Trần Phú
370109	Phường Lê Lợi
370110	Phường Hải Cảng
370111	Phường Nhơn Bình
370112	Phường Nhơn Phú
370113	Phường Nguyễn Văn Cừ
370114	Phường Ghềnh Ráng
370115	Phường Lý Thường Kiệt
370116	Phường Thị Nại
370117	Xã Nhơn Châu
370118	Xã Nhơn Hội
370119	Xã Nhơn Hải
370120	Xã Nhơn Lý
<b>3702</b>	<b>Huyện An Lão</b>
370201	Xã An Trung
370202	Xã An Toàn
370203	Xã An Vinh
370204	Xã An Dũng
370205	Xã An Hưng
370206	Xã An Quang
370207	Xã An Hòa
370208	Xã An Tân
370209	Xã An Nghĩa
<b>3703</b>	<b>Huyện Hoài Ân</b>
370301	Thị trấn Tăng Bạt Hổ
370302	Xã Ân Đức
370303	Xã Ân Hảo

Mã số	Tên đơn vị hành chính
370304	Xã Ân Sơn
370305	Xã Ân Tín
370306	Xã Ân Thạnh
370307	Xã Ân Phong
370308	Xã Bok Tới
370309	Xã Dak Mang
370310	Xã Ân Nghĩa
370311	Xã Ân Hữu
370312	Xã Ân Tường Đông
370313	Xã Ân Tường Tây
370314	Xã Ân Mỹ
<b>3704</b>	<b>Huyện Hoài Nhơn</b>
370401	Thị trấn Tam Quan
370402	Thị trấn Bồng Sơn
370403	Xã Hoài Hải
370404	Xã Hoài Sơn
370405	Xã Hoài Châu
370406	Xã Hoài Châu Bắc
370407	Xã Tam Quan Bắc
370408	Xã Hoài Hảo
370409	Xã Tam Quan Nam
370410	Xã Hoài Thanh
370411	Xã Hoài Thạnh Tây
370412	Xã Hoài Tân
370413	Xã Hoài Hương
370414	Xã Hoài Mỹ
370415	Xã Hoài Xuân
370416	Xã Hoài Đức
370417	Xã Hoài Phú
<b>3705</b>	<b>Huyện Phù Mỹ</b>
370501	Thị trấn Phù Mỹ
370502	Thị trấn Bình Dương
370503	Xã Mỹ Chánh Tây
370504	Xã Mỹ Lộc
370505	Xã Mỹ Đức

**ĐỊA BÀ BÌNH ĐỊNH**

Mã số	Tên đơn vị hành chính
370506	Xã Mỹ Lợi
370507	Xã Mỹ Phong
370508	Xã Mỹ Trinh
370509	Xã Mỹ Hòa
370510	Xã Mỹ Quang
370511	Xã Mỹ Hiệp
370512	Xã Mỹ Thắng
370513	Xã Mỹ Thọ
370514	Xã Mỹ Thành
370515	Xã Mỹ Châu
370516	Xã Mỹ An
370517	Xã Mỹ Tài
370518	Xã Mỹ Chánh
370519	Xã Mỹ Cát
<b>3706</b>	<b>Huyện Phù Cát</b>
370601	Thị trấn Ngô Mây
370602	Xã Cát Trinh
370603	Xã Cát Tân
370604	Xã Cát Sơn
370605	Xã Cát Minh
370606	Xã Cát Khánh
370607	Xã Cát Thành
370608	Xã Cát Tài
370609	Xã Cát Hạnh
370610	Xã Cát Lâm
370611	Xã Cát Hiệp
370612	Xã Cát Hưng
370613	Xã Cát Thắng
370614	Xã Cát Hải
370615	Xã Cát Tiến
370616	Xã Cát Chánh
370617	Xã Cát Tường
370618	Xã Cát Nhơn
<b>3707</b>	<b>Huyện Vĩnh Thạnh</b>
370701	Xã Vĩnh Sơn
370702	Xã Vĩnh Kim
370703	Xã Vĩnh Hào
370704	Xã Vĩnh Hòa
370705	Xã Vĩnh Hiệp
370706	Xã Vĩnh Quang

Mã số	Tên đơn vị hành chính
370707	Xã Vĩnh Thịnh
<b>3708</b>	<b>Huyện Tây Sơn</b>
370801	Thị trấn Phú Phong
370802	Xã Vĩnh An
370803	Xã Bình Tân
370804	Xã Bình Thành
370805	Xã Bình Hòa
370806	Xã Bình Tường
370807	Xã Bình Nghi
370808	Xã Bình Thuận
370809	Xã Tây Thuận
370810	Xã Tây Giang
370811	Xã Tây Bình
370812	Xã Tây Vinh
370813	Xã Tây An
370814	Xã Tây Xuân
370815	Xã Tây Phú
<b>3709</b>	<b>Huyện Vân Canh</b>
370901	Thị trấn Vân Canh
370902	Xã Canh Thuận
370903	Xã Canh Vinh
370904	Xã Canh Hiến
370905	Xã Canh Liên
370906	Xã Canh Hòa
370907	Xã Canh Hiệp
<b>3710</b>	<b>Huyện An Nhơn</b>
371001	Thị trấn Bình Định
371002	Xã Nhơn Thành
371003	Xã Nhơn Phong
371004	Xã Nhơn Hạnh
371005	Xã Nhơn Mỹ
371006	Thị trấn Đập Đá
371007	Xã Nhơn Hậu
371008	Xã Nhơn An
371009	Xã Nhơn Hưng
371010	Xã Nhơn Phúc
371011	Xã Nhơn Khánh
371012	Xã Nhơn Lộc
371013	Xã Nhơn Hòa
371014	Xã Nhơn Thọ



<b>Mã số</b>	<b>Tên đơn vị hành chính</b>
371015	Xã Nhơn Tân
<b>3711</b>	<b><i>Huyện Tuy Phước</i></b>
371101	Thị trấn Tuy Phước
371102	Xã Phước Nghĩa
371103	Xã Phước Thắng
371104	Xã Phước Hòa
371105	Xã Phước Quang
371106	Xã Phước Hiệp

<b>Mã số</b>	<b>Tên đơn vị hành chính</b>
371107	Xã Phước Sơn
371108	Xã Phước Lộc
371109	Xã Phước Thuận
371110	Xã Phước Hưng
371111	Xã Phước An
371112	Xã Phước Mỹ
371113	Xã Phước Thành
371114	Thị trấn Diêu Trì



# Phân tích phép quân điền ở Bình Định

Địa bạ Bình Định giữ một vị trí đặc biệt trong sưu tập địa bạ toàn quốc Việt Nam xưa. Theo nguyên tắc, địa bạ chỉ làm một lần khi tiến hành công cuộc đo đạc và xác định chủ quyền sở hữu, còn điền bạ thì mỗi năm làm một lần để tính thuế. Sau khi khai tất cả 10.044 tập địa bạ của 29 trấn-tỉnh đương thời, chúng ta thấy trường hợp duy nhất ở Bình Định là có làm địa bạ hai lần : lần thứ nhất vào năm 1815, lần thứ hai vào năm 1839. Tại sao thế ? Vì đến năm 1839, triều đình Huế cho thi hành phép quân điền, nghĩa là đem chia ruộng lại (một nửa cho công điền, một nửa cho tư điền), cũng tức là phải làm lại các sổ địa bạ cho toàn tỉnh. Có thể nói đây là biến cố rất trọng đại trong lịch sử ruộng đất cũng như trong lịch sử cải cách ruộng đất của Việt Nam.

Phân tích kỹ các sổ địa bạ Bình Định trước và sau quân điền sẽ giúp ta hiểu rõ hơn lịch sử ruộng đất, đời sống kinh tế-xã hội nông thôn, tình hình hành chính phép vua-lệ làng và nói chung cả nền văn minh của Việt Nam xưa.

## I CÁC SỔ ĐỊA BẠ TRƯỚC VÀ SAU QUÂN ĐIỀN

“Toàn hạt có 678 thôn ấp” (1).

Vậy theo lý thuyết, phải còn lưu giữ 678 sổ trước khi quân điền và 678 sổ sau khi quân điền. Như thế việc so sánh mới đúng 100 phần 100.

---

1) ĐNTL, sđd, tập XXI, tr. 259-261.

Nhưng nay chỉ còn : 559 sổ trước quân điền (thiếu 119 sổ) và 648 sổ sau quân điền (thiếu 30 sổ).

Khi đem đối chiếu từng cặp (1 sổ trước với 1 sổ sau quân điền), ta thấy chỉ còn 535 cặp đầy đủ. Trong Danh mục so sánh giữa địa bạ 559 ấp (trước quân điền) với địa bạ thôn (sau quân điền) (1), chỉ có 533 địa bạ thôn tương ứng với 535 địa bạ ấp - vì có 2 ấp Vĩnh Hoa Đông, Vĩnh Hoa Tây tổng Thượng huyện Phù Ly hợp thành thôn Vĩnh Hoa tổng Trung Tĩnh huyện Phù Mỹ và 2 ấp Tiên Phong Nhuệ Nhứt, Tây Sơn Nhuệ thuộc Thời Hòa huyện Tuy Viễn nhập thành thôn Tiên Hóa tổng Thời Hòa huyện Tuy Viễn - với 24 ấp "lẻ" không có địa bạ thôn tương ứng (chắc số 24 địa bạ thiếu này nằm trong số 30 địa bạ thôn đã mất). Tóm lại, chúng ta có đủ dữ kiện để so sánh 535 cặp sổ địa bạ trước và sau quân điền, trên tổng số 678 cặp địa bạ phải so sánh, tức mới được 78,90 %.

Đối với 145 trường hợp còn lại (678-533), chúng ta có thể phỏng tính trên cơ sở 24 địa bạ "ấp lẻ" trước quân điền, 115 địa bạ "thôn lẻ" sau quân điền (648-533), 4 cặp địa bạ mất hết và 2 thôn mới lập mất địa bạ ( $24 + 115 + 4 + 2 = 145$ ). Như vậy, chúng ta sẽ đạt được một kết quả khả quan.

Như trong Dẫn Nhập đã trình bày : theo đợt kiểm kê I ở Huế (có lẽ từ năm 1942), cho toàn Bình Định, còn lưu giữ được 1.222 địa bạ; song ở đợt kiểm kê II (từ những năm 1960 ở Đà Lạt), đã thấy mất 13 quyển và chỉ còn lưu giữ được 1.209 địa bạ. Riêng thôn Vĩnh Thịnh huyện Bình Khê (địa bạ lập năm 1917) không có mã số nên không được tính vào bản thống kê trên. Có lẽ những người ghi mã số cả 2 đợt kiểm kê đều không nắm tình hình quân điền năm 1839, nên đã xếp đặt lung tung không theo hệ thống hành chính đương thời. Chúng tôi phải làm phiếu riêng từng sổ địa bạ xong xuôi mới thấy là 559 địa bạ ấp và 650 địa bạ thôn. Ấp là đơn vị lập địa bạ thời trấn và thôn là đơn vị lập địa bạ thời tỉnh, nghĩa là 559 địa bạ trước quân điền và 650 địa bạ sau quân điền (trong số này có 1 địa bạ thôn An Khê tổng Phú Phong mang mã số H15 và 1 địa bạ thôn Quang Hiến Thượng mang mã số G94 chỉ có tính phụ chép). Trừ 2 địa bạ yờ kể, nay chỉ còn 648 địa bạ thôn được lập khi quân điền. Vậy chúng ta có 2 hệ thống hành chính như sau :

---

1) Danh mục so sánh 559 ấp với 533 thôn, tr. 969, trang của sách tham khảo *NCĐBTN - Bình Định* cùng tác giả. Các số trang đóng ngoặc ( ) khác cũng vậy.

## TRẦN BÌNH ĐỊNH (Phủ Quy Nhơn)

Gồm 3 huyện :

I. Huyện Bồng Sơn gồm 3 tổng với 131 ấp (+ 19 ấp mđb) :

1. Tổng Thượng có 44 ấp (+ 4 ấp mđb)
2. Tổng Trung có 54 ấp (+ 4 ấp mđb)
3. Tổng Hạ có 33 ấp (+ 11 ấp mđb).

II. Huyện Phù Ly gồm 3 tổng với 202 ấp (+ 35 ấp mđb) :

1. Tổng Thượng có 29 ấp (+ 9 ấp mđb)
2. Tổng Trung có 120 ấp (+ 5 ấp mđb)
3. Tổng Hạ có 53 ấp (+ 21 ấp mđb).

III. Huyện Tuy Viễn gồm 1 tổng và 6 thuộc với 225 ấp, 1 trang (+ 41 ấp mđb, chưa kể 6 ấp mđb khác căn cứ địa bạ thôn) :

1. Thuộc Vồng Nhi có 10 ấp (+ 5 ấp mđb)
2. Thuộc Hà Bạc có 17 ấp (+ 5 ấp mđb)
3. Thuộc Sơn Điền có 5 ấp, 1 trang
4. Tổng Vân Dương có 4 ấp (+ 11 ấp mđb)
5. Thuộc Thời Tú có 87 ấp (+ 13 ấp mđb)
6. Thuộc Thời Đôn có 59 ấp (+ 2 ấp mđb)
7. Thuộc Thời Hòa có 43 ấp (+ 5 ấp mđb).

Tổng cộng còn 559 địa bạ gồm 558 địa bạ ấp và 1 địa bạ trang. Qua nghiên cứu tư cận, chúng tôi thấy có 101 ấp mất địa bạ phân bố theo đơn vị hành chính như ghi trên (“Danh sách các ấp mất địa bạ”, trang 218). Như vậy, trong thời gian trấn, có tất cả 660 ấp-trang lập địa bạ (559 + 101). Chúng tôi đã làm bản đối chiếu 660 ấp với 658 thôn (vì có 4 ấp gom vào thành 2 thôn). Số 18 thôn chênh lệch đó (678-660) với 2 thôn mới lập bị mất địa bạ, nằm trong “Danh sách 20 thôn mới lập” (trang 577).

## **TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Gồm 2 phủ, 5 huyện, 14 tổng, 647 thôn và 1 trang  
(+ 30 thôn mđb)

### **\* PHỦ HOÀI NHƠN :**

(Có 3 huyện với 394 thôn còn địa bạ và 28 thôn mất địa bạ).

#### **I. Huyện Bồng Sơn gồm 4 tổng với 146 thôn (+ 23 thôn mđb):**

1. Tổng Định Sơn có 14 thôn
2. Tổng Thượng có 41 thôn (+ 8 thôn mđb)
3. Tổng Trung có 49 thôn (+ 13 thôn mđb)
4. Tổng Hạ có 42 thôn (+ 2 thôn mđb).

#### **II. Huyện Phù Mỹ gồm 3 tổng với 121 thôn (+ 1 thôn mđb) :**

1. Tổng Bình Hà có 15 thôn
2. Tổng Trung Tĩnh có 37 thôn (+ 1 thôn mđb)
3. Tổng Trung Bình có 69 thôn.

#### **III. Huyện Phù Cát gồm 2 tổng với 127 thôn (+ 4 thôn mđb):**

1. Tổng Trung Tĩnh có 54 thôn (+ 1 thôn mđb)
2. Tổng Trung Bình có 73 thôn (+ 3 thôn mđb).

### **\*\* PHỦ AN NHƠN**

(Có 2 huyện với 253 thôn, 1 trang còn địa bạ và 2 thôn mđb)

#### **I. Huyện Tuy Phước gồm 3 tổng với 145 thôn, 1 trang (+1 thôn mđb)**

1. Tổng Vân Dương có 50 thôn, 1 trang (+ 1 thôn mđb)
2. Tổng Tuy Hà có 53 thôn
3. Tổng Thời Tú có 42 thôn.

#### **II. Huyện Tuy Viễn gồm 2 tổng với 108 thôn (+ 1 thôn mđb):**

1. Tổng Thời Đôn có 62 thôn (+ 1 thôn mđb)
  2. Tổng Thời Hòa có 46 thôn.
- \*. Tổng Phú Phong có 1 địa bạ lập năm 1873.

\*. Huyện Bình Khê lập năm 1888 còn 1 địa bạ lập năm 1917.

Như vậy, 648 thôn trang còn địa bạ và 30 thôn mất địa bạ cộng thành 678 thôn trang. Con số này hoàn toàn phù hợp tư liệu do Thực Lục đưa ra. Ngoài “Danh sách 30 thôn mất địa bạ (tr.576), chúng tôi đã lập một “Danh sách 678 thôn trang” (tr.923) của tỉnh Bình Định khi tiến hành quân điền. Danh sách này xếp đặt theo thứ tự ABC và được xác định vị trí trên Bản đồ 1/100 000 in kèm.

Tên đặt cho các thôn vừa đẹp vừa hợp lý hơn tên các ấp (vì ấp còn chia ra chính hộ và khách hộ, còn chịu nhiều hệ thống khác như thôn-xã-phường, đã có tổng lại có thuộc). Tên ấp thường nôm na và dài dòng (thí dụ Nước Ngọt phụ lữ khách hộ ấp ...). Tên thôn chỉ gồm 2 chữ. Tên phủ huyện tổng đều khác nhau, hơn nữa trong một tổng không có 2 thôn trùng tên. Hai chữ của tên thôn thường là chữ đẹp ý hay. Nếu biết 21 chữ sau đây, chúng ta sẽ đọc được chữ đầu của địa danh 405 thôn trong tổng số 678 thôn :

54	thôn có tên bắt đầu bằng chữ	An
40	-	Phú
31	-	Vĩnh
30	-	Tân
29	-	Chánh
20	-	Vạn
19	-	Mỹ
19	-	Xuân
17	-	Đại
17	-	Hội
16	-	Trung
14	-	Hòa
14	-	Khánh
13	-	Bình
12	-	Thanh
12	-	Thuận
11	-	Hoa
10	-	Gia
9	-	Hung
9	-	Long
9	-	Lộc.

## **HAI LỜI MỞ ĐẦU ĐỊA BẠ TRƯỚC VÀ SAU QUÂN ĐIỀN RẤT KHÁC NHAU**

Sổ địa bạ nào cũng bắt đầu bằng một câu xưng danh khai báo. Không biết thời Lý-Trần câu đó viết thế nào, nhưng từ đời Lê-Nguyễn thì câu đó đại khái như sau: Chúng tôi tên là Mỗ, xã trưởng hay hương mục của xã thôn hay ấp Mỗ, thuộc tổng huyện phủ Mỗ, nay khởi sự căn cứ theo các hạng ruộng đất công tư của bản thôn, ở tại nơi nào, đông tây tứ cận, mẫu sào thước tấc bao nhiêu, loại hạng nào, xin kính khai bẩm ...

Các sổ địa bạ lập năm 1815 ở Bình Định cũng bắt đầu tương tự như thế.

Tuy nhiên các sổ địa bạ lập hồi quân điền 1839 tại Bình Định lại mở đầu như sau :

“Chúng tôi tên là Mỗ, lý trưởng hay hương mục của thôn Mỗ thuộc tổng huyện phủ Mỗ, nay xin tuân lệnh cúi đầu làm lại sổ địa bạ (vi cải tu điền bạ sự), theo đúng chiếu dụ : Như sổ tư điền hiện có, lấy phân nửa làm công điền phân cấp cho binh dân, phân nửa làm tư điền cấp lại cho chủ cũ, thôn chúng tôi phụng mệnh ghi rõ sau đây số công tư điền thổ, tên người phân canh hay phụ canh”.

### **PHÂN TÍCH HAI SUU TẬP ĐỊA BẠ BÌNH ĐỊNH**

Sau đây là tóm lược thống kê diện tích các loại điền thổ của 559 ấp và 648 thôn còn địa bạ.

#### **1. Thống kê các loại điền thổ của trấn Bình Định :**

(Tóm lược thống kê 559/660 địa bạ ấp lập năm 1815)

Tổng diện tích đã đo đạc 75433.4.2.7.8.6.5.8 (75433 mẫu - 4 sào - 2 thước - 7 tấc - 8 phân - 6 ly - 5 hào - 8 hốt) :

a. Diện tích điền thổ thực canh	74130.2. 4.1.9.8.5.8
- Diện tích điền	71925.9. 2.6.1.4.6.8
- Diện tích diêm điền	42.3.12.6.3.1.3
- Diện tích thổ	2161.9. 3.9.5.2.6
b. Dân cư thổ	849.5.11.0



c. Các loại ruộng đất khác	404.2. 2.5.8.8
d. Lưu hoang điền thổ	49.4. 0.0

Trong **diện tích điền thổ thực canh** 74130.2.4.1.9.8.5.8 (98,27%) :

- Diện tích điền (kể cả diêm điền)	71968.3. 0.2.4.5.9.8
- Diện tích thổ	2161.9. 3.9.5.2.6

Như vậy, điền chiếm tỷ lệ 97,08 %, thổ chiếm tỷ lệ 2,92 %

Trong diện tích điền 71968.3. 0.2.4.5.9.8 :

- Diện tích quan-công điền	6452.7.14.4.5.5.8
. Quan điền	1633.7. 8.1.5.7.6
. Công điền	4819.0. 6.2.9.8.2
- Diện tích tư điền (kể cả diêm điền)	65515.5. 0.7.9.0.1.8

Như vậy, quan-công điền chiếm tỷ lệ 8,97 %, tư điền chiếm tỷ lệ 91,03 % .

Quan điền là loại ruộng của nhà nước do quan chức quản lý, để cho lính hoặc dân cày cấy với mức thuế cao. Công điền cũng là ruộng của nhà nước, nhưng xã thôn quản lý, để cho dân cày cấy theo khẩu phần và định kỳ do nhà nước ban hành. Ở Bình Định trước quân điền 1839, diện tích quan điền tương đối có khá nhiều, chiếm 25,32 % của cả quan-công điền. Có lẽ vì đây là đất Tây Sơn nổi dậy, nên nhiều phần tử chủ chốt hoặc a tòng đã bị tịch biên tài sản. Danh sách 129 ấp có quan điền được đặt ở trang 506. Ngoài số Tam Bảo quan điền, tức ruộng dành cho nhà chùa, và thảo quản điền là những loại điền chiếm một diện tích nhỏ, trang trại quan điền thường chiếm diện tích tương đối lớn. Tất cả có 10 ấp có Tam Bảo quan điền, 8 ấp có trang trại quan điền, 3 ấp có thảo quản điền và 108 ấp có tư điền bị tịch biên thành quan điền. Năm 1839, khi tiến hành quân điền, nhà nước đem toàn bộ khối quan điền chuyển vào khối công điền để phân phát cho dân cày cấy.

Như đã nói trên, công điền là loại ruộng thuộc sở hữu quốc gia, để cho xã thôn quản lý, được chia cho dân làng cày cấy theo khẩu phần và định kỳ do nhà nước ban hành. Thông thường, công điền ở nơi nào thì phân phát cho dân nơi ấy. Nhưng ở Bình Định có hoàn cảnh riêng, một ít làng có công điền “thừa túc số” nên được dành cho dân làng gần đó không có hoặc thiếu công điền.

## ĐỊA BA BÌNH ĐỊNH

Nơi trang 503 có “Danh sách 54 ấp chính hộ có công điền cho sở tại” và trang 505 có “Danh sách 39 ấp có công điền cho nơi khác”. Tổng số diện tích công điền là 4819.0.6.2.9.8.2, trong đó:

4111.9.3.5 công điền sở tại  
707.1.2.7.9.8.2 công điền cho nơi khác.

Trong diện tích thổ toàn trấn 2161.9.3.9.5.2.6 có :

- Quan thổ	23.1.7.8
. Quan thổ canh	18.6.14.8
. Quan viên thổ	0.3.9.5
. Quan viên lang thổ	2.4.7.5
. Quan tang căn thổ	0.7.10.0
. Quan pha thổ (đất bồi)	0.8.11.0
- Công thổ	47.1.5.0.1.
. Công thổ canh	35.1.5.3.8.4
. Công tang căn thổ	7.2.8.7.6.6
. Công thổ cho nơi khác	4.7.5.8.6.3
- Tư thổ	2091.6.6.1.3.9.6
. Tư thổ canh	1984.2.10.2.9.4.6
. Tư viên lang thổ	0.7.0.0
. Tư tang căn thổ	106.6.10.8.4.5

Như vậy, quan-công thổ chiếm 70.2.12.8.1.3 tức 3,25%, tư thổ chiếm 2091.6.6.1.3.9.6 tức 96,75%.

Quan công điền ở Bình Định chiếm thiểu số là 8,97%, Quan công thổ chiếm tỷ lệ nhỏ hơn nữa là 3,25%.

**Dân cư thổ** toàn trấn chỉ có 849.5.11.0, chiếm tỷ lệ 1,13 % của tổng diện tích. Dân cư thổ nguyên là công thổ, nhưng không chia lại theo định kỳ như công điền, vì nhà nước muốn cho dân có chỗ cư trú ổn định. Lâu ngày, dân cư thổ biến thành tư hữu, nhưng vẫn được chịu thuế nhẹ theo hạng công thổ. Xã hội Việt Nam xưa thương người sống, trọng người chết, nên đánh thuế nhẹ nơi cư trú và miễn thuế cho nghĩa trang mộ địa.

**Các loại ruộng đất khác** chiếm 404.2.2.5.8.8, tức 0,54 % toàn diện tích. Đó là các loại ruộng đất dùng vào việc tế tự, xây dựng đền miếu, công quán,

thành trì, chợ búa ... Nhưng hai loại rừng chằm (56.6.4.0.6.5) và ao cá (320.8.0.7.3) đã chiếm tới 94,10 % của diện tích chung các loại. Các loại ruộng đất này thuộc sở hữu nhà nước, hoặc để công dụng, hoặc cho trung thầu lấy thuế.

**Điền thổ lưu hoang** không đáng kể, chưa đến 1 phần 1.000 (0,06%).

Ngoài ra còn các loại ruộng đất khác không đo đạc cẩn thận mà chỉ ghi đại khái bằng sớ, khoảnh, chẳng hạn Miếu Bát giác Công thần 1 sớ, ruộng muối 1 sớ, đất đình miếu 2 khoảnh, mộ địa 1.338 khoảnh (cả trấn) ..., hoặc chỉ đo theo chiều dài bằng tầm, thước, như đường thiên lý 45.372 tầm 1 thước 9 tấc, bến đò 382 tầm ... Tất cả các loại ruộng đất này đều thuộc sở hữu nhà nước và để công dụng, không cho trung thầu lấy thuế, nên không đo đạc kỹ lưỡng.

## **2. Thống kê diện tích các loại điền thổ của tỉnh Bình Định :**

(Tóm lược thống kê 648/678 địa bạ thôn lập năm 1839)

Tổng diện tích đã đo đạc 85903.3.10.3.4.8.7.1.7 :

- Diện tích thực dụng 78013.6.12.3.7.0.5.1.7 chiếm 92,82%
- Diện tích lưu hoang 7889.6.12.9.7.8.2 chiếm 9,18%

Trong diện tích thực dụng 78013.6.12.3.7.0.5.1.7 có :

- Diện tích điền thổ thực canh 76875.6. 8.1.1.0.5.1.7 (98,54 %)
- Dân cư thổ 898.2. 7.7 (1,15%)
- Các loại ruộng đất khác 239.7.11.5.6 (0,31%)

Trong **diện tích điền thổ thực canh** 76875.6.8.1.1.0.5.1.7 có :

- Diện tích điền 74337.6. 7.3.8.4.0.4.7 chiếm 96,70%
- Diện tích diêm điền 41.2.12.8.4.6.8.3 chiếm 0,05%
- Diện tích thổ 2496.7.2.8.7.9.6.4 chiếm 3,25%

Trong diện tích điền (kể cả diêm điền) 74378.9.5.2.3.0.8.7.7 có :

- Diện tích công điền 40009.7.13.6.6.2.5.5 :
  - . Công điền sở tại 37494.8. 9.2.1.3.3.5 chiếm 93,714%
  - . Công điền cnk 2399.5.11.4.9.4.2 chiếm 5,997%

## ĐỊA BA BÌNH ĐỊNH

. Công điền Tam Bảo	84.5. 7.9.5.5	chiếm 0,2112%
. Công điền Tam Bảo cnk	2.0.10	.0
. Công điền tự thân	9.0. 0.0	
. Công điền tước bạ	12.0. 0.0	
. Ương thổ tòng CD	6.7. 5.0	
. Ương thổ tòng CD cnk	0.6. 0.0	
. Công điền miễn thuế	0.4. 0.0	

Như vậy, đáng kể hơn cả là công điền sở tại (93,71 %) và công điền cho nơi khác (5,99 %). Tỷ lệ gần 6 % công điền cho nơi khác giúp ta hiểu rằng nguyên tắc “phép vua thua lệ làng” không được áp dụng trong những gì có liên quan đến tài sản và an ninh quốc gia, đồng thời cho ta thấy tính tương trợ giữa các xã thôn với nhau.

- Diện tích tư điền 34369.1. 6.5.6.8.3.2.7 :

. Tư điền (trồng lúa)	34327.8.8. 7.2.1.4.9.7
. Diêm điền (ruộng muối)	41.2.2. 8.4.6.8.3

Ruộng muối so với ruộng lúa không được bao nhiêu, chỉ có trên 1 phần 1.000 .

Tóm lại, trong 74378.9. 5.2.3.0.8.7.7 diện tích điền, có :

- Công điền	40009.7.13.6.6.2.5.5	chiếm 53,7923%
- Tư điền	34369.1. 6.5.6.8.3.2.7	chiếm 46,2081%

### **Sơ đồ tỷ lệ diện tích công-tư điền**

Trong diện tích thổ cả tỉnh 2496.7. 2.8.7.9.6.4 có :

- Công thổ	86.2.12.5.4.3	chiếm 3,45 %
. Công thổ sở tại	73.7. 3.2.0.2	
. Công thổ cnk	12.5. 9.3.4.1	
- Tư thổ	2410.4.5.3.3.6.6.4	chiếm 96,54 %
. Tư thổ	2409.9. 5.3.3.6.6.4	
. Tư thổ mới khẩn	0.5. 0.0	

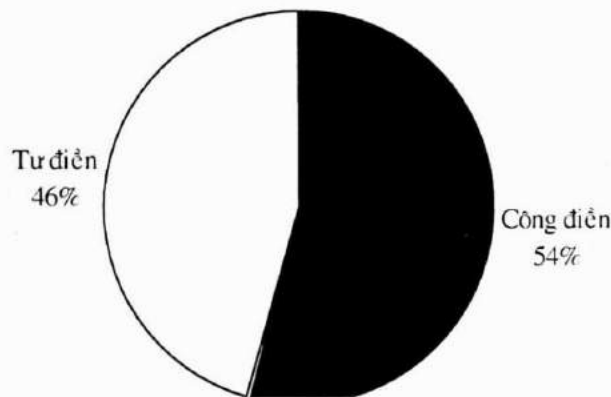
Ở Bình Định, nếu đã có công điền cho nơi khác, thì cũng có công thổ cho nơi khác; tuy số lượng tuyệt đối không bao nhiêu, nhưng tỷ lệ lại khá cao (14,50%).

Nói chung, tư thổ ở Bình Định hầu hết dùng để trồng dâu nuôi tằm. Các loại vóc nhiều, nhất là đũi lụa ở xứ này nổi tiếng bền đẹp từ mấy trăm năm nay và là mặt hàng xuất khẩu được nhiều nước ngoài ưa chuộng.

**Dân cư thổ toàn tỉnh** có 898.2.7.7 đều thuộc hạng công thổ, song không đem phân chia theo định kỳ như công điền thực canh, nên lâu ngày biến thành tư thổ, nhưng vẫn được biệt đãi chịu thuế theo hạng công thổ.

**Các loại ruộng đất khác** đo được 239.7.11.5.6 nhưng chỉ riêng hai loại đất làm thành lũy và ao cá (24.0.2.1.9 + 197.8.1.8.7) đã chiếm tỷ lệ 92,53% của toàn diện tích trên. Ao cá (82,51%) để cho dân trung thầu lấy thuế; 17,49% còn lại là tịch điền, thành lũy, đất làm phủ huyện lỵ, trạm xá, công khố, văn thánh-công thần miếu ... thuộc quốc dụng; và đình chùa, chợ búa, mộ địa ... thuộc dân dụng.

**Điền thổ lưu hoang** rộng 7889.6.12.9.7.8.2, trong đó :



- Công điền thổ hoang hóa 409.2. 5.7.4.8.2
  - . Công điền hoang hóa 407.7. 5.7.4.8.2
  - . CD bị nước phá 0.5. 0.0
  - . Công thổ hoang hóa 1.0. 0.0
- Tư điền thổ hoang hóa 7360.6. 6.8.6.5
  - . Tư điền hoang hóa 7355.5.14 .0.2.5
  - . Tư điền ngập nước 0.5. 7.3.4
  - . Tư điền bị nước phá 4.5. 0.5
  - . Tư thổ hoang hóa 106.3. 0.3.6.5
- Hoang nhàn thổ 13.5. 0.0

Hoang nhàn thổ là đất còn bỏ hoang, chưa khai phá, vẫn thuộc quốc gia công thổ, chưa biết sẽ thành công điền thổ hay tư điền thổ, vì còn tùy phương thức khai hoang.

Ngoài ra, còn các loại tính theo khoảnh, sớ, hoặc đo theo chiều dài. Như mộ địa có tới 1.552 khoảnh, rừng cấm 7 khoảnh, đất ngập nước 28 khẩu ( $48,94 \times 28 = 1370,32 \text{ m}^2$ ), cát trắng 30 khoảnh, đất đình miếu 5 khoảnh, đường thiên lý trên 25.636 trượng, bến đò 181 trượng ... Nói chung, rừng núi, bờ biển, bãi cát chưa được đo đạc và các cơ sở hạ tầng cũng như đất đai thuộc quốc dụng không phải chịu thuế thì chỉ được ghi nhận có bao nhiêu khoảnh sớ. Các đường thiên lý và sông ngòi được đo chiều dài kỹ lưỡng hơn để tính đường chạy trạm và vận chuyển cho chính xác, đó là điều dễ hiểu.

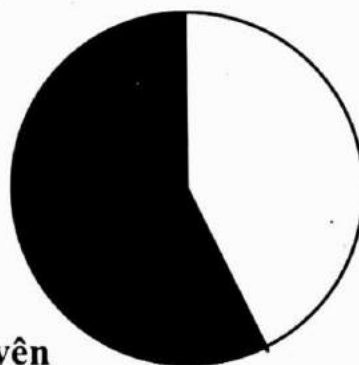
### 3. Diện tích phân phối không đều

Những số liệu sau đây dựa trên 648/678 địa bạ thôn ở thời điểm 1839. Ở cấp bậc 2 phủ, 5 huyện, 14 tổng, chỉ tính trên diện tích điền thổ thực canh (không kể dân cư thổ, các loại ruộng đất linh tinh, hoang nhàn thổ).

#### Sơ đồ diện tích thực canh của 2 phủ

P.An Nhơn	32959.1.14.5.9.2.9.3
P.Hoài Nhơn	43916.4. 8 .5.1.7.5.8.7
T.Bình Định	76875.6. 8 .1.1.0.5.1.7

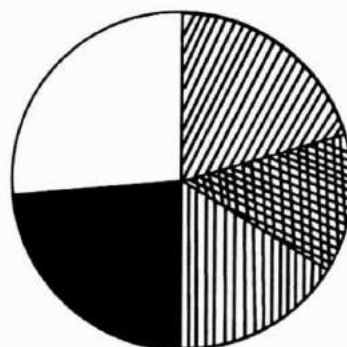
□ An Nhơn      ■ Hoài Nhơn



#### Sơ đồ diện tích thực canh của 5 huyện

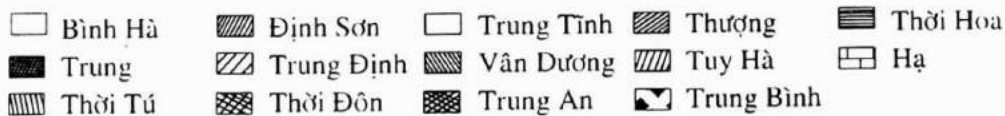
H.Phù Mỹ	12118.2. 4. 1.0.6.8
H.Tuy Viễn	13502.9. 3. 0.9.6.4
H.Phù Cát	14320.1. 4. 9.0.8.7.5.7
H.Bồng Sơn	17478.0.14. 5.0.2.0.3
H.Tuy Phước	19456.2.11. 4.9.6.5.3
T.Bình Định	76875.6. 8. 1.1.0.5.1.7

▨ Phù Mỹ    ▩ Tuy Viễn    ▧ Phù Cát  
 ■ Bồng Sơn    □ Tuy Phước



Sơ đồ diện tích thực canh của 14 tổng

Bình Hà PM	304.2. 9. 1.5.6.3
Định Sơn BS	745.1. 1. 7.9.1.3.3
Trung Tĩnh PM	3034.2.13. 6.5.5
Thượng BS	4299.2. 6. 7.1.1
Thời Hòa TV	5037.9. 4. 9.8.6.4
Trung BS	5457.2.13. 5.6.2.5.3.4
Trung Định PC	5818.1. 8. 8.4.2
Vân Dương TP	5927.5.12. 5.8.8.3
Tuy Hà TP	6280.8.14. 4.9.0.0.3
Hạ BS	6976.4. 7. 4.3.7.1.6.6
Thời Tú TP	7247.7.14. 4.1.8.2
Thời Đôn TV	8464.9.13. 1.1
Trung An PC	8501.9.11. 0.6.6.5.5.7
Trung Bình PM	8779.6.11. 2.9.5.5
T. Bình Định	76875.6. 8. 1.1.0.5.1.7



Sự phân phối ruộng đất càng ở cấp hành chính thấp càng chênh lệch: 2 phủ chỉ chênh lệch nhau từ 42,87% đến 57,13% ; 5 huyện chênh lệch nhau từ 15,76% đến 25,30% ; 14 tổng chênh lệch nhau từ 0,39% đến 11,42 % (nghĩa là gần 30 lần diện tích tổng Bình Hà PM mới rộng bằng một tổng Trung Bình cùng huyện).

Sự chênh lệch về diện tích chung (kể cả dân cư thổ, các loại ruộng đất khác và lưu hoang) của 648 thôn lại còn khác biệt hơn nữa. Chúng ta có :

67	thôn có từ	8 sào	đến gần	25 mẫu.
81	-	25 mẫu	-	50 -
69	-	50 -	-	75 -
68	-	75 -	-	100 -
75	-	100 -	-	125 -
67	-	125 -	-	150 -
42	-	150 -	-	175 -
50	-	175 -	-	200 -
62	-	200 -	-	250 -
30	-	250 -	-	300 -
20	-	300 -	-	400 -
10	-	400 -	-	500 -
3	-	500 -	-	559 -
1	-	614.7.14. 3.0.5		
1	-	619.1. 3. 2		
1	-	808.2. 0. 4.3.7		
1	-	901.4.13. 7.6.5		

Nếu tính bình quân, mỗi thôn có 132 mẫu 5 sào dư (85903.3.10.3 : 648), thì tới 377 thôn, tức 58,18 % số thôn, chỉ có diện tích dưới mức bình quân (xem “Danh mục diện tích của 648 làng”, tr. 901). Riêng thôn Hữu Pháp thuộc tổng Trung An huyện Phù Cát có tới trên 901 mẫu ruộng, tức bằng diện tích của 63 thôn cộng lại, từ thôn Thiết Trường có trên 8 sào đến thôn An Tân có gần 3 mẫu (xem Danh mục nói trên). Thôn Hữu Pháp rộng gần bằng diện tích 2 tổng Bình Hà (Phù Mỹ) và Định Sơn (Bồng Sơn) cộng lại !

### **III THI HÀNH PHÉP QUÂN ĐIỀN HỒI 1839**

Trước hết ta nên ghi nhận là phép quân điền chỉ thi hành đối với ruộng (điền), chứ không đụng chạm đến đất (thổ), vì ruộng là phần quan trọng hơn cả.





Chỉ 197 ấp có công điền và quan điền -tức 35,24 % số 559-ấp còn địa bạ- là có chút ít ruộng công, 64,76 % số ấp còn lại hoàn toàn không có quan điền cũng như công điền.

## **2. Tình hình sau khi quân điền**

Chúng ta không có đủ 678 cặp địa bạ (1 địa bạ trước quân điền và 1 địa bạ sau quân điền) để so sánh và phân tích phép quân điền trên toàn bộ địa phận tỉnh Bình Định. Nay chỉ còn lưu giữ được 559 địa bạ ấp (trước quân điền) và 648 địa bạ thôn (sau quân điền). Xếp cặp từng đôi hai địa bạ trước và sau quân điền cũng là một vấn đề phức tạp, vì hai lý do : 1) Từ trấn sang tỉnh, hệ thống hành chính đã thay đổi. Trấn có 1 phủ, chia ra 3 huyện rồi tổng và thuộc, sau mới đến xã thôn phường ấp (ấp chính hộ khác ấp khách hộ). Tỉnh thì có 2 phủ, 5 huyện và 678 thôn, hợp lý và đơn giản hơn. 2) Một số không ít làng đã đổi tên. Cùng một làng, địa bạ ấp ghi một tên, địa bạ thôn ghi tên khác. Ở trang 578, có “Danh sách 179 thôn đã được đổi tên”. Đó là chưa kể diện tích mỗi làng cũng thay đổi từ lúc còn là ấp tới khi thành thôn.

1.- Sau khi giải quyết được mấy vấn đề trên, chúng tôi xếp đặt một “Danh mục so sánh 559 ấp với 533 thôn” (tr. 969). Theo danh mục này, ta cặp đôi được 535 ấp-thôn, vì có 4 ấp dồn thành 2 thôn, đó là 2 ấp Vĩnh Hoa Đông và Vĩnh Hoa Tây thu lại một thôn Vĩnh Hoa, 2 ấp Tiên Phong Nhuệ Nhứt và Tây Sơn Nhứt thu lại một thôn Tiên Hóa. Số 24 ấp còn lại (559-535) không có thôn tương ứng. Ngoài ra, qua danh mục so sánh này, có thể rút ra mấy nhận xét như sau :

a) 144 cặp ấp-thôn có diện tích ruộng đất y như nhau, số này chiếm tỷ lệ 27,00% tổng số ấp-thôn cặp đôi được.

b) Khoảng 200 cặp ấp-thôn có diện tích gần như nhau, chỉ cách biệt từ 1 đến 10 mẫu là cùng.

c) Khoảng 25 thôn có diện tích nhiều hơn ấp từ 30 đến 100 mẫu. Chỉ độ 5 ấp có diện tích nhiều hơn thôn từ 30 đến 200 mẫu (chẳng hạn ấp Xuân Hội xưa có trên 441 mẫu ; 20 năm sau, thôn Xuân Hội chỉ còn 209 mẫu).

d) Tính chung cả quan điền và công điền, trong số 559 ấp có 197 ấp với diện tích quan công điền 6452.7.14.4.5.5.8 (Danh sách tr. 510) : 15 ấp có trên 100 mẫu quan-công điền, 29 ấp có từ 50 đến 100 mẫu quan-công điền. Ấp có quan-

công điền ít nhất là 0.0.5.0 (5 thước) (Tây An khách hộ ấp, tổng Hạ huyện Phù Ly) và nhiều nhất là Thời Hòa chính hộ ấp, thuộc Thời Hòa, có 248.0.12.2.

Riêng công điền lại chia làm 2 loại :

- Công điền sở tại (cho người trong ấp) 4111.9. 3. 5
- Công điền kỳ tại (cho nơi khác, cnk) 707.1. 2. 7.9.8.2

“Danh sách 54 ấp chính hộ có công điền sở tại” đặt ở trang 503. Tính bình quân, mỗi ấp có 76.1.7.0, nhưng ấp ít nhất có 9.4.7.8 và ấp nhiều nhất có tới 248.0.12.2 .

“Danh sách 39 ấp có công điền kỳ tại” đặt ở trang 505, 39 ấp này chia ra : 36 ấp khách hộ và 3 ấp chính hộ. Tính bình quân mỗi ấp có 18.1.4.6.8 ruộng kỳ tại, nhưng ấp ít nhất có 1 sào và ấp nhiều nhất có 69.5.1.3 .

Có điều đáng chú ý là tất cả công điền sở tại đều nằm trong địa phận các ấp chính hộ và hầu hết công điền kỳ tại lại nằm trong các ấp khách hộ. Có lẽ đây là yếu tố quan trọng để phân biệt ấp chính hộ với ấp khách hộ.

Trong “Danh sách 129 ấp có quan điền” đặt ở trang 506 với diện tích chung 1633.7.8.1.5.7.6, ta thấy 16 ấp chính hộ và 113 ấp khách hộ. Ấp có ít nhất là 1 sào, ấp nhiều nhất là 169 mẫu 5 sào. Chúng ta có thể phỏng đoán rằng những đơn vị quan điền lớn từ vài chục mẫu trở lên thường là những trang trại của nhà nước, còn những đơn vị nhỏ từ 1 sào đến dăm bảy mẫu thì đều là ruộng tịch thu của “ngụy quân” Tây Sơn cũ (1). Tuy nhiên, quan điền Tam Bảo hay quan điền trang trại thì cũng để cho dân chúng lĩnh canh, và chịu thuế cao hơn công điền.

Tính chung, trong 559 ấp có 75 ấp chính hộ (“Danh sách 75 ấp chính hộ toàn trấn”, tr.521), 483 ấp khách hộ và 1 trang. Trong 197 ấp có công điền và quan điền, chúng ta có 58 ấp chính hộ và 139 ấp khách hộ. Trong số 58 ấp chính hộ này, thì 54 ấp có công điền, 1 ấp có công điền cho nơi khác và 3 ấp có quan điền. Còn 139 ấp khách hộ thì đều có quan điền hoặc công điền cho nơi khác. Chúng ta đã biết quan điền nằm ở địa phận khách hộ hay chính hộ thì cũng hoàn toàn thuộc sở hữu nhà nước và do quan chức quản lý. Phần công điền thì tuy thuộc sở hữu

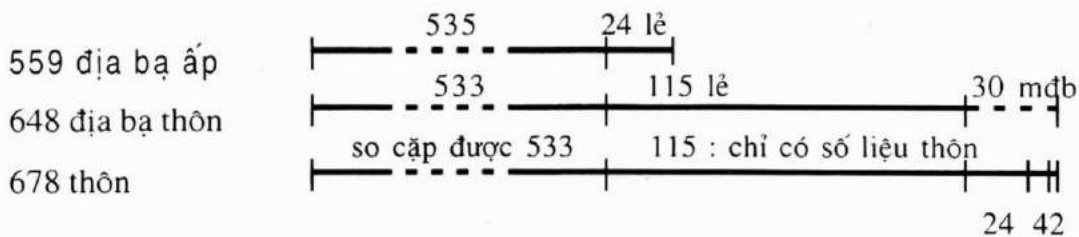
---

1) Phan Huy Lê. *Analyse des cadastres de Kiên Mỹ (Bình Định)* trong *Le village traditionnel au Viet Nam*. NXB Thế Giới, Hà Nội 1993. Tr. 210-221.

nhà nước nhưng thôn ấp quản lý và để quân phân cho dân ấp. Tất cả 139 ấp khách hộ có quan điền hay công điền cho nơi khác thì đều là “vô công sản”. Đây là sự kỳ thị và phân biệt lớn: chính hộ chiếm hết quyền lợi, khách hộ phải phục vụ chính hộ.

Đến khi quân điền 1839, toàn thể các hạng quan điền đều chuyển thành công điền để chia làm lương điền cho lính và ruộng khẩu phần cho dân theo định kỳ và qui chế nhà nước ban hành. Về phương diện hành chính cũng được cải tổ và giản dị hóa : không còn phân biệt chính hộ với khách hộ, tất cả đều gọi là thôn gom thành 14 tổng (dân cử), chia ra 5 huyện rồi 2 phủ. Triều đình chỉ cử quan chức cai trị ở 3 cấp tỉnh, phủ và huyện.

2.- Quan trọng hơn cả là “Danh sách so sánh giữa thôn và ấp tương ứng” (từ trang 1003). Danh sách này giúp hiểu được tổng quát vấn đề quân điền ở Bình Định xưa. Các phủ, huyện, tổng sắp xếp theo hệ thống hành chính khi quân điền, riêng các thôn trong tổng thì theo thứ tự ABC. Như ta đã biết, nay chỉ còn lưu giữ 648 địa bạ thôn (không kể 2 địa bạ thôn lập sau 1839) và 559 địa bạ ấp. Mất địa bạ của 4 thôn-ấp và địa bạ 2 thôn mới lập. Xin tóm tắt tình hình địa bạ hồi quân điền bằng sơ đồ sau đây :



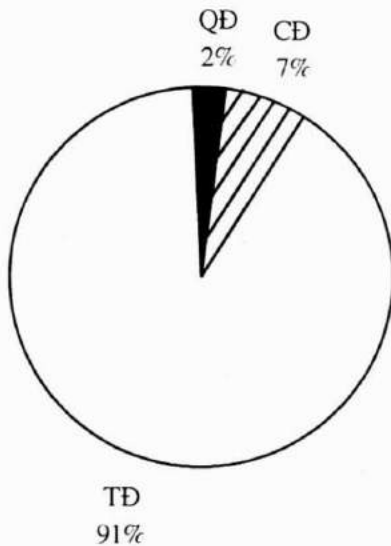
Như vậy, chúng ta sẽ có số liệu so sánh đầy đủ của 535 cặp (535 ấp so với 533 thôn), và tư liệu của 115 thôn “lè” sau quân điền, cùng tư liệu của 24 ấp “lè” trước quân điền, 4 thôn mất địa bạ cả thôn lẫn ấp và 2 thôn mới lập mất địa bạ. Mất địa bạ 6 ấp-thôn tức chưa tới 1% (6/678), cho nên việc nghiên cứu quân điền sẽ tiếp cận rất gần với sự thực. Sau đây là mấy điều đáng lưu ý :

a) Số công điền sở tại 4111.9.3.5 là của 54 ấp chính hộ. Công điền kỳ tại (CD cnk) 707.1.2.7.9.3.2 nằm trong 39 ấp (3 ấp chính hộ và 36 ấp khách hộ) đều dành cho các ấp chính hộ không có công điền (21 ấp). Bình quân mỗi ấp chính hộ được trên 64 mẫu 5 sào (4819.0.6.2.9.8.2 : 75). Còn lại 1 trang và 483 ấp khách hộ thì hoàn toàn không được chia công điền.

b) Đến khi quân điền năm 1839, đặc quyền của chính hộ bị bãi bỏ. Tất cả các ấp chính hộ và khách hộ đều trở thành thôn với quyền lợi và nghĩa vụ ngang nhau. Quan điền và công điền được nhập chung vào một quỹ thành 6452.7.14.4.5.5.8 (1633.7.8.1.5.7.6 + 4819.0.6.2.9.8.2) để thi hành phép quân điền (tính trên cơ sở 559 địa bạ ấp). Khi quân điền xong, số công điền tăng lên 40009.7.13.6.6.2.5.5 (tính trên cơ sở 648 địa bạ thôn), nghĩa là đã công điền hóa 33.557 mẫu nữa (40009.7 - 6452.7). Số diện tích công điền hóa này phải lấy từ tư điền.

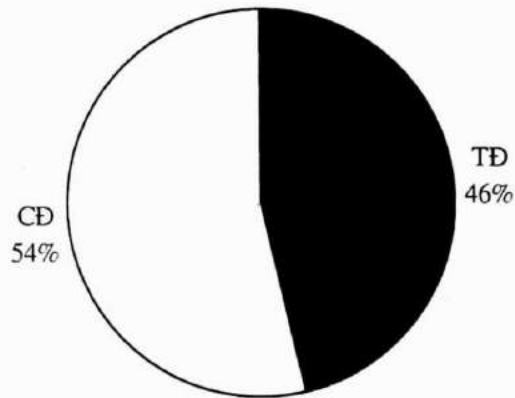
**Tỷ lệ trước quân điền**

(trên cơ sở 559 địa bạ ấp)



**Tỷ lệ sau quân điền**

(trên cơ sở 648 địa bạ thôn)



c) Thông thường, công điền tọa lạc ở thôn nào thì quân phân theo khẩu phần và định kỳ cho dân thôn ấy. Nhưng Bình Định có hoàn cảnh lịch sử riêng : công điền ở các ấp khách hộ đều thuộc về ấp chính hộ, nên trước khi quân điền có 39 ấp có công điền cho nơi khác (tr.505), sau quân điền có 94 thôn có công điền cho nơi khác (tr. 918). Tổng số diện tích công điền cho nơi khác ở 39 ấp là 707.1.2.7.9.8.2 so với diện tích công điền cho nơi khác ở 94 thôn là 2402.2.6.4.9.4.2. Sự cách biệt đã giảm đi : trung bình mỗi ấp có công điền cho nơi khác là 18 mẫu 1 sào dư (707.1 : 39) so với mỗi thôn có công điền cho nơi khác là 25 mẫu 5 sào dư (2402.2 : 94).

d) Như Thực Lục đã ghi : "Số thôn ấp cần chia ruộng là 645", song chúng ta chỉ có thể biết cụ thể cách chia ruộng trong số 533 cặp địa bạ ấp-thôn còn lưu trữ. Phép quân điền lại thi hành tùy theo hoàn cảnh mỗi thôn . Tựu trung có những trường hợp tiêu biểu sau đây :

## ĐỊA BÀ BÌNH ĐỊNH

. Nguyên Hoàng Kim Hạ khách hộ ấp, thuộc Thời Tú huyện Tuy Viễn (tr. 1156) có : QĐ 1.0.0.0, TĐ 145.4.11.6.8.2.5

Lúc quân điền đổi thành An Phú thôn, tổng Thời Tú huyện Tuy Viễn có : CĐcnk 1.0.0.0, CĐ 67.6.9.0, TĐ 70.8.2.6.8.2.5

Như vậy, QĐ trở thành CĐcnk, tư điền của ấp cũ (đã gia tăng thêm 8 mẫu), nay chia hai : CĐ 67.6.9.0 (48,85%) và TĐ 70.8.2.6.8.2.5 (51,15%).

. Nguyên Tăng Vinh khách hộ ấp, thuộc Thời Tú huyện Tuy Viễn (tr. 1151) có : QĐ 5.7.0.0, TĐ 241.6.8.8.2.3

Lúc quân điền là Tăng Vinh thôn, tổng Tuy Hà huyện Tuy Phước có CĐ 107.0.3.0 (52,50%), TĐ 96.8.1.7.3.2 (47,50%).

Như vậy, khi quân điền, QĐ chuyển cả vào CĐ sở tại.

. Nguyên Trường Cửu Bả Canh chính hộ ấp, thuộc Thời Đôn huyện Tuy Viễn (tr. 1170) có : QĐ 24.3.9.8.5, CĐ 48.6.14.2.6, TĐ 90.5.9.2.9

Lúc quân điền là Bả Canh thôn, tổng Thời Đôn huyện Tuy Viễn có : CĐcnk 42.1.12.0.9, CĐ 76.9.3.2.2, TĐ 45.8.3.3.9

Như vậy, diện tích QĐ được tăng lên gần gấp đôi và trở thành CĐcnk, CĐ sở tại cũng được tăng lên khá nhiều, còn tư điền thì rút xuống quá nửa. Nhưng nếu cộng cả ba loại QĐ - CĐ - TĐ thì cũng tương đương tổng số CĐcnk + CĐ + TĐ sau khi quân điền.

. Nguyên Chánh Lộc chính hộ ấp, tổng Trung huyện Phù Ly (tr. 1089) có : CĐ 170.1.7.4, TĐ 127.6.10.5.3.3

Lúc quân điền là Chánh Lộc thôn, tổng Trung Định huyện Phù Cát có : CĐ 96.1.11.4, CĐlh 73.9.11.0, TĐ 116.7.10.5.3.3

Như vậy, cộng CĐ và CĐlh của thôn thì y số CĐ của ấp. Chỉ tư điền thì kém đi 10 mẫu 9 sào chẵn.

. Nguyên Thái Định khách hộ ấp, tổng Trung huyện Phù Ly (tr. 1099) có : CĐcnk 9.9.7.5, TĐ 131.5.7.6.5.5

Lúc quân điền là Thái Định thôn, tổng Trung Định huyện Phù Cát có CĐcnk 9.9.7.5, CĐ 61.8.8.9.5, TĐ 65.7.8.2.5.5

Như vậy, CĐcnk vẫn giữ y nguyên, còn TĐ ấp chia ra CĐ sở tại và TĐ cho thôn, chỉ kém đi khoảng 4 mẫu.

. Nguyên Trà Bình khách hộ ấp, tổng Trung huyện Phù Ly (tr. 1078) có QĐ 2.8.13.5, CĐenk 69.5.1.3, TĐ 296.3.10.5.2

Lúc quân điền là Trà Bình thôn, tổng Trung Bình huyện Phù Mỹ có : CĐenk 69.5.1.3, CĐ 148.8.14.2.9.5, TĐ 145.8.3.9.3.5

Như vậy, CĐenk ở ấp cũng như thôn vẫn giữ y nguyên. Tư điền của ấp cộng với QĐ rồi chia cho CĐ và TĐ thôn, chênh lệch nhau khoảng trên 5 mẫu.

. Nguyên Trung Tường khách hộ ấp, tổng Trung huyện Phù Ly (tr. 1081) có CĐenk 32.6.0.0, TĐ 61.0.8.4

Lúc quân điền là Trung Tường thôn, tổng Trung Bình huyện Phù Mỹ có : CĐenk 32.6.0.0, CĐ 29.6.7.0, TĐ 31.4.1.4

Như vậy, CĐenk ở ấp cũng như thôn vẫn giữ y nguyên. Tư điền của ấp thì chia ra CĐ sở tại và tư điền thôn, tổng số như nhau.

. Nguyên Mỹ Đức chính hộ ấp, thuộc Thời Hòa huyện Tuy Viễn (tr. 1195) có : CĐ 100.8.2.7, TĐ 78.0.9.8

Lúc quân điền là Mỹ Đức thôn, tổng Thời Hòa huyện Tuy Viễn có : CĐ 163.1.4.7.4.5, TĐ 78.0.9.8

Như vậy, diện tích CĐ tăng lên trong khi TĐ vẫn giữ nguyên. Thôn này nằm trong trường hợp không phải quân điền lại.

Tóm lại, quân điền tuy có phức tạp tùy từng thôn-ấp, nhưng việc thực hiện kể là thành công và đúng như chỉ thị triều đình ban ra: “Phàm các thôn-ấp có số công điền hơn số tư điền, hoặc số công-tư điền bằng nhau, thì không phải lấy ra quân cấp nữa. Còn chỗ nào tư điền nhiều hơn công điền, thì phải trích lấy một nửa tư điền sung công” (1).

#### **IV NHỮNG LOẠI HẠNG TƯ ĐIỀN NÀO ĐƯA VÀO QUÂN ĐIỀN ?**

Sách Thực Lục đã chép : “Phàm tư điền định hạn cho 5 mẫu, ngoài ra làm công điền cả, chia cấp cho binh dân để làm lương điền và ruộng khẩu phần

---

1) *Quốc triều chính biên*, sđd, tr. 223.

giúp cho sinh sống” (1). Ở một đoạn khác, sách ấy lại ghi : “Còn như tư điền, dù là ruộng công thần, thế tộc, cũng đều cắt lấy một nửa ... Duy có ruộng của khai quốc công thần là Đào Duy Từ, nếu cắt lấy, thì chuẩn trả cho mỗi mẫu 50 quan tiền (nguyên Đào Duy Từ có 15 mẫu tư điền), giao cho con cháu là Đào Duy Nhâm để sửa chữa việc thờ cúng” (2).

1. Phép quân điền ở Bình Định rất triệt để. Tư điền của công thần hay thế tộc cũng đều bị sung công. Tuy nhiên, ta vẫn chưa hiểu thế nào là “tư điền định hạn cho 5 mẫu” nếu không nghiên cứu kỹ từng cặp địa bạ một. Hạn có trên 5 mẫu mới phải chịu phép quân điền hay sao ? Không phải thế, người có vài mẫu cũng phải quân điền. Những ai có nhiều ruộng chỉ được giữ lại 5 mẫu thôi. Sau đây là mấy thí dụ :

- Tại thôn Đông Hợp thuộc tổng Trung Bình huyện Phù Mỹ phủ Hoài Nhơn, địa bạ năm 1839 (tr. 1212) ghi có 29 chủ điền so với 33 chủ điền của địa bạ năm 1815 (tr. 1226), ta thấy chỉ còn lại 4 người cũ mà 3 người bị cắt ruộng và 1 người có thêm ruộng :

STT	Tên chủ ruộng	Diện tích	
		Trước quân điền	Sau quân điền
1	Đình Văn Trung.	0.4. 7. 5	0.3. 2. 5
2	Đỗ Công Cảnh pc	0.6. 2. 8	0.3. 1. 4
3	Lại Văn Đắc	0.5. 0. 0	0.2. 7. 5
4	Trần Văn Ấn	0.1. 0. 0	0.2. 7. 5
	Công chung	1.6.10. 3	1.1. 3. 9

Trần Văn Ấn có thêm ruộng, chắc chắn không phải vì được quân điền, nhưng vì tậu thêm ruộng, chứ quân điền không bao giờ tư hữu hóa (quân điền chỉ cắt ruộng tư để làm công điền thôi).

Sau đây là tình trạng thay đổi diện tích công tư điền của Đông Hợp trước và sau quân điền :

1) ĐNTL, sdd, tập XX, tr. 256-259.

2) ĐNTL, sdd, tập XXI, tr. 148-150.



TT	Tên làng	Công điền	Tư điền	Tư thổ	DT thực canh
1	Đông Hợp ấp		13.9.13.9.5	0.1.0.0	14.0.13.9.5
2	Đông Hợp thôn	6.8.0.0	7.1.13.9.5	0.1.0.0	14.0.13.9.5

- Tại thôn Kim Thắng, tổng Thời Đôn huyện Tuy Viễn phủ An Nhơn, địa bạ năm 1839 (tr. 1240) ghi có 21 chủ điền so với 17 chủ điền của địa bạ năm 1815 (tr. 1263), ta cũng thấy còn lại 4 người cũ, trong đó 3 người bị cắt ruộng, 1 người vẫn giữ nguyên số ruộng, vì quá ít.

STT	Tên chủ ruộng	Diện tích	
		Trước quân điền	Sau quân điền
1	Trần Thị Miêu pc	3.9.7.3	2.0.10.0
2	Đình Triệu Bảo	2.8.5.3	1.4. 1.9.5
3	Nguyễn Thị Thìn pc	0.4.0.0	0.2. 0.0
4	Vương Thị Uy	0.0.7.5	0.0. 7.5
	Cộng chung	7.2.5.1	3.7. 4.4.5

Vương Thị Uy vẫn giữ 7 thước rưỡi ruộng, 3 người kia hầu như bị cắt ruộng thành hai phần, một phần lấy làm công điền, một phần giữ lại làm tư điền.

Sau đây là tình trạng thay đổi diện tích công tư điền thổ của Kim Thắng trước và sau quân điền :

TT	Tên làng	Công điền	Tư điền	Tư thổ	DT thực canh
1	Kim Thắng ấp		14.6.11.8.5	0.3.12.5	15.0.9.3.5
2	Kim Thắng thôn	19.1.10.9	7.3.13.4.5	0.3.12.5	26.9.6.8.5

2. Quân điền không phân biệt phân canh (chủ điền trong làng) hay phụ canh (chủ điền ngoài làng). Thí dụ :

- Thôn Đông Hợp có 29 chủ điền cùng sở hữu 7.1.13.9.5, chia ra :

- . 16 chủ phân canh (55,17%) sở hữu 4.0.1.3.7.5 (55,73%)
- . 13 chủ phụ canh (44,83%) sở hữu 3.1.12.5.7.5 (44,27%).

Trong số 4 chủ điền còn lại từ 1815 đến 1839, ta thấy 3 chủ điền phân canh và 1 chủ phụ canh phải chịu phép quân điền.

- Thôn Kim Thắng có 21 chủ điền cùng sở hữu 7.3.13.4.5, chia ra :

- . 5 chủ phân canh (23,81%) sở hữu 1.8. 0.7.2.5 (24,42%)
- . 16 chủ phụ canh (76,19%) sở hữu 5.5.12.7.2.5 (75,58 %)

Trong số 4 chủ điền còn tên từ 1815 đến 1839, ta thấy 2 chủ điền phân canh và 2 chủ điền phụ canh.

3. Quân điền cũng không phân biệt nam hay nữ (kể cả phân canh lẫn phụ canh). Thí dụ :

- Thôn Đông Hợp có 29 chủ điền thì 9 chủ là nữ (31,00 %) sở hữu 22,70 % số ruộng toàn thôn (1.6.4.8.7.5/7.1.13.9.5). Số 9 chủ nữ này chia ra :

- . 2 chủ nữ phân canh (22,22%) sở hữu 0.2.12.6.5 (17,42%)
- . 7 chủ nữ phụ canh (77,78%) sở hữu 1.3.7.2.2.5 (82,58%).

Tỷ lệ chủ nữ gần bằng 1/3 tổng số chủ điền và chủ nữ phụ canh lại chiếm đa số trong các chủ điền.

- Thôn Kim Thắng có 21 chủ điền thì 10 chủ là nữ (47,62%) sở hữu 48,23% ruộng toàn thôn (3.5.9.5.2.6/7.3.13.4.5). Số 10 chủ nữ này chia ra:

- . 4 chủ nữ phân canh (40,00%) sở hữu 0.3.13.7.7.5 (11,00%)
- . 6 chủ nữ phụ canh (60,00%) sở hữu 3.1.10.7.5 (89,00%)

Tỷ lệ chủ nữ ở thôn Kim Thắng cũng gần tương đương số chủ nam, và 1 chủ nữ phụ canh lại có ruộng nhiều nhất làng.

Như vậy, thôn ấp ở Bình Định khá cởi mở và tiến bộ, đặc biệt sau quân điền: phân canh hay phụ canh, nam cũng như nữ đều bình quyền về mặt sở hữu ruộng đất. Đó là một trong những quyền sống quan trọng nhất. Gia đình ta, nông thôn ta, dân tộc ta phát triển mạnh mẽ và hài hòa là nhờ dựa trên cơ sở ấy.

4. Quân điền không phân biệt gia tộc.- Chỉ kể 3 thôn Kim Thắng, Đông Hợp và Kiên Mỹ là 3 thôn nhỏ trong số 678 thôn của cả Bình Định đương thời, ta đã thấy có 27 họ khác nhau :

Bùi	Cao	Dương	Đào	Đặng	Đinh
Đoàn	Đỗ	Giá	Hà	Hồ	Hứa
Huỳnh	Lại	Lâm	Lê	Lưu	Lý
Nguyễn	Phạm	Phan	Thái	Thạnh	Trần
Trương	Võ	Vương			

Cả Bình Định có khoảng 100 họ, đúng là bách tính bình quyền và tương trợ qua nếp sông có lý có tình của xã thôn Việt Nam. Ở Bình Định xưa, không thấy làng nào chỉ có một họ. Phong tục không kết hôn người cùng họ đã giúp cho xã thôn cởi mở, thêm phụ canh và giao lưu rộng rãi.

## V KẾT QUẢ CỦA QUÂN ĐIỀN

Tháng 7 năm kỷ hợi (1839), thượng thư Võ Xuân Cẩn và tham tri bộ Hộ là Doãn Uẩn đi Bình Định để lo việc quân điền. Sau 3 tháng, tức tháng 10, công việc đã xong. Đoàn kinh phái và tùy tùng trở về kinh. Cả đoàn khâm phái và tùy tùng cùng các quan tỉnh phủ huyện đã hoàn thành nhiệm vụ đều được trọng thưởng cùng thăng cấp.

### 1. Kết quả tích cực.

Võ Xuân Cẩn tường trình kết quả việc làm lại 678 quyền địa bạ quân điền cho toàn hạt Bình Định. Minh Mạng khen ngợi rồi nói : “Làm vua cai trị dân, lấy việc thi ân huệ làm bụng nghĩ, há nỡ để một người không nơi ăn chốn ở. Xét việc bao chiếm ruộng đất là thói quen đã lâu, bọn cường hào độc chiếm mỗi lợi, thì kẻ cùng dân không trông vào đâu mà sống được. Cái tệ này ở Bình Định lại càng quá lắm. Nay đem ruộng công tư chia cắt làm công điền, khiến kẻ giàu người nghèo cùng chia sẻ cho nhau” (1).

Minh Mạng hỏi bộ Hộ : sau khi quân điền, tình trạng thuế má sẽ ra sao ? Hà Duy Phiên đáp : “Ở Bình Định, trong sổ cũ, công điền 6, 7 nghìn mẫu, tư điền hơn 9 vạn mẫu. Nay lấy một nửa tư điền làm công điền đáng phải được trên dưới 4 vạn mẫu. Nói về đại lược, so ra thì thuế điền ít đi, thuế đinh nhiều ra. Vì từ trước tới giờ, các tỉnh trở vào nam, mức thuế công điền ngang bằng tư điền, duy có thuế quan điền thì cao hơn công điền. Nay quan điền đã chuyển làm

---

1) ĐNTL, sdd, tập XXI, tr. 259-261.

công điền thì ngạch công điền tuy có tăng, nhưng số thuế thu nhập lại kém đi. Dân sở tại trước kia thuế thân người có công điền cao hơn người không có công điền, nay đem chia công điền thì dân trong sổ ai cũng có ruộng, cho nên số thuế bị giảm, nhưng số dân đinh lại tăng lên”. Minh Mạng nói : “Phép quân điền là muốn chia lợi cho dân, chứ thuế hôm nay hơn hay kém đi không phải là điều đáng phải so tính”. Rồi Minh Mạng lại thêm : “Dân hạt ấy mới gởi đơn kín đến kinh khiếu nại, thế mà trước đây Võ Xuân Cẩn nói dân gian hết thầy đều vui vẻ thỏa mãn, thực cũng chưa được đúng. Có điều công việc buổi đầu, kể tiểu dân bo thiết với những cái lợi hại riêng, điều đó cũng là thường tình, bất tất phải xét kỹ. Triều đình làm việc, làm thế nào cho mọi người đều vừa lòng được cả ư ?” Ít lâu sau, Minh Mạng băng hà.

Theo sự tính toán trên 648 địa bạ, tức 95,57 % tổng số 678 thôn ở tỉnh Bình Định, chúng ta có :

Trên 74378 mẫu 9 sào điền, chia ra :  
trên 40009 mẫu 7 sào công điền và  
trên 34369 mẫu 1 sào tư điền.

Nếu có biểu thuế ruộng, ta có thể tính được tổng số thuế thu của Bình Định đương thời. Sau đây là tư liệu có tính định lượng tương đối ở giai đoạn trước quân điền : “Trong niên hiệu Gia Long, ruộng đất 107.705 mẫu, trung lúa 79.850 hộc, trung tiền 123.698 quan, trung vàng 11 lượng 2 chỉ 2 phân, trung bạc 4.998 lượng” (1). Đây là thuế ruộng và đất.

Còn số dân đinh, sau quân điền, tăng lên vì có thêm người được lĩnh công điền. Nhưng nay chưa tìm ra được số liệu chính xác về năm 1839-1840, nên chỉ có thể phỏng tính. Theo ĐNTL, năm 1819, Bình Định có 33.300 suất đinh (2), năm 1829 có 36.900 suất đinh (3), năm 1847 có 52.110 suất đinh (4). Vậy sau quân điền, Bình Định có khoảng 44.000-47.000 suất đinh. (Không hiểu sao sách ĐNNTC, tỉnh Bình Định, trang 23 lại ghi : “Trong niên hiệu Gia Long, số đinh hơn 38.000 người, niên hiệu Tự Đức 41.849 người”).

---

1) Quốc sử quán, *Đại Nam nhất thống chí - Tỉnh Bình Định*. Dịch giả Tu trai Nguyễn Tạo. Nha Văn Hóa bộ QGGD XB. Sài Gòn, 1964. tr.24.

2) ĐNTL, sdd, tập IV, tr.396.

3) ĐNTL, sdd, tập IX, tr.243.

4) ĐNTL, sdd, tập XXVI, tr.286.

## 2. Giải quyết các khiếu nại.

Quân điền được hơn một năm, Minh Mạng mất mà vẫn chưa giải quyết ổn thỏa các vụ tranh chấp, chỉ viện lẽ “Triều đình làm việc, làm thế nào cho mọi người đều vừa lòng được cả ư?”. Thiệu Trị vừa lên ngôi, có hơn 300 lá đơn khiếu nại gửi về kinh.

Sách Chính biên toát yếu nói : “Nguyên khi triều Minh Mạng đã có sai quan vào chia ruộng tỉnh ấy, nhưng vì hương hào riêng chiếm, chỗ tốt chỗ xấu không đều, nên tranh giành kiện cáo mãi, cứ nói rằng người nhiều người ít, chỗ rộng chỗ hẹp ..., xin chia cấp lại” (1). Tổng đốc Bình Định đương thời là Đặng Văn Thiêm cũng đề nghị cho quân điền và làm sổ địa bạ lại. Sau Phạm Thế Hiển và Nguyễn Trạch cho ý kiến : “Dân trong hạt đã xin cho được tùy tiện, sổ sách cứ theo như cũ. Nếu đem sổ ruộng ấy giao hết cho bọn địa chủ, thì sổ điền không khỏi một phen thay đổi. Thành ra thêm việc. Và lại sổ ruộng thừa lẽ, không những có thể mà thôi, nếu theo lời xin, thì ngoài 300 lá đơn ấy lại còn đơn khác tới tấp khiếu nại, phiền nhiễu không biết thế nào mà kể” (2).

Tháng 2 năm Thiệu Trị thứ nhất (1841), triều đình sai hai quan khoa đạo Đặng Quốc Lang và Mai Khắc Mẫn “có tiếng hiền năng công chính” đến Bình Định để hội đồng cùng khám xét và giải quyết các khiếu nại. Trước hết các quan khoa đạo “trích ra những việc không thiệt hại gì lắm”, nghĩa là những vụ hơn thiệt nhỏ mọn, thì bác đơn khiếu nại. Còn những vụ tương đối quan trọng hơn, thì “lấy lời hiểu bảo, tùy việc phân xử cho hợp tình hợp lý”. Từ đó, “dân mới thôi không tranh kiện nhau nữa” (3). Khi Quốc Lang và Khắc Mẫn thi hành xong nhiệm vụ phức tạp ấy về, Thiệu Trị “khen là được gọn việc”.

Cuối năm 1851, quan thượng thư bộ Hình là Đặng Văn Thiêm về kinh sau khi đi tra xét việc quan lại và dân gian gây lộn nhau. Tự Đức hỏi : “Công điền, tư điền tỉnh Bình Định sự thể thế nào?”. Thiêm đáp : “Lối trước, quân điền, trong 10 mẫu lấy 5 mẫu làm công điền, 5 mẫu làm tư điền. Lâu nay công điền chỗ nào tốt thời cường hào chiếm lấy, hoặc có đám nào lẻ loi lại bị hương lý bao choán, còn dân thời chỉ được ruộng xấu mà thôi. Nên thần đã khiến sửa lại bờ bạn phân minh, để làm cho dân được lợi” (4).

1) Bộ Học, *Quốc triều chính biên toát yếu*, 1925. Nhóm Nghiên cứu Sử Địa tái bản. Sài Gòn 1972, tr.242.

2) ĐNTL, sđd, tập XXIII, tr.10.

3) Như trên.

4) ĐNTL, sđd, tập XXVII, tr.333-334.

Năm 1852, Tự Đức muốn đặt lại vấn đề ruộng công tư ở Bình Định : “Chiết lấy ruộng tư sung làm ruộng công, các tỉnh không làm, chỉ làm ở tỉnh Bình Định, thì không khỏi thiệt riêng, muốn trả lại hết thì sao?”. Thượng thư bộ Hộ là Hà Duy Phiên trả lời : “Đã cấp ruộng cho quân dân rồi, nếu vợi lấy trả về, sợ quân dân mất cách sinh sống”. Tự Đức lại hỏi : “Nếu lấy 6 phần làm ruộng tư, 4 phần làm ruộng công thì thế nào?”. Thưa rằng : “Thêm bớt không bao nhiêu, lại sinh bận rộn về sổ sách”. Tự Đức vẫn muốn cho 2 bộ Hộ và Binh “hội bàn” nên làm thế nào cho quân dân hai đảng cùng lợi. Hà Duy Phiên (bộ Hộ) và Trương Đăng Quế (bộ Binh) cố xin vẫn để như cũ. Tự Đức mới nghe theo” (1).

Kết quả quân điền từ đó hầu như ổn định cho tới 1945. Năm 1930, nhà nông học Yves Henry đã lên được bảng thống kê chứng minh điều đó : tỉnh Bình Định có 72.000 ha ruộng trồng lúa, kể cả 26.242 ha công điền có trồng trọt, tức công điền chiếm 36,44%; nếu kể thêm 6.882 ha công điền bỏ hoang, thì tỷ lệ công điền chiếm tới 41,22% (2), nghĩa là không quá xa cách với tỷ lệ khi quân điền.

\* \* \*

Xét trong lịch sử Việt Nam, phép quân điền ở Bình Định là một chính sách cải cách ruộng đất tiến bộ nhất, đã mang lại một thế quân bình và ổn định xã hội trong một thời kỳ còn lạc hậu về kỹ thuật và trọng nông ức thương. Tuy vẫn còn nhiều người phản đối, đặc biệt là số điền chủ bị sung công ruộng và những người chỉ được chia những mảnh ruộng xấu bên cạnh bọn hào lý chiếm lấy những thửa ruộng màu mỡ, song triều đình đã giải quyết tất cả bằng thuyết phục, bằng kêu gọi nhân nghĩa, bằng sửa chữa giới mốc, bằng chia lại khẩu phần theo định kỳ. ■

---

1) ĐNTL, sđd, tập XXVII, tr.336.

2) Yves Henry. Sđd. Tr.137.

# CHƯƠNG II

- 
- ĐỊA BẠ TRẦN BÌNH ĐỊNH
  - ĐỊA BẠ TỈNH BÌNH ĐỊNH

# 平定鎮

## 歸仁府

### A. - 蓬山縣

#### I. 上總

5 社

· 菩 提 社  
 · 柳 提 社  
 · 玉 林 社

· 湛 溪 社  
 · 松 州 社

17 邑

· 安 生 坊  
 · 平 定 坊  
 · 東 安 坊  
 · 家 佑 坊  
 · 林 安 坊  
 · 富 安 坊  
 · 富 露 坊  
 · 新 安 坊  
 · 新 平 坊

· 新 定 坊  
 · 新 開 坊  
 · 新 觀 坊  
 · 新 增 坊  
 · 隆 隆 坊  
 · 青 林 坊  
 · 石 炭 坊  
 · 忠 和 坊  
 · 永 安 坊

44 邑

- 1) 安 會 附 壘 客 戶 邑
- 2) 安 山 正 戶 邑
- 3) 安 順 附 壘 客 戶 邑
- 4) 安 謹 厚 正 戶 邑
- 5) 章 和 正 客 戶 邑
- 6) 巨 禮 正 正 戶 邑
- 7) 巨 儀 正 正 戶 邑
- 8) 巨 才 正 正 戶 邑
- 9) 大 安 客 戶 邑

- 10) 定 善 客 戶 邑
- 11) 家 安 客 戶 邑
- 12) 興 隆 農 正 戶 邑
- 13) 熙 熙 世 正 正 戶 邑
- 14) 熙 熙 祥 正 正 戶 邑
- 15) 熙 熙 竹 正 正 戶 邑
- 16) 林 鄰 堤 正 正 客 戶 邑
- 17) 鄰 堤 正 正 客 戶 邑
- 18) 隆 隆 和 客 戶 邑



# BÌNH ĐỊNH TRẦN

## QUY NHƠN PHỦ

### A.- BÔNG SON HUYỆN

#### I. THƯỢNG TỔNG

*Gồm 5 xã*

- . Bồ Đề xã
- . Liễu Đề xã
- . Ngọc Lâm xã
- . Trạm Khê xã
- . Tùng Châu xã

*17 phường*

- . An Sinh phường
- . Bình Định phường
- . Đông An phường
- . Gia Hựu phường
- . Lâm An phường
- . Phú An phường
- . Phú Triêm phường
- . Tân An phường
- . Tân Bình phường
- . Tân Định phường
- . Tân Khai phường
- . Tân Quan phường
- . Tăng Long phường
- . Thanh Lâm phường
- . Thạch Than phường
- . Trung Hòa phường
- . Vĩnh An phường

*44 ấp*

- 1) An Hội phụ lữ k.h ấp
- 2) An Sơn c.h ấp
- 3) An Thuận phụ lữ k.h ấp
- 4) Cẩm Hậu c.h ấp
- 5) Chương Hòa k.h ấp
- 6) Cự Lễ c.h ấp
- 7) Cự Nghi c.h ấp
- 8) Cự Tài c.h ấp
- 9) Đại An k.h ấp
- 10) Định Thiện k.h ấp
- 11) Gia An k.h ấp
- 12) Hưng Long k.h ấp
- 13) Hy Nông c.h ấp
- 14) Hy Thế c.h ấp
- 15) Hy Tường c.h ấp
- 16) Lâm Trúc c.h ấp
- 17) Lâm Đề k.h ấp
- 18) Long Hòa k.h ấp

- 19) 玉安客戶邑
- 20) 潤富正戶邑
- 21) 富良正戶邑
- 22) 富美正戶邑
- 23) 富美正客戶邑
- 24) 鳳遊客戶邑
- 25) 鳳皇熙戶文
- 26) 正戶邑
- 27) 歸和客戶邑
- 28) 才良正戶邑
- 29) 增隆正客戶邑
- 30) 新新定客戶邑
- 31) 新新盛正戶邑
- 44) 春和客戶邑

- 32) 青山客戶邑
- 33) 青城山客戶邑
- 34) 善春客戶邑
- 35) 忠安客戶邑
- 36) 長安客戶邑
- 37) 秀美客戶邑
- 38) 翠山正戶邑
- 39) 翠盛正戶邑
- 40) 祥山展正戶邑
- 41) 萬山盛正戶邑
- 42) 永安正客戶邑
- 43) 永利正客戶邑

4 邑 (地簿失落)

- . 安光邑
- . 平安邑

- . 東春邑
- . 富祿邑

II. 中總

3 社

- . 麗陽社
- . 烏鑷社

- . 富陵社

1 村

- . 烏鑷村

31 坊

- . 安鄰坊
- . 安安祿坊
- . 安安美坊
- . 安安仁坊
- . 安平池坊
- . 安平和坊
- . 安大安坊
- . 安東安坊

- . 會安坊
- . 會德坊
- . 會和坊
- . 賴農坊
- . 廉清坊
- . 美安坊
- . 富安坊
- . 富和坊

塔坊

- |                      |                               |
|----------------------|-------------------------------|
| 19) Ngọc An k.h ấp   | 32) Thanh Sơn k.h ấp          |
| 20) Nhuận Phú c.h ấp | 33) Thành Sơn k.h ấp          |
| 21) Phú Lương c.h ấp | 34) Thiên Xuân k.h ấp         |
| 22) Phú Mỹ c.h ấp    | 35) Trung An k.h ấp           |
| 23) Phú Mỹ k.h ấp    | 36) Trường An k.h ấp          |
| 24) Phụng Du k.h ấp  | 37) Tú Mỹ k.h ấp              |
| 25) Phụng Hoàng      | 38) Túy Sơn c.h ấp            |
| Hy Văn c.h ấp        |                               |
| 26) Quy Hòa k.h ấp   | 39) Túy Thạnh c.h ấp          |
| 27) Tài Lương k.h ấp | 40) Tường Sơn Triển Lễ c.h ấp |
| 28) Tăng Long c.h ấp | 41) Vạn Thạnh c.h ấp          |
| 29) Tân Định k.h ấp  | 42) Vĩnh An c.h ấp            |
| 30) Tân Mỹ k.h ấp    | 43) Vĩnh Lợi k.h ấp           |
| 31) Tân Thạnh c.h ấp | 44) Xuân Hòa k.h ấp           |

4 ấp mất địa bạ

- |               |                |
|---------------|----------------|
| . An Quang ấp | . Đông Xuân ấp |
| . Bình An ấp  | . Phú Lộc ấp   |

**II. TRUNG TỔNG**

*Gồm 3 xã*

- |               |               |
|---------------|---------------|
| . Lệ Dương xã | . Phú Lăng xã |
| . Ô Liêm xã   |               |

*1 thôn*

- . Ô Liêm thôn

*31 phường*

- |                   |                            |
|-------------------|----------------------------|
| . An Lâm phường   | . Hội An phường            |
| . An Lộc phường   | . Hội Đức phường           |
| . An Mỹ phường    | . Hội Hòa phường           |
| . An Nhơn phường  | . Lại Nông Bảo Tháp phường |
| . An Trì phường   | . Liêm Thanh phường        |
| . Bình Hòa phường | . Mỹ An phường             |
| . Đại An phường   | . Phú An phường            |
| . Đông An phường  | . Phú Hòa phường           |



- . Phước Đức phường
- . Phước Hậu phường
- . Tân An phường
- . Tân Bằng phường
- . Thanh Lộc phường
- . Thanh Tuyển phường
- . Thái Hòa phường
- . Thiết Trường phường

- . Trung An phường
- . Trung Hòa phường
- . Vạn An phường
- . Vạn Hội phường
- . Vạn Phước phường
- . Vĩnh Đức phường
- . Vĩnh Khánh phường

**54 ấp**

- 1) An Hòa k.h ấp (Phú Lãng xã)
- 2) An Hòa k.h ấp (Ô Liêm xã)
- 3) An Long k.h ấp
- 4) An Lộc k.h ấp
- 5) An Lương k.h ấp
- 6) An Sơn k.h ấp
- 7) Bàu Sáu k.h ấp
- 8) Bình Hòa k.h ấp
- 9) Bình Sơn k.h ấp
- 10) Cây Sơn k.h ấp
- 11) Đại Định Hạ k.h ấp
- 12) Đại Định Thượng k.h ấp
- 13) Đông Thắng k.h ấp
- 14) Hội An k.h ấp
- 15) Hội Đức k.h ấp (Lệ Dương xã)
- 16) Hội Đức k.h ấp (Ô Liêm xã)
- 17) Hội Lương k.h ấp
- 18) Hội Thanh k.h ấp
- 19) Hội Tín k.h ấp
- 20) Hội Trung k.h ấp
- 21) Hương Sơn k.h ấp
- 22) Khánh Đức Hạ c.h ấp
- 23) Khánh Đức Thượng k.h ấp
- 24) Khánh Lộc k.h ấp
- 25) Kim Sơn k.h ấp
- 26) Lân Sơn k.h ấp
- 27) Liêm Bình k.h ấp

- 28) Ô Long Hạ k.h ấp
- 29) Ô Long Thượng k.h ấp
- 30) Ô Thanh c.h ấp
- 31) Phú Hòa Trung k.h ấp
- 32) Phú Nhuận c.h ấp
- 33) Phú Thạnh k.h ấp
- 34) Phú Thuận Thượng k.h ấp
- 35) Phước Bình k.h ấp
- 36) Tân An k.h ấp
- 37) Tân Sơn k.h ấp
- 38) Thái Bảo k.h ấp
- 39) Thanh Lương k.h ấp
- 40) Thiện Đức k.h ấp
- 41) Thiết Đĩnh k.h ấp
- 42) Thuận Hòa k.h ấp
- 43) Trung An k.h ấp
- 44) Trung Hòa k.h ấp
- 45) Trung Lương k.h ấp
- 46) Tuấn Đức k.h ấp
- 47) Tư Đức k.h ấp
- 48) Vạn Đức k.h ấp
- 49) Vạn Khánh k.h ấp
- 50) Vạn Long k.h ấp
- 51) Vạn Tín k.h ấp
- 52) Vạn Trung k.h ấp
- 53) Vạn Xuân k.h ấp
- 54) Vĩnh Đức k.h ấp

4 邑 (地簿失落)

· 會隆邑  
· 麗德邑

· 萬富邑  
· 永保邑

III. 下總

4 社

· 安步社  
· 穎楊社

· 賴楊社  
· 時富社

14 坊

· 安和坊  
· 大平安坊  
· 定安坊  
· 全莊坊  
· 嘉美坊  
· 荷籃坊  
· 會安坊

· 美祿坊  
· 富春坊  
· 府舊坊  
· 新盛坊  
· 新貴坊  
· 永安坊  
· 永福坊

33 邑

- 1) 安沼正戶邑  
2) 安定鹽椒邑  
3) 安和客正邑  
4) 安會盛正邑  
5) 安盛崗正邑  
6) 保瑤牆客邑  
7) 攸敘客正邑  
8) 定平沼客邑  
9) 家家德治客邑  
10) 家家東隆客邑  
11) 河黃登客邑  
12) 黃會德客邑  
13) 會賴慶正邑  
14) 賴慶正邑  
15) 正邑  
16) 戶邑  
17) 椒戶邑

- 18) 璘璘邑  
19) 沼祥江邑  
20) 正客客邑  
21) 路蛟江邑  
22) 路美慶下邑  
23) 美慶上邑  
24) 美富順春邑  
25) 富府春慶邑  
26) 府新盛盛邑  
27) 新清戶秀邑  
28) 清戶秀邑  
29) 清戶秀邑  
30) 永永和客邑  
31) 永永瑞客邑  
32) 永永長客邑  
33) 永永春榮正邑

4 ấp mất địa bạ

- . Hội Long ấp
- . Lệ Đức ấp

- . Vạn Phú ấp
- . Vĩnh Bảo ấp

**III. HẠ TỔNG**

Gồm 4 xã

- . An Bộ xã
- . Đinh Dương xã

- . Lại Dương xã
- . Thời Phú xã

14 phường

- . An Hòa phường
- . Đại Bình phường
- . Định An phường
- . Đồng Trang phường
- . Gia Mỹ phường
- . Hà Lam phường
- . Hội An phường

- . Mỹ Lộc phường
- . Phú Xuân phường
- . Phủ Cù phường
- . Tân Thạnh phường
- . Tân Quý phường
- . Vĩnh An phường
- . Vĩnh Phước phường

33 ấp

- 1) An Chiểu c.h ấp
- 2) An Định diêm tiêu c.h ấp
- 3) An Hòa k.h ấp
- 4) An Hội c.h ấp
- 5) An Thạnh c.h ấp
- 6) Bảo Cương k.h ấp
- 7) Dao Tường k.h ấp
- 8) Du Tụ k.h ấp
- 9) Định Bình c.h ấp
- 10) Gia Chiểu k.h ấp
- 11) Gia Đức k.h ấp
- 12) Gia Trị k.h ấp
- 13) Hà Đông k.h ấp
- 14) Hoàng Long k.h ấp
- 15) Hội Đăng k.h ấp
- 16) Lại Đức k.h ấp
- 17) Lại Khánh c.h ấp

- 18) Lân Chiểu c.h ấp
- 19) Lân Tường k.h ấp
- 20) Long Giang k.h ấp
- 21) Lộ Giao k.h ấp
- 22) Lộc Giang k.h ấp
- 23) Mỹ Khánh Hạ k.h ấp
- 24) Mỹ Khánh Thượng k.h ấp
- 25) Phú Thuận k.h ấp
- 26) Phú Xuân k.h ấp
- 27) Phủ Khánh k.h ấp
- 28) Tân Thạnh k.h ấp
- 29) Thanh Tú Hùng Phong  
k.h ấp
- 30) Vĩnh Hòa k.h ấp
- 31) Vĩnh Thụy k.h ấp
- 32) Vĩnh Trường k.h ấp
- 33) Xuân Vinh c.h ấp

11 邑 (地簿失落)

. 安瑞邑  
 . 平隆邑  
 . 河西邑  
 . 會仁邑  
 . 會省邑  
 . 美安邑

. 富和邑  
 . 富榮邑  
 . 鳳崗邑  
 . 潺砂邑  
 . 時定邑

B. - 浮鷗 縣

I. 上總

2 社

. 碧雞社

. 茶鄔社

1 村

. 茶鄔村

13 坊

. 安林坊  
 . 枝市坊  
 . 華安坊  
 . 華田坊  
 . 美理坊  
 . 富安坊  
 . 富禱坊

. 富林坊  
 . 富山坊  
 . 新安坊  
 . 萬安坊  
 . 永安坊  
 . 永禱坊

30 邑

- 1) 安德鹽椒客戶邑
- 2) 安隆客戶客邑
- 3) 安平安四政戶邑
- 4) 政安正戶邑
- 5) 楊柳客戶邑
- 6) 華祿客戶邑
- 7) 華儼客戶邑
- 8) 華泰客戶邑

- 9) 華莊客戶邑
- 10) 美富客戶邑
- 11) 富德正戶邑
- 12) 富會客戶邑  
 (富安坊)
- 13) 富會客戶邑  
 (富山坊)
- 14) 富有客戶邑



*11 ấp mất địa bạ*

- . An Thoại ấp
- . Bình Long ấp
- . Hà Tây ấp
- . Hội Nhơn ấp
- . Hội Tĩnh ấp
- . Mỹ An ấp
- . Phú Hòa ấp
- . Phú Vinh ấp
- . Phụng Cương ấp
- . Suối Đá ấp
- . Thời Định ấp

**B.- PHÙ LY HUYỆN**

**I. THUẬN TỔNG**

*Gồm 2 xã*

- . Bích Khê xã
- . Trà Ổ xã

*1 thôn*

- . Trà Ổ thôn

*13 phường*

- . An Lâm phường
- . Chi Thị phường
- . Hoa An phường
- . Hoa Điền phường
- . Mỹ Lý phường
- . Phú An phường
- . Phú Đảo phường
- . Phú Lâm phường
- . Phú Sơn phường
- . Tân An phường
- . Vạn An phường
- . Vĩnh An phường
- . Vĩnh Đảo phường

*30 ấp*

- 1) An Đức diêm tiêu k.h ấp
- 2) An Long k.h ấp
- 3) Bình An tứ chính k.h ấp
- 4) Chánh An c.h ấp
- 5) Dương Liễu k.h ấp
- 6) Hoa Lộc k.h ấp
- 7) Hoa Nghiễm k.h ấp
- 8) Hoa Thái k.h ấp
- 9) Hoa Trang k.h ấp
- 10) Mỹ Phú k.h ấp
- 11) Phú Đức c.h ấp
- 12) Phú Hội k.h ấp  
(Phú An ph)
- 13) Phú Hội k.h ấp  
(Phú Sơn ph)
- 14) Phú Hữu k.h ấp

- |     |   |   |   |   |   |   |     |   |   |   |   |   |   |
|-----|---|---|---|---|---|---|-----|---|---|---|---|---|---|
| 15) | 富 | 饒 | 客 | 戶 | 邑 |   | 23) | 萬 | 良 | 客 | 戶 | 邑 |   |
| 16) | 富 | 盛 | 客 | 戶 | 邑 |   | 24) | 萬 | 富 | 東 | 客 | 戶 | 邑 |
| 17) | 福 | 安 | 正 | 戶 | 邑 |   | 25) | 萬 | 盛 | 客 | 戶 | 邑 |   |
| 18) | 福 | 春 | 正 | 戶 | 邑 |   | 26) | 永 | 平 | 客 | 戶 | 邑 |   |
| 19) | 廣 | 政 | 會 | 何 | 羅 |   | 27) | 永 | 華 | 東 | 戶 | 邑 |   |
|     | 客 | 戶 | 邑 |   |   |   | 28) | 永 | 華 | 西 | 客 | 戶 |   |
| 20) | 新 | 定 | 客 | 戶 | 邑 |   | 29) | 永 | 成 | 鹽 | 椒 |   |   |
| 21) | 新 | 屋 | 鹽 | 椒 | 戶 | 邑 | 30) | 永 | 長 | 正 | 戶 | 邑 |   |
| 22) | 茶 | 春 | 客 | 戶 | 邑 |   |     |   |   |   |   |   |   |

9 邑 (地簿失落)

- |     |     |     |     |     |     |
|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| · 安 | · 祿 | · 邑 | · 忠 | · 榮 | · 邑 |
| · 富 | · 和 | · 邑 | · 萬 | · 定 | · 邑 |
| · 富 | · 隆 | · 邑 | · 萬 | · 葛 | · 西 |
| · 富 | · 祿 | · 邑 | · 永 | · 安 | · 邑 |
| · 竹 | · 網 | · 邑 |     |     |     |

II. 中總

1 屬

- 廉 戶 屬

6 社

- |     |     |     |     |     |     |
|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| · 檀 | · 林 | · 社 | · 山 | · 果 | · 社 |
| · 烏 | · 飛 | · 社 | · 茶 | · 堂 | · 社 |
| · 菲 | · 藍 | · 社 | · 茶 | · 籃 | · 社 |

14 村

- |     |     |     |     |     |     |
|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| · 平 | · 和 | · 村 | · 西 | · 安 | · 村 |
| · 嘉 | · 會 | · 村 | · 茶 | · 堂 | · 村 |
| · 和 | · 美 | · 村 | · 茶 | · 籃 | · 村 |
| · 樂 | · 孥 | · 村 | · 忠 | · 安 | · 村 |
| · 烏 | · 鎌 | · 村 | · 永 | · 和 | · 村 |
| · 福 | · 安 | · 村 | · 永 | · 祿 | · 村 |
| · 山 | · 果 | · 村 | · 永 | · 仁 | · 村 |

- |                                     |                                    |
|-------------------------------------|------------------------------------|
| 15) Phú Nhiêu k.h ấp                | 23) Vạn Lương k.h ấp               |
| 16) Phú Thạnh k.h ấp                | 24) Vạn Phú Đông k.h ấp            |
| 17) Phước An c.h ấp                 | 25) Vạn Thạnh k.h ấp               |
| 18) Phước Xuân c.h ấp               | 26) Vĩnh Bình k.h ấp               |
| 19) Quảng Chính Hội Hà La<br>k.h ấp | 27) Vĩnh Hoa Đông k.h ấp           |
| 20) Tân Định k.h ấp                 | 28) Vĩnh Hoa Tây k.h ấp            |
| 21) Tân Ốc diêm tiêu k.h ấp         | 29) Vĩnh Thành diêm tiêu<br>k.h ấp |
| 22) Trà Xuân k.h ấp                 | 30) Vĩnh Trường c.h ấp             |

*9 ấp mất địa bạ*

- |              |               |
|--------------|---------------|
| . An Lộc     | . Trung Vinh  |
| . Phú Hòa    | . Vạn Định    |
| . Phú Long   | . Vạn Phú Tây |
| . Phú Lộc    | . Vĩnh An     |
| . Trước Vĩng |               |

**II. TRUNG TỔNG**

*1 thuộc*

- . Liêm Hộ thuộc

*6 xã*

- |              |                |
|--------------|----------------|
| . Đàn Lâm xã | . Sơn Quả xã   |
| . Ô Phi xã   | . Trà Đường xã |
| . Phỉ Lam xã | . Trà Lam xã   |

*14 thôn*

- |                 |                  |
|-----------------|------------------|
| . Bình Hòa thôn | . Tây An thôn    |
| . Gia Hội thôn  | . Trà Đường thôn |
| . Hòa Mỹ thôn   | . Trà Lam thôn   |
| . Lạc Noa thôn  | . Trung An thôn  |
| . Ô Liêm thôn   | . Vĩnh Hòa thôn  |
| . Phước An thôn | . Vĩnh Lộc thôn  |
| . Sơn Quả thôn  | . Vĩnh Nhơn thôn |

40 坊

. 安 坊  
 . 安 林 坊  
 . 安 安 坊  
 . 安 安 坊  
 . 安 理 坊  
 . 安 安 坊  
 . 平 安 坊  
 . 景 安 坊  
 . 融 春 坊  
 . 大 安 坊  
 . 東 安 坊  
 . 花 安 坊  
 . 花 安 坊  
 . 花 安 坊  
 . 會 慶 坊  
 . 慶 羅 坊  
 . 美 田 坊  
 . 烏 飛 坊  
 . 富 安 坊  
 . 富 祿 坊  
 . 富 山 坊

坊

坊

. 富 春 坊  
 . 福 林 坊  
 . 新 安 坊  
 . 新 福 坊  
 . 泰 安 坊  
 . 石 盤 坊  
 . 石 壁 坊  
 . 盛 美 坊  
 . 壽 林 坊  
 . 順 安 坊  
 . 忠 安 坊  
 . 忠 詮 坊  
 . 萬 安 坊  
 . 萬 福 坊  
 . 萬 福 坊  
 . 永 安 坊  
 . 永 仁 坊  
 . 永 福 坊  
 . 永 恩 坊  
 . 春 美 坊

二 坊

坊

美 二 坊

119 邑

1) 安 和 客 戶 邑  
 2) 安 權 客 戶 邑  
 3) 安 隆 客 戶 邑  
 4) 安 良 客 戶 邑  
 5) 安 美 客 戶 邑  
 6) 安 銳 客 戶 邑  
 7) 安 光 附 壘 邑  
 8) 安 新 客 戶 邑  
 9) 安 長 客 戶 邑  
 10) 平 安 客 戶 邑  
 11) 平 隆 客 戶 邑  
 12) 平 新 客 戶 邑  
 13) 錦 幸 客 戶 邑

戶 邑

14) 政 安 客 戶 邑  
 15) 政 平 正 戶 邑  
 16) 政 會 正 戶 邑  
 17) 政 會 順 客 戶 邑  
 18) 政 雄 正 戶 邑  
 19) 政 祿 正 戶 邑  
 20) 政 利 正 戶 邑  
 21) 政 理 正 戶 邑  
 22) 政 茗 正 戶 邑  
 (菲 藍 社)  
 23) 政 茗 正 戶 邑  
 (烏 飛 社)  
 24) 政 善 正 戶

40 phường

- . An Hòa phường
- . An Lâm phường
- . An Lộc phường
- . An Lý phường
- . Bình An phường
- . Cảnh An phường
- . Dung Xuân phường
- . Đại An phường
- . Đông An phường
- . Hoa An phường
- . Hoa An Tân phường
- . Hoa Lam phường
- . Hội An phường
- . Khánh Long phường
- . La Thiên phường
- . Mỹ Điền phường
- . Ô Phi phường
- . Phú An phường
- . Phú Lộc phường
- . Phú Sơn phường
- . Phú Xuân phường
- . Phước Lâm phường
- . Tân An Mỹ Nhì phường
- . Tân Phước phường
- . Thái An phường
- . Thạch Bàn phường
- . Thạch Bích phường
- . Thanh Mỹ phường
- . Thọ Lâm phường
- . Thuận An phường
- . Trung An phường
- . Trung Thuyên phường
- . Vạn An phường
- . Vạn Phước phường
- . Vạn Phước Đông phường
- . Vĩnh An phường
- . Vĩnh Nhơn Vạn Mỹ Nhì phường
- . Vĩnh Phước phường
- . Xuân Ân phường
- . Xuân Mỹ phường

119 ấp

- 1) An Hòa k.h ấp
- 2) An Hoan k.h ấp
- 3) An Long k.h ấp
- 4) An Lương k.h ấp
- 5) An Mỹ k.h ấp
- 6) An Nhuệ k.h ấp
- 7) An Quang phụ lũy k.h ấp
- 8) An Tân k.h ấp
- 9) An Trường k.h ấp
- 10) Bình An k.h ấp
- 11) Bình Long k.h ấp
- 12) Bình Tân k.h ấp
- 13) Cẩm Hạnh k.h ấp
- 14) Chánh An k.h ấp
- 15) Chánh Bình c.h ấp
- 16) Chánh Hội c.h ấp
- 17) Chánh Hội Thuận k.h ấp
- 18) Chánh Hùng c.h ấp
- 19) Chánh Lộc c.h ấp
- 20) Chánh Lợi c.h ấp
- 21) Chánh Lý c.h ấp
- 22) Chánh Minh c.h ấp  
(Phủ Lam xã)
- 23) Chánh Minh c.h ấp  
(Ô Phi xã)
- 24) Chánh Thiện c.h ấp

- |     |         |   |
|-----|---------|---|
| 25) | 政善正戶邑   |   |
| 26) | 政順客戶邑   |   |
| 27) | 政直正戶邑   |   |
|     | (烏飛邑)   |   |
| 28) | 政直正戶邑   |   |
|     | (茶堂社)   |   |
| 29) | 政祥下正戶邑  | 邑 |
| 30) | 政祥上正正戶邑 | 邑 |
| 31) | 政威客戶邑   |   |
| 32) | 融忠客戶邑   |   |
| 33) | 石盤客戶邑   |   |
| 34) | 大大寬客戶邑  |   |
| 35) | 大大寬客戶邑  |   |
| 36) | 大大良客戶邑  |   |
| 37) | 大大山客戶邑  |   |
| 38) | 大大盛客戶邑  |   |
| 39) | 大大順客戶邑  |   |
| 40) | 大東合客戶邑  |   |
| 41) | 加安客戶邑   |   |
| 42) | 加成正客戶邑  |   |
| 43) | 加盛客戶邑   |   |
| 44) | 花安客戶邑   |   |
| 45) | 花花楊客戶邑  |   |
| 46) | 花花普客戶邑  |   |
| 47) | 和和客戶邑   |   |
| 48) | 和和客戶邑   |   |
| 49) | 和會客戶邑   |   |
| 50) | 和美客戶邑   |   |
| 51) | 會慶客戶邑   |   |
| 52) | 會富客戶邑   |   |
| 53) | 會山客戶邑   |   |
| 54) | 合隆客戶邑   |   |
| 55) | 慶隆客戶邑   |   |
|     | (山果社)   |   |
| 56) | 慶隆客戶邑   |   |
|     | (菲藍社)   |   |
| 57) | 慶祿下正戶邑  |   |
| 58) | 慶堅      |   |
| 59) | 慶堅      |   |
| 60) | 慶堅      |   |
| 61) | 樂孛客戶邑   |   |
| 62) | 隆定客戶邑   |   |
| 63) | 美順客戶邑   |   |
| 64) | 烏順客戶邑   |   |
| 65) | 烏順客戶邑   |   |
| 66) | 烏順客戶邑   |   |
| 67) | 富勇客戶邑   |   |
| 68) | 富會客戶邑   |   |
| 69) | 富隆客戶邑   |   |
| 70) | 富隆客戶邑   |   |
| 71) | 富良客戶邑   |   |
| 72) | 富山客戶邑   |   |
| 73) | 富善客戶邑   |   |
| 74) | 富鳳客戶邑   |   |
| 75) | 福安客戶邑   |   |
| 76) | 福安客戶邑   |   |
| 77) | 新會客戶邑   |   |
| 78) | 新勝客戶邑   |   |
| 79) | 新勝客戶邑   |   |
| 80) | 西平客戶邑   |   |
| 81) | 太太客戶邑   |   |
| 82) | 太太客戶邑   |   |
| 83) | 太太客戶邑   |   |
| 84) | 太長客戶邑   |   |
| 85) | 順政客戶邑   |   |
| 86) | 順政客戶邑   |   |
| 87) | 茶平客戶邑   |   |
| 88) | 茶良客戶邑   |   |
| 89) | 茶光客戶邑   |   |
| 90) | 茶忠客戶邑   |   |
| 91) | 忠安客戶邑   |   |
| 92) | 忠政客戶邑   |   |
| 93) | 忠政客戶邑   |   |

- |   |                                     |
|---|-------------------------------------|
| 25) Chánh Thiện k.h ấp                  | 58) Khánh Lộc Thượng k.h ấp         |
| 26) Chánh Thuận k.h ấp                  | 59) Kiên An k.h ấp                  |
| 27) Chánh Trực c.h ấp<br>(Ồ Phi xã)     | 60) Kiên Dũng k.h ấp                |
| 28) Chánh Trực c.h ấp<br>(Trà Đường xã) | 61) Lạc Noa k.h ấp                  |
| 29) Chánh Tường Hạ c.h ấp               | 62) Long Định k.h ấp                |
| 30) Chánh Tường Thượng c.h ấp           | 63) Mỹ Thuận k.h ấp                 |
| 31) Chánh Oai k.h ấp                    | 64) Ô Hòa k.h ấp                    |
| 32) Dung Trung k.h ấp                   | 65) Ô Thuận k.h ấp                  |
| 33) Đá Bàn k.h ấp                       | 66) Ô Thuận Thượng k.h ấp           |
| 34) Đại Hòa k.h ấp                      | 67) Phú Dũng k.h ấp                 |
| 35) Đại Khoan k.h ấp                    | 68) Phú Hội k.h ấp                  |
| 36) Đại Lương k.h ấp                    | 69) Phú Hội Tây Giáp k.h ấp         |
| 37) Đại Sơn k.h ấp                      | 70) Phú Long k.h ấp                 |
| 38) Đại Thạnh k.h ấp                    | 71) Phú Lương k.h ấp                |
| 39) Đại Thuận k.h ấp                    | 72) Phú Lương Đông k.h ấp           |
| 40) Đông Hợp k.h ấp                     | 73) Phú Sơn k.h ấp                  |
| 41) Gia An k.h ấp                       | 74) Phú Thiện c.h ấp                |
| 42) Gia Thành c.h ấp                    | 75) Phụng Sơn k.h ấp                |
| 43) Gia Thạnh k.h ấp                    | 76) Phước An k.h ấp                 |
| 44) Hoa An k.h ấp                       | 77) Tân An Đông Giáp k.h ấp         |
| 45) Hoa Dương k.h ấp                    | 78) Tân Hội k.h ấp                  |
| 46) Hoa Phổ k.h ấp                      | 79) Tân Thắng k.h ấp                |
| 47) Hòa Bình k.h ấp                     | 80) Tây Thuận k.h ấp                |
| 48) Hòa Đại k.h ấp                      | 81) Thái Bình k.h ấp                |
| 49) Hòa Hội k.h ấp                      | 82) Thái Định k.h ấp                |
| 50) Hòa Mỹ k.h ấp                       | 83) Thái Phú c.h ấp                 |
| 51) Hội Khánh k.h ấp                    | 84) Thái Trường k.h ấp              |
| 52) Hội Phú k.h ấp                      | 85) Thuận Chánh k.h ấp              |
| 53) Hội Sơn k.h ấp                      | 86) Thuận Chánh Đông Giáp<br>k.h ấp |
| 54) Hợp Long k.h ấp                     | 87) Trà Bình k.h ấp                 |
| 55) Khánh Long k.h ấp<br>(Sơn Quả xã)   | 88) Trà Lương k.h ấp                |
| 56) Khánh Long k.h ấp<br>(Phỉ Lam xã)   | 89) Trà Quang k.h ấp                |
| 57) Khánh Lộc Hạ c.h ấp                 | 90) Trung An k.h ấp                 |
|   | 91) Trung Bình k.h ấp               |
|   | 92) Trung Chánh k.h ấp              |
|   | 93) Trung Hội k.h ấp                |

- |                    |                     |
|--------------------|---------------------|
| 94) 忠順客戶邑          | 106) 榮盛正客戶邑         |
| 95) 忠貞茶雲客戶邑        | 107) 永恩客戶邑          |
| 96) 忠詞客戶邑<br>(壇林社) | 108) 永隆客戶邑          |
| 97) 忠詞客戶邑<br>(山果社) | 109) 永祿東客戶邑         |
| 98) 忠祥客戶邑          | 110) 永祿西客戶邑         |
| 99) 祥安東甲客戶邑        | 111) 永理客戶邑          |
| 100) 應義客戶邑         | 112) 永富客戶邑          |
| 101) 萬舊客戶邑         | 113) 永富東會客戶邑        |
| 102) 萬花客戶邑         | 114) 永成客戶邑          |
| 103) 萬花上客戶邑        | 115) 永長客戶邑          |
| 104) 萬成客戶邑         | 116) 春和客戶邑          |
| 105) 萬盛客戶邑         | 117) 春軒客戶邑          |
|                    | 118) 春會客戶邑<br>(烏飛邑) |
|                    | 119) 春會客戶邑<br>(菲藍社) |

5 邑 (地簿失落)

- |       |             |
|-------|-------------|
| · 安勝邑 | · 興隆邑 (永興隆) |
| · 政祿邑 | · 石安邑       |
| · 政勝邑 |             |

III. 下總

3 社

- |       |       |
|-------|-------|
| · 鴉燈社 | · 時亮社 |
| · 鴉翻社 |       |

5 村

- |       |        |
|-------|--------|
| · 泡格村 | · 鴉燈西村 |
| · 橋作村 | · 時和村  |
| · 廉公村 |        |

22 坊

- |       |        |
|-------|--------|
| · 安和坊 | · 大安坊  |
| · 安祿坊 | · 大東安坊 |
| · 泡求坊 | · 東福坊  |
| · 泡蓮坊 | · 花福坊  |



- |                                     |                                      |
|-------------------------------------|--------------------------------------|
| 94) Trung Thuận k.h ấp              | 106) Vinh Thanh c.h ấp               |
| 95) Trung Trình Trà Vân k.h ấp      | 107) Vinh Ân k.h ấp                  |
| 96) Trung Từ k.h ấp<br>(Đàn Lâm xã) | 108) Vinh Long k.h ấp                |
| 97) Trung Từ k.h ấp<br>(Sơn Quả xã) | 109) Vinh Lộc Đông k.h ấp            |
| 98) Trung Tường k.h ấp              | 110) Vinh Lộc Tây k.h ấp             |
| 99) Tường An Đông Giáp k.h ấp       | 111) Vinh Lý k.h ấp                  |
| 100) Ứng Nghĩa k.h ấp               | 112) Vinh Phú k.h ấp                 |
| 101) Vạn Cựu k.h ấp                 | 113) Vinh Phú Đông Hội k.h ấp        |
| 102) Vạn Hoa k.h ấp                 | 114) Vinh Thành k.h ấp               |
| 103) Vạn Hoa Thượng k.h ấp          | 115) Vinh Trường k.h ấp              |
| 104) Vạn Thành k.h ấp               | 116) Xuân Hòa k.h ấp                 |
| 105) Vạn Thạnh k.h ấp               | 117) Xuân Hiên k.h ấp                |
|                                     | 118) Xuân Hội k.h ấp (Ô Phi xã)      |
|                                     | 119) Xuân Hội k.h ấp<br>(Phỉ Lam xã) |

*5 ấp mất địa bạ*

- |                  |                      |
|------------------|----------------------|
| . An Thắng ấp    | . Hưng Long ấp (Vinh |
| . Chánh Lộc ấp   | HưngLong)            |
| . Chánh Thắng ấp | . Thạch An ấp        |

**III. HẠ TỔNG**

*Gồm 3 xã*

- |                |                 |
|----------------|-----------------|
| . Nha Đăng xã  | . Thời Lượng xã |
| . Nha Phiên xã |                 |

*5 thôn*

- |                  |                     |
|------------------|---------------------|
| . Bàu Cách thôn  | . Nha Đăng Tây thôn |
| . Kiểu Tác thôn  | . Thời Hòa thôn     |
| . Liêm Công thôn |                     |

*22 phường*

- |                  |                     |
|------------------|---------------------|
| . An Hòa phường  | . Đại An phường     |
| . An Lộc phường  | . Đông An phường    |
| . Bàu Cầu phường | . Đông Phước phường |
| . Bàu Sen phường | . Hoa Phước phường  |

會安坊  
雷獻坊  
美安坊  
富安坊  
富林坊  
富美坊  
富仁坊

郎美坊  
新鐵坊  
仙安坊  
忠安坊  
永安坊  
永福坊

53 邑

- 1) 安客戶邑
- 2) 安和客戶邑
- 3) 北盛正戶邑
- 4) 平德正客戶邑
- 5) 政達正戶邑
- 6) 政和正戶邑
- 7) 政廉正戶邑
- 8) 政理正戶邑
- 9) 州城客戶邑
- 10) 多大才客戶邑
- 11) 大恩客戶邑  
(鴉翻社)
- 12) 大恩客戶邑  
(鴉燈社)
- 13) 大豪客戶邑
- 14) 大利客戶邑
- 15) 東良客戶邑
- 16) 花安客戶邑
- 17) 會同客戶邑
- 18) 會祿坊戶邑
- 19) 興盛正戶邑
- 20) 興治客戶邑
- 21) 有雄正戶邑
- 22) 有法客戶邑
- 23) 熙和客戶邑
- 24) 慶德客戶邑
- 25) 慶會正戶邑
- 26) 慶祿正戶邑

- 27) 橋東正戶邑
- 28) 蓮花客戶邑
- 29) 隆權正客戶邑
- 30) 美志正客戶邑
- 31) 美美佑正客戶邑
- 32) 富和正客戶邑
- 33) 富今客戶邑
- 34) 富鄰客戶邑
- 35) 富隆客戶邑
- 36) 富山客戶邑
- 37) 富全客戶邑
- 38) 富成客戶邑
- 39) 富芳客戶邑
- 40) 芳菲客戶邑
- 41) 新麗客戶邑
- 42) 新麗客戶邑
- 43) 西西安客戶邑
- 44) 西西覆客戶邑
- 45) 西西順客戶邑
- 46) 鐵柱二客戶邑
- 47) 忠平里客戶邑
- 48) 忠雲集客戶邑
- 49) 雲永悠客戶邑
- 50) 永永定客戶邑
- 51) 永永會客戶邑
- 52) 永永會客戶邑
- 53) 永春安正戶邑

- . Hội An phường
- . Lôi Hiến phường
- . Mỹ An phường
- . Phú An phường
- . Phú Lâm phường
- . Phú Mỹ phường
- . Phú Nhon phường

- . Phương Lang phường
- . Tân Mỹ phường
- . Thiết Trường phường
- . Tiên An phường
- . Trung An phường
- . Vĩnh An phường
- . Vĩnh Phước phường

**53 ấp**

- 1) An Đức k.h ấp
- 2) An Hòa k.h ấp
- 3) Bắc Thạnh c.h ấp
- 4) Bình Đức k.h ấp
- 5) Chánh Đạt c.h ấp
- 6) Chánh Hòa c.h ấp
- 7) Chánh Liêm c.h ấp
- 8) Chánh Lý c.h ấp
- 9) Châu Thành k.h ấp
- 10) Đa Tài k.h ấp
- 11) Đại Ân k.h ấp  
(Nha Phiên xã)
- 12) Đại Ân k.h ấp  
(Nha Đăng xã)
- 13) Đại Hào k.h ấp
- 14) Đại Lợi k.h ấp
- 15) Đông Lương k.h ấp
- 16) Hoa An k.h ấp
- 17) Hội Đồng k.h ấp
- 18) Hội Lộc k.h ấp
- 19) Hưng Thạnh c.h ấp
- 20) Hưng Trị k.h ấp
- 21) Hữu Hùng c.h ấp
- 22) Hữu Pháp k.h ấp
- 23) Hy Hòa k.h ấp
- 24) Khánh Đức k.h ấp
- 25) Khánh Hội c.h ấp
- 26) Khánh Lộc c.h ấp

- 27) Kiều Đông c.h ấp
- 28) Liên Hoa k.h ấp
- 29) Long Hoan c.h ấp
- 30) Mỹ Chí k.h ấp
- 31) Mỹ Hậu c.h ấp
- 32) Phú Hòa k.h ấp
- 33) Phú Kim k.h ấp
- 34) Phú Lâm k.h ấp
- 35) Phú Long k.h ấp
- 36) Phú Sơn k.h ấp
- 37) Phú Toàn Cựu Bình k.h ấp
- 38) Phú Thành k.h ấp
- 39) Phương Dung k.h ấp
- 40) Phương Phỉ k.h ấp
- 41) Tân Hòa k.h ấp
- 42) Tân Lệ k.h ấp
- 43) Tây An k.h ấp
- 44) Tây Phúc k.h ấp
- 45) Tây Thuận k.h ấp
- 46) Thiết Trụ Nhì k.h ấp
- 47) Trung Bình k.h ấp
- 48) Trung Lý k.h ấp
- 49) Văn Tập k.h ấp
- 50) Vĩnh Du k.h ấp
- 51) Vĩnh Định k.h ấp
- 52) Vĩnh Hội k.h ấp
- 53) Xuân An c.h ấp

21 邑 (地簿失落)

· 安	農	邑	和	勇	二	邑	· 嬌	萱	邑	邑	邑	邑	邑	邑	邑	邑	邑	邑	邑	邑	邑	
· 舊	永	仁	· 政	· 政	· 政	· 政	· 政	· 慶	厚	· 平	· 隆	· 里	· 會	· 柱	· 順	· 華	· 留	· 永	· 永	· 永	· 永	· 永
· 政	安	邑	· 政	· 政	· 政	· 政	· 政	· 美	平	· 隆	· 里	· 會	· 柱	· 順	· 華	· 留	· 永	· 永	· 永	· 永	· 永	· 永
· 政	道	邑	· 政	· 政	· 政	· 政	· 政	· 翻	厚	· 隆	· 里	· 會	· 柱	· 順	· 華	· 留	· 永	· 永	· 永	· 永	· 永	· 永
· 政	樂	邑	· 政	· 政	· 政	· 政	· 政	· 新	平	· 隆	· 里	· 會	· 柱	· 順	· 華	· 留	· 永	· 永	· 永	· 永	· 永	· 永
· 政	祿	邑	· 政	· 政	· 政	· 政	· 政	· 先	厚	· 隆	· 里	· 會	· 柱	· 順	· 華	· 留	· 永	· 永	· 永	· 永	· 永	· 永
· 政	理	邑	· 政	· 政	· 政	· 政	· 政	· 鐵	厚	· 隆	· 里	· 會	· 柱	· 順	· 華	· 留	· 永	· 永	· 永	· 永	· 永	· 永
· 政	仁	邑	· 政	· 政	· 政	· 政	· 政	· 忠	厚	· 隆	· 里	· 會	· 柱	· 順	· 華	· 留	· 永	· 永	· 永	· 永	· 永	· 永
· 政	大	邑	· 政	· 政	· 政	· 政	· 政	· 榮	厚	· 隆	· 里	· 會	· 柱	· 順	· 華	· 留	· 永	· 永	· 永	· 永	· 永	· 永
· 政	調	邑	· 政	· 政	· 政	· 政	· 政	· 永	厚	· 隆	· 里	· 會	· 柱	· 順	· 華	· 留	· 永	· 永	· 永	· 永	· 永	· 永
· 嬌	安	邑	· 政	· 政	· 政	· 政	· 政	· 永	厚	· 隆	· 里	· 會	· 柱	· 順	· 華	· 留	· 永	· 永	· 永	· 永	· 永	· 永
· 嬌	安	邑	· 政	· 政	· 政	· 政	· 政	· 永	厚	· 隆	· 里	· 會	· 柱	· 順	· 華	· 留	· 永	· 永	· 永	· 永	· 永	· 永
· 嬌	安	邑	· 政	· 政	· 政	· 政	· 政	· 永	厚	· 隆	· 里	· 會	· 柱	· 順	· 華	· 留	· 永	· 永	· 永	· 永	· 永	· 永

C. - 綏遠縣

I. 網而屬

5 坊

· 平	和	坊	· 新	關	東	坊
· 東	安	坊	· 新	關	西	坊
· 良	江	坊				

10 村

1) 安	江	客	戶	邑	6) 金	簡	客	戶	邑
2) 穎	盛	客	戶	邑	7) 祿	安	下	客	戶
3) 大	安	客	戶	邑	8) 祿	安	上	客	戶
4) 勛	公	客	戶	邑	9) 良	盛	客	戶	邑
5) 黃	簡	客	戶	邑	10) 盛	安	上	客	戶

5 邑 (地簿失落)

· 平	安	邑	· 四	政	邑
· 平	盛	邑	· 長	安	邑
· 金	政	邑			

*21 ấp mất địa bạ*

- . An Nông ấp
- . Cựu Vinh Nhơn Hòa Dũng Nhì ấp
- . Chánh An ấp
- . Chánh Đạo ấp
- . Chánh Lạc ấp
- . Chánh Lộc ấp
- . Chánh Lý ấp
- . Chánh Nhơn ấp
- . Đại Thuyên ấp
- . Điều Hòa Định Thuận ấp
- . Kiều An ấp
- . Kiều Huyền ấp
- . Khánh Hậu ấp
- . Mỹ Bình ấp
- . Phiên Long ấp
- . Tân Lý ấp
- . Tiên Hội ấp
- . Thiết Trụ Nhứt ấp
- . Trung Thuận ấp
- . Vinh Hoa ấp
- . Vĩnh Lưu ấp

**C.- TUY VIỄN HUYỆN**

**I. VĨNG NHI THUỘC**

*5 phường*

- . Bình Hòa phường
- . Đông An phường
- . Lương Giang phường.
- . Tân Quan Đông phường
- . Tân Quan Tây phường

*10 ấp*

- 1) An Giang k.h ấp
- 2) Đình Thạnh k.h ấp
- 3) Đại An k.h ấp
- 4) Huân Công k.h ấp
- 5) Huỳnh Giản k.h ấp
- 6) Kim Giản k.h ấp
- 7) Lộc An Hạ k.h ấp
- 8) Lộc An Thượng k.h ấp
- 9) Lương Thạnh k.h ấp
- 10) Thạnh An Thượng k.h ấp

*5 ấp mất địa bạ*

- . Bình An ấp
- . Bình Thạnh ấp
- . Kim Chánh ấp.
- . Tứ Chánh ấp
- . Trường An ấp

II. 河泊屬

1 社

. 渠河社

3 村

. 安福村  
. 福安村

. 新安村

9 坊

. 安祿坊  
. 平安舊壽坊  
. 核花坊  
. 會安坊  
. 富榮坊

. 福安坊  
. 清水坊  
. 忠安大坊  
. 春安坊

安二坊

17 邑

- 1) 公良客戶邑
- 2) 瑤池客戶邑
- 3) 慶長客戶邑
- 4) 新和附客戶邑
- 5) 新會客戶邑
- 6) 新利客戶邑
- 7) 新富客戶邑
- 8) 新鳳客戶邑
- 9) 新鳳客戶邑

- 10) 清河客戶邑
- 11) 青春客戶邑
- 12) 順宜客戶邑
- 13) 貞祥客戶邑
- 14) 長祿下客戶邑
- 15) 長祿上客戶邑
- 16) 長祿中客戶邑
- 17) 四春附壘客戶邑

5 邑 (地簿失落)

. 新定邑  
. 新美鳥鳳邑  
. 清輝邑

. 場利邑

III. 山田屬

1 鋪

. 若曼鋪

1 社

. 明鄉社

## II. HÀ BẠC THUỘC

1 xã

. Cừ Hà xã

3 thôn

. An Phước thôn

. Phước An thôn

. Tân An thôn

9 phường

. An Lộc phường

. Bình An Cựu Thọ phường

. Cây Hoa phường

. Hội An phường

. Phú Vinh phường

. Phước An phường

. Thanh Thủy phường

. Trung An Đại An Nhì phường

. Xuân An phường

17 ấp

1) Công Lương k.h ấp

2) Diêu Trì k.h ấp

3) Khánh Trường k.h ấp

4) Nước Ngọt phụ lữ k.h ấp

5) Tân Hòa k.h ấp

6) Tân Hội k.h ấp

7) Tân Lợi k.h ấp

8) Tân Phú k.h ấp

9) Tân Phụng k.h ấp

10) Thanh Hà k.h ấp

11) Thanh Xuân k.h ấp

12) Thuận Nghi k.h ấp

13) Trinh Tường k.h ấp

14) Trường Lộc Hạ k.h ấp

15) Trường Lộc Thượng k.h ấp

16) Trường Lộc Trung k.h ấp

17) Tứ Xuân phụ lữ k.h ấp

5 ấp mất địa bạ

. Tân Định ấp

. Tân Mỹ Ô Phương ấp

. Thanh Huy ấp

. Trường Đền ấp

. Vĩnh Lợi ấp

## III. SƠN ĐIỀN THUỘC

1 phố

. Nước Mặn phố

1 xã

. Minh Hương xã

4 坊

· 變 檜 坊  
· 陽 山 坊

· 島 山 坊  
· 鹿 山 坊

6 邑

1) 祿 富 客 戶 邑  
2) 律 平 客 戶 邑  
3) 清 枚 上 客 戶 邑

4) 清 枚 中 下 客 戶 邑  
5) 雲 山 客 戶 邑  
6) 永 安 莊

#### IV. 雲 陽 總

2 村

· 安 和 村

· 大 平 村

2 社

· 俱 揚 社

· 耘 耕

4 邑

1) 平 安 客 戶 邑(安 和)  
2) 平 安 客 戶 邑(大 平)

3) 平 香 定 順 客 戶 邑  
4) 太 和 客 戶 邑

11 邑 (地 簿 失 落)

· 安 定 邑  
· 安 盛 邑  
· 陽 明 邑  
· 陽 成 邑  
· 興 盛 邑  
· 廉 利 邑

· 玉 盛 邑  
· 富 和 邑  
· 富 盛 邑  
· 泰 春 邑  
· 雲 山 邑  
· 東 邑



*4 phường*

- . Bến Củi phường
- . Dương Sơn phường
- . Đảo Sơn phường
- . Lộc Sơn phường

*6 ấp*

- 1) Lộc Phú k.h ấp
- 2) Luật Bình k.h ấp
- 3) Thanh Mai Thượng k.h ấp
- 4) Thanh Mai Trung Hạ k.h ấp
- 5) Vân Sơn k.h ấp
- 6) Vĩnh An trang

**IV. VÂN DUONG TỔNG**

*2 thôn*

- . An Hòa thôn
- . Đại Bình thôn

*2 xã*

- . Câu Dương xã
- . Vân Canh xã

*4 ấp*

- 1) Bình An k.h ấp (An Hòa)
- 2) Bình Yên k.h ấp (Đại Bình)
- 3) Bình Hương Định Thuận kh ấp
- 4) Thái Hòa k.h ấp

*11 ấp mất địa bạ*

- . An Định ấp
- . An Thạnh ấp
- . Dương Minh ấp
- . Dương Thành ấp
- . Hưng Thạnh ấp
- . Liêm Lợi ấp
- . Ngọc Thạnh ấp
- . Phú Hòa Đông ấp
- . Phú Thạnh ấp
- . Thái Xuân ấp
- . Vân Sơn ấp



**V. THUỘC THỜI TÚ**

*60 thôn*

- . An Hòa thôn
- . An Hòa Phú An Nhì thôn
- . An Lộc thôn
- . An Mỹ thôn
- . An Nhơn thôn
- . An Sơn thôn
- . An Thuận thôn
- . An Thuyên thôn
- . An Vĩnh Sơn Triều thôn
- . Ba Thao thôn
- . Bàu Chiên Thượng thôn
- . Bàu Chiên Trung thôn
- . Bàu Luân thôn
- . Bình An thôn
- . Bình An Chính thôn
- . Diêm Điền thôn
- . Gia Phù thôn
- . Hạ Lập thôn
- . Hoa Diêm Đông thôn
- . Hoa Sơn thôn
- . Hoa Tây thôn
- . Hoa Trì thôn
- . Hòa Đại thôn
- . Hoàng Oanh thôn
- . Hoàng Oanh Đông thôn
- . Hội An thôn
- . Long An thôn
- . Long Triều thôn
- . Mỹ Trung thôn
- . Phật Tĩnh Đông thôn
- . Phật Tĩnh Thượng thôn
- . Phật Tĩnh Trung thôn
- . Phú An thôn
- . Phú Diêm thôn
- . Phú Hòa thôn
- . Phú Lâm thôn
- . Phú Lộc Tân thôn
- . Phú Nhơn thôn
- . Phú Thạnh thôn
- . Phụng Sơn thôn
- . Sông Ruộng thôn
- . Tãng Lộc thôn
- . Tân An thôn
- . Tân Khánh thôn
- . Thạch An thôn
- . Thanh Sơn thôn
- . Thanh Trúc thôn
- . Thời Hòa thôn
- . Thời Minh Thời Bình Nhì thôn
- . Thời Nghi thôn
- . Thời Thuận thôn
- . Thu Tiêu thôn
- . Thủy thôn
- . Trúc Lân thôn
- . Trung Hòa thôn
- . Trung Lập thôn
- . Vạn Lộc thôn
- . Vạn Trường thôn
- . Vĩnh Khánh thôn
- . Xuân Kiều thôn

87 邑

- |       |   |   |   |   |         |       |   |   |   |   |   |   |
|-------|---|---|---|---|---------|-------|---|---|---|---|---|---|
| 1) 安  | 和 | 客 | 戶 | 邑 |         | 34) 祿 | 義 | 客 | 戶 | 邑 |   |   |
| 2) 安  | 敬 | 上 | 客 | 戶 | 邑       | 35) 祿 | 順 | 客 | 戶 | 邑 |   |   |
| 3) 安  | 敬 | 中 | 客 | 戶 | 邑       | 36) 律 | 平 | 客 | 戶 | 邑 |   |   |
| 4) 表  | 政 | 客 | 戶 | 邑 |         | 37) 律 | 政 | 客 | 戶 | 邑 |   |   |
| 5) 平  | 安 | 客 | 戶 | 邑 | (花 池 村) | 38) 良 | 平 | 客 | 戶 | 邑 |   |   |
| 6) 平  | 安 | 客 | 戶 | 邑 | (萬 祿 村) | 39) 良 | 祿 | 客 | 戶 | 邑 |   |   |
| 7) 平  | 林 | 正 | 戶 | 邑 |         | 40) 美 | 順 | 客 | 戶 | 邑 |   |   |
| 8) 錦  | 上 | 四 | 政 | 邑 |         | 41) 儼 | 和 | 客 | 戶 | 邑 |   |   |
| 9) 客  | 戶 | 邑 |   | 邑 |         | 42) 儒 | 宗 | 客 | 戶 | 邑 |   |   |
| 10) 昭 | 光 | 客 | 戶 | 邑 |         | 43) 仁 | 恩 | 客 | 戶 | 邑 |   |   |
| 11) 公 | 政 | 客 | 戶 | 邑 |         | 44) 豐 | 登 | 客 | 戶 | 邑 |   |   |
| 12) 瑤 | 池 | 客 | 戶 | 邑 |         | 45) 豐 | 年 | 客 | 戶 | 邑 |   |   |
| 13) 穎 | 川 | 四 | 政 | 邑 |         | 46) 普 | 擇 | 客 | 戶 | 邑 |   |   |
| 14) 客 | 戶 | 安 | 客 | 邑 |         | 47) 服 | 善 | 客 | 戶 | 邑 |   |   |
| 15) 陽 | 義 | 一 | 客 | 邑 | 邑       | 48) 服 | 善 | 安 | 邑 | 戶 | 邑 |   |
| 16) 陽 | 善 | 客 | 戶 | 邑 |         | 49) 鳳 | 山 | 公 | 邑 | 客 | 戶 | 邑 |
| 17) 大 | 祿 | 客 | 戶 | 邑 |         | 50) 光 | 顯 | 上 | 客 | 戶 | 邑 |   |
| 18) 大 | 信 | 客 | 戶 | 邑 |         | 51) 光 | 熙 | 客 | 戶 | 邑 | 邑 |   |
| 19) 調 | 和 | 客 | 戶 | 邑 |         | 52) 廣 | 田 | 新 | 客 | 戶 | 邑 |   |
| 20) 調 | 光 | 客 | 戶 | 邑 |         | 53) 廣 | 城 | 新 | 客 | 戶 | 邑 |   |
| 21) 家 | 熙 | 客 | 戶 | 邑 |         | 54) 廣 | 信 | 客 | 戶 | 邑 | 邑 |   |
| 22) 亨 | 光 | 客 | 戶 | 邑 |         | 55) 廣 | 雲 | 客 | 戶 | 邑 | 邑 |   |
| 23) 昊 | 田 | 客 | 戶 | 邑 |         | 56) 廣 | 和 | 客 | 戶 | 邑 | 邑 |   |
| 24) 黃 | 金 | 客 | 戶 | 邑 |         | 57) 歸 | 會 | 客 | 戶 | 邑 | 邑 |   |
| 25) 黃 | 金 | 下 | 客 | 邑 | 邑       | 58) 歸 | 榮 | 客 | 戶 | 邑 | 邑 |   |
| 26) 黃 | 梅 | 客 | 戶 | 邑 |         | 59) 增 | 簡 | 客 | 戶 | 邑 | 邑 |   |
| 27) 興 | 義 | 客 | 戶 | 邑 |         | 60) 新 | 簡 | 上 | 客 | 戶 | 邑 |   |
| 28) 匡 | 平 | 客 | 戶 | 邑 |         | 61) 新 | 會 | 客 | 戶 | 邑 | 邑 |   |
| 29) 金 | 池 | 客 | 戶 | 邑 |         | 62) 新 | 美 | 客 | 戶 | 邑 | 邑 |   |
| 30) 樂 | 田 | 客 | 戶 | 邑 |         | 63) 新 | 輝 | 客 | 戶 | 邑 | 邑 |   |
| 31) 廉 | 順 | 客 | 戶 | 邑 |         | 64) 清 | 隆 | 客 | 戶 | 邑 | 邑 |   |
| 32) 隆 | 寺 | 正 | 客 | 邑 |         | 65) 清 | 信 | 客 | 戶 | 邑 | 邑 |   |
| 33) 祿 | 禮 | 客 | 戶 | 邑 |         | 66) 成 | 劫 | 客 | 戶 | 邑 | 邑 |   |
|       |   |   |   |   |         | 67) 盛 |   |   |   |   |   |   |

87 ấp

- 1) An Hòa k.h ấp
- 2) An Kính Thượng k.h ấp
- 3) An Kính Trung k.h ấp
- 4) Biểu Chánh k.h ấp
- 5) Bình An k.h ấp (Hoa Trì thôn)
- 6) Bình An k.h ấp (Vạn Lộc thôn)
- 7) Bình Lâm c.h ấp
- 8) Cẩm Thượng Tứ Chánh k.h ấp
- 9) Chiêu Quang k.h ấp
- 10) Công Chánh k.h ấp
- 11) Điều Trì k.h ấp
- 12) Dĩnh Xuyên Tứ Chánh k.h ấp
- 13) Dương An k.h ấp
- 14) Dương Ngãi Nhứt k.h ấp
- 15) Dương Thiện k.h ấp
- 16) Đại Lộc k.h ấp
- 17) Đại Tín k.h ấp
- 18) Điều Hòa k.h ấp
- 19) Điều Quang k.h ấp
- 20) Gia Hy k.h ấp
- 21) Hạnh Quang k.h ấp
- 22) Hạo Quang k.h ấp
- 23) Hoa Điền k.h ấp
- 24) Hoàng Kim k.h ấp
- 25) Hoàng Kim Hạ k.h ấp
- 26) Hoàng Mai k.h ấp
- 27) Hưng Ngãi k.h ấp
- 28) Khuông Bình k.h ấp
- 29) Kim Trì k.h ấp
- 30) Lạc Điền k.h ấp
- 31) Liêm Thuận k.h ấp
- 32) Long Tự c.h ấp
- 33) Lộc Lễ k.h ấp
- 34) Lộc Ngãi k.h ấp
- 35) Lộc Thuận k.h ấp
- 36) Luật Bình k.h ấp
- 37) Luật Chánh k.h ấp
- 38) Lương Bình k.h ấp
- 39) Lương Lộc k.h ấp
- 40) Mỹ Thuận k.h ấp
- 41) Nghiễm Hòa k.h ấp
- 42) Nho Tông k.h ấp
- 43) Nhơn Ân k.h ấp
- 44) Phong Đăng k.h ấp
- 45) Phong Niên k.h ấp
- 46) Phổ Trạch k.h ấp
- 47) Phục Thiện k.h ấp
- 48) Phục Thiện An Định k.h ấp
- 49) Phụng Sơn Công Bình k.h ấp
- 50) Quang Hiến Thượng k.h ấp
- 51) Quang Hy k.h ấp
- 52) Quảng Điền k.h ấp
- 53) Quảng Điền Tân Long k.h ấp
- 54) Quảng Thành k.h ấp
- 55) Quảng Tín k.h ấp
- 56) Quảng Vân k.h ấp
- 57) Quy Hòa k.h ấp
- 58) Quy Hội k.h ấp
- 59) Tăng Vinh k.h ấp
- 60) Tân Giản Hạ k.h ấp
- 61) Tân Giản Thượng k.h ấp
- 62) Tân Hội k.h ấp
- 63) Tân Mỹ k.h ấp
- 64) Thanh Huy k.h ấp
- 65) Thanh Long k.h ấp
- 66) Thành Tín k.h ấp
- 67) Thạnh Thế k.h ấp

- |     |   |   |   |   |   |     |     |   |   |   |   |
|-----|---|---|---|---|---|-----|-----|---|---|---|---|
| 68) | 體 | 胖 | 客 | 戶 | 邑 | 78) | 忠   | 信 | 客 | 戶 | 邑 |
| 69) | 善 | 義 | 廣 | 善 |   | 79) | 遵   | 禮 | 客 | 戶 | 邑 |
|     | 客 | 戶 | 邑 |   |   | 80) | 思   | 恭 | 客 | 戶 | 邑 |
| 70) | 壽 | 義 | 客 | 戶 | 邑 | 81) | 榮   | 盛 | 中 | 安 |   |
| 71) | 上 | 祿 | 四 | 政 | 戶 |     | 82) | 永 | 世 | 客 | 邑 |
| 72) | 先 | 鋒 | 客 | 戶 | 邑 |     | 83) | 春 | 融 | 客 | 邑 |
| 73) | 進 | 祿 | 客 | 戶 | 邑 |     | 84) | 春 | 美 | 客 | 邑 |
| 74) | 靜 | 平 | 客 | 戶 | 邑 |     | 85) | 春 | 美 | 下 | 邑 |
| 75) | 靜 | 和 | 客 | 戶 | 邑 |     | 86) | 春 | 美 | 客 | 邑 |
| 76) | 忠 | 安 | 客 | 戶 | 邑 |     | 87) | 春 | 美 | 客 | 邑 |
| 77) | 忠 | 宜 | 廉 | 直 |   |     |     |   |   |   |   |
|     | 上 | 下 | 客 | 戶 | 邑 |     |     |   |   |   |   |

13 邑 (地 薄 失 落)

- |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| · | 安 | 政 | 新 | 隆 | 邑 | · | 良 | 才 | 邑 |
| · | 安 | 祿 | 邑 |   |   | · | 普 | 同 | 邑 |
| · | 安 | 盛 | 邑 |   |   | · | 新 | 隆 | 邑 |
| · | 安 | 景 | 雲 | 邑 |   | · | 萬 | 保 | 邑 |
| · | 安 | 大 | 雲 | 德 | 邑 | · | 雲 | 耕 | 邑 |
| · | 安 | 塘 | 德 | 會 | 邑 | · | 春 | 美 | 中 |
| · | 安 | 花 | 美 | 美 | 邑 |   |   |   | 邑 |

VI. 時 惇 屬

1 社

- 時 惇 社

36 村

- |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| · | 安 | 惇 | 村 |   | · | 安 | 泰 | 村 |   |
| · | 安 | 和 | 村 |   | · | 安 | 盛 | 中 | 村 |
| · | 安 | 慶 | 村 |   | · | 安 | 順 | 村 | 村 |
| · | 安 | 立 | 誠 | 村 | · | 安 | 安 | 西 | 村 |
| · | 安 | 美 | 村 | 村 | · | 安 | 纂 | 村 | 村 |
| · | 安 | 仁 | 村 |   | · | 安 | 齋 | 村 |   |
| · | 安 | 山 | 村 |   | · | 安 | 提 | 村 |   |

- |  |                                   |
|--|-----------------------------------|
| 68) Thử Bạt k.h ấp                           | 78) Trung Tín k.h ấp              |
| 69) Thiện Ngãi Quảng Thiện<br>k.h ấp         | 79) Tuân Lễ k.h ấp                |
| 70) Thọ Ngãi k.h ấp                          | 80) Tư Cung k.h ấp                |
| 71) Thượng Lộc Tứ Chánh k.h ấp               | 81) Vinh Thạnh Trung An<br>k.h ấp |
| 72) Tiên Phong k.h ấp                        | 82) Vĩnh Thế k.h ấp               |
| 73) Tiến Lộc k.h ấp                          | 83) Xuân Dung k.h ấp              |
| 74) Tĩnh Bình k.h ấp                         | 84) Xuân Mỹ k.h ấp                |
| 75) Tĩnh Hòa k.h ấp                          | 85) Xuân Mỹ Hạ k.h ấp             |
| 76) Trung An k.h ấp                          | 86) Xuân Mỹ Thượng k.h ấp         |
| 77) Trung Nghi Liêm Trực<br>Thượng Hạ k.h ấp | 87) Xuân Vân k.h ấp               |

*13 ấp mất địa bạ*

- |                        |                    |
|------------------------|--------------------|
| . An Chánh Tân Long ấp | . Lương Tài ấp     |
| . An Lộc ấp            | . Phổ Đồng ấp      |
| . Bình Thạnh ấp        | . Tân Long ấp      |
| . Cảnh Vân ấp          | . Vạn Bảo ấp       |
| . Đại Đức ấp           | . Vân Canh ấp      |
| . Đường Hội ấp         | . Xuân Mỹ Trung ấp |
| . Hoa Mỹ ấp.           |                    |

**VI. THỜI ĐƠN THUỘC**

*1 xã*

- . Thời Đơn xã

*36 thôn*

- |                     |                      |
|---------------------|----------------------|
| . An Đơn thôn       | . An Thái thôn       |
| . An Hòa thôn       | . An Thái Trung thôn |
| . An Khánh thôn     | . An Thạnh thôn      |
| . An Lập Thành thôn | . An Thuận thôn      |
| . An Mỹ thôn        | . An Toàn Tây thôn   |
| . An Nhơn thôn      | . Bàu Trai thôn      |
| . An Sơn thôn       | . Bồ Đề thôn         |

． 蚪 林 村  
 ． 蚪 林 東 村  
 ． 和 美 花 充 村  
 ． 會 安 村 村  
 ． 睦 光 新 村  
 ． 雁 塔 村 村  
 ． 富 安 春 村  
 ． 富 安 祿 村  
 ． 附 時 新 村  
 ． 觀 光 村  
 ． 新 安 村

． 新 立 村  
 ． 西 城 村  
 ． 時 安 村  
 ． 時 宜 村  
 ． 時 新 村  
 ． 時 通 村  
 ． 順 政 村  
 ． 纂 仁 村  
 ． 茶 山 暫 別 納 村  
 ． 忠 註 村  
 ． 榮 華 村

59 邑

- 1) 安 和 客 戶 邑 邑
- 2) 安 義 一 客 戶 邑 邑
- 3) 安 義 二 客 戶 邑 邑
- 4) 安 順 客 戶 邑 邑
- 5) 北 順 客 戶 邑 邑
- 6) 朋 珠 客 戶 邑 邑
- 7) 錦 文 客 戶 邑 邑
- 8) 政 孝 客 戶 邑 邑
- 9) 政 盛 客 戶 邑 邑
- 10) 戰 豐 一 客 戶 邑 邑
- 11) 陽 棱 中 客 戶 邑 邑
- 12) 大 和 客 戶 邑 邑
- 13) 大 清 廉 客 戶 邑 邑
- 14) 東 園 客 戶 邑 邑
- 15) 孝 文 客 戶 邑 邑
- 16) 華 僑 居 客 戶 邑 邑
- 17) 和 美 客 戶 邑 邑
- 18) 和 宜 客 戶 邑 邑
- 19) 有 萬 客 戶 邑 邑
- 20) 慶 禮 十 塔 戶 邑
- 21) 堅 禮 正 戶 邑
- 22) 堅 威 二 客 戶 邑

- 23) 堅 威 三 客 戶 邑
- 24) 金 珠 客 戶 邑 邑
- 25) 金 勝 客 戶 邑 邑
- 26) 隆 珠 客 戶 邑 邑
- 27) 隆 和 堅 威 一 邑
- 28) 美 和 客 戶 邑
- 29) 美 和 客 戶 邑
- 30) 南 安 客 戶 邑 邑
- 31) 仁 義 客 戶 邑 邑
- 32) 富 安 客 戶 邑 邑
- 33) 浮 華 客 戶 邑 邑
- 34) 附 玉 客 戶 邑 邑
- 35) 附 光 珠 客 戶 邑 邑
- 36) 光 珠 客 戶 邑 邑
- 37) 新 安 客 戶 邑 邑
- 38) 清 和 客 戶 邑 邑
- 39) 清 茗 客 戶 邑 邑
- 40) 盛 茗 客 戶 邑 邑
- 41) 勝 功 客 戶 邑 邑



- . Cù Lâm thôn
- . Cù Lâm Đông thôn
- . Hòa Mỹ Hoa Sung thôn
- . Hội An thôn
- . Mục Quang Tân thôn
- . Nhạn Tháp thôn
- . Phú An Xuân thôn
- . Phú Lộc thôn
- . Phụ Thời Tân thôn
- . Quan Quang thôn
- . Tân An thôn
- . Tân Lập thôn
- . Tây Thành thôn
- . Thời An thôn
- . Thời Nghi thôn
- . Thời Tân thôn
- . Thời Thông thôn
- . Thuận Chánh thôn
- . Toàn Nhân thôn
- . Trà Sơn tạm biệt nạp thôn
- . Trung Thuyên thôn
- . Vinh Hoa thôn

**59 ấp**

- 1) An Hòa k.h ấp
- 2) An Ngãi Nhứt k.h ấp
- 3) An Ngãi Nhi k.h ấp
- 4) An Thuận k.h ấp
- 5) Bắc Thuận k.h ấp
- 6) Bằng Châu k.h ấp
- 7) Cẩm Văn k.h ấp
- 8) Chánh Hiếu k.h ấp
- 9) Chánh Thạnh k.h ấp
- 10) Chiến Phong Nhứt k.h ấp
- 11) Dương Lăng Trung k.h ấp
- 12) Đại Hòa k.h ấp
- 13) Đại Thanh Liêm k.h ấp
- 14) Đông Viên k.h ấp
- 15) Hiếu Văn k.h ấp
- 16) Hoa Kiều k.h ấp
- 17) Hòa Cư k.h ấp
- 18) Hòa Mỹ k.h ấp
- 19) Hòa Nghi k.h ấp
- 20) Hữu Vạn Tháp Tháp k.h ấp
- 21) Khánh Lễ c.h ấp
- 22) Kiên Uy Nhị k.h ấp
- 23) Kiên Uy Tam k.h ấp
- 24) Kim Châu k.h ấp
- 25) Kim Thắng k.h ấp
- 26) Long Châu k.h ấp
- 27) Long Hòa Kiên Uy Nhứt k.h ấp
- 28) Mỹ Hòa k.h ấp  
( An Thái thôn)
- 29) Mỹ Hòa k.h ấp  
(An Thuận thôn)
- 30) Nam An k.h ấp
- 31) Nhơn Ngãi k.h ấp
- 32) Phú An k.h ấp
- 33) Phù Hoa k.h ấp
- 34) Phụ Ngọc k.h ấp
- 35) Phụ Quang Châu k.h ấp
- 36) Quang Châu k.h ấp
- 37) Tân An k.h ấp
- 38) Thanh Hòa k.h ấp
- 39) Thanh Minh k.h ấp
- 40) Thạnh Minh k.h ấp
- 41) Thắng Công k.h ấp

- |                 |            |
|-----------------|------------|
| 42) 善孝客戶邑       | 52) 忠定新隆   |
| 43) 通化客戶邑       | 53) 客戶邑    |
| 44) 守香客戶邑       | 54) 詮清客戶邑  |
| 45) 順美客戶邑       | 55) 長久正戶邑  |
| 46) 順義五客戶邑      | 56) 長久正把戶耕 |
| 47) 順泰客戶邑       | 57) 從附光珠   |
| 48) 先和客戶邑       | 58) 客萬石上   |
| 49) 壯隆客戶邑       | 59) 春和客戶邑  |
| 50) 朝儀客戶邑       |            |
| 51) 忠定東媵<br>客戶邑 |            |

2 邑 (地簿失落)

- |          |         |
|----------|---------|
| · 堅威四正戶邑 | · 芳茗客戶邑 |
|----------|---------|

VII. 時和屬

27 村

- |        |       |
|--------|-------|
| · 安政村  | · 儒林村 |
| · 安到村  | · 富山村 |
| · 安安和村 | · 富全村 |
| · 安林村  | · 富安村 |
| · 安榮村  | · 富山村 |
| · 安平村  | · 富美村 |
| · 大大安村 | · 富茶村 |
| · 大東安村 | · 富長村 |
| · 花西村  | · 富長村 |
| · 會山村  | · 富長村 |
| · 奇和村  | · 富永村 |
| · 美安村  | · 富永村 |
| · 美順西村 | · 富永村 |

- |                                    |                                   |
|------------------------------------|-----------------------------------|
| 42) Thiện Hiếu k.h ấp              | 52) Trung Định Tân Long<br>k.h ấp |
| 43) Thông Hòa k.h ấp               | 53) Trung Thuyền k.h ấp           |
| 44) Thủ Hương k.h ấp               | 54) Trùng Thanh k.h ấp            |
| 45) Thuận Mỹ k.h ấp                | 55) Trường Cửu c.h ấp             |
| 46) Thuận Ngãi Ngũ k.h ấp          | 56) Trường Cửu Bả Canh<br>c.h ấp  |
| 47) Thuận Thái k.h ấp              | 57) Tùng Phụ Quang Châu<br>k.h ấp |
| 48) Tiên Hòa k.h ấp                | 58) Vạn Thạch Thượng k.h ấp       |
| 49) Tráng Long k.h ấp              | 59) Xuân Hòa k.h ấp               |
| 50) Triều Nghi k.h ấp              |                                   |
| 51) Trung Định Đông Lãng<br>k.h ấp |                                   |

*2 ấp mất địa bạ*

. Kiên Uy Tứ c.h ấp

. Phương Minh k.h ấp

## **VII. THỜI HÒA THUỘC**

*27 thôn*

- |                     |                      |
|---------------------|----------------------|
| . An Chánh thôn     | . Nho Lâm thôn       |
| . An Đáo thôn       | . Phú Sơn thôn       |
| . An Hòa thôn       | . Phú Toàn thôn      |
| . An Lâm thôn       | . Tân An thôn        |
| . An Vinh thôn      | . Tây Sơn thôn       |
| . Bình An thôn      | . Thuận An thôn      |
| . Đại An thôn       | . Toản Mỹ thôn       |
| . Đại Bình thôn     | . Trà Sơn thôn       |
| . Đông An thôn      | . Trường An thôn     |
| . Hoa Tây thôn      | . Trường An Tây thôn |
| . Hội Sơn thôn      | . Trường Định thôn   |
| . Kỳ Hòa thôn       | . Vĩnh An thôn       |
| . Mỹ An thôn        | . Vĩnh Lộc thôn      |
| . Mỹ Thuận Tây thôn |                      |

43 邑

- |            |            |
|------------|------------|
| 1) 保德客戶邑   | 22) 美美安客戶邑 |
| 2) 勇和客戶邑   | 23) 美安客戶邑  |
| 3) 勇和一客戶邑  | 24) 美安客戶邑  |
| 4) 大大安客戶邑  | 25) 美安客戶邑  |
| 5) 大大安客戶邑  | 26) 美安客戶邑  |
| 6) 定昭東客戶邑  | 27) 附左堅客戶邑 |
| 7) 會昭雲客戶邑  | 28) 左左枝客戶邑 |
| 8) 堅安客戶邑   | 29) 左左枝客戶邑 |
| 9) 堅安政客戶邑  | 30) 新新銳客戶邑 |
| 10) 堅安志客戶邑 | 31) 新新銳客戶邑 |
| 11) 堅安德客戶邑 | 32) 西先鋒客戶邑 |
| 12) 堅安幸客戶邑 | 33) 先時和客戶邑 |
| 13) 堅安和客戶邑 | 34) 時時和客戶邑 |
| 14) 堅安和客戶邑 | 35) 時時和客戶邑 |
| (永祿村)      | 36) 順順安客戶邑 |
| 15) 堅安正戶邑  | 37) 順順善客戶邑 |
| (奇和村)      | 38) 知貞祥客戶邑 |
| 16) 堅隆客戶邑  | 39) 貞長定客戶邑 |
| 17) 堅美客戶邑  | 40) 長萬盛客戶邑 |
| 18) 堅義客戶邑  | 41) 萬永隆客戶邑 |
| 19) 堅一客戶邑  | 42) 永永隆客戶邑 |
| 20) 堅盛客戶邑  | 43) 永永隆客戶邑 |
| 21) 堅傳客戶邑  |            |

5 邑 (地簿失落)

- |       |        |
|-------|--------|
| · 興隆邑 | · 左枝三邑 |
| · 堅誠邑 | · 雲祥邑  |
| · 仁順邑 |        |



43 ấp

- |  |                               |
|--|-------------------------------|
| 1) Bảo Đức k.h ấp                      | 22) Mỹ An k.h ấp              |
| 2) Dũng Hòa Nhì k.h ấp                 | 23) Mỹ Đức c.h ấp             |
| 3) Dũng Hòa Nhứt k.h ấp                | 24) Mỹ Thạch k.h ấp           |
| 4) Đại An k.h ấp                       | 25) Mỹ Thuận k.h ấp           |
| 5) Đại Bình k.h ấp                     | 26) Phú Hòa k.h ấp            |
| 6) Định Chiêu Đông k.h ấp              | 27) Phụ Kiên Hạnh k.h ấp      |
| 7) Hội Văn k.h ấp                      | 28) Tả Chi Nhị k.h ấp         |
| 8) Kiên An k.h ấp                      | 29) Tả Chi Nhứt k.h ấp        |
| 9) Kiên Chánh k.h ấp                   | 30) Tân Nghi Nhuệ Nhứt k.h ấp |
| 10) Kiên Chí k.h ấp                    | 31) Tân Nhuệ Nhị k.h ấp       |
| 11) Kiên Đức k.h ấp                    | 32) Tây Sơn Nhứt k.h ấp       |
| 12) Kiên Hạnh k.h ấp                   | 33) Tiên Phong Nhuệ Nhứt ấp   |
| 13) Kiên Hòa c.h ấp                    | 34) Thời Hòa c.h ấp           |
| 14) Kiên Hòa k.h ấp<br>(Vĩnh Lộc thôn) | 35) Thời Hòa k.h ấp           |
| 15) Kiên Hòa k.h ấp<br>(Kỳ Hòa thôn)   | 36) Thuận An k.h ấp           |
| 16) Kiên Long k.h ấp                   | 37) Thuận Ngãi k.h ấp         |
| 17) Kiên Mỹ k.h ấp                     | 38) Tri Thiện k.h ấp          |
| 18) Kiên Ngãi k.h ấp                   | 39) Trinh Tường Nhứt k.h ấp   |
| 19) Kiên Nhứt k.h ấp                   | 40) Trường Định k.h ấp        |
| 20) Kiên Thạnh k.h ấp                  | 41) Vạn Thạnh Kiến An k.h ấp  |
| 21) Kiên Truyền k.h ấp                 | 42) Vĩnh Long k.h ấp          |
|  | 43) Vĩnh Nhị k.h ấp           |

5 ấp mất địa bạ

- |                 |                 |
|-----------------|-----------------|
| . Hung Long ấp  | . Tả Chi Tam ấp |
| . Kiên Thành ấp | . Vân Tường ấp  |
| . Nhơn Thuận ấp |                 |



**DANH SÁCH 101 ẤP MẤT ĐỊA BÀ**

(xếp theo thứ tự hành chính)

a) 95 ấp nhờ xét từ cận các ấp còn lại :

STT	Tên ấp mất địa bạ		Nơi chứng minh có tên ấp đó	Tên thôn sau khi đổi	
1	An Quang	Th BS	Vạn Thạnh c.h	An Quang	Th BS
2	Bình An	- -	Phú Mỹ k.h	Bình An	- -
3	Đông Xuân	- -	Chương Hòa k.h	Trường Xuân	- -
4	Phú Lộc	- -	Phú Lương c.h	Phú Lộc	- -
5	Hội Long	Tr BS	Hội Trung k.h	Hội Long (mđb)	Tr BS
6	Lệ Đức	- -	Thiết Đĩnh k.h	Lệ Đức (mđb)	- -
7	Vạn Phú	- -	Hội Đức k.h	Vạn Phú	- -
8	Vĩnh Bảo	- -	Khánh Đức Hạ c.h	Vĩnh Bảo	- -
9	An Thoại	Hạ BS	An Chiểu c.h	An Thoại	Hạ BS
10	Bình Long	- -	Lại Khánh c.h	Bình Long	- -
11	Hà Tây	- -	Tân Thạnh k.h	Hà Tây	- -
12	Hội Nhơn	- -	Hà Đông k.h	Hội Nhơn	- -
13	Hội Tĩnh	- -	Hà Đông k.h	Hội Tĩnh	- -
14	Mỹ An	- -	Mỹ Khánh Thk.h	Mỹ An	- -
15	Phú Hòa	- -	Kim Sơn k.h	Phú Hòa	- -
16	Phú Vinh k.h	- -	Mỹ Khánh k.h	Phú Vinh (mđb)	- -
17	Phụng Cương	- -	An Hòa k.h	Phụng Cương	- -
18	Suối Đá	- -	Long Giang k.h	Thạch Tuyên	- -
19	Thời Định	- -	Mỹ Khánh Thk.h	Thời Định	- -
20	An Lộc	Th PL	Phúc An c.h	An Lộc	TrT PM
21	Phú Hòa	- -	Lương Thạnh k.h	Hòa Lạc	- -
22	Phú Long	- -	Phú Hữu k.h	Phú Long	- -
23	Phú Lộc	- -	Mỹ Phú k.h	Phú Lộc	- -
24	Trước Vồng	- -	Hoa Trang k.h	Trước Vồng	- -
25	Trung Vinh	- -	An Long k.h	Thiết Trường	- -

**ĐỊA BẠ BÌNH ĐỊNH**

26	Vạn Định	-	-	Vạn Lương k.h	Vạn Định(mdb)	-	-
27	Vạn Phú Tây	-	-	Trà Xuân k.h	Vạn Phú	-	-
28	Vĩnh An	-	-	Phú Đức c.h	Vĩnh An	-	-
29	An Thắng	Tr	PL	Chánh Lợi c.h	An Thắng	TĐh	PC
30	Chánh Lộc k.h	-	-	Tân Lợi k.h	Chánh Lộc	TB	PM
31	Chánh Thắng	-	-	Chánh Hùng c.h	Chánh Thắng	TĐh	PC
32	Vĩnh Hưng Long	Tr	PL	Xuân Hội k.h	Hưng Long	BH	PM
33	Thạch An	-	-	Chánh Lợi c.h	Thạch An	TĐh	PC
34	An Nông	Hạ	PL	Đại Hào k.h	An Nông	TA	PC
35	Cụu Vĩnh Nhơn						
	Hòa Dũng Nhì	-	-	Kiều Đông c.h	Hòa Dũng	-	-
36	Chánh An	-	-	Khánh Đức k.h	Chánh An	-	-
37	Chánh Đạo	-	-	Long Duy c.h	Chánh Đạo	-	-
38	Chánh Lạc	-	-	Xuân An c.h	Chánh Lạc	-	-
39	Chánh Lộc	-	-	Mỹ Hưu c.h	Chánh Lộc	-	-
40	Chánh Lý k.h	-	-	Khánh Hội c.h	Thuận Lý	-	-
41	Chánh Nhơn	-	-	Chánh Liêm c.h	Chánh Nhơn	-	-
42	Đại Thuyên	-	-	Đại Lợi k.h	Đại Thuyên	VD	TP
43	Điều Hòa						
	Định Thuận	-	-	Hy Hòa k.h	Điều Hòa	-	-
44	Kiều An	-	-	An Hòa k.h	Kiều An	TA	PC
45	Kiều Huyền	-	-	Kiều Đông c.h	Kiều Huyền	-	-
46	Khánh Hậu	-	-	Khánh Lộc c.h	Khánh Hậu	-	-
47	Mỹ Bình	-	-	Chánh Đạt c.h	Mỹ Bình	-	-
48	Phiên Long	-	-	Hữu Pháp k.h	Long Hậu	-	-
49	Tân Lý	-	-	Thanh Hà k.h	Tân Lý	-	-
50	Tiên Hội	-	-	Châu Thành k.h	Tiên Hội	-	-
51	Thiết Trụ Nhứt	-	-	Vĩnh Du k.h	Thiết Trường	-	-
52	Trung Thuận	-	-	Phương Phỉ k.h	Trung Thuận	-	-
53	Vinh Hoa	-	-	Tây An k.h	Vinh Hoa	-	-
54	Vĩnh Lưu	-	-	Phú Long k.h	Vĩnh Lưu	-	-
55	Bình An k.h	VN	TV	Lộc An Hạ k.h	An Hào	ĐS	BS
56	Bình Thạnh	-	-	Nhơn Ân k.h	Bình Thái	TyH	BS
57	Kim Chánh k.h	-	-	Công Lương k.h	Kim Giao	ĐS	BS

**ĐỊA BA BÌNH ĐỊNH**

58	Tứ Chánh	-	-	Thiện Xuân k.h	Tứ Chánh	-	-
59	Trường An	-	-	Thiện Xuân k.h	Trường Thành	-	-
60	Tân Định	HB	TV	Tân Phú k.h	Tân Định	BH	PM
61	Tân Mỹ Ô Phương-	-	-	Tân Phương	Xuân Phương	-	-
62	Thanh Huy	-	-	Trường Lộc Tr k.h	Dung Quang	TT	TP
63	Trường Đền	-	-	Thuận Nghi k.h	Đặng Trường	TyH	TP
64	Vĩnh Lợi	-	-	An Quang pl k.h	Vĩnh Lợi	BH	PM
65	An Định	VD	TV	Bình An k.h	An Định	TyH	TP
66	An Thạnh	-	-	An Thạnh thôn	An Thạnh	-	-
67	Dương Minh c.h-	-	-	Thái Hòa k.h	Dương Minh	VD	TP
68	Dương Thành	-	-	Bình An k.h	Dương Thành	TH	TP
69	Hưng Thạnh	-	-	Tứ Chánh Cẩm Th	Hưng Thạnh	TyH	TP
70	Liên Lợi	-	-	Trung Lý k.h	Liên Lợi	VD	TP
71	Ngọc Thạnh	VD	TV	Dương An k.h	Ngọc Thạnh	TyH	TP
72	Phú Hòa Đ	-	-	Xuân Mỹ k.h	Phú Hòa	-	-
73	Phú Thạnh	-	-	Thế Vạn k.h	Phú Thạnh	-	-
74	Thái Xuân	-	-	Bình An k.h	Thái Xuân	VD	TP
75	Vân Sơn	-	-	Diêu Trì k.h	Vân Sơn	TyH	TP
76	An Chánh						
	Tân Long	TT	TV	Hạo Quang k.h	An Chánh	VD	TP
77	An Lộc	-	-	Nghiêm Hòa k.h	An Lộc	TT	TP
78	Bình Thạnh	-	-	Lương Nông k.h	Bình Thạnh	TyH	TP
79	Cảnh Vân	-	-	Bình An k.h	Cảnh Vân	-	-
80	Đại Đức	-	-	Nho Tông k.h	Hiếu Đức	VD	TP
81	Đường Hội	-	-	Thanh Huy k.h	Đường Hội	TyH	TP
82	Hoa Mỹ	-	-	Bình An k.h	Hoa Mỹ	-	-
83	Lương Tài	-	-	Tân Mỹ k.h	Lương Tài	VD	TP
84	Phổ Đồng	-	-	Lạc Điền k.h	Phổ Đồng	-	-
85	Tân Long	-	-	Thanh Mai Tr Hạ	Tân Long	-	-
86	Vạn Bảo	-	-	Hoàng Kim Hạ k.h	Vạn Bảo	TT	TP
87	Vân Canh	-	-	An Kính Th k.h	Vân Canh	TyH	TP
88	Xuân Mỹ Tr	-	-	Xuân Dung k.h	Mỹ Cương	TT	TP
89	Kiên Uy Tứ ch	TĐ	TV	Kiên Uy Nhị k.h	Thọ Lộc	TĐ	TV



**ĐỊA BẠ BÌNH ĐỊNH**

90	Phương Minh kh-	-	An Ngãi Nhất k.h	Phương Minh	-	-
91	Hung Long	TH TV	Phú Hòa k.h	Hung Long	TH	TV
92	Kiên Thành	-	Kiên Mỹ k.h	Phú Lạc	-	-
93	Nhơn Thuận	-	Mỹ Thuận k.h	Nhơn Thuận	-	-
94	Tả Chi Tam	-	Tả Chi Nhị k.h	Thượng Giang	-	-
95	Vân Tường	-	Mỹ Thuận k.h	Vân Tường	-	-

b) 6 ấp căn cứ địa bạ thôn :

STT	Tên ấp	Năm lập địa bạ	Thôn tương ứng
1	Lương Nông (?)	GL.14 (1815)	Lương Nông TyH TP
2	Phú Tài (?)	GL.14 (1815)	Phú Tài TyH TP
3	Phú Vinh (?)	GL.14 (1815)	Phú Vinh TyH TP
4	Vân Hà (?)	GL.14 (1815)	Vân Hà TyH TP
5	Vân Quang (?)	GL.14 (1815)	Vân Quang TyH TP
6	Hung Lương (?)	GL.14 (1815)	Hung Lương TA PC

**Cước chú :**

- 6 ấp này có địa bạ đời GL.14 , đến năm MM.20 (1839) truy dụng. Không tìm ra dấu vết bên địa bạ Trấn, vì thế không biết có trùng tên như tên thôn hay đã bị đổi khác. Cả 6 ấp đều thuộc huyện Tuy Viễn.

\*  
\* \*



# TRẤN BÌNH ĐỊNH

## PHỦ QUY NHƠN

Gồm 3 huyện : Bồng Sơn, Phù Ly, Tuy Viễn.

**1. Huyện Bồng Sơn** chia thành 3 tổng với 131 ấp :

- *Tổng Thượng* với 44 ấp.
- *Tổng Trung* với 54 ấp
- *Tổng Hạ* với 33 ấp

**2. Huyện Phù Ly** chia thành 3 tổng với 202 ấp :

- *Tổng Thượng* với 29 ấp
- *Tổng Trung* với 120 ấp
- *Tổng Hạ* với 53 ấp

**3. Huyện Tuy viễn** chia thành 1 tổng và 6 thuộc, với 225 ấp và 1 trang :

- *Thuộc Vĩng Nhi* với 10 ấp
- *Thuộc Hà Bạc* với 17 ấp
- *Thuộc Sơn Điền* với 5 ấp và 1 trang
- *Tổng Vân Dương* với 4 ấp
- *Thuộc Thời Tú* với 87 ấp
- *Thuộc Thời Đôn* với 59 ấp
- *Thuộc Thời Hòa* với 43 ấp

Tổng cộng : 558 ấp và 1 trang. Ngoài ra có 101 ấp mất địa bạ.

\*  
\* \*

**TỔNG DIỆN TÍCH 75433.4.2.7.8.6.5.8**

**I. DIỆN TÍCH ĐIỀN THỔ THỰC CANH 74130.2. 4.1.9.8.5.8**

1) Diện tích điền	71925.9. 2. 6.1.4.6.8
- Công điền	4819.0. 6. 2.9.8.2
. Công điền	4111.9. 3. 5
. Công điền cho nơi khác	707.1. 2. 7.9.8.2
- Quan điền	1633.7. 8. 1.5.7.6
. Quan điền (nói trống)	1478.4.13. 2.0.7.6
. Quan điền trang trại	132.1.12. 9.5
. Quan điền Tam Bảo	20.8. 7. 5
. Quan điền thảo quản	2.2. 4. 5
- Tư điền	65473.1. 3. 1.5.8.8.8
2) Diện tích diêm điền (ruộng muối)	42.3.12. 6.3.1.3
3) Diện tích thổ	2161.9. 3. 9.5.2.6
- Công thổ	47.1. 5. 0.1.3
. Công thổ (nói trống)	35.1. 5. 3.8.4
. Công thổ trồng dâu	7.2. 8. 7.6.6
. Công thổ cho nơi khác	4.7. 5. 8.6.3
- Quan thổ	23.1. 7. 8
. Quan thổ (nói trống)	18.6.14. 8
. Quan viên thổ	0.3. 9. 5
. Quan viên lang thổ (vườn cau)	2.4. 7. 5
. Quan tang căn thổ (đất dâu)	0.7.10. 0
. Quan pha thổ (đất bồi)	0.8.11. 0
- Tư thổ	2091.6. 6. 1.3.9.6
. Tư thổ (nói trống)	1984.2.10. 2.9.4.6
. Tư viên lang thổ	0.7. 0. 0
. Tư tang căn thổ	106.6.10. 8.4.5

<b>II. DÂN CƯ THỔ</b>	<b>849.5.11.0</b>
<b>III. CÁC LOẠI RUỘNG ĐẤT KHÁC</b>	<b>404.2. 2. 5.8.8</b>
- Tòng trung điền	2.0. 0.0
- Trùng trung điền	0.6.10.0
- Khống trung điền	6.0.14. 3.9.3
- Từ điền (tổng Hạ PL.)	3.4. 0.4
- Trùng trung thổ	1.0. 0.0
- Đình, miếu, chùa thổ	7.5. 2.5
- Quan dụng thổ (huyện đường, dịch xá, kho, trạm)	1.6. 7.5
- Thị thổ (đất chợ)	0.3.12.5
- Quan phần thổ	0.5. 7.5
- Thổ phụ	0.1. 6.0
- Quan ngư trì	0.6.12.0
- Công khố nước	1.5. 0.0
- Bàu sen	1.2. 0.0
- Lâm tảo thổ	56.6. 4.0.6.5
- Ao cá	320.8. 0.7.3
<b>IV. LƯU HOANG ĐIỀN</b>	<b>49.4. 0.0</b>
<b>V. CÁC LOẠI ĐO CHIỀU DÀI VÀ ĐẾM KHOẢN, SỞ, GIẢI</b>	
- Đường thiên lý 45.372 tầm 1 thước 9 tấc (và 2 đoạn).	
- Sông 79.622 tầm 1 thước (và 5 đoạn).	
- Khe 143.645 tầm 1 thước (và 12 đoạn).	
- Bàu, đầm nước 379 tầm (và 3 khoảnh).	
- Bến đò 382 tầm.	
- Diêm điền 1 sở.	
- Ao cá 1 khoảnh.	
- Nước đọng 1 khoảnh.	
- Ao chứa nước 1 khoảnh.	
- Đất đình, miếu 2 khoảnh.	
- Cầu đá 1 dải.	
- Đồn đá 1 sở.	

## ĐỊA BA BÌNH ĐỊNH

---

- Kho tạm Thi Nại 1 khoảnh.
- Miếu Huyền Vũ 1 sở.
- Miếu Bát Giác Công Thần 1 sở.
- Rừng cấm 3 khoảnh.
- Cát trắng 34 khoảnh.
- Hoang nhân thổ 381 khoảnh.
- Mộ địa 1.338 khoảnh.

\*  
\* \*

### **CƯỚC CHÚ**

1) Công điền, quan điền:	
công thổ, quan thổ	6523.0.12.2.6.8.8
- Công điền và quan điền	6452.7.14.4.5.5.8
. Công điền	4819.0.6. 2.9.8.2
. Quan điền	1633.7.8. 1.5.7.6
- Công thổ và quan thổ	70.2.12.8.1.3
. Công thổ	47.1.5. 0.1.3
. Quan thổ	23.1.7.8
2) Tư điền, tư thổ	67067.1. 6. 9.2.9.7.8
- Tư điền	65473.1. 3. 1.5.8.8.8
- Diêm điền	42.3.12.6.3.1.3
- Tư thổ	2091.6. 6. 1.3.9.6

\*  
\* \*

### **THỐNG KÊ VÀ MÔ TẢ**

3 huyện : Bồng Sơn - Phù Ly - Tuy Viễn

7 tổng - 6 thuộc

558 ấp chính hộ - khách hộ và 1 trang.

Tra trong *NCĐB - Bình Định*, sđd, tập I, từ trang 227 đến trang 480.



## THỐNG KÊ

### THỨ TỰ DIỆN TÍCH BA HUYỆN

(xếp từ ít đến nhiều)

STT	Tên Huyện	Dt thực canh điền thổ	Toàn diện tích
1	Bồng Sơn	19558.9. 4. 6.9	19775.7.14. 1.9
2	Phù Ly	24985.5.14. 5.1.6.9	25578.4.13.6.3.6.9
3	Tuy Viễn	29585.6.14. 9.9.1.6.8	30079.1. 4.9.5.9.6.8
	Tổng cộng	74130.2. 4. 1.9.8.5.8	75433.4. 2.7.8.6.5.8

### THỨ TỰ DIỆN TÍCH 13 TỔNG VÀ THUỘC

(xếp từ ít đến nhiều)

TT	Tổng, Thuộc	Huyện	DTTC điền thổ	Toàn diện tích
1	Sơn Điền	Tuy Viễn	417.6. 5. 8.8.3.8	418.3.14. 8.8.3.8
2	Vân Dương	Tuy Viễn	469.9.14. 6.0.0.5	479.3.12. 1.0.0.5
3	Hà Bạc	Tuy Viễn	622.0.12. 5.4.1.5	641.6. 5. 0.4.1.5
4	Võng Nhi	Tuy Viễn	702.7. 0. 5.9.3.8	914.5. 0. 1.0.3.8
5	Thượng	Phù Ly	3085.7. 7. 7.5	3176.7. 7. 2.5
6	Thời Hòa	Tuy Viễn	5518.9. 2. 2.9.6.4	5566.3. 0. 4.9.6.4
7	Hạ	Bồng Sơn	5874.1. 7. 6.9.6.4.6.6	5954.6.6.1.9.6.4.6.6
8	Hạ	Phù Ly	6048.5. 5. 9.6.9.6	6170.3. 8. 3.6.9.6
9	Thượng	Bồng Sơn	6603.4. 3. 3.7.6	6674.1. 8. 8.7.6
10	Trung	Bồng Sơn	7082.1. 8. 6.1.7.5.3.4	7146.6.14. 1.1.7.5.3.4
11	Thời Đôn	Tuy Viễn	9475.6.10. 7.3.0.5	9574.5.12. 0.3.0.5
12	Thời Tú	Tuy Viễn	12378.6.13. 3.4.5.1.8	12484.3. 5. 3.0.3.1.8
13	Trung	Phù Ly	15851.3. 0. 7.9.7.3	16231.3.13. 0.1.7.3
		Tổng cộng	74130.2. 4. 1.9.8.5.8	75433.4. 2. 7.8.6.5.8

# 平定省

## \* 懷仁府

### A. 蓬山縣

#### I. 定山總

- 1) 安 好 村
- 2) 安 貴 村
- 3) 公 良 村
- 4) 瑤 池 村
- 5) 穎 盛 村
- 6) 勛 功 村
- 7) 金 蛟 村

- 8) 禮 泉 村
- 9) 祿 安 村
- 10) 福 祿 村
- 11) 盛 美 村
- 12) 盛 春 村
- 13) 長 城 村
- 14) 肆 政 村

#### II. 上總

- 1) 安 會 村
- 2) 安 光 村
- 3) 安 順 村
- 4) 安 平 村
- 5) 謹 厚 村
- 6) 章 和 村
- 7) 大 安 村
- 8) 定 善 村
- 9) 家 安 村
- 10) 興 仁 村
- 11) 興 讓 村
- 12) 義 世 村
- 13) 義 祥 村

- 14) 義 文 村
- 15) 林 竹 村
- 16) 璘 堤 村
- 17) 隆 和 村
- 18) 玉 安 村
- 19) 富 祿 村
- 20) 富 農 村
- 21) 富 全 村
- 22) 鳳 油 村
- 23) 歸 和 村
- 24) 才 良 村
- 25) 增 隆 村
- 26) 新 平 村



# BÌNH ĐỊNH TỈNH

## HOÀI NHƠN PHỦ

### BÔNG SƠN HUYỆN

#### I. ĐỊNH SƠN TỔNG

*14 thôn*

- |                    |                       |
|--------------------|-----------------------|
| 1) An Hảo thôn     | 8) Lễ Tuyên thôn      |
| 2) An Quới thôn    | 9) Lộc An thôn        |
| 3) Công Lương thôn | 10) Phước Lộc thôn    |
| 4) Diêu Trì thôn   | 11) Thạnh Mỹ thôn     |
| 5) Dĩnh Thạnh thôn | 12) Thạnh Xuân thôn   |
| 6) Huân Công thôn  | 13) Trường Thành thôn |
| 7) Kim Giao thôn   | 14) Tứ Chánh thôn.    |

#### II. THƯỢNG TỔNG

*41 thôn*

- |                      |                    |
|----------------------|--------------------|
| 1) An Hội thôn       | 14) Hy Văn thôn    |
| 2) An Quang thôn     | 15) Lâm Trúc thôn  |
| 3) An Thuận thôn     | 16) Lân Đê thôn    |
| 4) Bình An thôn      | 17) Long Hòa thôn  |
| 5) Cẩn Hậu thôn      | 18) Ngọc An thôn   |
| 6) Chương Hòa thôn   | 19) Phú Lộc thôn   |
| 7) Đại An thôn       | 20) Phú Nông thôn  |
| 8) Định Thiện thôn   | 21) Phú Toàn thôn  |
| 9) Gia An thôn       | 22) Phụng Du thôn  |
| 10) Hưng Nhơn thôn   | 23) Quy Hòa thôn   |
| 11) Hưng Nhượng thôn | 24) Tài Lượng thôn |
| 12) Hy Thế thôn      | 25) Tăng Long thôn |
| 13) Hy Tường thôn    | 26) Tân Bình thôn  |

- 27) 新定村
- 28) 新美村
- 29) 青山村
- 30) 城山村
- 31) 善春村
- 32) 中安村
- 33) 長安村
- 34) 長春村

- 35) 秀美村
- 36) 翠山村
- 37) 翠盛村
- 38) 祥山村
- 39) 永安村
- 40) 永利村
- 41) 春和村

### III. 中總

- 1) 安和村
- 2) 安老村
- 3) 安隆村
- 4) 安祿村
- 5) 保定村
- 6) 平江村
- 7) 平山村
- 8) 歌工村
- 9) 大定村
- 10) 東勝村
- 11) 和中村
- 12) 會清村
- 13) 香山村
- 14) 慶祿村
- 15) 慶成村
- 16) 慶善村
- 17) 金山村
- 18) 璘山村
- 19) 廉平村
- 20) 隆美村
- 21) 美和村
- 22) 義田村
- 23) 仁山村
- 24) 富潤村
- 25) 富盛村

- 26) 隆美村
- 27) 福平村
- 28) 新安村
- 29) 新山村
- 30) 新泰村
- 31) 清良村
- 32) 世盛村
- 33) 善德村
- 34) 鐵錠村
- 35) 順德村
- 36) 順和村
- 37) 順上村
- 38) 水會村
- 39) 水程村
- 40) 中安村
- 41) 中良村
- 42) 資德村
- 43) 萬德村
- 44) 萬慶村
- 45) 萬隆村
- 46) 萬富村
- 47) 萬春村
- 48) 永保村
- 49) 永德村

- |                      |                    |
|----------------------|--------------------|
| 27) Tân Định thôn    | 35) Tú Mỹ thôn     |
| 28) Tân Mỹ thôn      | 36) Túy Sơn thôn   |
| 29) Thanh Sơn thôn   | 37) Túy Thạnh thôn |
| 30) Thành Sơn thôn   | 38) Tường Sơn thôn |
| 31) Thiện Xuân thôn  | 39) Vĩnh An thôn   |
| 32) Trung An thôn    | 40) Vĩnh Lợi thôn  |
| 33) Trường An thôn   | 41) Xuân Hòa thôn  |
| 34) Trường Xuân thôn |                    |

### **III. TRUNG TỔNG**

*49 thôn*

- |                      |                       |
|----------------------|-----------------------|
| 1) An Hòa thôn       | 26) Phụ Đức thôn      |
| 2) An Lão thôn       | 27) Phước Bình thôn   |
| 3) An Long thôn      | 28) Tân An thôn       |
| 4) An Lộc thôn       | 29) Tân Sơn thôn      |
| 5) Bảo Định thôn     | 30) Thái Bảo thôn     |
| 6) Bình Giang thôn   | 31) Thanh Lương thôn  |
| 7) Bình Sơn thôn     | 32) Thế Thạnh thôn    |
| 8) Ca Công thôn      | 33) Thiện Đức thôn    |
| 9) Đại Định thôn     | 34) Thiết Đĩnh thôn   |
| 10) Đông Thắng thôn  | 35) Thuận Đức thôn    |
| 11) Hòa Trung thôn   | 36) Thuận Hòa thôn    |
| 12) Hội Thanh thôn   | 37) Thuận Thượng thôn |
| 13) Hương Sơn thôn   | 38) Thủy Hội thôn     |
| 14) Khánh Lộc thôn   | 39) Thủy Trình thôn   |
| 15) Khánh Thành thôn | 40) Trung An thôn     |
| 16) Khánh Thiện thôn | 41) Trung Lương thôn  |
| 17) Kim Sơn thôn     | 42) Tư Đức thôn       |
| 18) Lân Sơn thôn     | 43) Vạn Đức thôn      |
| 19) Liêm Bình thôn   | 44) Vạn Khánh thôn    |
| 20) Long Mỹ thôn     | 45) Vạn Long thôn     |
| 21) Mỹ Hòa thôn      | 46) Vạn Phú thôn      |
| 22) Ngãi Điền thôn   | 47) Vạn Xuân thôn     |
| 23) Nhơn Sơn thôn    | 48) Vĩnh Bảo thôn     |
| 24) Phú Nhuận thôn   | 49) Vĩnh Đức thôn.    |
| 25) Phú Thạnh thôn   |                       |

IV. 下總

- |         |         |
|---------|---------|
| 1) 安沼村  | 22) 賴德村 |
| 2) 安定村  | 23) 賴慶村 |
| 3) 安會村  | 24) 麟沼村 |
| 4) 安業村  | 25) 麟祥村 |
| 5) 安盛村  | 26) 隆江村 |
| 6) 安瑞村  | 27) 路蛟村 |
| 7) 保崗村  | 28) 祿江村 |
| 8) 平隆村  | 29) 美安村 |
| 9) 演慶村  | 30) 美美村 |
| 10) 瑤祥村 | 31) 美富村 |
| 11) 攸敘村 | 32) 富順村 |
| 12) 定平村 | 33) 富春村 |
| 13) 德隆村 | 34) 鳳崗村 |
| 14) 家沼村 | 35) 新盛村 |
| 15) 家德村 | 36) 石泉村 |
| 16) 家治村 | 37) 清秀村 |
| 17) 河西村 | 38) 時定村 |
| 18) 會登村 | 39) 永利村 |
| 19) 會仁村 | 40) 永瑞村 |
| 20) 會省村 | 41) 永長村 |
| 21) 慶擇村 | 42) 春榮村 |

B. 浮美縣

I. 平河總

- |        |         |
|--------|---------|
| 1) 安川村 | 9) 新富村  |
| 2) 珠江村 | 10) 新鳳村 |
| 3) 興隆村 | 11) 青水村 |
| 4) 慶長村 | 12) 青春村 |
| 5) 新定村 | 13) 貞祥村 |
| 6) 新和村 | 14) 永利村 |
| 7) 新會村 | 15) 春芳村 |
| 8) 新利村 |         |

## **IV. HẠ TỔNG**

*42 thôn*

- |                      |                      |
|----------------------|----------------------|
| 1) An Chiểu thôn     | 22) Lại Đức thôn     |
| 2) An Định thôn      | 23) Lại Khánh thôn   |
| 3) An Hội thôn       | 24) Lân Chiểu thôn   |
| 4) An Nghiệp thôn    | 25) Lân Tường thôn   |
| 5) An Thạnh thôn     | 26) Long Giang thôn  |
| 6) An Thoại thôn     | 27) Lộ Giao thôn     |
| 7) Bảo Cương thôn    | 28) Lộc Giang thôn   |
| 8) Bình Long thôn    | 29) Mỹ An thôn       |
| 9) Diễn Khánh thôn   | 30) Mỹ Khánh thôn    |
| 10) Diêu Tường thôn  | 31) Phú Hòa thôn     |
| 11) Du Tụ thôn       | 32) Phú Thuận thôn   |
| 12) Định Bình thôn   | 33) Phú Xuân thôn    |
| 13) Đức Long thôn    | 34) Phụng Cương thôn |
| 14) Gia Chiểu thôn   | 35) Tân Thạnh thôn   |
| 15) Gia Đức thôn     | 36) Thạch Tuyên thôn |
| 16) Gia Trị thôn     | 37) Thanh Tú thôn    |
| 17) Hà Tây thôn      | 38) Thời Định thôn   |
| 18) Hội Đăng thôn    | 39) Vĩnh Hòa thôn    |
| 19) Hội Nhơn thôn    | 40) Vĩnh Thụy thôn   |
| 20) Hội Tĩnh thôn    | 41) Vĩnh Trường thôn |
| 21) Khánh Trạch thôn | 42) Xuân Vinh thôn   |

## **I.- PHÙ MỸ HUYỆN**

### **I. BÌNH HÀ TỔNG**

*15 thôn*

- |                      |                      |
|----------------------|----------------------|
| 1) An Xuyên thôn     | 9) Tân Phú thôn      |
| 2) Châu Giang thôn   | 10) Tân Phụng thôn   |
| 3) Hưng Long thôn    | 11) Thanh Thủy thôn  |
| 4) Khánh Trường thôn | 12) Thanh Xuân thôn  |
| 5) Tân Định thôn     | 13) Trinh Tường thôn |
| 6) Tân Hòa thôn      | 14) Vĩnh Lợi thôn    |
| 7) Tân Hội thôn      | 15) Xuân Phương thôn |
| 8) Tân Lợi thôn      |                      |

II. 中靜總

- 1) 安平村
- 2) 安德村
- 3) 安隆村
- 4) 安祿村
- 5) 政安村
- 6) 楊柳村
- 7) 家會村
- 8) 河羅村
- 9) 花祿村
- 10) 花花村
- 11) 花儼村
- 12) 和太村
- 13) 美富村
- 14) 美美村
- 15) 富莊村
- 16) 富德村
- 17) 富祐村
- 18) 富隆村
- 19) 富饒村

- 20) 富寧村
- 21) 富盛村
- 22) 福政村
- 23) 福春村
- 24) 新定村
- 25) 新屋村
- 26) 鐵長村
- 27) 茶春村
- 28) 竹網村
- 29) 萬安村
- 30) 萬良村
- 31) 萬富村
- 32) 萬盛村
- 33) 永安村
- 34) 永平村
- 35) 永花村
- 36) 永成村
- 37) 永長村

III. 中平總

- 1) 安和村
- 2) 安歡村
- 3) 安樂村
- 4) 安良村
- 5) 安美村
- 6) 安平村
- 7) 平隆村
- 8) 平新村
- 9) 景安村
- 10) 政平村
- 11) 政道村
- 12) 政祿村

- 13) 政理村
- 14) 政善村
- 15) 政順村
- 16) 政直村
- 17) 政祥村
- 18) 政公村
- 19) 鹽忠村
- 20) 大椒村
- 21) 大大村
- 22) 大大村
- 23) 大大村
- 24) 大大村

## **II. TRUNG TỈNH TỔNG**

*37 thôn*

- |                     |                       |
|---------------------|-----------------------|
| 1) An Bình thôn     | 20) Phú Ninh thôn     |
| 2) An Đức thôn      | 21) Phú Thạnh thôn    |
| 3) An Long thôn     | 22) Phước Chánh thôn  |
| 4) An Lộc thôn      | 23) Phước Xuân thôn   |
| 5) Chánh An thôn    | 24) Tân Định thôn     |
| 6) Dương Liễu thôn  | 25) Tân Ốc thôn       |
| 7) Gia Hội thôn     | 26) Thiết Trường thôn |
| 8) Hà La thôn       | 27) Trà Xuân thôn     |
| 9) Hoa Lộc thôn     | 28) Trước Vông thôn   |
| 10) Hoa Nghiễm thôn | 29) Vạn An thôn       |
| 11) Hoa Thái thôn   | 30) Vạn Lương thôn    |
| 12) Hòa Lạc thôn    | 31) Vạn Phú thôn      |
| 13) Mỹ Phú thôn     | 32) Vạn Thạnh thôn    |
| 14) Mỹ Trang thôn   | 33) Vĩnh An thôn      |
| 15) Phú Đức thôn    | 34) Vĩnh Bình thôn    |
| 16) Phú Hựu thôn    | 35) Vĩnh Hoa thôn     |
| 17) Phú Long thôn   | 36) Vĩnh Thành thôn   |
| 18) Phú Lộc thôn    | 37) Vĩnh Trường thôn. |
| 19) Phú Nhiêu thôn  |                       |

## **III. TRUNG BÌNH TỔNG**

*69 thôn*

- |                     |                      |
|---------------------|----------------------|
| 1) An Hòa thôn      | 13) Chánh Lý thôn    |
| 2) An Hoan thôn     | 14) Chánh Thiện thôn |
| 3) An Lạc thôn      | 15) Chánh Thuận thôn |
| 4) An Lương thôn    | 16) Chánh Trực thôn  |
| 5) An Mỹ thôn       | 17) Chánh Tường thôn |
| 6) Bình An thôn     | 18) Công Trung thôn  |
| 7) Bình Long thôn   | 19) Diêm Tiêu thôn   |
| 8) Bình Tân thôn    | 20) Đại Hòa thôn     |
| 9) Cảnh An thôn     | 21) Đại Lương thôn   |
| 10) Chánh Bình thôn | 22) Đại Sơn thôn     |
| 11) Chánh Đạo thôn  | 23) Đại Thạnh thôn   |
| 12) Chánh Lộc thôn  | 24) Đại Thuận thôn   |

- 25) 東合村
- 26) 家祥村
- 27) 花安村
- 28) 花陽村
- 29) 和義村
- 30) 和寧村
- 31) 會慶村
- 32) 會富村
- 33) 會順村
- 34) 慶隆村
- 35) 堅安村
- 36) 富會村
- 37) 富良村
- 38) 富善村
- 39) 富實村
- 40) 鳳山村
- 41) 福壽村
- 42) 新安村
- 43) 太長村
- 44) 順安村
- 45) 順道村
- 46) 茶平村
- 47) 茶良村

- 48) 茶光村
- 49) 貞雲村
- 50) 忠安村
- 51) 忠平村
- 52) 忠會村
- 53) 忠順村
- 54) 忠慈村
- 55) 忠祥村
- 56) 直道村
- 57) 祥安村
- 58) 萬花村
- 59) 萬寧村
- 60) 萬福村
- 61) 萬盛村
- 62) 萬善村
- 63) 永會村
- 64) 永祿村
- 65) 永理村
- 66) 永仁村
- 67) 永富村
- 68) 永福村
- 69) 永春會村

## C. 符吉縣

### I. 中定總

- 1) 安隆村
- 2) 安銳村
- 3) 安光村
- 4) 安新村
- 5) 安勝村
- 6) 安長村

- 7) 政安村
- 8) 政雄村
- 9) 政祿村
- 10) 政利村
- 11) 政茗村
- 12) 政威村



- |                      |                      |
|----------------------|----------------------|
| 25) Đông Hợp thôn    | 48) Trà Quang thôn   |
| 26) Gia Tường thôn   | 49) Trinh Vân thôn   |
| 27) Hoa An thôn      | 50) Trung An thôn    |
| 28) Hoa Dương thôn   | 51) Trung Bình thôn  |
| 29) Hòa Nghĩa thôn   | 52) Trung Hội thôn   |
| 30) Hòa Ninh thôn    | 53) Trung Thuận thôn |
| 31) Hội Khánh thôn   | 54) Trung Từ thôn    |
| 32) Hội Phú thôn     | 55) Trung Tường thôn |
| 33) Hội Thuận thôn   | 56) Trục Đạo thôn    |
| 34) Khánh Long thôn  | 57) Tường An thôn    |
| 35) Kiên An thôn     | 58) Vạn Hoa thôn     |
| 36) Phú Hội thôn     | 59) Vạn Ninh thôn    |
| 37) Phú Lương thôn   | 60) Vạn Phước thôn   |
| 38) Phú Thiện thôn   | 61) Vạn Thạnh thôn   |
| 39) Phú Thực thôn    | 62) Vạn Thiện thôn   |
| 40) Phụng Sơn thôn   | 63) Vĩnh Hội thôn    |
| 41) Phước Thọ thôn   | 64) Vĩnh Lộc thôn    |
| 42) Tân An thôn      | 65) Vĩnh Lý thôn     |
| 43) Thái Trường thôn | 66) Vĩnh Nhơn thôn   |
| 44) Thuận An thôn    | 67) Vĩnh Phú thôn    |
| 45) Thuận Đạo thôn   | 68) Vĩnh Phước thôn  |
| 46) Trà Bình thôn    | 69) Xuân Hội thôn.   |
| 47) Trà Lương thôn   |                      |

## **2.- PHÙ CÁT HUYỆN**

### **I. TRUNG ĐỊNH TỔNG**

*54 thôn*

- |                   |                     |
|-------------------|---------------------|
| 1) An Long thôn   | 7) Chánh An thôn    |
| 2) An Nhuệ thôn   | 8) Chánh Hùng thôn  |
| 3) An Quang thôn  | 9) Chánh Lộc thôn   |
| 4) An Tân thôn    | 10) Chánh Lợi thôn  |
| 5) An Thắng thôn  | 11) Chánh Minh thôn |
| 6) An Trường thôn | 12) Chánh Oai thôn  |

ĐIÀ BA BÌNH ĐỊNH

- 13) 政勝村
- 14) 政善村
- 15) 大家寬村
- 16) 家家安村
- 17) 家家成村
- 18) 家家盛村
- 19) 花和普村
- 20) 和平大村
- 21) 和會美村
- 22) 和美山村
- 23) 會合隆村
- 24) 慶隆村
- 25) 慶祿村
- 26) 慶福村
- 27) 堅勇村
- 28) 隆定村
- 29) 美順村
- 30) 富勇村
- 31) 富隆村

- 34) 富義
- 35) 新會
- 36) 新勝
- 37) 新順
- 38) 新石安
- 39) 石盤
- 40) 石堅
- 41) 太太平
- 42) 太太定
- 43) 太富
- 44) 順政
- 45) 忠政
- 46) 忠慈
- 47) 從政
- 48) 榮盛
- 49) 永恩
- 50) 永樂
- 51) 永成
- 52) 永長
- 53) 永軒
- 54) 永會

II. 中安總

- 1) 安德村
- 2) 安安村
- 3) 安安村
- 4) 安安村
- 5) 安平村
- 6) 歌工村
- 7) 政安村
- 8) 政道村
- 9) 政達村
- 10) 政和村
- 11) 政樂村
- 12) 政廉村

- 13) 政祿
- 14) 政理
- 15) 政仁
- 16) 政城
- 17) 政恩
- 18) 政大
- 19) 政大
- 20) 政大
- 21) 政大
- 22) 政大
- 23) 政花
- 24) 政和

- |                      |                      |
|----------------------|----------------------|
| 13) Chánh Thắng thôn | 34) Phú Ngãi thôn    |
| 14) Chánh Thiện thôn | 35) Tân Hội thôn     |
| 15) Đại Khoan thôn   | 36) Tân Thắng thôn   |
| 16) Gia An thôn      | 37) Tây Thuận thôn   |
| 17) Gia Thành thôn   | 38) Thạch An thôn    |
| 18) Gia Thạnh thôn   | 39) Thạch Bàn thôn   |
| 19) Hoa Phổ thôn     | 40) Thạch Kiên thôn  |
| 20) Hòa Bình thôn    | 41) Thái Bình thôn   |
| 21) Hòa Đại thôn     | 42) Thái Định thôn   |
| 22) Hòa Hội thôn     | 43) Thái Phú thôn    |
| 23) Hòa Mỹ thôn      | 44) Thuận Chánh thôn |
| 24) Hội Sơn thôn     | 45) Trung Chánh thôn |
| 25) Hợp Long thôn    | 46) Trung Từ thôn    |
| 26) Khánh Long thôn  | 47) Tùng Chánh thôn  |
| 27) Khánh Lộc thôn   | 48) Vinh Thạnh thôn  |
| 28) Khánh Phước thôn | 49) Vinh Ân thôn     |
| 29) Kiên Dũng thôn   | 50) Vinh Lạc thôn    |
| 30) Long Định thôn   | 51) Vinh Thành thôn  |
| 31) Mỹ Thuận thôn    | 52) Vinh Trường thôn |
| 32) Phú Dũng thôn    | 53) Xuân Hiên thôn   |
| 33) Phú Long thôn    | 54) Xuân Hội thôn.   |

## II. TRUNG AN TỔNG

*73 thôn*

- |                     |                     |
|---------------------|---------------------|
| 1) An Đức thôn      | 13) Chánh Lộc thôn  |
| 2) An Hòa thôn      | 14) Chánh Lý thôn   |
| 3) An Nông thôn     | 15) Chánh Nhơn thôn |
| 4) An Tây thôn      | 16) Châu Thành thôn |
| 5) Bình Đức thôn    | 17) Chiêm Ân thôn   |
| 6) Ca Công thôn     | 18) Đại Ân thôn     |
| 7) Chánh An thôn    | 19) Đại Hào thôn    |
| 8) Chánh Đạo thôn   | 20) Đại Lợi thôn    |
| 9) Chánh Đạt thôn   | 21) Đại Thuyền thôn |
| 10) Chánh Hòa thôn  | 22) Đông Lương thôn |
| 11) Chánh Lạc thôn  | 23) Hoa An thôn     |
| 12) Chánh Liêm thôn | 24) Hòa Dũng thôn   |

- 25) 會 祿 村
- 26) 興 良 村
- 27) 興 盛 村
- 28) 興 治 村
- 29) 有 法 村
- 30) 慶 德 村
- 31) 慶 厚 村
- 32) 慶 會 村
- 33) 慶 祿 村
- 34) 橋 安 村
- 35) 橋 東 村
- 36) 橋 檣 村
- 37) 蓮 花 村
- 38) 隆 厚 村
- 39) 隆 歡 村
- 40) 祿 富 村
- 41) 埋 仁 村
- 42) 美 平 村
- 43) 美 志 村
- 44) 美 佑 村
- 45) 富 和 村
- 46) 富 金 村
- 47) 富 鄰 村
- 48) 富 隆 村
- 49) 富 成 村

- 50) 富 全 村
- 51) 芳 融 村
- 52) 芳 菲 村
- 53) 新 和 村
- 54) 新 麗 村
- 55) 新 埋 村
- 56) 西 順 村
- 57) 清 河 村
- 58) 鐵 柱 村
- 59) 鐵 長 村
- 60) 時 和 村
- 61) 順 埋 村
- 62) 先 會 村
- 63) 中 埋 村
- 64) 中 順 村
- 65) 長 盛 村
- 66) 雲 集 村
- 67) 榮 花 村
- 68) 永 定 村
- 69) 永 會 村
- 70) 永 賴 村
- 71) 永 留 村
- 72) 永 安 村
- 73) 昌 埋 村

\*  
\* \*

- |                     |                       |
|---------------------|-----------------------|
| 25) Hội Lộc thôn    | 51) Phương Dung thôn  |
| 26) Hưng Lương thôn | 52) Phương Phi thôn   |
| 27) Hưng Thạnh thôn | 53) Tân Hòa thôn      |
| 28) Hưng Trị thôn   | 54) Tân Lệ thôn       |
| 29) Hữu Pháp thôn   | 55) Tân Lý thôn       |
| 30) Khánh Đức thôn  | 56) Tây Thuận thôn    |
| 31) Khánh Hậu thôn  | 57) Thanh Hà thôn     |
| 32) Khánh Hội thôn  | 58) Thiết Trụ thôn    |
| 33) Khánh Lộc thôn  | 59) Thiết Trường thôn |
| 34) Kiều An thôn    | 60) Thời Hòa thôn     |
| 35) Kiều Đông thôn  | 61) Thuận Lý thôn     |
| 36) Kiều Huyền thôn | 62) Tiên Hội thôn     |
| 37) Liên Hoa thôn   | 63) Trung Lý thôn     |
| 38) Long Hậu thôn   | 64) Trung Thuận thôn  |
| 39) Long Hoan thôn  | 65) Trường Thạnh thôn |
| 40) Lộc Phú thôn    | 66) Vân Tập thôn      |
| 41) Lý Nhơn thôn    | 67) Vinh Hoa thôn     |
| 42) Mỹ Bình thôn    | 68) Vĩnh Định thôn    |
| 43) Mỹ Chí thôn     | 69) Vĩnh Hội thôn     |
| 44) Mỹ Hựu thôn     | 70) Vĩnh Lại thôn     |
| 45) Phú Hòa thôn    | 71) Vĩnh Lưu thôn     |
| 46) Phú Kim thôn    | 72) Xuân An thôn      |
| 47) Phú Lâm thôn    | 73) Xương Lý thôn.    |
| 48) Phú Long thôn   |                       |
| 49) Phú Thành thôn  |                       |
| 50) Phú Toàn thôn   |                       |

## \*\* 安仁府

### A. 綏福縣

#### I. 雲楊總

- |         |          |
|---------|----------|
| 1) 安政村  | 27) 祿順村  |
| 2) 安和村  | 28) 律平村  |
| 3) 表政村  | 29) 良平村  |
| 4) 平安村  | 30) 良祿村  |
| 5) 昭光村  | 31) 良才村  |
| 6) 穎川村  | 32) 儒宗村  |
| 7) 陽明村  | 33) 普同村  |
| 8) 陽成村  | 34) 服善村  |
| 9) 多才村  | 35) 廣田村  |
| 10) 調和村 | 36) 廣善村  |
| 11) 調光村 | 37) 新田村  |
| 12) 定善村 | 38) 新簡村  |
| 13) 定順村 | 39) 新會村  |
| 14) 河清村 | 40) 新隆村  |
| 15) 昊光村 | 41) 新美村  |
| 16) 孝德村 | 42) 新泰春村 |
| 17) 和村  | 43) 青梅村  |
| 18) 會同村 | 44) 盛和平村 |
| 19) 熙和村 | 45) 靜和平村 |
| 20) 匡平村 | 46) 靜和村  |
| 21) 金簡村 | 47) 知善村  |
| 22) 槩田村 | 48) 從簡村  |
| 23) 樂和村 | 49) 從思村  |
| 24) 廉利村 | 50) 思永村  |
| 25) 廉直村 | 51) 永春村  |
| 26) 祿義村 |          |

**\*\* AN NHƠN PHỦ**

**A. TUY PHƯỚC HUYỆN**

**I. VÂN DƯƠNG TỔNG**

*50 thôn, 1 trang*

- |                      |                      |
|----------------------|----------------------|
| 1) An Chánh thôn     | 27) Lộc Thuận thôn   |
| 2) An Hòa thôn       | 28) Luật Bình thôn   |
| 3) Biểu Chánh thôn   | 29) Lương Bình thôn  |
| 4) Bình Yên thôn     | 30) Lương Lộc thôn   |
| 5) Chiêu Quang thôn  | 31) Lương Tài thôn   |
| 6) Đinh Xuyên thôn   | 32) Nho Tông thôn    |
| 7) Dương Minh thôn   | 33) Phổ Đồng thôn    |
| 8) Dương Thành thôn  | 34) Phục Thiện thôn  |
| 9) Đa Tài thôn       | 35) Quảng Điền thôn  |
| 10) Điều Hòa thôn    | 36) Quảng Thiện thôn |
| 11) Điều Quang thôn  | 37) Tân Điền thôn    |
| 12) Định Thiện thôn  | 38) Tân Giản thôn    |
| 13) Định Thuận thôn  | 39) Tân Hội thôn     |
| 14) Hà Thanh thôn    | 40) Tân Long thôn    |
| 15) Hạo Quang thôn   | 41) Tân Mỹ thôn      |
| 16) Hiếu Đức thôn    | 42) Thái Xuân thôn   |
| 17) Hòa thôn         | 43) Thanh Mai thôn   |
| 18) Hội Đồng thôn    | 44) Thạnh Hòa thôn   |
| 19) Hy Hòa thôn      | 45) Tĩnh Bình thôn   |
| 20) Khuông Bình thôn | 46) Tĩnh Hòa thôn    |
| 21) Kim Giản thôn    | 47) Tri Thiện thôn   |
| 22) Lạc Điền thôn    | 48) Tùng Giản thôn   |
| 23) Lạc Hòa thôn     | 49) Tư Cung thôn     |
| 24) Liêm Lợi thôn    | 50) Vĩnh An trang    |
| 25) Liêm Trục thôn   | 51) Xuân Mai thôn.   |
| 26) Lộc Ngải thôn    |                      |

## II. 綏河總

- |         |         |
|---------|---------|
| 1) 安居村  | 28) 仁恩村 |
| 2) 安定村  | 29) 豐登村 |
| 3) 安盛村  | 30) 普澤村 |
| 4) 安澤村  | 31) 富和村 |
| 5) 安平村  | 32) 富才村 |
| 6) 平盛村  | 33) 富盛村 |
| 7) 景雲村  | 34) 富榮村 |
| 8) 錦上村  | 35) 舌安村 |
| 9) 政祿村  | 36) 光顯村 |
| 10) 公政村 | 37) 廣雲村 |
| 11) 瑤池村 | 38) 歸和村 |
| 12) 楊安村 | 39) 增榮村 |
| 13) 多祿村 | 40) 新順村 |
| 14) 登長村 | 41) 清輝村 |
| 15) 塘會村 | 42) 清隆村 |
| 16) 花田村 | 43) 盛世村 |
| 17) 花美村 | 44) 昇平村 |
| 18) 花雲村 | 45) 世胖村 |
| 19) 興盛村 | 46) 順儀村 |
| 20) 香梅村 | 47) 忠信村 |
| 21) 廉順村 | 48) 雲耕村 |
| 22) 隆雲村 | 49) 雲河村 |
| 23) 律平村 | 50) 雲光村 |
| 24) 良農村 | 51) 雲山村 |
| 25) 美安村 | 52) 春光村 |
| 26) 玉珠村 | 53) 春雲村 |
| 27) 玉盛村 |         |

## III. 時秀總

- |        |        |
|--------|--------|
| 1) 安祿村 | 5) 揚善村 |
| 2) 安富村 | 6) 大祿村 |
| 3) 平林村 | 7) 大信村 |
| 4) 融光村 | 8) 嘉熙村 |



## II. TUY HÀ TỔNG

53 thôn

- |                      |                     |
|----------------------|---------------------|
| 1) An Cư thôn        | 28) Nhơn Ân•thôn    |
| 2) An Định thôn      | 29) Phong Đăng thôn |
| 3) An Thạnh thôn     | 30) Phổ Trạch thôn  |
| 4) An Trạch thôn     | 31) Phú Hòa thôn    |
| 5) Bình Thái thôn    | 32) Phú Tài thôn    |
| 6) Bình Thạnh thôn   | 33) Phú Thạnh thôn  |
| 7) Cảnh Vân thôn     | 34) Phú Vinh thôn   |
| 8) Cẩm Thượng thôn   | 35) Phụ An thôn     |
| 9) Chánh Lộc thôn    | 36) Quang Hiến thôn |
| 10) Công Chánh thôn  | 37) Quảng Vân thôn  |
| 11) Diêu Trì thôn    | 38) Quy Hòa thôn    |
| 12) Dương An thôn    | 39) Tăng Vinh thôn  |
| 13) Đa Lộc thôn      | 40) Tân Thuận thôn  |
| 14) Đăng Trường thôn | 41) Thanh Huy thôn  |
| 15) Đường Hội thôn   | 42) Thanh Long thôn |
| 16) Hoa Điền thôn    | 43) Thạnh Thế thôn  |
| 17) Hoa Mỹ thôn      | 44) Thăng Bình thôn |
| 18) Hoa Vân thôn     | 45) Thử Bạt thôn    |
| 19) Hưng Thạnh thôn  | 46) Thuận Nghi thôn |
| 20) Hương Mai thôn   | 47) Trung Tín thôn  |
| 21) Liêm Thuận thôn  | 48) Vân Canh thôn   |
| 22) Long Vân thôn    | 49) Vân Hà thôn     |
| 23) Luật Bình thôn   | 50) Vân Quang thôn  |
| 24) Lương Nông thôn  | 51) Vân Sơn thôn    |
| 25) Mỹ An thôn       | 52) Xuân Quang thôn |
| 26) Ngọc Châu thôn   | 53) Xuân Vân thôn.  |
| 27) Ngọc Thạnh thôn  |                     |

## III. THỜI TÚ TỔNG

42 thôn

- |                    |                     |
|--------------------|---------------------|
| 1) An Lộc thôn     | 5) Dương Thiện thôn |
| 2) An Phú thôn     | 6) Đại Lộc thôn     |
| 3) Bình Lâm thôn   | 7) Đại Tín thôn     |
| 4) Dung Quang thôn | 8) Gia Hy thôn      |

- 9) 亨光村
- 10) 黃金村
- 11) 黃梅村
- 12) 黃簡村
- 13) 興義村
- 14) 友成村
- 15) 金池村
- 16) 奇山村
- 17) 祿下村
- 18) 祿禮村
- 19) 祿上村
- 20) 祿中村
- 21) 律政村
- 22) 美尚村
- 23) 美忠村
- 24) 儼和村
- 25) 豐年村

- 26) 富山村
- 27) 鳳山村
- 28) 光熙村
- 29) 廣信村
- 30) 歸會村
- 31) 成信村
- 32) 壽義村
- 33) 進祿村
- 34) 晴江村
- 35) 忠安村
- 36) 秀水村
- 37) 遵禮村
- 38) 萬保村
- 39) 榮盛村
- 40) 永世村
- 41) 春蓉村
- 42) 春美村

## B. 綏遠縣

### I. 時敦總

- 1) 安和村
- 2) 安義村
- 3) 安成村
- 4) 安順村
- 5) 安長村
- 6) 安春村
- 7) 把耕村
- 8) 北順村
- 9) 憑洲村
- 10) 錦文村
- 11) 政盛村
- 12) 蚪林村
- 13) 陽陵村
- 14) 大和村

- 15) 東林村
- 16) 東園村
- 17) 好文村
- 18) 花橋村
- 19) 和居村
- 20) 和美村
- 21) 和儀村
- 22) 和豐村
- 23) 慶禮村
- 24) 金珠村
- 25) 金勝村
- 26) 來儀村
- 27) 隆珠村
- 28) 美和村

- |                     |                     |
|---------------------|---------------------|
| 9) Hanh Quang thôn  | 26) Phú Sơn thôn    |
| 10) Hoàng Kim thôn  | 27) Phụng Sơn thôn  |
| 11) Hoàng Mai thôn  | 28) Quang Hy thôn   |
| 12) Huỳnh Giản thôn | 29) Quảng Tín thôn  |
| 13) Hưng Ngãi thôn  | 30) Quy Hội thôn    |
| 14) Hữu Thành thôn  | 31) Thành Tín thôn. |
| 15) Kim Trì thôn    | 32) Thọ Ngãi thôn   |
| 16) Kỳ Sơn thôn     | 33) Tiến Lộc thôn   |
| 17) Lộc Hạ thôn     | 34) Tình Giang thôn |
| 18) Lộc Lễ thôn     | 35) Trung An thôn   |
| 19) Lộc Thượng thôn | 36) Tú Thủy thôn    |
| 20) Lộc Trung thôn  | 37) Tuấn Lễ thôn    |
| 21) Luật Chánh thôn | 38) Vạn Bảo thôn    |
| 22) Mỹ Cương thôn   | 39) Vinh Thạnh thôn |
| 23) Mỹ Trung thôn   | 40) Vĩnh Thế thôn   |
| 24) Nghiễm Hòa thôn | 41) Xuân Dung thôn  |
| 25) Phong Niên thôn | 42) Xuân Mỹ thôn.   |

### **3. TUYỂN VIÊN HUYỆN**

#### **I. THỜI ĐÔN TỔNG**

*62 thôn*

- |                      |                    |
|----------------------|--------------------|
| 1) An Hòa thôn       | 15) Đông Lâm thôn  |
| 2) An Ngãi thôn      | 16) Đông Viên thôn |
| 3) An Thành thôn     | 17) Hiếu Văn thôn  |
| 4) An Thuận thôn     | 18) Hoa Kiều thôn  |
| 5) An Trường thôn    | 19) Hòa Cư thôn    |
| 6) An Xuân thôn      | 20) Hòa Mỹ thôn    |
| 7) Bả Canh thôn      | 21) Hòa Nghi thôn  |
| 8) Bắc Thuận thôn    | 22) Hòa Phong thôn |
| 9) Bằng Châu thôn    | 23) Khánh Lễ thôn  |
| 10) Cẩm Văn thôn     | 24) Kim Châu thôn  |
| 11) Chánh Thạnh thôn | 25) Kim Thắng thôn |
| 12) Cù Lâm thôn      | 26) Lai Nghi thôn  |
| 13) Dương Lăng thôn  | 27) Long Châu thôn |
| 14) Đại Hòa thôn     | 28) Mỹ Hòa thôn    |

- 29) 美 玉 村
- 30) 美 盛 村
- 31) 南 安 村
- 32) 南 義 村
- 33) 雁 塔 村
- 34) 仁 義 村
- 35) 富 豐 村
- 36) 扶 花 村
- 37) 輔 玉 村
- 38) 附 光 村
- 39) 芳 茗 村
- 40) 觀 光 村
- 41) 光 珠 村
- 42) 新 安 村
- 43) 新 隆 村
- 44) 泰 順 村
- 45) 清 江 村

- 46) 清 廉 村
- 47) 清 茗 村
- 48) 盛 茗 村
- 49) 勝 功 村
- 50) 善 好 村
- 51) 壽 祿 村
- 52) 通 和 村
- 53) 順 政 村
- 54) 順 泰 村
- 55) 先 和 村
- 56) 壯 隆 村
- 57) 中 定 村
- 58) 中 荃 村
- 59) 長 久 村
- 60) 萬 石 村
- 61) 雲 山 村
- 62) 春 和 村

## II. 時 和 總

- 1) 安 政 村
- 2) 安 勇 村
- 3) 安 榮 村
- 4) 安 保 村
- 5) 勇 德 村
- 6) 大 和 村
- 7) 大 安 村
- 8) 定 平 村
- 9) 幸 昭 村
- 10) 會 雲 村
- 11) 興 隆 村
- 12) 友 江 村
- 13) 堅 安 村
- 14) 堅 志 村
- 15) 堅 德 村
- 16) 堅 幸 村

- 17) 堅 和 村
- 18) 堅 隆 村
- 19) 堅 美 村
- 20) 堅 義 村
- 21) 堅 一 村
- 22) 堅 盛 村
- 23) 堅 傳 村
- 24) 美 安 村
- 25) 美 美 村
- 26) 美 石 村
- 27) 美 順 村
- 28) 仁 順 村
- 29) 富 和 村
- 30) 富 樂 村
- 31) 左 江 村
- 32) 新 德 村

Mỹ Ngọc thôn	46) Thanh Liêm thôn
Mỹ Thanh thôn	47) Thanh Mính thôn
Nam An thôn	48) Thạnh Mính thôn
Ngãi Chánh thôn	49) Thắng Công thôn
Nhạn Tháp thôn	50) Thiện Hiếu thôn
Nhơn Ngãi thôn	51) Thọ Lộc thôn
Phú Phong thôn	52) Thông Hòa thôn
Phù Hoa thôn	53) Thuận Chánh thôn
Phụ Ngọc thôn	54) Thuận Thái thôn
Phụ Quang thôn	55) Tiên Hòa thôn
Phương Mính thôn	56) Tráng Long thôn
Quan Quang thôn	57) Trung Định thôn
Quang Châu thôn	58) Trung Thuyền thôn
Tân An thôn	59) Trường Cửu thôn
Tân Long thôn	60) Vạn Thạch thôn.
Thái Thuận thôn	61) Vân Sơn thôn
Thanh Giang thôn	62) Xuân Hòa thôn

## **II. THỜI HÒA TỔNG**

### *46 thôn*

An Chánh thôn	17) Kiên Hòa thôn
An Dũng thôn	18) Kiên Long thôn
An Vinh thôn	19) Kiên Mỹ thôn
Bảo Đức thôn	20) Kiên Ngãi thôn
Dũng Hòa thôn	21) Kiên Nhứt thôn
Đại An thôn	22) Kiên Thạnh thôn
Đại Bình thôn	23) Kiên Truyền thôn
Định Chiêu thôn	24) Mỹ An thôn
Hạnh thôn	25) Mỹ Đức thôn
Hội Văn thôn	26) Mỹ Thạch thôn
Hưng Long thôn	27) Mỹ Thuận thôn
Hữu Giang thôn	28) Nhơn Thuận thôn
Kiên An thôn	29) Phú Hòa thôn
Kiên Chí thôn	30) Phú Lạc thôn
Kiên Đức thôn	31) Tả Giang thôn
Kiên Hạnh thôn	32) Tân Đức thôn

- 33) 新儀村
- 34) 時和村
- 35) 時義村
- 36) 順義村
- 37) 順安村
- 38) 上江村
- 39) 仙安村

- 40) 先化村
- 41) 茶山村
- 42) 禎祥村
- 43) 長定村
- 44) 雲祥村
- 45) 永祿村
- 46) 永盛村

**富豐總**

- . 安溪村

**平溪縣**

**永溪總**

- . 永盛村

□

33) Tân Nghi thôn

34) Thời Hòa thôn

35) Thời Ngãi thôn

36) Thuận Ngãi thôn

37) Thuận Yên thôn

38) Thượng Giang thôn

39) Tiên An thôn

40) Tiên Hóa thôn

41) Trà Sơn thôn

42) Trinh Tường thôn

43) Trường Định thôn

44) Vân Tường thôn

45) Vĩnh Lộc thôn

46) Vĩnh Thịnh thôn.

### **PHÚ PHONG TỔNG** (phụ chép)

. An Khê thôn

### **BÌNH KHÊ HUYỆN** (phụ chép)

#### **VĨNH THỊNH TỔNG**

. Vĩnh Thịnh thôn



**DANH SÁCH 30 THÔN MẤT ĐỊA BÀ**

(xếp theo thứ tự hành chính)

STT	Tên thôn mất địa bạ		Nơi chứng minh có tên thôn đó		Tên ấp tương ứng trước khi đổi thành thôn	
<b>PHỦ HOÀI NHƠN</b>						
1	An Sơn	Th BS	An Quới	ĐS BS	An Sơn c.h	Th BS
2	Cự Lễ	- -	Hội Thanh	Tr BS	Cự Lễ c.h	- -
3	Cự Nghi	- -	Hội Thanh	- -	Cự Nghi c.h	- -
4	Cự Tài	- -	An Quới	ĐS BS	Cự Tài c.h	- -
5	Vạn Thạnh	- -	Phụng Du	Th BS	Vạn Thạnh c.h	- -
6	Nhuận Phú	- -	bản đồ		Nhuận Phú c.h	- -
7	Phú Lương	- -	Phú Lộc	- -	Phú Lương c.h	- -
8	Phú Mỹ	- -	Thành Sơn	- -	Phú Mỹ c.h	- -
9	An Lương	Tr BS	Tài Lương	- -	An Lương c.h	Tr BS
10	Bình Hòa	- -	Thuận Đức	Tr BS	Bình Hòa k.h	- -
11	Giao Trì	- -	bản đồ		Bàu Sáu	- -
12	Hội An	- -	Phú Thạnh	- -	Hội An k.h	- -
13	Hội Đức	- -	bản đồ		Hội Đức k.h	- -
14	Hội Long	- -	Vạn Phú	- -	Hội Long, (mđb)	- -
15	Hội Lương	- -	Hội Thanh	- -	Hội Lương k.h	- -
16	Hội Tín	- -	bản đồ		Hội Tín	- -
17	Hội Trung	- -	Phúc Bình	- -	Hội Trung k.h	- -
18	Lệ Đức	- -	Thiết Đĩnh	- -	Lệ Đức k.h, (mđb)	- -
19	Long Quang	- -	Long Mỹ	- -	Ô Long Th k.h	- -
20	Vạn Tín	- -	Tân Sơn	- -	Vạn Tín k.h	- -
21	Vạn Trung	- -	Lân Sơn	- -	Vạn Trung k.h	- -
22	Hà Đông	Hạ BS	Hội Nhơn	Hạ BS	Hà Đông k.h	Hạ BS
23	Phú Vinh	- -	Mỹ Khánh	- -	Phú Vinh, (mđb)	- -
24	Vạn Định	TrT PM	Tân Ốc	TrT PM	Vạn Định, (mđb)	Th PL
25	Chánh Hội	TĐh PC	Tr Chánh	TĐ PC	Chánh Hội c.h	Tr BS
26	Nha Phiên	TA -	Đồng Lương	TA PC	Mới	
27	Phú Sơn	- -	An Đức	- -	Phú Sơn k.h	Hạ PL
28	Trung Bình	- -	An Nông	- -	Trung Bình k.h	- -
<b>PHỦ AN NHƠN</b>						
29	Giang Tịnh	VD TP	An Hóa	VD TP	Mới	
30	Thủ Hương	TĐ TV	Cù Lâm	TĐ TV	Thủ Hương k.h	TĐ TV



# Tỉnh Bình Định

## \* PHỦ HOÀI NHƠN

1. Huyện Bồng Sơn : . Tổng Định Sơn với 14 thôn  
. Tổng Thượng với 41 thôn  
. Tổng Trung với 49 thôn  
. Tổng Hạ với 42 thôn
2. Huyện Phù Mỹ : . Tổng Bình Hà với 15 thôn  
. Tổng Trung Tĩnh với 37 thôn  
. Tổng Trung Bình với 69 thôn
3. Huyện Phù Cát : . Tổng Trung Định với 54 thôn  
. Tổng Trung An với 73 thôn

## \*\* PHỦ AN NHƠN

1. Huyện Tuy Phước : . Tổng Vân Dương với 50 thôn,  
1 trang  
. Tổng Tuy Hà với 53 thôn  
. Tổng Thời Tú với 42 thôn
2. Huyện Tuy Viễn : . Tổng Thời Đôn với 62 thôn  
. Tổng Thời Hòa với 46 thôn

*Tổng cộng* : 647 thôn và 1 trang. Ngoài ra còn 30 thôn mất địa bạ.

**TỔNG DIỆN TÍCH 85903.3.10.3.4.8.7.1.7**

- Diện tích sử dụng 78013.6.12. 3.7.0.5.1.7
- Diện tích không sử dụng 7889.6.12. 9.7.8.2

**I.- Diện tích điền thổ thực canh 76875.6. 8. 1.1.0.5.1.7**

1) Diện tích điền 74337.6. 7. 3.8.4.0.4.7

- Công điền (sở tại và cnk) 40009.7.13. 6.6.2.5.5

. Công điền 37494.8. 9. 2.1.3.3.5

. Công điền cho nơi khác 2399.5.11. 4.9.4.2

. Công điền Tam Bảo 84.5. 7. 9.5.5

. Công điền Tam Bảo cnk 2.0.10.0

. Công điền quyền tô tự thân 9.0. 0.0

. Công điền (tước bạ) 12.0. 0.0

. Ương thổ tòng công điền 6.7. 5.0

. Ương thổ tòng công điền cnk 0.6. 0.0

. Công điền miễn thuế 0.4. 0.0

- Tư điền 34327.8. 8. 7.2.1.4.9.7

2) Diện tích diêm điền 41.2.12. 8.4.6.8.3

3) Diện tích thổ 2496.7. 2. 8.7.9.6.4

. Công thổ 72.2.10. 7.0.2

. Công thổ miễn thuế 1.4. 7.5

. Công thổ cho nơi khác 12.5. 9. 3.4.1

. Tư thổ 2409.9. 5. 3.3.6.6.4

. Khản trung thổ 0.5. 0.0

**II.- Dân cư thổ 898.2. 7. 7**

**III.- Các loại ruộng đất khác 239.7.11. 5.6**

. Tịch điền 3.3. 0.0

. Bàu chứa nước lợ (dung thủy công khô) 1.5. 0.0

. Đất đình, miếu, thần từ 8.7. 7.5

. Đất ly phủ, dịch xá, kho công 1.4. 4.5

. Đất chợ	0.4. 0. 0
. Bàu sen	2.0. 0. 0
. Mộ địa	0.5.10. 5
. Đất đào hào đắp thành lũy	24.0. 2. 1.9
. Ao cá	197.8. 1. 8.7

**IV.- Diện tích điền thổ lưu hoang 7889.6.12. 9.7.8.2**

. Công điền bị nước phá	0.5. 0. 0
. Công điền lưu hoang	407.7. 5. 7.4.8.2
. Tư điền lưu hoang	7355.5.14. 0.2.5
. Tư điền ngập nước	0.5. 7. 3.4
. Tư điền bị nước phá	4.5. 0. 5
. Công thổ lưu hoang	1.0. 0. 0
. Tư thổ lưu hoang	106.3. 0. 3.6.5
. Hoang nhân thổ	13.5. 0. 0

**V.- Các loại đo chiều dài và đếm khoảnh, đoạn**

. Đường thiên lý	25.636 trượng 8 thước 5 tấc (và 2 đoạn)
. Suối, khe cừ	63.483 trượng 4 thước 5 tấc (và 9 dải)
. Sông	29.958 trượng 1 thước 5 tấc.
. Mộ địa	1.552 khoảnh.
. Hoang nhân thổ	342 khoảnh và 1 sớ.
. Bàu	211 trượng 5 thước.
. Bến đò ngang	181 trượng.
. Đất ngập nước	28 miếng (khẩu).
. Bàu chứa nước	1 dải.
. Rừng cấm	7 khoảnh.
. Cát trấn	
. Đất đình, miếu	5 khoảnh.

\*  
\* \*

**CƯỚC CHÚ**

- 1) Công điền công thổ thực canh 40096.0.11.2.0.5.5.5
- Công điền 40009.7.13.6.6.2.5.5
  - . Công điền 37607.5. 7. 1.6.8.3.5
  - . Công điền cho nơi khác 2402.2. 6. 4.9.4.2
  - Công thổ 86.2.12.5.4.3
  - . Công thổ 73.7. 3. 2.0.2
  - . Công thổ cho nơi khác 12.5. 9. 3.4.1
- 2) Tư điền tư thổ thực canh 36779.5.11.9.0.4.9.6.7
- Tư điền 34327.8. 8. 7.2.1.4.9.7
  - Tư diêm điền 41.2.12.8.4.6.8.3
  - Tư thổ 2410.4. 5. 3.3.6.6.4

\*  
\* \*

**THỐNG KÊ VÀ MÔ TẢ**

5 huyện : Phù Mỹ - Phù Cát - Bồng Sơn - Tuy Viễn - Tuy Phước  
14 tổng : Bình Hà, Trung Tĩnh, Trung Bình - Trung Định, Trung An -  
Định An, Thượng, Hạ - Thời Hòa, Thời Đôn - Vân Dương, Tuy Hà, Thời Tú.  
648 làng (647 thôn và 1 trang).  
. Tra trong *NCĐB - Bình Định*, sđd, tập II, từ trang 591 đến trang 895.



. Đất chợ	0.2. 0.0
. Bàu sen	2.0. 0.0
. Ao cá	197.8. 1.8.7

**IV.- Diện tích điền thổ lưu hoang 4462.7.11. 5.8.8.2**

. Công điền lưu hoang	379.6.13. 5.9.8.2
. Tư điền lưu hoang	4031.8. 2.8.6.5
. Công thổ lưu hoang	1.0. 0.0
. Tư thổ lưu hoang	45.7. 9.6.2.5
. Tư điền bị nước phá	4.5. 0.5

**V.- Các loại đo theo chiều dài và đếm khoảnh, khẩu :**

. Đường thiên lý	19.103 trượng 7 tấc (và 2 đoạn).
. Khê cừ, suối	58.469 trượng 9 thước 5 tấc (và 9 đoạn).
. Sông	23.887 trượng 6 thước 5 tấc.
. Bàu	211 trượng 5 thước.
. Bến đò ngang	181 trượng.
. Hoang nhân thổ	276 khoảnh.
. Mộ địa	546 khoảnh.
. Đất ngập nước	28 miếng (khẩu).
. Cát trắng	22 khoảnh.
. Rừng	7 khoảnh.
. Đất đình, miếu	4 khoảnh.

\*

**CƯỚC CHÚ**

1) Công điền công thổ thực canh	23521.7. 4. 6.8.0.6
- Công điền	23487.1. 0. 0.1.4.6
. Công điền	21851.8. 2. 2.0.7.4
. Công điền cho nơi khác	1635.2.12.8.0.7.2
- Công thổ	34.6. 4. 6.6.6
2) Tư điền tư thổ thực canh	20394.7. 3. 8.3.6.9.8.7
- Tư điền	19280.3. 7. 4.2.6.6.5.7
- Tư điền điền	6.9.13.7.1.0.8.3
- Tư thổ	1107.3.12.6.9.9.5

\*

\* \*

## \*\* PHÚ AN NHƠN

Gồm 2 huyện, 5 tổng

(253 thôn, 1 trang còn địa bạ và 2 thôn mất địa bạ)

1. H. Tuy Phước : 3 tổng, 145 thôn, 1 trang

2. H. Tuy Viễn : 2 tổng, 108 thôn.

+ H. Bình Khê (phụ chép) 1 tổng, 1 thôn.

### TOÀN DIỆN TÍCH 36567.4.9.8.8.2.9.3

- Diện tích sử dụng 33140.5. 8. 4.9.2.9.3

- Diện tích không sử dụng 3426.9. 1. 3.9

#### I.- Diện tích điền thổ thực canh 32959.1.14. 5.9.2.9.3

1) Diện tích điền 31570.1.14. 9.4.2.7.9

- Công điền (sở tại và cnk) 16522.6.13. 6.4.7.9.5

. Công điền 15690.5.14. 6.1.0.9.5

. Công điền Tam Bảo 53.9. 5. 3.5

. Công điền miễn thuế (1) 0.4. 0. 0

. Công điền quyền tô tự thân 9.0. 0. 0

. Ương thổ tòng công điền 1.8. 0. 0

. Công điền cho nơi khác 764.7.13. 6.8.7

. Công điền Tam Bảo cnk 2.0.10. 0

. Ương thổ tòng công điền cnk 0.1. 0. 0

- Tư điền 15047.5. 1. 2.9.4.8.4

2) Diện tích diêm điền 34.2.14. 1.3.6

3) Diện tích thổ 1354.7. 0. 5.1.4.1.4

. Công thổ 37.6. 6. 0.3.6

. Công thổ miễn thuế (1) 1.4. 7. 5

. Công thổ cho nơi khác 12.5. 9. 3.4.1

. Tư thổ 1303.0. 7. 6.3.7.1.4

#### II.- Dân cư thổ 150.8. 1. 2

#### III.- Các loại ruộng đất khác 30.5. 7. 7

- Tịch điền (Liên Trục th, VD TP) 3.3. 0. 0

- Thần từ, đình, miếu thổ 2.3. 5. 0

## ĐỊA BÀ BÌNH ĐỊNH

- Hương hỏa (Văn Thánh miếu) (1)	1.0. 0.0
- Đất chợ	0.2. 0.0
- Mộ địa	0.5.10.5
- Đất khai lũy đạo, đắp thành	23.1. 7.2

### **IV.- Diện tích điền thổ lưu hoang 3426.9. 1.3.9**

. Công điền bị nước phá	0.5. 0.0
. Công điền hoang hóa	28.0. 7.1.5
. Tư điền hoang hóa	3323.7.11. 1.6
. Tư điền ngập nước	0.5. 7.3.4
. Tư thổ hoang hóa	60.5. 5.7.4
. Hoang nhàn thổ	13.5. 0.0

### **V.- Các loại đo theo chiều dài và đếm khoảnh :**

. Đường thiên lý	6.533 trượng 7 thước 8 tấc.
. Khê cù, suối	5.013 trượng 5 thước.
. Sông	6.070 trượng 5 thước.
. Mộ địa	1.005 khoảnh.
. Cát trắng	8 khoảnh.
. Đất miếu	1 khoảnh.
. Bàu chứa nước lợ	1 giải.
. Hoang nhàn thổ	67 khoảnh.

\*

### **CƯỚC CHÚ**

1) Công điền công thổ	16574.3. 6. 5.2.4.9.5
- Công điền	16522.6. 13. 6.4.7.9.5
. Công điền	15755.7. 4. 9.6.0.9.5
. Công điền cho nơi khác	766.9. 8. 6.8.7
- Công thổ	51.6. 7. 8.7.7
. Công thổ	39.0.13.5.3.6
. Công thổ cho nơi khác	12.5. 9. 3.4.1
2) Tư điền tư thổ	16384.8. 8. 0.6.7.9.8
- Tư điền	15047.5. 1. 2.9.4.8.4
- Tư điền điền	34.2.14.1.3.6
- Tư thổ	1303.0. 7. 6.3.7.1.4

\*

1) Thuộc thôn Bả Canh, tổng Thời Đôn, huyện Tuy Viễn.

## **THỐNG KÊ**

### **DIỆN TÍCH ĐIỀN THỔ**

#### **DIỆN TÍCH ĐIỀN THỔ CỦA 2 PHỦ**

(xếp từ ít đến nhiều)

STT	Tên phủ	Diền thổ thực canh	Toàn diện tích
1	An Nhơn	32959.1.14. 5.9.2.9.3	36567.4. 9. 8.8.2.9.3
2	Hoài Nhơn	43916.4. 8. 5.1.7.5.8.7	49335.9. 0. 4.6.5.7.8.7
Tổng cộng		76875.6. 8. 1.1.0.5.1.7	85903.3.10. 3.4.8.7.1.7

#### **DIỆN TÍCH ĐIỀN THỔ CỦA 5 HUYỆN**

(xếp từ ít đến nhiều)

STT	Tên huyện	Diền thổ thực canh	Toàn diện tích
1	Phù Mỹ	12118.2. 4. 1.0.6.8	13728.6.14. 9.8.6.8
2	Tuy Viễn	13502.9. 3. 0.9.6.4	15775.3. 3. 8.6.7.4
3	Phù Cát	14320.1. 4. 9.0.8.7.5.7	16008.7. 3. 1.1.1.7.5.7
4	Bồng Sơn	17478.0.14. 5.0.2.0.3	19598.4.12. 3.6.7.2.3
5	Tuy Phước	19456.2.11. 4.9.6.5.3	20792.1. 6. 0.1.5.5.3
Tổng cộng		76875.6. 8. 1.1.0.5.1.7	85903.3.10. 3.4.8.7.1.7



**DIỆN TÍCH ĐIỀN THỔ CỦA 14 TỔNG**

(xếp từ ít đến nhiều)

<b>STT</b>	<b>Tên tổng</b>	<b>Diền thổ thực canh</b>	<b>Toàn diện tích</b>
1	Bình Hà PM	304.2. 9. 1.5.6.3	543.3. 1. 1.6.6.3
2	Định Sơn BS	745.1. 1. 7.9.1.3.3	958.2. 5. 7.9.1.3.3
3	Trung Tĩnh PM	3034.2.13. 6.5.5	3539.6.12. 8.0.5
4	Thượng BS	4299.2. 6. 7.1.1	5009.8. 3. 3.1.6
5	Trung BS	5457.2.13. 5.6.2.5.3.4	5959.0.12. 6.7.9.7.3.4
6	Thời Hòa TV	5037.9. 4. 9.8.6.4	6111.5. 1. 6.4.6.4
7	Vân Dương TP	5927.5.12. 5.8.8.3	6159.0.14. 6.1.8.3
8	Trung Định PC	5818.1. 8. 8.4.2	6496.8. 8. 8.7.4
9	Tuy Hà TP	6280.8.14. 4.9.0.0.3	7101.0. 9. 2.3.9.0.3
10	Thời Tú TP	7247.7.14. 4.1.8.2	7531.9.12. 1.5.8.2
11	Hạ BS	6976.4. 7. 4.3.7.1.6.6	7671.3. 5. 5.8.0.1.6.6
12	Trung An PC	8501.9.11. 0.6.6.7.5.7	9511.8. 9. 2.3.7.7.5.7
13	Trung Bình PM	8779.6.11. 2.9.5.5	9645.7. 1. 0.1.5.5
14	Thời Đôn TV	8464.9.13. 1.1	9663.8. 2. 2.2.1
<b>Tổng cộng</b>		<b>76875.6. 8. 1.1.0.5.1.7</b>	<b>85903.3.10. 3.4.8.7.1.7</b>

# CHƯƠNG III

- 
- PHÉP QUÂN ĐIỀN TẠI BÌNH ĐỊNH



## PHÉP QUÂN ĐIỀN TẠI BÌNH ĐỊNH

Không đủ tư liệu để thống kê việc thi hành phép quân điền với từng sở hữu chủ, nhưng chúng ta làm được thống kê khá đầy đủ và chính xác đối với 678 thôn / ấp dưới đây.

**Những chữ viết tắt.** - **mđb** : mất địa bạ. - **CH**: chính hộ. - **KH**: khách hộ. **Tr**: trung, **Th**: thượng. - **AN**: An Nhơn. - **BS**: Bồng Sơn. - **HB**: Hà Bạc. - **HN**: Hoài Nhơn. - **PC**: Phú Cát. - **PL**: Phù Ly - **PM**: Phù Mỹ. - **TĐ**: Thới Đôn. - **TH**: Thời Hòa. **TT**: Thời Tú. - **TH**: Tuy Hà.- **TP**: Tuy Phước. - **TV**: Tuy Viễn. - **VN**: Vồng Nhi.

STT	Tên thôn/ấp	Công điền (thôn) Công-Quan điền (ấp)	Tư điền	Tỷ lệ CD/TĐ %
<b>PHỦ HOÀI NHƠN</b>				
<b>A. Huyện Bồng Sơn</b>				
<b>I. Tổng Định Sơn</b>				
1	An Hảo thôn Bình An ấp, VN-TV(mđb)	8.0.0.0 -	- -	100,00
2	An Quới thôn Đại An KH ấp, VN-TV	187.6.1.0 35.1.9.4.5	140.1.2.6.4.2.5 305.0.0.8.4.2.5	57,11 10,33
3	Công Lương thôn Công Lương KH ấp, HB-TV	17.8.0.6.8.5 -	17.8.0.6.8.5 104.9.11.9.7	50,00 -
4	Diêu Trì thôn Diêu Trì KH ấp, HB-TV	6.0.7.5 -	1.5.0.0 12.0.10.0	80,12 -
5	Dĩnh Thạnh thôn Dĩnh Thạnh KH ấp, HB-TV	21.0.1.1 5.7.7.5	2.2.8.2.5 4.4.0.7.5	90,31 56,63
6	Huân Công thôn Huân Công KH ấp, VN-TV	18.8.13.3.4.4 0.4.0.0	11.1.4.0.9.4 89.3.1.2.3.8	62,93 0,004

**ĐIÀ BA BÌNH ĐỊNH**

7	Kim Giao thôn (mđb) Kim Chánh KH ấp, VN-TV (mđb)	- -	- -	- -
8	Lễ Tuyên thôn Nước Ngọt PLKH ấp, HB TV	8.3.0.0 -	0.5.0.0 4.7.1.5	94,31 -
9	Lộc An thôn Lộc An Hạ Kh ấp, VN TV	20.0.0.0 -	0.2.0.0 0.2.0.0	99,00 -
10	Phước Lộc thôn Lộc An Thượng KH ấp, VN TV	29.4.11.5 -	29.4.12.4.5.5 58.9.8.9.5.5	49,99 -
11	Thanh Mỹ thôn Thanh An Thượng KH ấp, VN TV	102.3.4.6.2.5 28.6.11.7	62.9.13.1.3 124.8.2.7.5.5	61,89 18,68
12	Thanh Xuân thôn Tứ Xuân PL KH ấp, HB TV	18.0.0.0 -	2.8.0.0 2.8.0.0	86,53 -
13	Trường Thành thôn Trường An ấp, VN TV (mđb)	15.4.0.0 -	- -	100,00 -
14	Tứ Chánh thôn Tứ Chánh ấp, VN TV (mđb)	6.0.0.0 -	- -	100,00 -
<b>II. Tổng Thượng</b>				
15	An Hội thôn An Hội PLKH ấp, Th BS	82.4.6.1.8.2.5 -	86.0.6.5.3.2.5 168.4.12.7.1.5	48,93 -
16	An Quang thôn An Quang ấp, Th BS (mđb)	20.6.14.0 -	50.2.13.0.2 -	29,15 -
17	An Sơn thôn (mđb) An Sơn CH ấp, Th BS	- 65.3.2.2	- 295.6.6.6.8.2	- 18,09
18	An Thuận thôn An Thuận PL KH ấp, Th BS	65.2.0.0.9.9 -	65.2.0.0.9.9 130.8.5.1.9.8	50,00 -
19	Bình An thôn Bình An ấp, Th BS (mđb)	14.3.4.0.2.5 -	22.3.4.1.2.5 -	39,08 -

**ĐỊA BA BÌNH ĐỊNH**

20	Cần Hậu thôn Cần Hậu CH áp, Th BS	74.2.2.2.3.5 17.8.0.0	39.7.2.2.3.5 110.2.13.1.7	65,14 13,87
21	Chương Hòa thôn Chương Hòa KH áp, Th BS	26.7.14.4.2.5 -	29.1.8.4.2.5 55.9.7.8.5	47,89
22	Cự Lễ thôn (mđb) Cự Lễ CH áp, Th BS	- 21.0.0.0	- 339.8.4.1	- 5,81
23	Cự Nghi thôn (mđb) Cự Nghi CH áp, Th BS	- -	- 103.5.4.8.9.3	- -
24	Cự Tài thôn (mđb) Cự Tài CH áp, Th BS	- 99.4.10.4	- 273.7.8.4.1	- 26,65
25	Đại An thôn Đại An KH áp Th BS	25.4.13.2.2.5 -	39.0.7.1.7.5 64.5.5.4	39,49 -
26	Định Thiện thôn Định Thiện KH áp, Th BS	14.4.1.2.5 0.2.0.0	4.6.10.5 6.1.3.0	75,52 3,16
27	Gia An thôn Gia An KH áp, Th BS	16.9.9.0 -	14.9.8.9.9.5 53.1.10.7.9.5	53,13 -
28	Hưng Nhơn thôn Hưng Long KH áp, Th BS	52.7.12.9.5 83.4.3.4	44.1.13.5.5 473.5.14.8.6.2	54,43 14,97
29	Hưng Nhượng thôn Thôn này lập năm TĐ.26	34.0.7.7.1.6 -	34.0.7.7.1.6 -	50,00 -
30	Hy Thế thôn Hy Thế CH áp, Th BS	79.1.13.8.3.0.5 15.4.0.0	50.7.13.8.3.0.5 100.5.12.6.6.1	60,92 13,27
31	Hy Tường thôn Hy Tường CH áp, Th BS	105.3.0.3.5 75.1.7.5	30.7.7.8.5 60.7.10.7	77,39 55,28
32	Hy Văn thôn Phượng Hoàng Hy Văn CH áp, Th BS	196.2.6.8.5 141.3.0.0	49.5.8.3.5 92.5.0.2	79,83 60,43
33	Lâm Trúc thôn Lâm Trúc CH áp, Th BS	18.8.5.0 -	3.8.5.0 80.4.12.9	83,08 -
34	Lân Đề thôn Lân Đề KH áp, Th BS	34.0.0.4.5 7.3.12.6	26.9.2.8.5 53.5.5.7	55,81 12,12
35	Long Hòa thôn Long Hòa KH áp, Th BS	52.5.11.2.0.8.5 -	84.8.14.1.8.0.5 137.4.10.3.9.8	38,24 -
36	Ngọc An thôn Ngọc An KH áp, Th BS	56.7.12.6 -	59.7.126.1 157.8.11.5.2.2.5	48,71
37	Nhuận Phú thôn (mđb) Nhuận Phú CH áp, Th BS	- -	- 84.0.7.2	- -

**ĐIÀ BA BÌNH ĐỊNH**

38	Phú Lộc thôn Phú Lộc ấp, Th BS (mđb)	50.4.9.7.3.2.5 -	33.4.9.7.3.2.5 -	60,12 -
39	Phú Lương thôn (mđb) Phú Lương CH ấp, Th BS	- 79.1.9.6	- 201.7.5.1	- 28,18
40	Phú Mỹ thôn (mđb) Phú Mỹ CH ấp, Th BS	- 45.3.0.0	- 215.5.13.2.8.5	- 17,29
41	Phú Nông thôn Hy Nông CH ấp, Th BS	159.3.7.0.1.2.2.5 21.8.10.2	75.0.11.8.1.2.2.5 149.8.8.6.2.4.5	67,97 12,73
42	Phú Toàn thôn Phú Mỹ KH ấp, Th BS	17.6.12.2.8.7.5 -	32.8.1.4.6.2.5 50.4.13.7.5	35,01 -
43	Phụng Du thôn Phụng Du KH ấp, Th BS	61.2.5.3.8.5 -	65.4.13.3.8.5 153.0.12.5.8.2.5	48,32 -
44	Quy Hòa thôn Quy Hòa KH ấp, Th BS	70.5.0.0 -	70.5.0.9.8.3.5 141.0.0.9.8.3.5	49,99 -
45	Tài Lương thôn Tài Lương KH ấp, Th BS	104.5.5.1.4.7.5 -	110.3.12.2.4.7.5 271.1.5.0.2	48,63 -
46	Tăng Long thôn Tăng Long CH ấp, Th BS	78.9.0.5 51.0.0.0	127.9.14.1.7.9 146.1.1.1.7.9	38,13 25,87
47	Tân Bình thôn Tân Thạnh CH ấp, Th BS	38.8.10.3.7 -	24.7.11.4 49.5.6.7.7	61,07 -
48	Tân Định thôn Tân Định KH ấp, Th BS	13.1.8.1 0.5.0.0	17.2.10.6 28.9.13.7	43,23 1,69
49	Tân Mỹ thôn Tân Mỹ KH ấp, Th BS	13.7.0.0 0.8.0.0	40.6.4.6.5 51.8.4.6.5	25,21 1,52
50	Thanh Sơn thôn Thanh Sơn KH ấp, Th BS	40.3.4.3.7.5 9.5.0.0	38.1.9.3.7.5 73.6.12.5	51,38 11,42
51	Thành Sơn thôn Thành Sơn KH ấp, Th BS	137.0.5.8.3.8.7.5 1.0.0.0	142.1.5.3.3.8.7.5 310.2.10.1.7.7.5	49,08 0,32
52	Thiện Xuân thôn Thiện Xuân KH ấp, Th BS	14.7.10.2 -	- -	100,00 -
53	Trung An thôn Trung An KH ấp, Th BS	21.5.10.8.3 -	24.0.12.3.3 45.6.8.1.6	47,25 -
54	Trường An thôn Trường An KH ấp, Th BS	18.5.14.5 -	18.6.0.3 37.1.14.8	- -
55	Trường Xuân thôn Đông Xuân ấp, Th BS(mđb)	8.0.5.6 -	1.2.13.9 -	86,14 -

56	Tú Mỹ thôn Tú Mỹ KH áp,Th BS	8.7.11.4	16.5.11.6 24.1.8.0	34,61 -
57	Túy Sơn thôn Túy Sơn CH áp,Th BS	85.2.8.4.8.1.2.5 -	35.2.8.4.8.1.2.5 70.5.1.9.6.2.5	70,74 -
58	Túy Thạnh thôn Túy Thạnh CH áp,Th BS	95.0.6.7.2.5 42.7.0.0	52.3.6.7.2.5 104.6.13.4.5	64,48 28,97
59	Tường Sơn thôn Tường Sơn Triển Lễ CH áp, Th BS	174.9.9.2.1.3.5 111.1.0.0	70.9.9.2.1.3.5 134.7.3.4.2.7	71,14 45,19
60	Vạn Thạnh thôn Vạn Thạnh Ch áp,Th BS	- -	- 274.2.2.0.7	- -
61	Vinh An thôn Vinh An CH áp,Th BS	52.0.3.6.4.8.5 -	32.0.3.6.4.8.5 65.7.6.7.9.7	61,89 -
62	Vinh Lợi thôn Vinh Lợi KH áp,Th BS	24.9.2.3.6 0.3.0.0	60.6.6.4.7 71.7.5.8.3	29,12 0,41
63	Xuân Hòa thôn Xuân Hòa KH áp,Th BS	15.7.10.4.7 -	81.9.12.3.7 97.7.2.3.4	16,13 -

**III. Tổng Trung**

64	An Hòa thôn An Hòa (Phú Lăng)KH áp Tr BS	15.7.1.1.2.5 2.5.0.0	16.1.14.3.2.5 29.4.3.0.5	49,23 7,83
65	An Lão thôn An Hòa Ô Liêm) KH áp Tr BS	92.2.8.8.5.2.2.5 -	92.1.7.8.8.9.7.5 215.8.2.6.0.7	50,02 -
66	An Long thôn An Long KH áp, Tr BS	64.9.0.4.9.7.5 -	64.8.0.2.0.7.5 161.3.7.6.4.8	50,03 -
67	An Lộc thôn An Lộc KH áp, Tr BS	59.6.9.5.2.5 -	63.3.3.9.8.5 124.2.2.2.6	48,51 -
68	An Lương thôn (mđb) An Lương KH áp,Tr BS	- 19.1.3.1.3	- 181.9.6.7.5.2.5	- 9,50
69	Bảo Định thôn Đại Định Thượng KH áp Tr BS	40.1.8.7.8 -	40.1.8.7.8 80.3.2.5.6	50,00 -
70	Bình Giang thôn	66.0.0.0	-	100,00



**ĐỊA BẠ BÌNH ĐỊNH**

	(Thôn mới lập từ MM 20, có lễ nhận đất từ thôn Bình Sơn)	-	-	-
71	Bình Hòa thôn (mđb) Bình Hòa KH áp, Tr BS	-	-	-
		-	127.9.4.1	-
72	Bình Sơn thôn	198.4.13.7.5	31.5.2.7.5	86,29
	Bình Sơn KH áp, Tr BS	169.5.0.0 (trại)	59.6.1.5	73,98
73	Ca Công thôn (Thôn này tứ cận giáp thôn Hội An (mđb) và mới lập từ năm MM20)	26.5.7.0	-	100,00
		-	-	-
74	Đại Định thôn	20.2.11.0	20.2.11.4.3	49,99
	Đại Định Hạ KH áp, Tr BS	-	40.5.7.4.4.3	-
75	Đông Thăng thôn	31.1.2.5	31.3.7.0.5	49,81
	Đông Thăng KH áp, Tr BS	-	66.8.7.6	-
76	Giao Trì thôn (mđb) Bàu Sáu KH áp, Tr BS	-	-	-
		-	15.6.10.8.3.2.5	-
77	Hòa Trung thôn	28.3.6.0.0.0.5	32.3.11.2.5.0.5	46,67
	Phù Hòa Trung KH áp Tr BS	-	63.7.2.2.5.1	-
78	Hội An thôn (mđb) Hội An KH áp, Tr BS	-	-	-
		24.1.7.5	250.8.14.7.6.1	8,78
79	Hội Đức thôn (mđb) Hội Đức KH áp, Tr BS	-	-	-
		-	208.5.0.9.1.2.5	-
80	Hội Long thôn (mđb) Hội Long áp, Tr BS(mđb)	-	-	-
		-	-	-
81	Hội Lương thôn (mđb) Hội Lương KH áp, Tr BS	-	-	-
		-	43.7.9.8	-
82	Hội Thanh thôn	18.6.2.9.2.5	18.6.2.9.2.5	50,00
	Hội Thanh KH áp, Tr BS	-	37.2.5.8.5	-
83	Hội Tín thôn (mđb) Hội Tín KH áp, Tr BS	-	-	-
		-	41.1.9.1.7.7.5	-
84	Hội Trung thôn (mđb) Hội Trung KH áp, Tr BS	-	-	-
		-	105.3.8.9.7	-
85	Hương Sơn thôn	15.8.4.7	17.7.4.2	47,17
	Hương Sơn KH áp, Tr BS	-	31.4.8.0	-

**ĐIÀ BA BÌNH ĐỊNH**

86	Khánh Lộc thôn Khánh Lộc KH áp, Tr BS	59.5.7.0.8.5 -	62.1.4.9.4.5 121.6.12.0.3	48,93 -
87	Khánh thành thôn Khánh Đức Thượng KH áp Tr BS	15.1.11.7.5 -	2.3.3.5.5 4.5.0.3	86,72 -
88	Khánh Thiện thôn Khánh Đức Hạ CH áp, Tr BS	70.0.4.8 26.0.0.0	49.3.12.3 93.4.2.1	58,64 21,77
89	Kim Sơn thôn Kim Sơn KH áp, Tr BS	34.2.8.4.7.5 -	46.1.4.3.7.5 80.3.12.8.5	42,61 -
90	Lân Sơn thôn Lân Sơn KH áp, Tr BS	30.6.7.0 -	30.6.7.9.9.3 61.0.7.4.9.3	49,99 -
91	Lệ Đức thôn (mđb) Lệ Đức áp, Tr BS (mđb)	- -	- -	- -
92	Liên Bình thôn Liên Bình KH áp, Tr BS	4.2.5.0 -	5.9.12.7 10.2.2.7	41,43 -
93	Long Mỹ thôn Ô Long Hạ KH áp, Tr BS	62.5.1.4 -	68.1.0.9 173.7.9.7.3	47,85 -
94	Long Quang thôn(mđb) Ô Long Thượng Kh áp, Tr BS	- -	- 89.9.0.7	- -
95	Mỹ Hòa thôn Trung Hòa KH áp, Tr BS	101.6.9.0.8.5.9.5 -	105.7.8.8.8.5.9.5 210.4.10.9.7.1.9	49,01 -
96	Ngãi Điền thôn An Sơn KH áp, Tr BS	57.8.10.5.7 -	58.2.10.5.7 177.5.1.7.8	49,82 -
97	Nhơn Sơn thôn Cây Sơn KH áp, Tr BS	37.9.8.8 -	39.1.2.8 75.9.11.6	49,24 -
98	Phú Nhuận thôn Phú Nhuận CH áp, Tr BS	103.8.3.0 117.7.2.9.1.9	104.9.0.8.5 162.7.12.3.5	49,74 41,96
99	Phú Thạnh thôn Phú Thạnh KH áp, Tr BS	66.5.12.6 -	63.5.12.6 148.8.5.0.7.8	51,15 -
100	Phụ Đức thôn Tuần Đức KH áp, Tr BS	10.1.0.0 -	3.0.13.5 3.0.13.5	76,57 -
101	Phước Bình thôn Phước Bình KH áp, Tr BS	40.4.4.0.5.9.5 -	39.3.8.6.4.5.5 81.2.12.7.0.5	50,67 -
102	Tân An thôn Tân An KH áp, Tr BS	43.7.14.3.7.5 -	68.6.11.5.7.5 143.0.10.9.5	38,93 -

**ĐỊA BÀ BÌNH ĐỊNH**

103	Tân Sơn thôn Tân Sơn KH áp, Tr BS	32.0.4.6 -	33.7.8.2 69.2.12.8	48,68 -
104	Thái Bảo thôn Thái Bào KH áp, Tr BS	64.9.12.9.6.1.2 6.4.3.9.3.7.2	59.0.0.1.9.7 117.3.4.1.4	52,41 5,19
105	Thanh Lương thôn Thanh Lương KH áp, Tr BS	107.6.5.2.9.7.5 4.7.10.2.5	103.6.11.9.4.7.5 206.5.6.9.9.5	50,93 2,25
106	Thế Thạnh thôn Ô Thạnh CH áp, Tr BS	169.4.6.7 70.0.3.7	99.4.3.0.9.5 253.0.7.9.7.3	63,02 21,67
107	Thiện Đức thôn Thiện Đức KH áp, Tr BS	30.8.12.6.2.5 6.6.0.0	24.2.12.6.2.5 50.2.10.2.5	55,98 11,60
108	Thiệt Đình thôn Thiệt Đình KH áp, Tr BS	90.7.8.7.8.2.5 -	90.7.8.7.8.2.5 308.9.5.1.6.0.5	50,00 0,00
109	Thuận Đức thôn Hội Đức KH áp, Tr BS	57.2.8.5 -	71.1.0.0.5 141.1.2.0.5	44,60 -
110	Thuận Hòa thôn Thuận Hòa KH áp, Tr BS	23.8.4.1.6.1 -	36.1.5.4.6.1 61.6.9.1.2.2	39,73 -
111	Thuận Thượng thôn Phú Thuận Thượng KH áp Tr BS	19.2.5.6 -	21.8.12.4 43.6.3.0	46,78 -
112	Thủy Hội thôn (thôn này mới lập địa bạ từ năm MM20)	16.0.0.0 -	- -	100,00 -
113	Thủy Trinh thôn (Thôn này mới lập địa bạ từ năm MM20)	38.4.5.2 -	- -	100,00 -
114	Trung An thôn Trung An KH áp, Tr BS	36.9.4.5.3.7 -	50.4.1.9.2.3 101.6.1.4.5	42,28 -
115	Trung Lương thôn Trung Lương KH áp, Tr BS	12.0.6.3.7.5 -	4.4.0.6.2.5 6.3.8.0	73,22 -
116	Tư Đức thôn Tư Đức KH áp, Tr BS	52.2.10.5.1.3.1 -	52.4.13.5.1.3 104.7.9.0.2.6.1	49,89 -
117	Vạn Đức thôn Vạn Đức KH áp, Tr BS	188.3.10.7.8.2.5 66.1.7.5	119.9.4.0.8.2.5 245.2.6.7.8.5	61,10 21,24
118	Vạn Khánh thôn Vạn Khánh KH áp, Tr BS	26.1.8.2 -	74.7.14.5.5 111.1.0.2.5	25,90 -

119	Vạn Long thôn Vạn Long KH ấp, Tr BS	31.1.9.1.6.6.5 -	51.2.13.0.7.9.5 111.5.10.9.5.6	37,79 -
120	Vạn Phú thôn Vạn Phù KH ấp, Tr BS (mđb)	35.3.10.6.1.5 -	42.6.11.7.3.5 -	45,31 -
121	Vạn Tín thôn (mđb) Vạn Tín KH ấp, Tr BS	- -	- 59.7.2.6	- -
122	Vạn Trung thôn (mđb) Vạn Trung KH ấp, Tr BS	- -	- 149.7.7.9.3.6	- -
123	Vạn Xuân thôn Vạn Xuân KH ấp, Tr BS	35.9.4.5 -	40.2.2.6.4 104.9.6.3.3	47,18 -
124	Vĩnh Bảo thôn Vĩnh Bảo Ấp, Tr BS (mđb)	65.2.10.4.5 -	49.7.10.8.5 -	56,73 -
125	Vĩnh Đức thôn Vĩnh Đức KH ấp, Tr BS	121.6.10.6.1.5 -	121.6.10.6.1.5 242.3.6.2.3	50,00 -
<b>IV. Tổng Hạ</b>				
126	An Chiểu thôn An Chiểu CH ấp, Hạ BS	207.3.13.4.3.5 28.7.0.0	173.7.10.3.9.6 362.6.0.8.3.1	54,41 7,33
127	An Định thôn An Định diêm tiêu CH ấp, Hạ BS	45.2.10.0 -	29.9.2.8.9.1 59.6.5.3.9.1	60,20 -
128	An Hội thôn An Hội CH ấp, Hạ BS	108.7.5.2 -	92.7.5.4.8 185.4.10.6.8	53,97 -
129	An Nghiệp thôn An Hòa KH ấp, Hạ BS	46.8.9.0.7.5 2.2.7.5	65.5.9.3.2.5 124.5.5.9	41,68 1,77
130	An Thạnh thôn An Thạnh CH, ấp Hạ BS	111.5.7.3.6.5 34.0.0.0	77.9.7.3.6.5 155.4.14.7.3	58,86 17,94
131	An Thoại thôn An Thoại ấp, Hạ BS (mđb)	173.6.11.0 -	127.4.11.3.5 -	57,67 -
132	Bảo Cương thôn Bảo Cương KH ấp, Hạ BS	90.6.5.0 -	90.6.5.5.9.3.5 181.2.10.5.9.3.5	49,99 -
133	Bình Long thôn Bình Long ấp, Hạ BS (mđb)	106.6.6.6.0.5 -	101.5.10.2.2.5 -	51,21 -

**ĐIÀ BÀ BÌNH ĐỊNH**

134	Diễn Khánh thôn Phủ Khánh KH ấp, Hạ BS	76.2.0.7.7.6 -	73.2.1.9.4 172.0.10.6.8.6	51,00 -
135	Diêu Tường thôn Diêu Tường KH ấp, Hạ BS	66.9.14.0 -	68.3.0.5 135.2.14.5	49,51 -
136	Du Tự thôn Du Tự KH ấp, Hạ BS	62.5.13.1.2.5 -	56.8.13.0 125.8.11.1.2.5	52,38 -
137	Định Bình thôn Định Bình CH,ấp,Hạ BS	149.3.7.7 99.6.0.0	84.3.0.3 267.7.4.3.0	63,92 27,11
138	Đức Long thôn Hoàng Long KH ấp,Hạ BS	8.7.11.6.1.5 -	10.4.11.8.8.5 27.2.8.5	45,58 -
139	Gia Chiểu thôn Gia Chiểu KH ấp,Hạ BS	56.6.10.3.6.1 10.2.6.7.5	45.2.11.6.1.4 176.8.7.0.4.8	55,58 0,54
140	Gia Đức thôn Gia Đức KH ấp, Hạ BS	106.1.4.1.7 -	110.7.11.4.7 217.1.2.1.4	48,92 -
141	Gia Trị thôn Gia Trị KH ấp, Hạ BS	52.2.5.4.7.5 1.3.7.5	51.0.13.8.7.5 114.4.1.2.5	50,55 1,16
142	Hà Đông thôn (mđb) Hà Đông KH ấp,Hạ BS	- -	- 191.9.14.3.8	- -
143	Hà Tây thôn HàTây KH ấp, Hạ BS(mđb)	47.8.8.1.5 -	48.2.0.6.5 -	49,81 -
144	Hội Đăng thôn Hội Đăng KH ấp,Hạ BS	49.8.10.3.5 12.7.10.0	39.0.8.3.5 110.2.12.7.8	56,08 10,37
145	Hội Nhơn thôn Hội Nhơn ấp,Hạ BS (mđb)	80.9.11.0 -	83.3.11.0 -	49,26 -
146	Hội Tinh thôn Hội Tinh ấp,Hạ BS (mđb)	68.0.3.1.5 -	68.0.8.3 -	49,99 -
147	Khánh Trạch thôn Mỹ Khánh Thượng KH ấp, Hạ BS	85.4.5.6 5.7.0.0	83.9.9.7 -	49,84 3,37
148	Lại Đức thôn Lại Đức KH,ấp,Hạ BS	116.5.12.0 -	116.5.12.1.2.0.5 233.1.9.1.2.0.5	49,99 -
149	Lại Khánh thôn Lại Khánh CH,ấp Hạ BS	205.4.14.4.5 58.8.12.5	147.4.14.0.5 322.9.7.2	58,21 15,42
150	Lân Chiểu thôn Lân Chiểu CH,ấp Hạ BS	89.8.2.7.5 -	76.9.10.2.5 152.3.13.0	53,85 -

**ĐIÀ BA BÌNH ĐỊNH**

151	Lân Tường thôn Lân Tường KH,ấp Hạ BS	83.8.0.7 -	89.0.0.8.9.3 172.0.1.5.9.3	48,49 -
152	Long Giang thôn Long Giang KH ấp,Hạ BS	38.9.14.7 -	42.2.6.4.2.5 159.9.13.4.0.5	48,00 -
153	Lộ Giao thôn Lộ Giao KH ấp, Hạ BS	53.0.10.0 37.0.0.0	12.7.10.0 49.9.5.0	80,60 42,56
154	Lộc Giang thôn Lộc Giang KH ấp,Hạ BS	68.9.12.0 -	67.9.5.5.6.2 159.8.2.5.6.2	50,38 -
155	Mỹ An thôn Mỹ An ấp,Hạ BS (mđb)	67.7.0.4 -	76.3.9.0.7 -	46,99 -
156	Mỹ Khánh thôn Mỹ Khánh Hạ KH ấp,Hạ BS	96.6.4.5 8.3.0.0	83.0.10.6.8.2 -	53,77 4,61
157	Phú Hòa thôn Phú Hòa ấp,Hạ BS (mđb)	234.3.14.2.4 -	195.1.10.9.9 -	54,56 -
158	Phú Thuận thôn Phú Thuận KH ấp,Hạ BS	92.1.0.8.2 15.3.14.8.7	76.7.5.9.5 156.3.13.9	54,55 8,96
159	Phú Vinh thôn (mđb) Phú Vinh KH, ấp,Hạ BS (mđb)	- -	- -	- -
160	Phú Xuân thôn Phú Xuân KH,ấp,Hạ BS	62.2.0.1 26.9.10.0	28.0.0.2 76.0.0.3	68,95 26,18
161	Phụng Cương thôn Phụng Cương ấp, Hạ BS (mđb)	17.0.9.9 -	3.8.12.5 -	81,46 -
162	Tân Thạnh thôn Tân Thạnh KH ấp,Hạ BS	89.2.0.0.9 -	89.4.4.9.9 205.3.5.0.8	49,93 -
163	Thạch Tuyên thôn Suối Đá ấp,Hạ BS(mđb)	29.7.11.2.5 -	31.2.5.4 -	48,80 -
164	Thanh Tú thôn Thanh Tú Hùng Phong KH ấp,Hạ BS	14.7.3.2.5 -	15.0.3.2.5 29.7.6.5	49,49 -
165	Thời Định thôn Thời Định ấp,Hạ BS(mđb)	79.2.1.7.5 -	79.6.1.7.5 -	49,87 -

**DIA BA BINH DINH**

166	Vinh Hòa thôn Vinh Hòa KH áp, Hạ BS	114.3.10.6 65.9.6.1	48.6.3.8.5 109.2.11.6.7	70,16 37,63
167	Vinh Thụy thôn Vinh Thụy KH áp, Hạ BS	58.4.6.0 -	58.4.6.7.8 116.8.12.7.8	49,99 -
168	Vinh Trường thôn Vinh Trường KH áp, Hạ BS	88.1.3.2.0.7.5 -	84.3.13.2.0.7.5 190.9.2.2.6.5	51,08 -
169	Xuân Vinh thôn Xuân Vinh CH áp, Hạ BS	103.8.1.0 135.8.1.0	88.1.13.4 116.6.13.4	54,06 53,78
<b>B. Huyện Phù Mỹ</b>				
<b>I. Tổng Bình Hà</b>				
170	An Xuyên thôn An Giang KH áp, VN TV	12.8.0.0 -	12.8.0.9.4.5 29.6.0.9.4.5	49,99 -
171	Châu Giang thôn Lượng Thạnh KH áp, VN TV	- -	1.4.7.5 1.2.7.5	- -
172	Hưng Long thôn Vinh Hưng Long áp, Tr PL (mđb)	20.9.8.0 -	21.0.0.6 -	49,93 -
173	Khánh Trường thôn Khánh Trường KH áp, HB TV	6.7.8.3.5 -	8.6.5.8.5 13.8.10.4.5	43,88 -
174	Tân Định thôn Tân Định áp, HBTV(mđb)	9.2.9.3 -	- -	100,00 -
175	Tân Hoà thôn (Thôn mới lập năm MM20)	10.1.0.6 -	- -	- -
176	Tân Hội An Tân Hội KH áp, HBTV	10.9.6.9 -	- -	100,00 -
177	Tân Lợi thôn Tân Lợi KH áp, HBTV	6.7.5.4 -	- -	100,00 -
178	Tân Phú thôn Tân Phú KH áp, HBTV	5.8.14.1 -	- -	100,00 -
179	Tân Phụng thôn Tân Phụng KH áp, HB TV	17.7.7.2 -	0.3.0.0 0.3.0.0	98,33 -
180	Thanh Thủy thôn Tân Hòa KH áp, HBTV	20.5.9.5 -	20.5.9.5.5 60.2.4.5	50,00 -

181	Thanh Xuân thôn Thanh Xuân KH ấp, HBTV	6.4.9.5 -	8.1.0.9.5 14.4.10.4.5	44,36 -
182	Trình Tường thôn Trình Tường KH ấp, HBTV	16.5.11.0 -	16.8.1.2.6.1.3 26.6.9.3.1.6	49,64 -
183	Vinh Lợi thôn Vinh Lợi ấp, HBTV(mđb)	4.2.6.5 -	- -	100,00 -
184	Xuân Phương thôn Tân Mỹ Ô Phương ấp, HBTV (mđb)	29.2.14.0 -	29.2.14.1.5 -	49,99 -
<b>II. Tổng Trung Tỉnh</b>				
185	An Bình thôn An Bình tứ chánh KH ấp,  Th PL	22.4.7.0 -	22.4.7.9 43.4.7.4	49,99 -
186	An Đức thôn An Đức diêm tiêu KH ấp, Th PL	61.1.1.0.2 -	61.1.1.0.2 131.3.7.0.4	50,00 -
187	An Long thôn An Long KH ấp, Th PL	43.4.0.0 -	43.4.10.1.9.5 96.6.10.1.9.5	49,96 -
188	An Lộc thôn An Lộc ấp, Th PL (mđb)	28.9.14.0 -	28.9.14.5 -	49,99 -
189	Chánh An thôn Chánh An CH ấp, Th DL	85.5.0.0 85.5.0.0	71.0.0.0.6.5 107.6.0.5.6.5	54,63 44,27
190	Dương Liễu thôn Dương Liễu KH ấp, Th PL	58.3.12.0 0.7.0.0	57.6.12.7.6 120.2.2.9.6	50,29 0,57
191	Gia Hội thôn Phú Hội KH ấp, Th PL	91.3.2.9.7.5 53.3.4.2	52.5.7.9.2.5 -	63,47 32,55
192	Hà La thôn Quảng Chính Hội Hà La KH ấp, Th PL	5.5.2.0 -	5.5.3.5 11.2.5.5	49,95 -
193	Hoa Lộc thôn Hoa Lộc KH ấp, Th PL	34.5.9.0 -	34.5.10.7.4.5 73.1.4.7.4.5	49,99 -
194	Hoa Nghiễm thôn Hoa Nghiễm KH ấp, Th PL	50.8.5.1.7 -	50.8.5.1.7 117.7.10.3.4	50,00 -
195	Hoa Thái thôn Hoa Thái KH ấp, Th PL	48.0.8.8 -	48.4.6.3.0.5 108.5.12.1.0.5	49,80 -



**ĐỊA BA BÌNH ĐỊNH**

196	Hòa Lạc thôn Phù Hòa ấp, Th PL(mđb)	13.1.13.5 -	13.1.13.5.1 -	50,00 -
197	Mỹ Phú thôn Mỹ Phú KH ấp, Th PL	87.7.6.0.3 13.1.10.0	76.5.6.0.3 -	53,40 6,47
198	Mỹ Trang thôn Hoa Trang KH ấp, Th PL	51.4.10.5 14.4.0.0	37.0.11.4 78.1.3.4	58,12 15,56
199	Phú Đức thôn Phú Đức CH ấp, Th PL	53.3.7.8 21.8.10.8	33.5.7.8 67.0.4.8	61,39 24,60
200	Phú Hựu thôn Phú Hựu KH ấp, Th PL	8.4.8.0 -	8.4.8.9.4 20.6.4.0.4	49,98 -
201	Phú Long thôn Phú Long ấp, Th PL(mđb)	8.0.0.7 -	8.0.0.7 -	50,00 -
202	Phú Lộc thôn Phú Lộc ấp, Th PL(mđb)	35.8.0.0 -	35.8.9.5.8.5 -	49,97 -
203	Phú Nhiêu thôn Phú Nhiêu KH ấp, Th PL	50.3.1.9.1.5 -	50.5.11.9.1.5 111.7.13.8.3	49,86 -
204	Phú Ninh thôn Phú Hội KH ấp, Th PL	44.9.11.0 -	45.7.14.6.2.5 99.7.13.2.2.5	49,54 -
205	Phú Thạnh thôn Phú Thạnh KH ấp, Th PL	49.2.7.2.3.5 -	51.0.5.7.3.5 115.2.12.9.7	49,10 -
206	Phước Chánh thôn Phước An CH ấp, Th PL	47.2.13.6.8 -	37.1.13.6.8.5 95.8.9.5.6.5	55,97 -
207	Phước Xuân thôn Phước Xuân CH ấp, Th PL	32.1.14.0 -	18.5.9.9 44.7.8.9	63,42 -
208	Tân Định thôn Tân Định KH ấp, Th PL	28.9.9.0 -	28.9.10.9.2 73.5.9.9.2	49,99 -
209	Tân Ốc thôn Tân Ốc diêm tiêu KH ấp, Th PL	57.0.7.8 -	55.0.7.8 125.1.6.1	50,89 -
210	Thiết Trường thôn Trung Vinh ấp, Th PL (mđb)	- -	0.5.11.5 -	- -
211	Trà Xuân thôn Trà Xuân KH ấp, Th PL	42.2.14.0 -	42.2.14.2.6 98.5.13.2.6	49,99 -

**ĐỊA BÀ BÌNH ĐỊNH**

212	Trước Vông(Trúc Vông) thôn Trước Vông (Trúc Vông) ấp, Th PL (mđb)	- -	1.8.0.0 -	- -
213	Vạn An thôn Vạn Phú Đông KH ấp,Th PL	38.8.1.0.8 -	38.8.1.0.8 89.5.2.1.6	50,00 -
214	Vạn Định thôn (mđb) Vạn Định ấp,Th PL (mđb)	- -	- -	- -
215	Vạn Lương thôn Vạn Lương KH ấp,Th PL	67.4.7.9.7 -	67.9.2.1.6.5 155.8.10.1.3.5	49,82 -
216	Vạn Phúc thôn Vạn Phú Tây KH ấp, Th PL (mđb)	39.9.9.0 -	39.9.9.4.1 -	49,99 -
217	Vạn Thạnh thôn Vạn Thạnh KH ấp, Th PL	17.9.0.0 -	17.9.8.8.4 45.7.12.3.4	49,91 -
218	Vinh An thôn Vinh An ấp,Th PL(mđb)	33.1.10.8 -	28.5.8.0.5 -	53,74 -
219	Vinh Bình thôn Vinh Bình KH ấp, Th PL	36.4.6.0 -	36.4.6.9.7 36.8.12.9.7	49,99 -
220	Vinh Hoa thôn Gồm 2 ấp : - Vinh Hoa Đông KH ấp,Th PL - Vinh Hoa Tây KH ấp,Th PL	29.5.0.0 - -	29.5.2.0.5 31.0.12.1 28.4.4.9.5	49.98 - -
221	Vinh Thành thôn Vinh Thành diêm tiêu KH ấp, Th PL	78.8.7.0.5 -	78.8.7.0.5.5 176.7.7.6.0.5	50,00 -
222	Vinh Trường thôn Vinh Trường CH ấp,Th PL	110.0.2.0.9 68.0.0.2.6	78.7.9.5.3 174.2.0.2.1	58,27 28,07
<b>III. Tổng Trung Bình</b>				
223	An Hòa thôn An Hòa KH ấp, Tr PL	116.1.4.2.9.4.6 -	116.1.4.2.9.4.6 232.2.8.5.8.9.2	50,00 -
224	An Hoan thôn An Hoan KH ấp, Tr PL	31.0.4.6.5 -	31.2.4.6.5 63.9.1.8	49,83 -
225	An Lạc thôn Lạc Noa KH ấp, Tr PL	287.0.8.9.5 -	298.6.6.0.4.5 611.3.6.8.0.5	49,01 -

**ĐỊA BA BÌNH ĐỊNH**

226	An Lương thôn An Lương KH ấp, Tr PL	96.4.8.5 5.8.7.0	96.0.3.7.3.4 190.6.5.3.2.4	50,11 2,97
227	An Mỹ thôn An Mỹ KH ấp, Tr PL	87.2.7.3 51.5.0.0	25.5.10.9 54.0.3.2	77,33 48,80
228	Bình An thôn Bình An KH ấp, Tr PL	34.3.6.0 -	34.5.6.6.2.5 68.5.5.6.2.5	49,85 -
229	Bình Long thôn Bình Long KH ấp, Tr PL	56.6.2.9.2 -	57.7.4.5.8.0.8 115.8.7.5.0.0.8	49,51 -
230	Bình Tân thôn Bình Tân KH ấp, Tr PL	93.7.1.5.7.1 1.1.0.0	94.9.3.2.1.2 188.4.12.1.2.4	49,67 0,58
231	Cảnh An thôn Xuân Hòa KH ấp, Tr PL	83.0.11.0.3 0.1.0.0	86.3.12.9.3.0.5 174.5.3.4.6.0.5	49,02 0,05
232	Chánh Bình thôn Chánh Bình CH ấp, Tr PL	82.7.4.4.9.7.5 40.5.3.9	40.3.0.5.9.7.5 102.5.1.1.9.5	67,24 28,33
233	Chánh Đạo thôn Chánh Minh CH ấp, Tr PL	108.2.8.2.7.2 -	50.6.12.0.1.3 97.9.2.5.2.5	68,11 -
234	Chánh Lộc thôn Chánh Lộc ấp, Tr PL(mdb)	122.3.14.4.7.5 -	72.9.6.0.7.5 -	62,65 -
235	Chánh Lý, thôn Chánh Lý CH ấp, Tr PL	106.2.7.1 53.9.0.0	83.6.10.5.5 198.4.6.1	55,94 21,36
236	Chánh Thiện thôn Chánh Thiện KH ấp, Tr PL	5.9.12.9 -	5.9.13.0.5 11.9.10.9.5	49,99 -
237	Chánh Thuận thôn Chánh Thuận KH ấp, Tr PL	43.0.3.9 -	43.2.3.9.7.7 47.5.1.0.7.7	49,88 -
238	Chánh Trực thôn Chánh Trực CH ấp, Tr PL	161.5.4.8.5 112.7.4.6	82.5.0.6.5 166.5.8.8	66,19 40,36
239	Chánh Tường thôn Chánh Tường Hạ CH ấp, Tr PL	189.9.11.5.0 160.3.8.0	30.4.3.1.1 59.7.14.6.1	86,19 72,83
240	Công Trung thôn Dung Trung KH ấp, Tr PL	24.5.13.5 -	25.3.8.7.5 49.8.7.2.5	49,23 -
241	Diêm Tiêu thôn Phú Hội Tây Giáp KH ấp, Tr PL	85.2.9.5 -	83.2.9.5.1 185.4.9.8	50,59 -

***ĐIÀ BÀ BÌNH ĐỊNH***

242	Đại Hòa thôn Đại Hòa KH áp, Tr PL	6.5.13.0 -	6.5.13.5.6 56.2.8.4.6	49,98 -
243	Đại Lương thôn Đại Lương KH áp, Tr PL	51.3.11.2.1 -	55.0.7.5.2 106.4.3.7.3	48,27 -
244	Đại Sơn thôn Đại Sơn KH áp, Tr PL	42.8.12.8.2 -	44.1.5.5.9.6 87.0.3.4.1.6	49,28 -
245	Đại Thành thôn Đại Thành KH áp, Tr PL	28.2.13.0 -	28.2.14.2.2.2 56.5.12.2.2.2	49,99 -
246	Đại Thuận thôn Đại Thuận KH áp, Tr PL	31.7.8.0 -	31.7.9.1.6 63.4.2.1.6	49,99 -
247	Đông Hợp thôn Đông Hợp KH áp, Tr PL	6.8.0.0 -	7.1.13.9.5 13.9.13.9.5	48,59 -
248	Gia Tường thôn Gia Tường Thượng CH áp, Tr PL	151.2.1.4.1.5 19.9.9.0	79.1.12.4.3 153.3.1.1.3.5	65,63 11,52
249	Hoa An thôn Hoa An KH áp, Tr PL	39.8.11.4.5.4 -	41.9.12.4.5 83.5.7.1.0.4	48,71 -
250	Hoa Dương thôn Hoa Dương KH áp, Tr PL	43.8.6.9.0.5 -	43.8.6.9.0.5 90.6.13.8.1	50,00 -
251	Hòa Nghĩa thôn Ứng Nghĩa KH áp, Tr PL	111.0.1.6.1.1.5 4.0.6.6	109.5.8.0.4.5.5 216.6.4.3.9.1	50,33 1,83
252	Hòa Ninh thôn Ô Hòa KH áp, Tr PL	48.8.0.7.7.5 -	48.0.3.7.7.5 130.8.4.5.5	50,40 -
253	Hội Khánh thôn Hội Khánh KH áp, Tr PL	80.0.0.0 -	84.9.6.9.7.5 170.8.6.9.7.5	48,50 -
254	Hội Phú thôn Hội Phú KH áp, Tr PL	57.3.14.5.0.7.5 -	64.0.5.8.0.7.5 125.6.12.8.1.5	47,26 -
255	Hội Thuận thôn Chánh Hội Thuận KH áp, Tr PL	17.8.5.0 -	19.4.10.8.4.5 43.3.0.8.4.5	47,80 -
256	Khánh Long thôn Khánh Long KH áp, Tr PL	25.1.0.3 -	19.8.2.4 40.6.12.3	55,88 -
257	Kiên An thôn Kiên An KH áp, Tr PL	12.6.4.0 -	12.6.4.3.6.4 29.1.3.2.5	49,99 -

**ĐỊA BẠ BÌNH ĐỊNH**

258	Phù Hội thôn Phù Hội KH áp, Tr PL	17.2.9.0 -	18.4.12.5.2.5 39.4.6.5.2.5	48,28 -
259	Phù Lương thôn Phù Lương KH áp, Tr PL	5.8.6.6 -	5.8.6.6.4 14.1.13.2.4	50,00 -
260	Phù Thiện thôn Phù Thiện CH áp, Tr PL	164.0.3.5.6.3 109.1.0.0	101.0.14.0.7.8 203.8.4.5.0.6	61,86 34,86
261	Phủ Thục thôn Phủ Lương Đông KH áp, Tr PL	32.7.7.0 0.6.0.0	34.1.3.8.3 66.2.10.8.3	48,96 0,89
262	Phụng Sơn thôn Phụng Sơn KH áp, Tr PL	35.3.7.5 -	35.3.8.0.9 115.2.12.7.9	49,99 -
263	Phước Thọ thôn Phước An KH áp, Tr PL	98.1.4.1 -	106.2.7.1.0.7 204.3.11.2.0.7	48,01 -
264	Tân An thôn Tân An Đông giáp KH áp, Tr PL	42.5.5.0 -	42.5.5.3.3.5 84.8.10.3.3.5	49,99 -
265	Thái Trường thôn Thái Trường KH áp, Tr PL	4.8.14.0 -	4.8.14.1.7 9.7.13.1.7	50,00 -
266	Thuận An thôn Ô Thuận Thượng KH áp, Tr PL	32.5.4.2.7.5 -	32.0.4.2.7.5 86.0.8.5.5	50,38 -
267	Thuận Đạo thôn Ô Thuận KH áp, Tr PL	48.6.2.5.7.5 -	48.6.2.5.7.5 129.7.6.6.5	50,00 -
268	Trà Bình thôn Trà Bình KH áp, Tr PL	218.4.0.5.9.5 72.3.14.8	145.8.3.9.3.5 296.3.10.5.2	59,96 19,63
269	Trà Lương thôn Trà Lương KH áp, Tr PL	62.4.12.5 -	62.8.12.6.6 140.2.10.1.6	49,84 -
270	Trà Quang thôn Trà Quang KH áp, Tr PL	68.0.2.0 -	68.0.2.0.4.8 136.0.4.0.4.8	50,00 -
271	Trình Văn thôn Trung Trinh Trà Văn KH áp, Tr PL	96.6.8.0 -	98.0.8.5.2.8 202.3.13.0.2.8	49,63 -
272	Trung An thôn Trung An KH áp, Tr PL	101.5.13.1.0.4.7.5 -	104.3.11.6.0.4.7.5 213.0.2.2.0.9.5	49,32 -
273	Trung Bình thôn Trung Bình KH áp, Tr PL	49.1.1.1 1.3.0.0	46.6.0.8.5 103.6.1.7	51,31 1,26

**ĐIÀ BA BÌNH ĐỊNH**

274	Trung Hội thôn Trung Hội KH áp, Tr PL	63.9.1.1.7 -	64.8.12.6.7 169.8.13.2.4	49,62 -
275	Trung Thuận thôn Trung Thuận KH áp, Tr PL	69.1.2.5 9.0.0.0	61.0.11.3.4.9 131.1.13.8.4.9	53,07 6,41
276	Trung Tứ thôn Trung Tứ KH áp, Tr PL	82.6.2.1 -	85.2.0.0.7.5 188.5.0.5.2.5	49,22 -
277	Trung Tường thôn Trung Tường KH áp, Tr PL	62.2.7.0 32.6.0.0	31.4.1.4 61.0.8.4	66,46 34,80
278	Trực Đạo thôn Chánh Trực CH áp, Tr PL	153.1.7.8 58.1.7.8	97.3.5.3.5 214.3.10.3.5	61,14 21,33
279	Tường An thôn Tường An Đông giáp KH áp Tr PL	37.0.10.0 -	37.0.10.8.3.5 74.1.5.8.3.5	49,99 -
280	Vạn Hoa thôn Vạn Hoa Thượng KH áp	69.7.7.5 -	69.7.8.5.5.2.5 147.3.1.0.5.2.5	49,99 -
281	Vạn Ninh thôn Vạn Hoa KH áp, Tr PL	73.1.6.5 -	76.8.7.6.0.9 160.5.11.3.5.9	48,76 -
282	Vạn Phước thôn Vạn Cựu KH áp, Tr PL	75.2.11.1.6 -	76.3.8.6.4.1 151.1.12.3.0.1	49,64 -
283	Vạn Thạnh thôn Vạn Thạnh KH áp, Tr PL	14.0.3.9 -	14.4.6.4.7 33.4.10.3.7	49,26 -
284	Vạn Thiên thôn Vạn Thành KH áp, Tr PL	64.6.12.5.1.1 0.9.4.7.2.5	64.8.9.9.5.4 128.3.10.1.0.8	49,92 0,72
285	Vinh Hội thôn Vinh Phú Đông Hội KH áp Tr PL	42.4.2.4 -	42.4.2.6.7 93.0.0.7.2	49,99 -
286	Vinh Lộc thôn Vinh Lộc Tây KH áp, Tr PL	5.7.11.1.8.5 -	6.1.8.3.8.5 12.2.2.5.7	48,40 -
287	Vinh Lý thôn Vinh Lý KH áp, Tr PL	46.6.3.0 -	47.2.4.3.9.3 105.1.13.2.3.3	49,67 -
288	Vinh Nhơn thôn Cảm Hạnh KH áp, Tr PL	60.4.12.5.5 18.8.1.7	42.1.2.5.2 89.0.2.6.7	58,95 17,44
289	Vinh Phú thôn Vinh Phú KH áp, Tr PL	41.0.3.0 -	41.0.3.7.5 93.7.8.7.5	49,99 -

**ĐỊA BÀ BÌNH ĐỊNH**

290	Vinh Phước thôn Vinh Lộc Đông KH ấp, Tr PL	20.0.0.0 -	- 1.5.0.3	100,00 -
291	Xuân Hội thôn Xuân Hội KH ấp, Tr PL	101.4.13.4.7.2.5 -	103.0.9.4.7.2.5 373.6.1.7.6.5	49,61 -
<b>C. Huyện Phù Cát</b>				
<b>I. Tổng Trung Định</b>				
292	An Long thôn An Long KH ấp, Tr PL	14.1.12.9 -	20.5.6.9 53.0.12.3	40,84 -
293	An Nhuệ thôn An Nhuệ KH ấp, Tr PL	35.8.7.1.5 7.4.0.0	28.4.3.6.5 57.1.7.1.5	55,77 11,46
294	An Quang thôn An Quang Phụ Lũy KH ấp Tr PL	4.0.0.0 -	4.0.0.0 0.2.0.0	50,00 -
295	An Tân thôn An Tân KH ấp, Tr PL	9.4.11.8.1 -	9.5.1.8.1 18.9.13.6.2	49,91 -
296	An Thắng thôn An Thắng ấp, Tr PL(mđb)	4.5.11.0 -	4.5.12.5 -	49,94 -
297	An Trường thôn An Trường KH ấp, Tr PL	42.8.8.0 1.4.0.0	41.4.8.2.8.7 83.0.1.2.8.7	50,82 1,65
298	Chánh An thôn Chánh An KH ấp, Tr PL	33.9.6.8 -	35.0.10.1.8.5 72.5.1.9.8.5	49,18 -
299	Chánh Hội thôn (mđb) Chánh Hội CH ấp, Tr PL	- 173.8.8.7	- 203.2.12.7.2.5	- 46,09
300	Chánh Hùng thôn Chánh Hùng CH ấp, Tr PL	143.8.6.8 65.7.14.0	54.1.5.1.9.3.5 117.9.1.1.9.3.3	72,65 35,81
301	Chánh Lộc thôn Chánh Lộc CH ấp, Tr PL	96.1.11.4 170.1.7.4	116.7.10.5.3.3 127.6.10.5.3.3	45,16 57,13
302	Chánh Lợi thôn Chánh Lợi CH ấp, Tr PL	131.8.8.0.7 43.4.14.2	90.7.3.8.5.7 196.0.9.4.0.7	59,23 18,15
303	Chánh Minh thôn Chánh Minh CH ấp, Tr PL	124.5.8.1.9 177.5.5.0	78.0.2.5.3 85.0.2.5.3	61,48 67,61
304	Chánh Oai thôn Chánh Oai KH ấp, Tr PL	86.6.13.3.7.6 -	90.4.11.1.2.5 187.0.9.5	48,93 -

**ĐỊA BÀ BÌNH ĐỊNH**

305	Chánh Thắng thôn Chánh Thắng ấp, Tr PL(mđb)	133.6.11.4.8 -	60.9.11.4.5.7 -	68,67 -
306	Chánh Thiện thôn Chánh Thiện CH ấp, Tr PL	153.9.6.0 154.5.3.6	71.7.10.9.5.7 86.5.0.9.5.7	68,20 64,10
307	Đại Khoan thôn Đại Khoan KH ấp, Tr PL	66.7.8.0 -	67.0.14.7.2.5 185.4.9.5.4.2	49,87 -
308	Gia An thôn Gia An KH ấp, Tr PL	18.5.14.3.7.7.5 17.1.7.5	16.6.1.3.7.7.5 36.7.11.0.5.5	52,82 31,80
309	Gia Thành thôn Gia Thành CH ấp, Tr PL	98.0.9.6.3 161.6.3.1.9.5	98.3.5.7.6.5 103.1.5.8.6.5	49,93 61,04
310	Gia Thạnh thôn Gia Thạnh KH ấp, Tr PL	95.2.5.8.9.5 62.5.11.9.5	35.7.10.7.1.2 69.6.7.7.1.2	63,50 47,32
311	Hoa Phổ thôn Hoa Phổ KH ấp, Tr PL	73.5.6.1.2 -	73.8.14.6.2 155.0.7.8.4	49,87 -
312	Hòa Bình thôn Hòa Bình KH ấp, Tr PL	15.2.3.0 -	15.2.3.0.9.4.5 30.4.6.0.9.4.5	50,00 -
313	Hòa Đại thôn Hòa Đại KH ấp, Tr PL	9.4.5.0 -	8.6.5.9 25.1.7.5.5.5	52,19 -
314	Hòa Hội thôn Hòa Hội KH ấp, Tr PL	55.2.8.0 -	55.2.8.0.8.9.5 111.8.8.5.8.9.5	50,00 -
315	Hòa Mỹ thôn Hòa Mỹ KH ấp, Tr PL	21.6.2.0 -	22.0.14.0.5 48.1.4.4.5	49,45 -
316	Hội Sơn thôn Hội Sơn KH ấp, Tr PL	42.6.12.8 -	48.8.13.3.3.3 116.0.1.1.3.3	46,61 -
317	Hợp Long thôn Hợp Long KH ấp, Tr PL	24.6.6.9 -	29.4.4.5 57.3.10.9.4.5	45,57 -
318	Khánh Long thôn Khánh Long KH ấp, Tr PL	38.0.9.0 -	38.9.3.4.2 76.9.12.0.4.2	49,43 -
319	Khánh Lộc thôn Khánh Lộc Hạ CH ấp, Tr PL	168.1.10.8.4 58.7.7.5	73.4.9.9.3.2.5 179.3.4.7.3.2.5	69,59 24,67
320	Khánh Phước thôn Khánh Lộc Thượng KH ấp	69.4.1.8 0.1.9.0	73.4.9.9.8.9.5 142.7.2.7.8.9.5	48,58 0,11
321	Kiên Dũng thôn Kiên Dũng KH ấp, Tr PL	8.3.6.0 -	8.6.6.0.8 16.9.12.0.8	49,11 -



**ĐIÀ BÀ BÌNH ĐỊNH**

322	Long Định thôn Long Định KH ấp, Tr PL	9.4.0.0 -	9.4.1.8 18.8.1.8	49,96 -
323	Mỹ Thuận thôn Mỹ Thuận KH ấp, Tr PL	52.9.14.0 -	53.0.0.5.4.9.5 105.9.14.5.4.9.5	49,99 -
324	Phú Dũng thôn Phú Dũng KH ấp, Tr PL	82.4.2.2.2.5 -	82.8.2.2.2.5 175.1.11.9.5	49,87 -
325	Phú Long thôn Phú Long KH ấp, Tr PL	68.6.6.0 32.0.0.0	36.6.6.4.5 78.2.12.4.5	65,19 29,01
326	Phú Ngãi thôn Phú Sơn KH ấp, Tr PL	20.8.13.2.4 -	22.7.2.2.4 43.6.0.4.8	47,90 -
327	Tân Hội thôn Tân Hội KH ấp, Tr PL	47.5.4.0 -	49.4.5.5.5.5 100.4.2.5.5.5	49,01 -
328	Tân Thắng thôn Tân Thắng KH ấp, Tr PL	71.6.2.4 13.0.0.0	60.6.12.2 130.0.14.6	54,13 9,08
329	Tây Thuận thôn Tây Thuận KH ấp, Tr PL	56.0.14.2 33.1.0.0	26.6.0.5 49.4.14.7	67,86 40,07
330	Thạch An thôn Thạch An ấp, Tr PL(mđb)	18.4.0.0 -	18.8.1.3.5 -	49,4 -
331	Thạch Bàn thôn Đa Bàn KH ấp, Tr PL	101.0.12.7 -	101.9.10.2.4.2 261.7.4.3.4.2	49,78 -
332	Thạch Kiên thôn Thôn mới lập năm MM20	15.3.12.2 -	- -	100,00 -
333	Thái Bình thôn Thái Bình KH ấp, Tr PL	44.3.3.0 -	44.7.5.2.4.8 89.0.8.2.4.8	49,76 -
334	Thái Định thôn Thái Định KH ấp, Tr PL	71.8.1.4.5 9.9.7.5	65.7.8.2.5.5 131.5.7.6.5.5	52,20 7,03
335	Thái Phú thôn Thái Phú CH ấp, Tr PL	132.5.0.0.2.5 99.8.0.0	135.8.9.1.0.5 142.3.9.1.0.5	49,37 41,21
336	Thuận Chánh thôn Thuận Chánh KH ấp, Tr PL	16.4.0.0 -	16.6.0.3.5 138.7.13.3.5	49,69 -
337	Trung Chánh thôn Trung Chánh KH ấp, Tr PL	203.7.0.6.0.5 11.6.5.4	198.6.10.7.8.8 399.7.7.7.0.3	50,62 2,82
338	Trung Từ thôn Trung Từ KH ấp, Tr PL	24.5.7.9 -	22.6.13.0.2.4 65.4.5.9.2.4	51,97 -

339	Tùng Chánh thôn Thuận Chánh Đông Giáp KH ấp, Tr PL	22.9.10.0 -	19.6.11.1 87.7.14.5	53,86
340	Vinh Thạnh thôn Vinh Thạnh CH ấp, Tr PL	68.3.4.3.1 26.6.7.5	30.7.4.7.9 30.7.4.7.9	68,97 46,44
341	Vinh Ân thôn Vinh Ân KH ấp, Tr PL	16.1.14.0.5 -	16.2.0.1 35.3.0.1.5	49,98 -
342	Vinh Lạc thôn Vinh Long KH ấp, Tr PL	3.9.12.4 -	5.3.9.6 9.3.7.0	42,61 -
343	Vinh Thành thôn Vinh Thành KH ấp, Tr PL	75.6.10.5 -	76.2.11.3.9.8 168.4.6.8.9.8	49,80 -
344	Vinh Trường thôn Vinh Trường KH ấp, Tr PL	68.9.7.9.2 2.1.11.7	67.0.11.2.2 150.1.7.4.4	50,69 1,42
345	Xuân Hiên thôn Xuân Hiên KH ấp, Tr PL	24.2.7.8 2.0.3.0	24.3.11.9.9.5 46.6.1.7.9.5	49,86 4,15
346	Xuân Hội thôn Xuân Hội KH ấp, Tr PL	16.8.0.5 -	17.9.11.9.3.2 36.2.99.3.2	48,30 -
<b>II. Tổng Trung An</b>				
347	An Đức thôn An Đức KH ấp, Hạ PL	121.4.1.0 -	121.4.2.4.1.5 263.2.14.9.1.5	49,99 -
348	An Hòa thôn An Hòa KH ấp, Hạ PL	32.6.10.8 -	3.2.6.7 5.0.10.9	90,96 -
349	An Nông thôn An Nông ấp, Hạ PL(mđb)	43.4.7.3.8 -	34.9.7.6 -	55,41 -
350	An Tây thôn Tây An KH ấp, Hạ PL	13.4.0.7.7.4 0.0.5.0	13.3.1.5.4.4 27.0.8.6.8.8	50,17 0,12
351	Bình Đức thôn Bình Đức KH ấp, Hạ PL	24.2.14.9 -	24.2.14.9 6.4.7.4.8	50,00 -
352	Ca Công thôn Thôn mới lập năm MM20	27.5.3.4 -	- -	100,00 -
353	Chánh An thôn Chánh An ấp, Hạ PL(mđb)	204.7.0.2.9.4 -	81.7.4.1.9.4 -	71,46 -
354	Chánh Đạo thôn Chánh Đạo ấp, Hạ PL(mđb)	76.1.0.0 -	23.7.11.2.4.3 -	76,19 -

**ĐỊA BẠ BÌNH ĐỊNH**

355	Chánh Đạt thôn Chánh Đạt ấp, Hạ PL	56.2.8.5 -	57.7.3.0.1.5 147.4.11.5.1.5	49,35 -
356	Chánh Hòa thôn Chánh Hòa CH ấp, Hạ PL	88.4.0.0 96.2.0.0	4.9.12.4 4.9.12.4	94,66 95,07
357	Chánh Lạc thôn Chánh Lạc ấp, Hạ PL(mđb)	29.7.4.6.6.7.5 -	29.0.12.1.6.7.5 -	50,55 -
358	Chánh Liêm thôn Chánh Liêm CH ấp, Hạ PL	50.1.13.6 46.9.1.1	68.5.12.1 65.6.1.8.5	42,25 41,68
359	Chánh Lộc thôn Chánh Lộc ấp, Hạ PL(mđb)	118.6.2.5.9 -	65.3.6.2.3.7 -	64,48 -
360	Chánh Lý thôn Chánh Lý CH ấp, Hạ PL	71.0.1.5 -	33.5.5.4.7 71.1.4.7.2.5	67,92 -
361	Chánh Nhơn thôn Chánh Nhơn ấp, Hạ PL (mđb)	155.1.0.4 -	93.3.0.4.3 -	62,43 -
362	Châu Thành thôn Châu Thành KH ấp, Hạ PL	36.7.3.0 -	37.6.3.6.9.2 82.2.13.6.9.2	49,39 -
363	Chiêm Ân thôn Đại Ân (Nha phiên) KH ấp, Hạ PL	32.6.12.4 -	33.4.12.4 64.1.2.3	49,39 -
364	Đại Ân thôn Đại Ân (Nha Đãng) KH ấp Hạ PL	34.6.6.0.3 -	34.6.6.0.3 77.5.9.5.6	50,00 -
365	Đại Hào thôn Đại Hào KH ấp, Hạ PL	51.8.9.7 -	54.6.11.5.5 95.3.7.8.5	48,68 -
366	Đại Lợi thôn Đại Lợi KH ấp, Hạ PL	51.5.13.0 -	52.0.14.7.4.5 98.5.14.8.7	49,75 -
367	Đại Thuyền thôn Đại Thuyền ấp, Hạ PL(mđb)	62.5.7.5.6.5 -	69.4.1.4.6.5 -	47,40 -
368	Đông Lương thôn Đông Lương KH ấp, Hạ PL	8.3.10.9 -	8.3.10.9 23.7.6.3.9.9	50,00 0,00
369	Hoa An thôn Hoa An KH ấp, Hạ PL	82.2.0.0 -	82.2.0.7.3 176.4.1.9.3	49,99 -
370	Hòa Dũng thôn Cự Vinh Nhơn Hòa	84.1.9.8 -	73.6.9.8.2.6 -	62,47 -

**ĐỊA BẠ BÌNH ĐỊNH**

	Dũng Nhi ấp, Hạ PL(mđb)			
371	Hội Lộc thôn	5.1.3.4	9.7.4.0.5.4	34,49
	Hội Lộc KH ấp, Hạ PL	-	10.5.6.5.5.4	-
372	Hưng Lương thôn	14.7.12.0	0.0.7.5	99,66
	Hưng Lương ấp, Hạ PL	-	-	-
373	Hưng Thạnh thôn	93.0.0.0	44.0.2.2.4.0.5	67,61
	Hưng Thạnh CH ấp, Hạ PL	35.2.0.0	54.0.2.2.4.0.5	39,45
374	Hưng Trị thôn	59.2.6.6.3.5	60.2.14.1.3.5	49,56
	Hưng Trị KH ấp, Hạ PL	-	129.5.5.7.7	-
375	Hữu Pháp thôn	500.0.2.6.2.2.5	397.6.9.1.4.2.5	55,69
	Hữu Pháp KH ấp, Hạ PL	8.4.3.2	779.8.1.4.6.5	1,06
376	Khánh Đức thôn	26.1.1.8	18.8.3.3	58,11
	Khánh Đức KH ấp, Hạ PL	8.3.4.4.5	38.3.0.6	17,86
377	Khánh Hậu thôn	17.8.7.0.5.6.5	18.3.9.7.5.6.5	49,28
	Khánh Hậu ấp, Hạ PL(mđb)	-	-	-
378	Khánh Hội thôn	41.0.1.7.2	16.8.1.7.2	70,92
	Khánh Hội CH ấp, Hạ PL	24.1.10.0	33.6.3.4.4	41,81
379	Khánh Lộc thôn	78.5.0.0	41.8.7.4.2	65,22
	Khánh Lộc CH ấp, Hạ PL	58.6.0.0	52.3.7.4.2	52,81
380	Kiều An thôn	115.4.8.2.5	70.7.13.3.7	61,99
	Kiều An ấp, Hạ PL(mđb)	-	-	-
381	Kiều Đông thôn	58.7.2.8	23.8.2.9.4.5	71,14
	Kiều Đông CH ấp, Hạ PL	34.8.0.0	49.0.5.7.4.5	41,50
382	Kiều Huyền thôn	161.8.14.8.5	66.3.0.7.3.5	70,94
	Kiều Huyền ấp, Hạ PL(mđb)	-	-	-
383	Liên Hoa thôn	49.9.12.0	49.3.5.9.2.2.5	50,32
	Liên Hoa KH ấp, Hạ PL	30.4.0.0	-	-
384	Long Hậu thôn	206.5.14.2	200.5.6.2.6.1.5	50,73
	Phiên Long ấp, Hạ PL(mđb)	-	-	-
385	Long Hoan thôn	89.2.7.5	42.1.1.3.5	67,94
	Long Hoan CH ấp, Hạ PL	89.2.7.5	52.1.1.3.5	63,13
386	Lộc Phú thôn	16.0.7.2	16.0.7.2	50,00
	Lộc Phú KH ấp, SĐ TV	-	32.0.14.4	-

**ĐỊA BÀ BÌNH ĐỊNH**

387	Lý Nhơn thôn Tây Phúc KH ấp, Hạ PL	52.9.6.3.4 1.8.9.5	53.7.0.3.4 113.6.0.1.8	49,64 1,61
388	Mỹ Bình thôn Mỹ Bình ấp, Hạ PL(mđb)	72.7.11.6.2.5 -	75.5.10.5.2.5 -	49,05 -
389	Mỹ Chí thôn Mỹ Chí KH ấp, Hạ PL	11.1.4.5.1 -	10.8.4.5.1 59.0.13.8.7	50,68 -
390	Mỹ Hựu thôn Mỹ Hựu CH ấp, Hạ PL	30.3.7.5 30.3.7.5.15.4.	15.4.14.2.7.5 14.2.7.5	66,20 66,20
391	Nha Phiên thôn (mđb)	-	-	-
392	Phú Hòa thôn Phú Hòa KH ấp, Hạ PL	74.3.9.0 0.2.2.0	74.0.12.0.1.8 196.4.6.0.1.8	50,09 -
393	Phú Kim thôn Phú Kim KH ấp, Hạ PL	22.2.6.5 -	22.2.6.5 71.3.13.3	- -
394	Phú Lâm thôn Phú Lâm KH ấp, Hạ PL	77.4.10.4 -	77.4.10.4.1.7 161.0.7.2.1.7	50,00 -
395	Phú Long thôn Phú Long KH ấp, Hạ PL	20.0.0.0 -	2.4.5.5 2.4.5.5	89,13 -
396	Phú Sơn thôn (mđb) Phú Sơn KH ấp, Hạ PL	- -	- 232.4.12.7.6	- -
397	Phú Thành thôn Phú Thành KH ấp, Hạ PL	113.6.12.6 12.0.1.1	100.8.6.4.5.5 220.6.13.6.5.5	52,99 4,99
398	Phú Toàn thôn Phú Toàn Cựu Bình KH ấp, Hạ PL	15.9.14.0 16.9.7.7.5.2.6	15.9.14.5.1.3.5 23.1.5.3.5	49,99 42,28
399	Phương Dung thôn Phương Dung KH ấp, Hạ PL	81.7.14.5.6.9.5 2.5.14.9.3.6	77.7.10.2.6.8.5 230.1.1.3.6.7	51,26 1,11
400	Phương Phi thôn Phương Phi KH ấp, Hạ PL	108.3.8.5.7.4 41.5.4.4.7.4	61.0.13.7.5 158.1.6.5.5	63,94 20,79
401	Tân Hòa thôn Tân Hòa KH ấp, Hạ PL	35.7.13.0 -	35.7.13.1.5 73.2.6.7.5	49,99 -
402	Tân Lệ thôn Tân Lệ KH ấp, Hạ PL	14.4.3.6.7.5 -	14.4.3.6.7.5 30.6.5.1	50,00 -
403	Tân Lý thôn Tân Lý ấp, Hạ PL(mđb)	38.3.12.0 -	38.3.11.6.6 -	50,00 -

**ĐỊA BÀ BÌNH ĐỊNH**

404	Tây Thuận thôn Tây Thuận KH áp, hạ PL	12.8.6.5 -	13.5.12.3 28.1.3.8	48,60 -
405	Thanh Hà thôn Thanh Hà áp, HB TV	15.6.14.0 -	15.6.14.0 30.9.5.5	50,00 -
406	Thiết Trụ thôn Thiết Trụ Nhi KH áp, Hạ PL	59.3.10.5.5 9.9.3.5.5	59.2.11.0.4 120.9.1.4.4	50,04 7,58
407	Thiết Trường thôn Thiết Trụ Nhứt áp, Hạ PL (mđb)	26.6.6.6 -	25.5.5.7.8 -	51,05 -
408	Thời Hòa thôn Hữu Hùng CH áp, Hạ PL	84.0.11.1 150.4.6.5	107.7.0.4 119.4.6.3.3	43,83 55,74
409	Thuận Lý thôn Chánh Lý KH áp, Hạ PL (mđb)	39.5.8.6 -	37.9.3.1.5 -	51,05 -
410	Tiên Hội thôn Tiên Hội áp, Hạ PL(mđb)	18.3.5.3 -	10.1.14.6.6.5 -	64,26 -
411	Trung Bình thôn (mđb) Trung Bình KH áp, Hạ PL	- 0.8.0.0	- 72.8.5.7.5.9.5	- 1,08
412	Trung Lý thôn Trung Lý KH áp, Hạ PL	67.5.2.5.9.2 3.4.13.0	65.6.8.1.3.4 135.3.7.6.3.4	50,69 2,51
413	Trung Thuận thôn Trung Thuận áp, Hạ PL (mđb)	21.0.0.0 -	- -	100,00 -
414	Trường Thành thôn Bắc Thành CH áp, Hạ PL	76.1.3.0.6.3 4.1.9.9	54.7.4.1.5.5 101.0.5.7	58,17 3,95
415	Vân Tập thôn Vân Tập KH áp, Hạ PL	54.8.10.0.7.5 6.2.8.0.5	46.2.2.0.2.5 111.3.4.0.5	54,28 5,31
416	Vinh Hoa thôn Vinh Hoa áp, Hạ PL(mđb)	10.1.11.4 -	7.7.8.7 -	56,74 -
417	Vinh Định thôn Vinh Định KH áp, Hạ PL	33.8.4.5 -	36.3.13.0.9 73.2.8.3.9	48,17 -
418	Vinh Hội thôn Vinh Hội KH áp, Hạ PL	28.8.2.2.5 -	28.0.6.0 79.8.13.2.5	50,68 -
419	Vinh Lại thôn Vinh Du KH áp, Hạ PL	18.3.5.2.5 -	9.1.11.7.5 20.2.13.4.5	66,64 -

**ĐỊA BÀ BÌNH ĐỊNH**

420	Vinh Lưu thôn Vinh Lưu KH ấp, Hạ PL (mđb)	161.7.0.9.8.6 -	91.6.9.0.7.5 -	63,82 -
421	Xuân An thôn Xuân An CH ấp, Hạ PL	206.5.6.4 93.9.5.5	114.8.8.3.9.0.7.5.7 212.0.0.4.3.3	64,26 30,70
422	Xương Lý thôn Thôn mới lập năm MM20	20.8.10.2 -	- -	100,00 -
<b>PHỦ AN NHƠN</b>				
<b>A. Huyện Tuy Phước</b>				
<b>I. Tổng Vân Dương</b>				
423	An Chánh thôn An Chánh Tân Long ấp, TT TV (mđb)	92.9.4.2 -	101.9.4.2.4.6.7.5 -	47,60 -
424	An Hòa thôn An Hòa KH ấp, TT TV	119.6.11.0.0 51.4.5.0	59.9.6.0 15.5.4.5	66,62 76,80
425	Biểu Chánh thôn Biểu Chánh KH ấp, TT TV	40.2.0.7 -	52.7.11.6.1.5 88.0.12.3.1.5	43,23 -
426	Bình Yên thôn Bình Yên KH ấp, VD TV	43.9.6.0 -	46.8.14.7.5.3.5 100.5.11.4.4.3.5	48,37 -
427	Chiêu Quang thôn Chiêu Quang KH ấp, TT TV	20.5.0.0 -	2.6.5.2 0.6.5.2	91,80 -
428	Dinh Xuyên thôn Dinh Xuyên tứ chánh KH ấp, TT TV	16.9.5.9.2 8.2.10.5.7	10.1.8.4.9.1 48.2.14.3.6.1	62,51 14,62
429	Dương Minh thôn Dương Minh CH ấp, VD TV (mđb)	175.7.0.0 -	69.2.12.5.3.5 -	71,71 -
430	Dương Thành thôn Dương Thành ấp, VD TV (mđb)	70.3.12.9.5 -	32.9.9.8.3 -	68,10 -
431	Đa Tài thôn Đa Tài KH ấp, Hạ PL	16.5.5.7.7 -	- -	100,00 -

**ĐIÀ BẠ BÌNH ĐỊNH**

432	Điều Hòa thôn Điều Hòa Định Thuận ấp, Hạ PL (mđb)	13.7.13.4.5 -	5.5.0.2.5 -	71,48 -
433	Điều Quang thôn Điều Quang KH ấp, TT TV	113.5.14.9 45.0.1.3	68.7.14.6.4.5 198.7.10.9.4.5	62,28 18,46
434	Định Thiện thôn Phục Thiện An Định KH ấp, TT TV	162.4.7.5 3.6.0.0	165.3.14.1.3.5.5 344.6.6.6.3.5.5	49,55 1,06
435	Định Thuận thôn Bình Hương Định Thuận KH ấp, VDTV	36.2.14.0 1.3.5.0	38.0.7.5 87.9.8.5.5	48,82 1,49
436	Giang Tịnh thôn(mđb)	-	-	-
437	Hà Thanh thôn Thôn mới lập năm MM20	31.6.2.6 -	31.8.7.3.5 -	49,81 -
438	Hạo Quang thôn Hạo Quang KH ấp, TT TV	71.1.4.3 3.6.10.0	63.6.4.4.0.5 143.8.7.9.6.5	52,78 2,48
439	Hiếu Đức thôn Đại Đức ấp, TT TV(mđb)	60.1.1.0 -	60.3.6.9.0.6.2 -	49,90 -
440	Hòa thôn Thôn mới lập năm MM20	25.4.14.0 -	27.0.5.0.8.7.5 -	48,53 -
441	Hội Đồng thôn Hội Đồng KH ấp, Hạ PL	18.0.2.5 -	19.3.1.5 37.3.4.0	48,26 -
442	Hy Hòa thôn Hy Hòa KH ấp, Hạ PL	16.6.7.3.5 -	2.3.0.0 0.9.0.0	87,86 -
443	Khuông Bình thôn Khuông Bình KH ấp, TT TV	116.1.4.6.7 16.8.7.5.5	97.2.9.0.7.2 194.9.12.4.7.2	54,42 7,95
444	Kim Giản thôn Kim Giản KH ấp, VN TV	6.4.9.3 -	7.0.10.6.5 11.5.4.9.5	47,75 -
445	Lạc Điền thôn Lạc Điền KH ấp, TT TV	127.4.2.2.5 -	112.3.9.7.6.5 140.4.5.3.1.5	53,13 -
446	Lạc Hòa thôn Điều Hòa KH ấp, TT TV	34.1.14.9.5 -	8.6.12.5.5 12.4.11.7	79,75 -
447	Liên Lợi thôn Liên Lợi ấp, VD TV(mđb)	58.1.9.0 -	71.7.5.9.1.3 -	44,77 -



**ĐIÀ BÀ BÌNH ĐỊNH**

448	Liêm Trục thôn Trung Nghi Liêm trực thượng hạ KH áp, TT TV	107.6.9.0 -	118.8.1.9.4.9 234.6.14.1.9.9	47,53 -
449	Lộc Ngãi thôn Lộc Ngãi KH áp, TT TV	19.2.0.0 -	19.8.9.1.0.5 39.0.9.1.0.5	49,15 -
450	Lộc Thuận thôn Lộc Thuận KH áp, TT TV	89.2.0.4.6 32.8.13.5	79.9.11.6.0.4.9 148.9.8.2.5.2.4	52,72 18,08
451	Luật Bình thôn Luật Bình KH áp, TT TV	65.2.14.3.2.5 3.4.6.0	63.2.12.3.2.5 128.2.5.6.5	50,70 2,61
452	Lương Bình thôn Lương Bình KH áp, TT TV	109.5.3.1.4.7 9.0.0.0	105.0.12.1.6.2.7.5 204.5.2.6.0.9.7.5	51,03 4,21
453	Lương Lộc thôn Lương Lộc KH áp, TT TV	51.9.11.7 -	46.2.10.8.7.4 111.9.10.2.7.4	52,90 -
454	Lương Tài thôn Lương Tài KH áp, TT TV (mđb)	29.5.2.4.0.7 -	8.4.1.8.7 -	78,65 -
455	Nho Tông thôn Nho Tông KH áp, TT TV	84.4.5.1 2.1.3.0	79.6.11.5.7.9 173.4.12.9.5.9	51,44 1,19
456	Phổ Đồng thôn Phổ Đồng áp, TT TV(mđb)	65.6.4.5 -	49.6.3.0.9.5 -	56,94 -
457	Phục Thiện thôn Phục Thiện KH áp, TT TV	26.6.10.0 -	27.1.3.1.5.6.7 50.8.5.4.5.6.7	49,57 -
458	Quảng Điền thôn Quảng Điền KH áp, TT TV	11.6.3.1 0.1.0.0	11.9.3.1.5 14.1.8.2.5	49,36 -
459	Quảng Thiện thôn Thiện Ngãi Quảng Thiện KH áp, TT TV	112.3.7.1.5 4.2.7.1	110.2.1.6.4.5.9 231.1.14.0.6.5.9	50,48 1,80
460	Tân Điền thôn Quảng Điền Tân Long KH áp, TT TV	18.3.9.6.1 4.5.0.0	14.5.3.4.1 23.3.11.0.2	55,84 16,14
461	Tân Giản thôn Tân Giản Hạ KH áp, TT TV	62.6.11.0 -	64.5.14.8.1.7.5 85.1.11.9.1	49,24 -
462	Tân Hội thôn Tân Hội KH áp, TT TV	64.3.10.9 -	67.5.10.4.5 133.7.6.3.5	48,78 -
463	Tân Long thôn Tân Long áp, TT TV(mđb)	87.0.8.5 -	95.9.4.2.0.0.5 -	47,57 -

**ĐỊA BÀ BÌNH ĐỊNH**

464	Tân Mỹ thôn Tân Mỹ KH áp, TT TV	34.1.12.3 3.7.9.8	34.1.2.4.6.4 60.2.13.9.6.4	50,04 5,87
465	Thái Xuân thôn Thái Xuân áp, VD TV(mđb)	53.3.14.0 -	59.5.2.9.1 -	47,28 -
466	Thanh Mai thôn Thanh Mai Trung Hạ KH áp, SD TV	64.8.0.0 -	66.2.9.8.7.1.3 142.5.13.8.7.1.3	49,44 -
467	Thanh Hòa thôn Thái Hòa KH áp, VD TV	102.8.4.5.5.1 16.7.5.0	89.0.12.2.0.1 178.6.6.7.5.2	53,58 8,56
468	Tĩnh Bình thôn Tĩnh Bình KH áp, TT TV	75.5.12.9.5 48.0.12.9.5	32.0.2.5.7.5 59.5.2.5.7.5	70,24 44,68
469	Tĩnh Hòa thôn Tĩnh Hòa KH áp TT TV	32.1.12.5 -	34.3.2.2.6.8 72.9.11.2.6.8	48,39 -
470	Tri Thiện thôn Tri Thiện KH áp, TH TV	36.9.8.0 -	39.5.6.5.2 76.2.14.5.2	48,30 -
471	Tùng Giản thôn Tân Giản Thượng KH áp, TT TV	48.3.5.9 -	53.0.11.0.9 115.2.7.5.1.6	47,66 -
472	Tư Cung thôn Tư Cung KH áp, TT TV	109.0.5.0 17.6.2.0	97.0.5.3.4.5 187.4.8.3.4.5	52,91 8,58
473	Vĩnh An Trang Vĩnh An Trang, xã Minh Hương, phố thuộc nước mặn	- -	- -	- -
474	Xuân Mai thôn Thanh Mai Thượng KH áp, SD TV	19.0.13.0 -	19.1.14.2 36.4.2.2	49,85 -
<b>II. Tổng Tuy Hà</b>				
475	An Cư thôn An Kính Thượng KH áp, TT TV	24.3.7.7 -	2.9.4.0 5.7.7.5	89,27 -
476	An Định thôn An Định áp, VD TV(mđb)	272.1.10.9 -	250.3.3.0.0.4.8 -	52,09 -
477	An Thạnh thôn An Thạnh áp, VD TV(mđb)	64.9.14.5 -	73.1.5.5.1.8 -	47,05 -

**ĐỊA BÀ BÌNH ĐỊNH**

478	An Trạch thôn An Kinh Trung KH ấp, TT TV	24.4.4.2 -	4.2.14.6.8.1.1 7.9.0.6.8.1.1	85,03 -
479	Bình Thái thôn Bình Thạnh KH ấp, VN TV (mđb)	13.3.7.5 -	14.0.7.5 -	48,72 -
480	Bình Thạnh thôn Bình Thạnh ấp, TT TV (mđb)	67.3.4.4 -	63.0.10.4.2.8.8 -	52,49 -
481	Cảnh Vân thôn Cảnh Vân ấp, TT TV(mđb)	120.2.9.7.8 -	105.1.0.9.1 -	53,36 -
482	Cẩm Thượng thôn Cẩm Thượng tứ chánh KH ấp, TT TV	23.5.12.7 -	3.9.12.3 10.9.9.6	85,55 -
483	Chánh Lộc thôn Thượng Lộc tứ chánh KH ấp, TT TV	23.3.11.7 -	- -	100,00 -
484	Công Chánh thôn Công Chánh KH ấp, TT TV	38.8.0.0 -	41.4.13.5.8.7 80.3.12.6.8.7	48,32 -
485	Diêu Trì thôn Diêu Trì KH ấp, TT TV	96.5.6.6 -	95.8.13.8.0.4 229.0.7.9.7.4	50,16 -
486	Dương An thôn Dương An KH ấp, TT TV	179.7.2.5 -	182.8.9.0.4.0.9 363.6.11.0.4.0.9	49,56 -
487	Đa Lộc thôn Thôn mới lập năm MM20	5.2.7.0 -	4.2.8.0 -	55,22 -
488	Đặng Trường thôn Trường Đền ấp, HB TV (mđb)	23.9.8.7 -	15.4.5.6 -	60,81 -
489	Đường Hội thôn Đường Hội ấp, TT TV (mđb)	101.8.12.4 -	79.5.4.7.9.3.1.7 -	56,16 -
490	Hoa Điền thôn Hoa Điền KH ấp, TT TV	53.3.11.1.5 4.5.11.4	44.1.14.4.5.5 101.8.3.7.0.5	54,70 4,30
491	Hoa Mỹ thôn Hoa Mỹ ấp, TT TV(mđb)	68.0.5.5 -	78.0.8.6.5 -	46,57 -
492	Hoa Vân thôn (mới lập năm MM20)	55.4.5.0	56.9.6.4.6	49,32

**ĐỊA BA BÌNH ĐỊNH**

493	Hưng Thạnh thôn Hưng Thạnh ấp, VD TV (mđb)	13.5.9.5.1 -	5.3.4.1 -	71,79 -
494	Hương Mai thôn (mới lập năm MM20)	16.0.8.4	0.5.0.0	96,97
495	Liên Thuận thôn Liên Thuận KH ấp, TT TV	63.3.14.0 -	61.2.7.7.3.7.5 123.5.6.7.3.7.5	50,85 -
496	Long Vân thôn (mới lập năm MM20)	93.8.13.5	96.9.0.0.7.6	49,21
497	Luật Bình thôn Luật Bình KH ấp, SD TV	75.8.4.7 -	83.4.2.4.6.2.5 159.0.7.1.6.2.5	47,61 -
498	Lương Nông thôn Lương Nông ấp ?(mđb)	97.2.13.2 -	100.9.3.0.9.9 -	49,08 -
499	Mỹ An thôn Bình An Vạn Lộc KH ấp, TTTV	41.6.8.0 7.0.0.0	34.9.1.0.2 69.5.9.0.2	54,40 9,14
500	Ngọc Châu thôn Thôn mới lập năm MM20	25.2.7.0 -	25.9.0.0.7 -	49,36 -
501	Ngọc Thạnh thôn Ngọc Thạnh ấp, VD TV (mđb)	86.7.3.2.2.4 -	81.4.14.7.2.4 -	51,55 -
502	Nhơn Ân thôn Nhơn Ân KH ấp, TT TV	104.2.6.5 13.0.0.0	83.0.8.1.2.3.5 88.2.6.1.4.3.5	55,65 12,84
503	Phong Đăng thôn Phong Đăng KH ấp, TT TV	24.3.3.9 -	70.4.3.9.1 65.8.0.3.1	25,67 -
504	Phổ Trạch thôn Phổ Trạch KH ấp, TT TV	64.0.7.2 -	68.8.13.7.0.9.7 145.8.13.4.0.9.7	48,17 -
505	Phú Hòa thôn Phú Hòa Đông ấp, VD TV (mđb)	143.3.5.5 -	138.8.12.4.4.3 -	50,78 -
506	Phú Tài thôn Phú Tài ấp ?(mđb)	122.4.13.1 -	122.0.8.6.0.5 -	50,08 -
507	Phú Thạnh thôn Phú Thạnh ấp, xã Vân Thê, VD TV (mđb)	19.9.9.0 -	25.1.2.4 -	44,28 -

**DIA BA BÌNH ĐỊNH**

508	Phú Vinh thôn Phú Vinh ấp?(mđb)	43.2.7.5 -	39.6.6.5.0.4.3.9 -	52,17 -
509	Phụ An thôn Bình An KH ấp,VD TV	37.1.6.0 -	39.8.14.4.8 79.3.13.9.8	48,21 -
510	Quang Hiến thôn Quang Hiến Thượng KH ấp, TT TV	19.3.0.0 -	14.3.0.5 155.7.6.7.5	57,43 -
511	Quảng Vân thôn Quảng Vân KH ấp TT TV	157.9.0.9 7.7.0.4	130.1.12.4.0.5 290.9.3.4.5.5	54,81 2,57
512	Quy Hòa thôn Quy Hòa KH ấp,TT TV	54.8.1.0 -	54.0.9.3.2 113.2.4.3.2	50,34 -
513	Tăng Vinh thôn Tăng Vinh KH ấp,TT TV	107.0.3.0 5.7.0.0	96.8.1.7.3.2 241.6.8.8.2.3	52,50 2,30
514	Tân Thuận thôn Thôn mới lập năm MM20	51.0.12.5 -	- -	100,00 -
515	Thanh Huy thôn Thanh Huy KH ấp,TT TV	154.0.10.7 20.6.12.8	128.9.4.5.7.9.3.3 262.7.9.7.5.8.3.3	54,44 7,29
516	Thanh Long thôn Thanh Long KH ấp,TT TV	47.9.11.0 6.0.0.0	31.9.11.3.3.1 103.9.3.7	60,00 5,45
517	Thanh Thế thôn Thanh Thế KH ấp,TT TV	20.1.7.4 -	20.3.9.9.8 40.1.1.3.8	49,73 -
518	Thăng Bình thôn Bình An(Hoa Tri) KH ấp TT TV	44.5.8.5 -	43.0.8.7.2.7 105.5.2.3.0.2	50,85 -
519	Thế Bạ thôn Thế Bạ KH ấp,TT TV	2.5.6.5 -	2.9.3.4 5.3.2.4	46,53 -
520	Thuận Nghi thôn Thuận Nghi KH ấp,HB TV	11.5.8.0 -	17.0.8.0 18.4.8.5	40,38 -
521	Trung Tín thôn Trung Tín KH ấp,TT TV	127.0.10.6 22.4.0.8	105.0.7.1.5.4 229.0.10.1.5.4	54,74 8,90
522	Vân Canh thôn Vân Canh ấp,TT TV(mđb)	- -	- -	- -
523	Vân Hà thôn Vân Hà ấp? (mđb)	24.2.6.1.5 -	25.1.9.1.1.5 -	49,06 -
524	Vân Quang thôn Vân Quang ấp?(mđb)	13.7.6.0 -	14.1.0.0 -	49,35 -

525	Vân Sơn thôn Vân Sơn ấp, xã Vân Thê TV (mđb)	22.4.7.8 -	27.2.10.7.6.7 -	45,15 -
526	Xuân Quang thôn Xuân Mỹ KH ấp, TT TV	41.4.3.0 -	41.6.3.3.2 93.8.9.3.2	49,87 -
527	Xuân Vân thôn Xuân Vân KH ấp, TT TV	4.9.3.05. -	0.4.0 9.2.7.0	49,46 -
<b>III. Tổng Thờì Tú</b>				
528	An Lộc thôn An Lộc ấp TT TV(mđb)	47.3.5.0 -	49.7.11.0.0.2 -	48,74 -
529	An Phú thôn Hoàng Kim Hạ KH ấp, TTTV	68.6.9.0 1.0.0.0	70.8.2.6.8.2.5 145.4.11.6.8.2.5	49,22 0,68
530	Bình Lâm thôn Bình Lâm CH ấp, TT TV	153.7.2.0.5.7 70.3.8.5.5.7	89.1.7.0.4.7.1 183.4.0.0.4.7.1	63,29 27,72
531	Dung Quang thôn Thanh Huy ấp, HB TV(mđb)	131.7.12.6 -	133.4.11.6.7 -	49,68 -
532	Dương Thiện thôn Dương Thiện KH ấp, TT TV	132.1.5.6.8.5 -	122.4.0.6.8.5 31.6.5.8.7	70,33 -
533	Đại Lộc thôn Đại Lộc KH ấp TT TV	45.4.12.5 -	43.0.2.6.9.5.5 101.9.11.3.9.5.5	51,39 -
534	Đại Tín thôn Đại Tín KH ấp, TT TV	85.6.2.5 14.4.2.7	77.7.2.6.5.7.8 148.3.2.4.5.7.8	52,41 8,85
535	Gia Hy thôn Gia Hy KH ấp, TT TV	7.2.13.0 -	7.7.14.1.6.9 15.0.12.1.6.9	48,31 -
536	Hanh Quang thôn Hanh Quang KH ấp, TT TV	27.2.8.0 -	22.9.7.3.9 55.2.0.3.9	54,28 -
537	Hoàng Kim thôn Hoàng Kim KH ấp, TT TV	93.8.12.5 2.8.3.5	92.0.2.4.9 201.1.1.7.9	50,50 1,38
538	Hoàng Mai thôn Hoàng Mai KH ấp, TT TV	54.3.1.3.8 -	61.6.9.3.8 115.1.10.7.6	46,82 -
539	Huỳnh Giản thôn Huỳnh Giản KH ấp, VN TV	18.5.2.6 -	3.3.9.0 4.2.9.0	84,64 -
540	Hưng Ngãi thôn Hưng Ngãi KH ấp, TT TV	119.4.11.4.1 8.0.4.0.5	115.0.13.3.6.7.3 233.8.4.3.6.7.3	50,93 3,31

**ĐỊA BÀ BÌNH ĐỊNH**

541	Hữu Thành thôn Quảng Thành KH áp, TT TV	65.3.8.8.9.2 11.9.5.3.9.2	30.9.7.4.5 57.6.11.4.5	67,86 17,14
542	Kim Trì thôn Kim Trì KH áp, TT TV	300.8.9.7.4 12.7.3.9.6.6	236.6.6.2.4.5.2 343.5.3.9.8.2	55,97 3,57
543	Kỳ Sơn thôn Mỹ Thuận KH áp, TT TV	199.6.6.8 1.1.0.0	221.9.0.0.4.7 424.8.1.7.4.7	47,36 0,25
544	Lộc Hạ thôn Trường Lộc Hạ KH áp, HB TV	51.9.12.5.5.1 -	51.9.7.2.9.2.5 78.2.2.7.4.3.5	50,01 -
545	Lộc Lê thôn Lộc Lê KH áp, TT TV	39.7.1.0 -	39.9.38.1.2.5 91.0.9.9.1.2.5	49,86 -
546	Lộc Thượng thôn Trường Lộc Thượng KH áp, HB TV	192.8.12.8 -	181.5.7.2.3.2.5 122.4.3.8.3.2.5	51,51 -
547	Lộc Trung thôn Trường Lộc Trung KH áp, HB TV	96.2.11.5 10.5.0.0	64.8.6.5.4.6.5 102.9.9.6.9.6.5	59,75 3,87
548	Luật Chánh thôn Luật Chánh KH áp, TT TV	92.3.9.5.5 -	92.2.0.7.6.2.5 198.4.5.0.1.2.5	50,04 -
549	Mỹ Cương thôn Xuân Mỹ Trung áp, TT TV (mđb)	108.2.6.0.2 -	121.5.6.1.2 -	47,10 -
550	Mỹ Trung thôn Xuân Mỹ Hạ KH áp, TT TV	91.2.6.4 -	110.6.3.7.2.0.5 201.5.10.1.2.0.5	45,19 -
551	Nghiêm Hòa thôn Nghiêm Hòa KH áp, TT TV	53.7.0.0 -	52.2.13.8.1 115.7.9.4.1	50,66 -
552	Phong Niên thôn Phong Niên KH áp, TT TV	14.2.4.0 -	16.4.5.0.4 30.6.9.0.4	46,40 -
553	Phú Sơn thôn Tiên Phong KH áp, TT TV	65.5.1.0 -	62.1.1.9.8 143.5.2.9.8	51,32 -
554	Phụng Sơn thôn Phụng Sơn Công Bình KH áp, TT TV	124.0.11.4 -	151.0.6.6.2.2 281.1.13.1.2.2	45,09 -
555	Quang Hy thôn Quang Hy KH áp, TT TV	53.0.0.0 -	60.3.1.3.0.1.3.4 113.1.1.3.0.1.3.4	46,77 -
556	Quảng Tín thôn Quảng Tín KH áp, TT TV	33.4.13.0 -	38.2.14.9.5 71.7.12.9.5	46,64 -

**ĐỊA BA BÌNH ĐỊNH**

557	Quy Hội thôn	99.9.13.4	96.2.0.0.9.7.5	50,96
	Quy Hội KH áp, TT TV	4.0.0.0	192.1.13.4.9.7.5	2,03
558	Thành Tín thôn	11.9.9.0	13.8.13.2	46,27
	Thành Tín KH áp, TT TV	-	25.8.7.2	-
559	Thọ Ngãi thôn	83.8.3.1.5	87.2.3.9.3.3	49,00
	Thọ Ngãi KH áp, TT TV	-	82.2.7.7.8.3	-
560	Tiến Lộc thôn	37.9.6.0	36.9.6.6.4.8	50,66
	Tiến Lộc KH áp, TT TV	-	74.8.12.6.4.8	-
561	Tình Giang thôn	209.9.4.0	218.5.0.4.5.1	48,99
	Dương Ngãi Nhứt KH áp, TT TV	-	487.2.12.9.5.1	-
562	Trung An thôn	30.1.1.4.5	29.9.6.5.5.2.5	50,13
	Trung An KH áp, TT TV	-	9.4.2.9.1.9	-
563	Tú Thủy thôn	145.0.5.4.5.9	80.5.13.5.4.5.8	64,28
	Long Tự CH áp, TT TV	69.1.6.7.0.9	160.6.6.2.9.5.8	30,09
564	Tuân Lễ thôn	105.4.10.5	105.3.13.6.2.5	50,01
	Tuân Lễ KH áp, TT TV	-	237.7.3.5.9.1.6	-
565	Vạn Bảo thôn	20.1.1.3	5.8.3.4.2.5	77,54
	Vạn Bảo áp, TT TV(mđb)	-	-	-
566	Vinh Thanh thôn	84.2.0.0	85.5.13.3.9.7.6.6	49,59
	Vinh Thanh Trung An KH áp, TT TV	-	169.7.8.3.9.7.6.6	-
567	Vinh Thế thôn	8.0.3.0	11.3.6.7.2	41,41
	Vinh Thế KH áp, TT TV	-	19.3.9.7.2	-
568	Xuân Dung thôn	208.9.14.8	188.6.3.3.0.5	52,56
	Xuân Dung KH áp, TT TV	-	368.4.2.6.5	-
569	Xuân Mỹ thôn	57.4.10.0	65.4.13.3.8.3	46,73
	Xuân Mỹ Thượng KH áp, TT TV	-	125.1.1.4.8.3	-
<b>B. Huyện Tuy Viễn</b>				
<b>I. Tổng Thờ Đôn</b>				
570	An Hòa thôn	84.6.1.0	96.1.3.3.8.5	46,81
	An Hòa KH áp, TĐ TV	-	189.0.14.4.8.5	-



**ĐI A B A B I N H Đ I N H**

571	An Ng ai thôn	203.3.1.0	202.9.2.7.3.6.5	50,04
	An Ng ai Nhi KH áp, TĐ TV	3.4.7.5	386.5.11.2.3.6.5	0,88
572	An Thành thôn	94.4.0.5	76.7.5.7.1.2	55,16
	Kiên Uy Nhi KH áp, TĐ TV	-	178.9.1.2.1.2	-
573	An Thuận thôn	42.7.7.9.5	51.2.6.6.7	45,48
	An Thuận KH áp, TĐ TV	-	93.9.14.6.2	-
574	An Trường thôn	12.4.0.0	-	100,00
	Thôn mới lập năm MM20	-	-	-
575	An Xuân thôn	35.6.4.9	24.1.0.8	59,64
	Thuận Mỹ KH áp, TĐ TV	10.4.0.0	63.5.5.7	14,06
576	Bà Canh thôn	122.7.7.6.1	45.8.3.3.9	72,81
	Trường Cửu Bà Canh CH áp, TĐ TV	73.0.9.1.1	90.5.9.2.9	44,65
577	Bắc Thuận thôn	21.3.0.6	5.7.3.3	78,82
	Bắc Thuận KH áp, TĐ TV	10.8.7.2	31.8.3.9	25,42
578	Bằng Châu thôn	51.6.3.0	47.6.3.1.8	52,01
	Bằng Châu KH áp, TĐ TV	4.0.0.0	94.5.6.1.8	4,05
579	Cẩm Văn thôn	61.8.4.5	72.6.3.6.1.7	45,98
	Cẩm Văn KH áp, TĐ TV	1.4.0.0	133.0.8.1.1.7	1,04
580	Chánh Thạnh thôn	53.5.0.5	51.8.0.1.5.5	50,80
	Chánh Thạnh KH áp, TĐ TV	4.7.1.6	96.4.1.4.7.5	4,65
581	Cù Lâm thôn	87.0.13.3.8.7.5	63.9.3.8.8.7.5	57,66
	Long Hòa Kiên Uy Nhứt KH áp, TĐ TV	-	202.7.3.0.7.5	-
582	Dương Lăng thôn	39.4.13.3	29.7.8.3.4.0.5	57,02
	Dương Lăng Trung KH áp, TĐ TV	-	69.2.6.6.4.0.5	-
583	Đại Hòa thôn	19.8.6.1.3	18.9.13.6	51,09
	Đại Hòa KH áp, TĐ TV	1.6.0.0	37.0.12.2	4,13
584	Đông Lâm thôn	76.2.2.4	70.0.2.4.1.5.5	52,11
	Kiên Uy Tam KH áp, TĐ TV	-	263.6.5.1.1.5.5	-
585	Đông Viên thôn	129.4.4.1.5	132.4.9.1.4.8	49,42
	Đông Viên KH áp, TĐ TV	-	315.7.0.8.9.9	-
586	Hiếu Văn thôn	113.3.11.0	101.5.11.6.3.3	52,74
	Hiếu Văn KH áp, TĐ TV	25.0.12.8	182.0.10.0.4.5	12,10

**ĐỊA BA BÌNH ĐỊNH**

587	Hoa Kiều thôn Hoa Kiều KH ấp, TĐ TV	44.1.7.6 -	48.1.11.9.2 92.3.4.5.2	47,81 -
588	Hòa Cư thôn Hòa Cư KH ấp, TĐ TV	44.4.5.7 -	50.7.9.5.8 96.3.12.5.8	46,67 -
589	Hòa Mỹ thôn Hòa Mỹ KH ấp, TĐ TV	69.1.4.9 1.0.0.0	70.1.5.0.6.2.5 138.2.9.9.6.2.5	49,64 0,71
590	Hòa Nghi thôn Hòa Nghi KH ấp, TĐ TV	57.0.9.4.5 1.5.0.0	58.1.1.9.6.4 111.7.11.4.1.4	49,54 1,32
591	Hòa Phong thôn Chiến Phong Nhứt KH ấp TĐ TV	78.7.7.2 1.3.3.0	92.0.13.7.5 174.8.3.2	46,09 1,20
592	Khánh Lê thôn Khánh Lê CH ấp, TĐ TV	47.7.0.0.2 6.5.12.0	26.5.5.3 51.1.0.5	64,25 11,40
593	Kim Châu thôn Kim Châu KH ấp, TĐ TV	63.1.1.2 -	67.2.7.9.4 126.0.10.8.3	48,41 -
594	Kim Thăng thôn Kim Thăng KH ấp, TĐ TV	19.1.10.9 -	7.3.13.4.5 14.6.11.8.5	72,18 -
595	Lai Nghi thôn Triều Nghi KH ấp, TĐ TV	97.6.8.7 -	95.2.1.3 247.9.0.7.5	50,63 -
596	Long Châu thôn Long Châu KH ấp, TĐ TV	11.5.2.5 -	17.9.6.6.5 28.6.9.1.5	39,09 -
597	Mỹ Hòa thôn Mỹ Hòa KH ấp, TĐ TV	41.9.2.9 -	43.8.2.6.5 84.3.5.5.5	48,89 -
598	Mỹ Ngọc thôn Phụ Quang Châu KH ấp, TĐ TV	66.1.8.4.6 -	66.5.9.8.6.2.5 149.2.3.3.2.2.5	49,84 -
599	Mỹ Thạnh thôn Mỹ Hòa KH ấp, TĐ TV	80.4.10.0 -	83.1.0.5.6.5.5 196.5.10.5.6.5.5	49,19 -
600	Nam An thôn Nam An KH ấp, TĐ TV	11.0.12.3 -	8.3.3.8 36.3.7.5	57,10 -
601	Ngãi Chánh thôn An Ngãi Nhứt KH ấp, TĐ TV	34.7.14.4 -	32.9.4.9.6.8 77.3.12.3.6.8	51,37 -
602	Nhạn Tháp thôn	99.4.10.1.5	89.0.5.6.4	52,76

**ĐỊA BA BÌNH ĐỊNH**

	Trùng Thanh KH ấp, TĐ TV	13.7.4.6	188.9.7.0.9	6,77
603	Nhơn Ngãi thôn Nhơn Ngãi KH ấp, TĐ TV	129.9.3.6.5 1.1.2.5	140.0.8.4.8.3 268.8.9.6.3.3	48,12 0,41
604	Phù Phong thôn Phù An KH ấp, TĐ TV	279.4.14.3.5 16.7.0.0	264.1.10.5 733.0.10.5.8	51,40 2,22
605	Phù Hòa thôn Phù Hòa KH ấp, TĐ TV	15.7.11.5 -	16.8.11.5 28.0.8.0	48,31 -
606	Phụ Ngọc thôn Phụ Ngọc KH ấp, TĐ TV	43.3.9.6 -	50.1.10.9.7.8 116.4.4.9.7.8	46,36 -
607	Phụ Quang thôn Tùng Phụ Quang Châu KH ấp, TĐ TV	61.9.11.0 -	65.2.12.4.8 127.2.8.4.8	48,69 -
608	Phương Minh thôn Phương Minh ấp, TĐ TV (mđb)	45.8.4.2 -	9.4.9.4.7.5 -	82,88 -
609	Quan Quang thôn Chánh Hiếu KH ấp, TĐ TV	75.1.5.0 -	76.8.9.7.7.3 154.2.14.7.7.3	49,43 -
610	Quang Châu thôn Quang Châu KH ấp, TĐ TV	74.9.5.3 -	87.2.11.1.4.9 177.2.8.9.4.9	46,19 -
611	Tân An thôn Tân An KH ấp, TĐ TV	12.3.3.4 -	4.7.10.9.4.8 9.0.14.3.4.8	72,08 -
612	Tân Long thôn Trung Định Tân Long KH ấp, TĐ TV	67.1.3.1 -	81.0.7.5.3 146.9.9.6.3	45,29 -
613	Thái Thuận thôn Thuận Ngãi Ngũ KH ấp TĐ TV	44.2.10.9 -	49.7.11.0 91.6.6.9	47,07 -
614	Thanh Giang thôn Thanh Hòa KH ấp, TĐ TV	72.9.8.3 6.4.0.0	73.8.3.3.6.8 146.3.2.5.5.5	49,70 4,19
615	Thanh Liêm thôn Đại Thanh Liêm KH ấp, TĐ TV	29.7.7.2.8 -	36.3.5.7.8 66.0.13.0.6	45,01 -
616	Thanh Minh thôn Thanh Minh KH ấp, TĐ TV	46.3.9.4 0.1.0.0	48.2.9.5.0.0.5 94.1.13.9.0.0.5	48,99 0,10
617	Thanh Minh thôn Thanh Minh KH ấp, TĐ TV	38.7.9.1.3 -	49.3.6.9.4.5 88.1.1.0.7.5	43,99 -

**ĐỊA BẠ BÌNH ĐỊNH**

618	Thắng Công thôn Thắng Công KH ấp, TĐ TV	24.0.8.6 -	25.4.0.6 49.4.9.2	48,63 -
619	Thiện Hiếu thôn Thiện Hiếu KH ấp, TĐ TV	15.8.2.8 -	19.7.10.9 35.5.13.7	44,44 -
620	Thọ Lộc thôn Kiên Uy Tứ CH ấp, TĐ TV (mđb)	266.6.9.5 -	256.2.8.0.4 -	50,99 -
621	Thông Hòa thôn Thông Hòa KH ấp, TĐ TV	21.0.14.4 -	21.4.14.4.5 41.9.13.8.5	49,53 -
622	Thủ Hương thôn (mđb) Thủ Hương KH ấp, TĐ TV	- -	- 862.6.14.7.7.6	- -
623	Thuận Chánh thôn Hữu Vạn Thập Tháp KH ấp, TĐ TV	24.9.3.4 1.6.0.0	23.5.5.1.3.4 56.4.1.0.3.4	51,43 2,75
624	Thuận Thái thôn Thuận Thái KH ấp, TĐ TV	45.0.8.7.5 -	46.8.11.8.2.5 91.9.5.5.7.5	49,00 -
625	Tiên Hòa thôn Tiên Hòa KH ấp, TĐ TV	22.6.12.6.5 2.9.7.5	24.8.10.9.3.7.5 44.6.10.8.7.5	47,69 6,20
626	Tráng Long thôn Tráng Long KH ấp, TĐ TV	58.2.12.2.6 -	61.4.2.7.6 119.6.7.5.2	48,68 -
627	Trung Định thôn Trung Định Đông Lăng KH ấp, TĐ TV	66.2.4.9 8.7.3.7.5	53.2.14.3.1.5 107.3.1.3.1.5	55,41 7,51
628	Trung Thuyên thôn Trung Thuyên KH ấp, TĐ TV	166.4.13.3 -	173.8.14.4.5.9 377.9.14.3.5.9	48,91 -
629	Trường Cửu thôn Trường Cửu CH ấp, TĐ TV	37.6.12.6.7 -	30.1.5.3.9.7.5 78.3.2.3.9.7.5	55,56 -
630	Vạn Thạch thôn Vạn Thạch Thượng KH ấp, TĐ TV	19.4.3.9 -	27.1.5.5 47.4.1.9	41,72 -
631	Vân Sơn thôn Vân Sơn KH ấp, SD TV	27.1.2.8 1.0.0.0	8.4.2.9 15.0.5.7	76,30 6,23
632	Xuân Hòa thôn Xuân Hòa KH ấp, TĐ TV	132.5.5.3 28.5.12.0	97.8.10.6.5 369.0.13.0.5	57,52 7,18

<b>II. Tổng Thời Hòa</b>				
633	An Chánh thôn Kiên Chánh KH ấp, TH TV	70.1.6.3 -	71.6.6.3.0.2 169.1.14.8.0.2	49,47 -
634	An Dũng thôn Dũng Hòa Nhì KH ấp, TH TV	69.0.2.7.5 6.3.5.5	50.9.9.3.5 125.9.12.5	57,51 4,78
635	An Vinh thôn Vinh Nhì KH ấp, TH TV	95.4.8.3.5 -	104.3.2.5.2 199.7.10.8.7	47,78 -
636	Bảo Đức thôn Bảo Đức KH ấp, TH TV	90.9.13.8 -	88.2.6.3.1 229.6.2.9.1	50,76 -
637	Dũng Hòa thôn Dũng Hòa Nhứt KH ấp, TH TV	57.7.3.1 5.3.0.0	51.5.5.6.6 112.9.3.7.6	52,82 4,48
638	Đại An thôn Đại An KH ấp, TH TV	76.3.11.4.5 -	77.2.13.9.5 159.3.0.3	49,70 -
639	Đại Bình thôn Đại Bình KH ấp, TH TV	52.7.11.1 -	63.4.0.5.2.5 19.1.1.6.2.5	45,39 -
640	Định Chiêu thôn Định Chiêu Đông KH ấp TH TV	5.8.0.0 -	6.1.10.0 7.3.10.0	48,46 -
641	Hạnh thôn Phụ Kiên Hạnh KH ấp, TH TV	9.7.0.6 -	9.7.0.5.5 118.0.7.3	50,00 -
642	Hội Vân thôn Hội Vân KH ấp, TH TV	11.8.9.5 -	11.8.9.5.4 23.7.4.0.4	50,00 -
643	Hưng Long thôn Hưng Long ấp, TH TV(mđb)	7.7.2.6 -	7.7.2.6.8 -	50,00 -
644	Hữu Giang thôn Tả Chi Nhì KH ấp, TH TV	11.2.0.8 -	11.0.0.9.5 29.1.6.2.5	50,44 -
645	Kiên An thôn Kiên An KH ấp, TH TV	37.7.8.1 0.4.0.0	38.0.8.2.1.8 115.1.4.6.1.8	49,80 0,34
646	Kiên Chí thôn Kiên Chí KH ấp, TH TV	64.5.3.7 -	65.0.8.7 161.7.2.4	49,79 -
647	Kiên Đức thôn Kiên Đức KH ấp, TH TV	8.9.2.6 -	8.9.2.7 17.1.12.8	50,00 -

**ĐỊA BÀ BÌNH ĐỊNH**

648	Kiên Hạnh thôn Kiên Hạnh KH ấp, TH TV	17.8.6.4 -	18.0.7.5 90.3.9.3	49,71 -
649	Kiên Hòa thôn Kiên Hòa KH ấp, TH TV	70.8.8.8.5 7.9.0.0	67.6.1.1.5 172.9.14.5	51,48 4,36
650	Kiên Long thôn Kiên Long KH ấp, TH TV	44.1.10.2 1.5.0.0	40.1.10.3.6 128.2.10.9.8	52,37 1,15
651	Kiên Mỹ thôn Kiên Mỹ KH ấp, TH TV	45.8.6.7.7 4.5.0.0	43.0.3.7.7 148.4.11.4.4	51,58 2,94
652	Kiên Ngãi thôn Kiên Ngãi KH ấp, TH TV	37.9.9.2 -	37.5.5.7.7.5 93.3.7.4.7.5	50,25 -
653	Kiên Nhứt thôn Kiên Nhứt KH ấp, TH TV	21.7.7.3 -	18.7.7.3.5 87.3.8.6.2	53,70 -
654	Kiên Thạnh thôn Kiên Thạnh thôn KH ấp, TH TV	20.8.7.9 0.3.0.0	22.0.7.9.5 42.9.0.8.5	48,60 0,69
655	Kiên Truyền thôn Kiên Truyền KH ấp, TH TV	63.6.2.4 45.7.0.0	60.8.7.4.3.0.4 154.7.12.2.3.0.4	51,11 22,79
656	Mỹ An thôn Mỹ An KH ấp, TH TV	86.9.6.3 33.0.5.2	36.4.7.1.5 70.8.8.2.5	70,46 42,80
657	Mỹ Đức thôn Mỹ Đức CH ấp, TH TV	163.1.4.7.4.5 100.8.2.7	78.0.9.8 78.0.9.8	67,63 56,35
658	Mỹ Thạch thôn Mỹ Thạch KH ấp, TH TV	11.8.12.9 -	11.8.12.9.4.2 36.7.10.8.4.2	50,00 -
659	Mỹ Thuận thôn Mỹ Thuận KH ấp, TH TV	53.4.1.3 -	55.4.1.1.7 108.8.2.4.7	49,08 -
660	Nhơn Thuận thôn Nhơn Thuận ấp, TH TV (mđb)	34.2.2.3 -	39.4.9.4.4 -	46,43 -
661	Phú Hòa thôn Phú Hòa KH ấp, TH TV	9.9.10.4 -	10.4.10.4 41.8.5.8	48,77 -
662	Phú Lạc thôn Kiên Thành ấp, TH TV (mđb)	40.4.12.5.9.7.5 -	38.5.13.9.9.7.5 -	51,19 -
663	Tả Giang thôn Tả Chi Nhứt KH ấp, TH TV	65.9.10.5.4.7.5 -	55.2.3.0.4.7.5 82.7.13.5.9.5	54,43 -

**ĐỊA BA BÌNH ĐỊNH**

664	Tân Đức thôn Tân Nhuệ Nhi KH áp, TH TV	80.3.4.0 -	77.3.4.0 183.5.10.0.5	50,95 -
665	Tân Nghi thôn Tân Nghi Nhuệ Nhứt KH áp, TH TV	43.0.13.8.5 -	43.2.0.9.4.7.1 112.7.7.2.9.7.1	49,93 -
666	Thời Hòa thôn Thời Hòa KH áp, TH TV	40.3.5.6.7 -	40.3.5.6.7 91.6.11.3.4	50,00 -
667	Thời Ngãi thôn Thời Hòa CH áp, TH TV	76.1.1.4.5.5 248.5.12.2	38.3.11.5.3 38.3.11.5.3	66,47 86,62
668	Thuận Ngãi thôn Thuận Ngãi KH áp, TH TV	42.2.1.4.9 2.0.0.0	42.7.12.3.3.2 102.1.7.8.2.2	49,66 1,92
669	Thuận Yên thôn Thuận Yên KH áp, TH TV	29.0.13.8 -	31.0.10.3 77.3.7.2	48,35 -
670	Thượng Giang thôn Tả Chi Tam áp, TH TV (mđb)	49.0.1.8 -	49.0.1.9.5 -	49,99 -
671	Tiên An thôn Vạn Thạnh Kiến An KH áp, TH TV	6.7.0.0 -	6.7.0.0 13.4.0.0	50,00 -
672	Tiên Hóa thôn Tiên Phong Nhuệ Nhứt KH áp, TH TV Tây Sơn Nhứt KH áp, TH TV	4.7.3.0 - 2.8.0.0	5.5.12.0 8.2.7.5 -	45,82 - 100,00
673	Trà Sơn thôn Kiên Hòa CH áp, TH TV	142.6.8.7 -	127.3.13.1 185.7.13.6	52,82 -
674	Trình Tường thôn Trình Tường Nhứt KH áp TH TV	123.6.8.6 1.1.0.0	121.6.3.1.3 383.2.2.7.5	50,41 0,28
675	Trường Định thôn Trường Định KH áp, TH TV	127.3.10.9.0.9.4.5 23.2.11.4.5	105.1.2.9.5.9.4.5 234.9.6.6.6.8.9	54,78 9,01
676	Vân Tường thôn Vân Tường áp, TH TV (mđb)	126.2.3.1.5 -	46.0.2.3.4.5 -	73,28 -
677	Vinh Lộc thôn Kiên Hòa KH áp, TH TV	75.6.10.2.5 1.7.10.3	77.1.8.9.7.4 164.2.9.6.2.4	49,51 1,06

678	Vĩnh Thịnh thôn Vĩnh Long KH ấp, TH TV	20.1.2.0 -	21.1.13.0 35.0.7.5	48,70 -
-----	---	---------------	-----------------------	------------

**Ghi chú :**

- Phép quân điền chỉ đem thi hành đối với ruộng lúa, chớ không động chạm tới đất trồng hoa màu hay thổ cư. Nên bảng thống kê trên đây ghi số điền. mà bỏ qua số thổ.

- Trước khi quân điền, các ấp khách hộ không có công điền. Nếu trong địa phận có công điền, thì số công điền đó là sở hữu của các ấp chính hộ gần đó thường ghi là “công điền của nơi khác” (CĐ nk).

- Ngoài công điền, trước khi quân điền, còn có quan điền, trang trại điền. Sau khi quân điền, dồn tất cả thành công điền. Cho nên trong thống kê trên, chúng tôi cộng các loại công - quan điền đó vào cột duy nhất công điền. Muốn biết rõ chi tiết xin tra trong sách NCĐBTN - Bình Định, sđd, trang 1003- 1199.

- Sau khi quân điền, bình quân số công điền của mỗi thôn cũng như toàn tỉnh là hơn 50%. Tuy nhiên, trong thống kê trên đây, một số thôn có rất nhiều công điền, trong khi mấy thôn khác có tỷ số quá ít ? Thực tế là số công điền quá lớn đó là “công điền của nơi khác” giành cho những thôn quá ít công điền. Cũng xin tra cứu trong sách ghi trên.



# MẪU ĐỊA BẠ

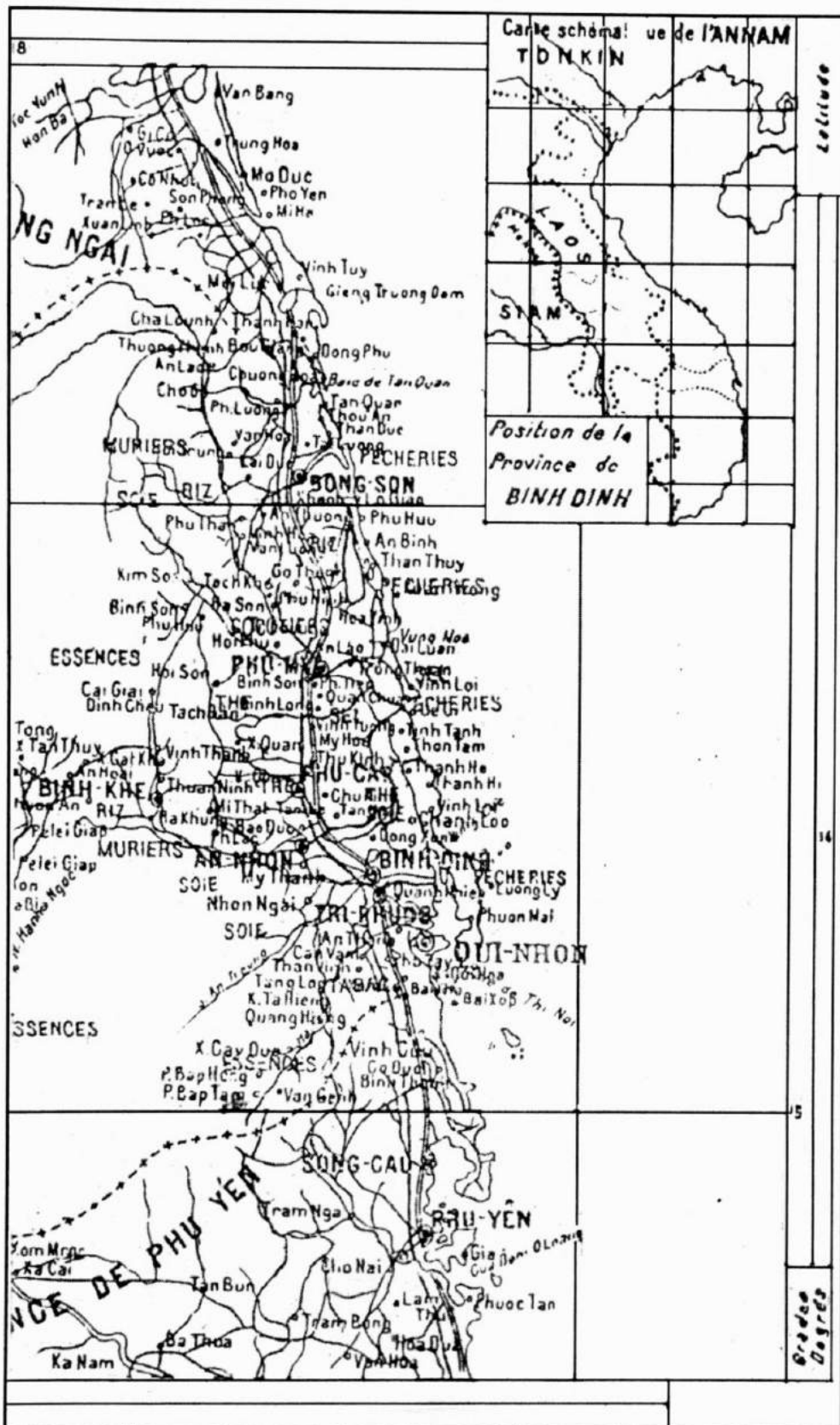
THÔN KIM THẮNG

TỔNG THỜI ĐÔN, HUYỆN TUY VIÊN,  
TỈNH BÌNH ĐỊNH

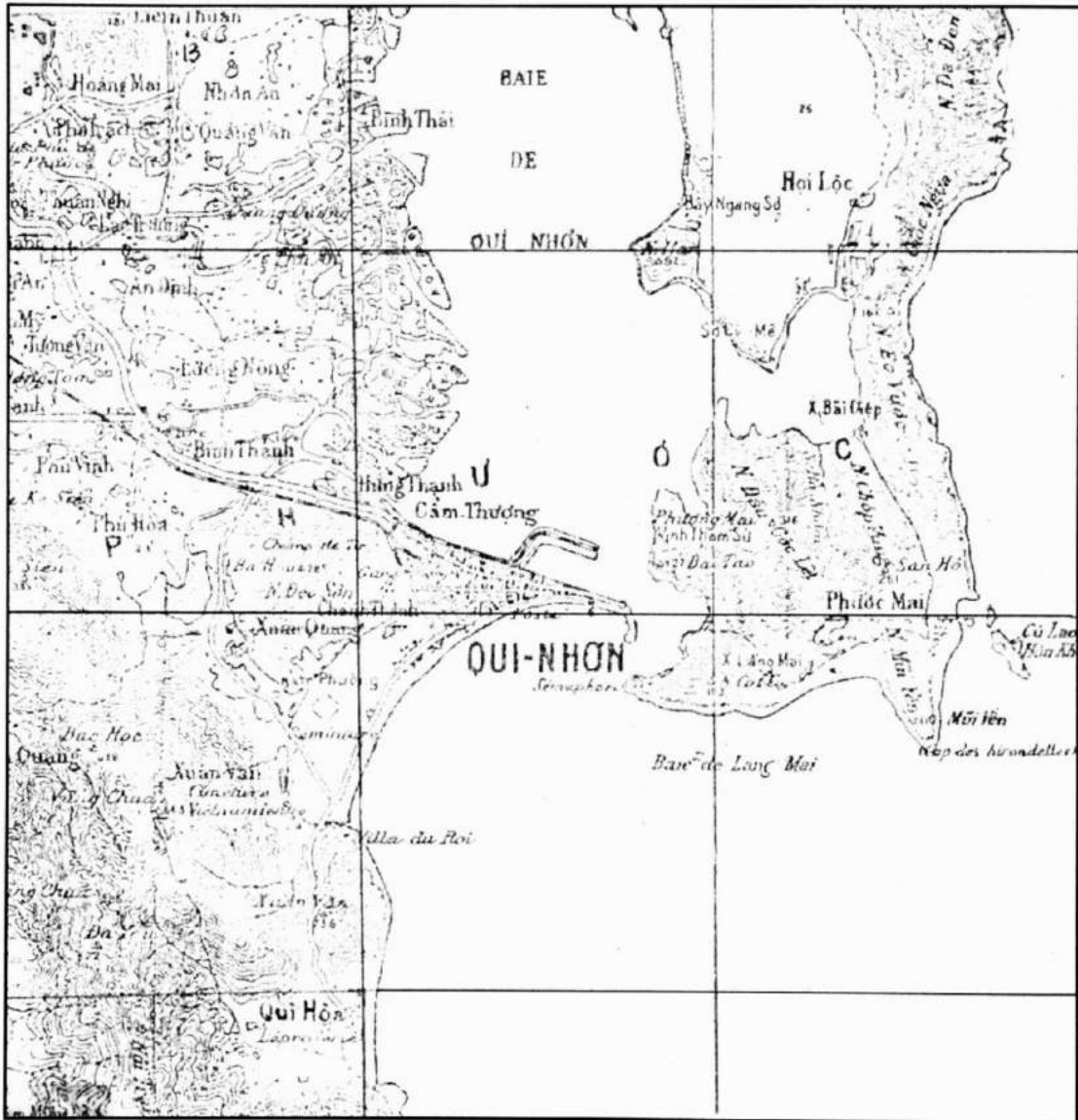


Bình Định toàn đồ (vẽ sau 1832), ký hiệu HNV 190





Tỉnh Bình Định, phần phía Đông, vẽ đầu thế kỷ XX



Thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận năm 1920

# Tài liệu tham khảo chính

- *Sưu tập 10.044 tập địa bạ*, thiết lập chủ yếu từ năm 1805 đến 1836. Trước năm 1945, để tại Tầng Thư Lâu trong kinh thành Huế, sau (1975-1991) để tại Kho Lưu Trữ TW2 (Thành phố Hồ Chí Minh). Bình Định 1.222 tập, ký hiệu DT1

- Ngô Sĩ Liên, *Đại việt sử ký toàn thư*. Bốn tập. Cao Huy Giu phiên dịch, Đào Duy Anh hiệu đính, chú giải và khảo chứng. Nxb. Khoa Học Xã Hội. Hà Nội. 1970.

- Viện Quốc Sử triều Lê, *Đại việt sử ký toàn thư*. Phần tiếp, ba tập. Nguyễn Kim Hưng và Ngô Thế Long dịch, chú thích, khảo chứng. Nguyễn Đồng Chi duyệt và hiệu đính. Nxb. Khoa Học Xã Hội. Hà Nội, 1982.

- *Lê Triều chiếu linh thiện chính*. Bản dịch Nguyễn Sĩ Giác, Đại học Luật khoa XB. Sài Gòn, 1961.

- *Quốc triều hình luật* (Hình luật triều Lê). Bản dịch Cao Nãi Quang. Nguyễn Sĩ Giác nhuận sắc. Đại học Luật khoa XB. Sài Gòn, 1956.

- *Quốc triều hình luật* (Luật hình triều Lê). Bản dịch Nguyễn Ngọc Nhuận, Nguyễn Tá Nhí. Nxb. Pháp lý. Viện Sử học Việt Nam. Hà Nội 1991.

- Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại nam thực lục*. Chính Biên và Tiền Biên. 38 tập. Tổ phiên dịch Viện Sử Học. Phiên dịch : Nguyễn Ngọc Tỉnh. Hiệu đính : Đào Duy Anh. Phiên dịch : Trương Văn Chính. Hiệu đính : Nguyễn Trọng Hân. Nxb. Khoa Học Xã Hội. Hà Nội, 1962 - 1978.

- Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện*. Viện Sử học dịch. Nxb Thuận Hóa - Huế 1993.

- Quốc Sử Quán triều Nguyễn. *Đại Nam nhất thống chí*. Lục tỉnh Nam Việt. Nguyễn Tạo dịch. Nha Văn Hóa tái bản. Sài Gòn, 1973.
- Quốc Sử Quán triều Nguyễn. *Quốc triều chính biên*. Toát yếu. NCSĐ tái bản. Sài Gòn, 1971.
- Quốc Sử Quán triều Nguyễn. *Minh mệnh chính yếu*. Năm tập. Do Ủy ban Dịch Thuật Phủ QVK Đặc trách Văn Hóa xuất bản. Sài Gòn, 1972-1974.
- Nội các triều Nguyễn. *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*. Viện Sử Học Việt Nam. Nxb. Thuận Hóa. Huế, 1993.
- Nguyễn Trãi, *Ức trai tập*. Hai tập. *Dư địa chí* trong tập Hạ. Bản dịch của Hoàng Khôi. Có in kèm Hán văn. UB Dịch thuật, Phủ QVK ĐTVH xuất bản. Sài Gòn, 1971.
- Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*. Lê Xuân Giáo dịch. Có kèm theo Hán văn. Hai tập. UB Dịch thuật, Phủ QVK ĐTVH xuất bản. Sài Gòn, 1972.
- Trịnh Hoài Đức. *Gia Định thành thông chí*. Hai tập. Nguyễn Tạo dịch. Duyệt giả : Nguyễn Đình Diệm, Bửu Cầm, Nguyễn Triệu. Nha Văn Hóa, Phủ QVK ĐTVH xuất bản. Sài Gòn, 1972. Có in kèm nguyên tác bằng Hán văn.
- Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*. Bản dịch Nguyễn Thọ Dực, có kèm nguyên văn chữ Hán. UB Dịch thuật Phủ QVK ĐTVH xuất bản. Sài Gòn, 1971-1974.

\*

- Luro, *Cours D'Administration Annamite*. Sài Gòn, 1877.
- Ngô Kim Chung, Nguyễn Đức Nghinh, *Propriété privée et propriété collective dans L'ancien Vietnam*.

Traduction et présentation de Georges Boudarel, Lydie Prin et Vũ Cận avec la collaboration de Tạ Trọng Hiệp. Collection Recherches

Asiatiques, dirigée par Alain Forest. Publié avec le concours du Conseil Scientifique de l'Université Paris VII. Éditions L'Harmattan, Paris, 1987.

- Nguyễn Thiệu Lâu - La réforme agraire de 1839 dans le Bình Định - Bulletin de l'Ecole française d'Extrême Orient. Tome XLV- Paris-Hanoi, 1951.

- Phan Khoang, *Xứ đàng trong, 1558-1777*. NS Khai Trí XB. Sài Gòn, 1970.

- Pierre Gourou, *Les paysans du delta tonkinois*. Paris, EFEO, 1936. Réimpression, 1965 .

- Souvignet - Aperçu historique sur le partage des rizières à Bình Định en rizières communes et rizières particulières - Revue Indochinoise 1<sup>er</sup> semestre 1900.

- Trần Kinh Hòa, *Mục lục châu bản triều Nguyễn (Triều Gia Long)*. Nxb Đại Học Huế. Huế 1960.

- Trương Hữu Quýnh, *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam*. Hai tập. Tập I : Thế kỷ XI-XV. Tập II : Thế kỷ XVI-XVIII. Nxb. Khoa Học Xã Hội. Hà Nội, 1982-1983.

- Vũ Huy Phúc, *Tim hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX*. Nxb. Khoa Học Xã Hội. Hà Nội, 1979.

- Vũ Văn Hiến, *La Propriété communale au tonkin*. Contribution à l'étude historique, juridique et économique des Công điền et Công thổ en pays d'Annam. Hanoi, Imp. d'Extrême-Orient Paris. Lib. du Recueil Sirey, 1939.

- Yumio SAKURAI, *Sự hình thành các thôn lạc tại Việt Nam*. Đông Nam Á nghiên cứu từng thư xuất bản. Tokyo, 1986.

- Yves Henry, *Economie agricole de L'indochine*. Hanoi, Imprimerie d'Extrême-Orient, 1932.



# **ĐỊA BẠ VÀ PHÉP QUÂN ĐIỀN TẠI BÌNH ĐỊNH**

Chịu trách nhiệm xuất bản  
**PHẠM VĂN THANH**

Biên tập  
**MAN NGỌC LÝ**  
**NGUYỄN THỊ KIM OANH**

Sửa bản in  
**NGUYỄN THỊ KIM OANH**  
**TÙ MÃN HIỀN**

---

*In 1.000 cuốn khổ 19,5 x 26,5 cm, trình bày, chế bản tại Tạp chí Xưa & Nay. Giấy phép số 39-03/XB- IN do Sở Văn hóa Thông tin Bình Định cấp ngày 24 tháng 7 năm 2003. In xong và nộp lưu chiểu tháng 8 - 2003.*



